

CHÍNH PHỦ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Hà Nội, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
 Phần thứ nhất - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA.....	10
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN	10
1. Điều kiện tự nhiên.....	10
1.1. Vị trí địa lý, địa chính trị, địa kinh tế.....	10
1.2. Điều kiện tự nhiên.....	11
1.2.1. Địa hình - địa mạo, địa chất - thổ nhưỡng	11
1.2.2. Khí hậu.....	14
1.2.3. Thủy văn	17
1.2.4. Hải văn	18
1.2.5. Cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học	19
1.3. Tài nguyên thiên nhiên.....	25
1.3.1. Tài nguyên đất.....	25
1.3.2. Tài nguyên nước	27
1.3.3. Tài nguyên biển và vùng bờ.....	32
1.3.4. Tài nguyên rừng.....	36
1.3.5. Tài nguyên khoáng sản	38
1.3.6. Nguồn lợi thủy sản (nội địa)	45
1.3.7. Tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối ..	46
1.4. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.....	47
2. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn	52
2.1. Dân số, nguồn nhân lực.....	52
2.2. Tài nguyên nhân văn	67
3. Đánh giá chung về các yếu tố, điều kiện phát triển	69
II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA	70
1. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực	70

1.1. Hiện trạng và phân bố không gian phát triển kinh tế	70
1.1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế	70
1.1.2. Thực trạng các vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng	77
1.2. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế	99
1.2.1. Nông lâm thủy sản	99
1.2.2. Công nghiệp	110
1.2.3. Dịch vụ	124
2. Hiện trạng sử dụng không gian biển	150
2.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình).....	150
2.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận).....	153
2.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)	157
2.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang)....	159
2.5. Đánh giá sự liên kết giữa các ngành trong sử dụng không gian biển...	161
3. Hiện trạng sử dụng đất quốc gia.....	161
4. Hiện trạng khai thác và sử dụng vùng trời	173
5. Hiện trạng phân vùng và liên kết vùng	176
5.1. Hiện trạng phân vùng	176
5.2. Hiện trạng phát triển các vùng và liên kết vùng	178
6. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.....	204
6.1. Hiện trạng phát triển tổng thể hệ thống đô thị	204
6.2. Hiện trạng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	207
6.3. Hiện trạng hạ tầng đô thị.....	210
6.4. Hiện trạng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ.....	211
6.5. Đánh giá chung.....	212
7. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia.....	213
7.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở	213

7.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao	216
7.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa.....	216
7.2.2. Hạ tầng thể dục, thể thao.....	222
7.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	225
7.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm.....	230
7.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	237
7.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp	239
7.7. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	247
7.7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội	247
7.7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	251
7.8. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế.....	254
7.9. Hiện trạng hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh.....	260
7.10. Hiện trạng hệ thống kho dự trữ quốc gia	262
8. Hiện trạng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia.....	262
8.1. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	262
8.2. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	272
8.2.1. Hạ tầng điện lực	272
8.2.2. Hiện trạng lĩnh vực khai thác dầu khí.....	275
8.2.3. Hiện trạng công nghiệp chế biến dầu khí	277
8.2.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	277
8.2.5. Hiện trạng lĩnh vực thăm dò, khai thác và chế biến than	281
8.3. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hạ tầng thông tin và truyền thông.....	283
8.3.1. Mạng bưu chính	283

8.3.2. Hạ tầng số.....	284
8.3.3. Công nghiệp công nghệ thông tin	288
8.4. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống công trình phòng, chống thiên tai và hệ thống thủy lợi.....	291
8.5. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	296
8.6. Hiện trạng phát triển, phân bố không gian mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	299
8.7. Hiện trạng hệ thống hạ tầng phòng cháy, chữa cháy	305
9. Hiện trạng hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền	306
10. Hiện trạng sử dụng tài nguyên quốc gia.....	313
10.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	313
10.2. Hiện trạng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	316
10.3. Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.....	322
10.4. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.....	326
10.4.1. Hiện trạng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	326
10.4.2. Hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp	330
10.4.3. Hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.....	332
11. Hiện trạng bảo vệ môi trường	334
11.1. Hiện trạng môi trường trên địa bàn cả nước	334
11.2. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.....	338
11.3. Hiện trạng phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia	344
11.4. Hiện trạng quản lý chất thải cấp quốc gia.....	345
11.5. Công tác quản lý, bảo vệ môi trường	348
12. Hiện trạng quốc phòng, an ninh; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh	354
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN VỪA QUA.....	357
1. Kết quả đạt được	357
2. Hạn chế, yếu kém	360

3. Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém	363
4. Bài học kinh nghiệm	364
Phần thứ hai - QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	365
I. DỰ BÁO BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN	365
1. Bối cảnh và xu thế phát triển quốc tế.....	365
2. Bối cảnh và xu thế phát triển trong nước.....	370
II. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN, KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA QUỐC GIA.....	373
1. Điểm mạnh, lợi thế so sánh.....	373
2. Hạn chế, điểm yếu.....	376
3. Các cơ hội phát triển	379
4. Các thách thức đối với phát triển	381
III. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	383
1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp).....	383
2. Kịch bản 2 (Kịch bản phấn đấu)	384
IV. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	387
1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển thời kỳ 2021-2030	387
1.1. Quan điểm phát triển.....	387
1.2. Quan điểm về tổ chức không gian phát triển	387
2. Mục tiêu đến năm 2030.....	388
2.1. Mục tiêu tổng quát	388
2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể	388
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	391
V. NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	392
1. Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia.....	392
2. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế gắn với không gian phát triển mới.....	393
3. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia	393
4. Phát triển các hành lang kinh tế	394

Phần thứ ba - ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ THEO VÙNG, LÃNH THỔ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 395

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI..... 395

1. Các vùng động lực quốc gia..... 395
 - 1.1. Vùng động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (Vùng động lực phía Bắc)..... 395
 - 1.2. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực phía Nam) 397
 - 1.3. Vùng động lực Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi (Vùng động lực miền Trung)..... 398
 - 1.4. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long 400
2. Các hành lang kinh tế 401
 - 2.1. Các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam 401
 - 2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam..... 402
 - 2.1.2. Hành lang kinh tế theo đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn Tây Nguyên, Đông Nam Bộ..... 404
 - 2.2. Các hành lang kinh tế Đông - Tây 405
 - 2.2.1. Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh 405
 - 2.2.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu 406
 - 2.2.3. Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội.... 406
 - 2.2.4. Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng..... 407
 - 2.2.5. Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng..... 407
 - 2.2.6. Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn..... 408
 - 2.2.7. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng..... 409
 - 2.2.8. Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau 409
3. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, vùng hạn chế phát triển 410
 - 3.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn 410
 - 3.2. Các vùng hạn chế phát triển 411
4. Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành quan trọng 411
 - 4.1. Công nghiệp 411
 - 4.2. Dịch vụ 418
 - 4.3. Nông nghiệp 430

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN BIỂN	440
1. Không gian biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam có thể đưa vào khai thác, sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	440
2. Định hướng tổ chức không gian biển.....	440
2.1. Xác định vùng cấm khai thác, vùng khai thác, sử dụng có điều kiện, vùng khuyến khích phát triển trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch.....	440
2.2. Định hướng sử dụng không gian biển cho các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng không gian biển.....	442
2.2.1. Quan điểm, mục tiêu	442
2.2.2. Định hướng theo các vùng biển và ven biển.....	442
2.2.3. Định hướng đối với các đảo và quần đảo	446
2.2.4. Định hướng đối với hoạt động lấn biển, nhận chìm	447
III. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA	448
1. Nguyên tắc định hướng sử dụng đất	448
2. Định hướng sử dụng đất theo vùng và các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất quốc phòng, đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất khu kinh tế, đất đô thị, đất phát triển cơ sở hạ tầng	449
IV. ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG VÙNG TRỜI	456
1. Định hướng chung.....	456
2. Xác định các vùng thông báo bay	456
3. Xác định vùng trời khai thác có điều kiện	457
4. Xác định vùng trời cấm khai thác và vùng trời cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh	459
V. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, LIÊN KẾT VÙNG.....	459
1. Tổ chức không gian phát triển vùng	459
2. Lợi thế so sánh các vùng, định hướng phát triển và liên kết vùng	460
2.1. Định hướng chung.....	460
2.2. Định hướng phát triển các vùng và liên kết vùng.....	461
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA.....	473
1. Xác định quan điểm, nguyên tắc phát triển đô thị và nông thôn trong thời kỳ quy hoạch	473

2. Định hướng phát triển tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn	474
2.1. Định hướng tổng thể hệ thống đô thị	474
2.2. Định hướng phát triển nông thôn	476
2.3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính	478
3. Định hướng phân bố các vùng đô thị lớn và mối liên kết giữa các vùng đô thị lớn trong toàn quốc	478
3.1. Tiếp tục phát huy hiệu quả, tác động lan tỏa của 2 vùng đô thị lớn Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh	478
3.2. Hình thành và phát triển một số vùng đô thị lớn	480
4. Định hướng phân bố dân cư các vùng lãnh thổ.....	480
VII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP QUỐC GIA.....	481
1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở.....	481
2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao	484
2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa.....	484
2.2. Mạng lưới cơ sở thể dục thể thao.....	489
3. Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ	492
4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo.....	495
5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	498
6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.....	500
7. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	503
7.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội.....	503
7.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.....	504
8. Mạng lưới cơ sở y tế.....	506
9. Hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh	509
10. Hệ thống kho dự trữ quốc gia.....	510
VIII. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA.....	510
1. Hạ tầng giao thông	510
2. Hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt	515
3. Hạ tầng thông tin và truyền thông.....	520

4. Hệ thống thủy lợi và công trình phòng, chống thiên tai	529
5. Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	536
6. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và quan trắc môi trường	539
7. Hạ tầng phòng cháy và chữa cháy	541
8. Hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng	543
IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU..	544
1. Sử dụng tài nguyên.....	544
1.1. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	544
1.2. Định hướng bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản	549
1.3. Định hướng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	552
1.4. Định hướng điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	556
1.5. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ	564
2. Bảo vệ môi trường.....	565
2.1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường	565
2.2. Phân vùng môi trường và phương hướng bảo vệ môi trường.....	566
2.3. Định hướng các khu vực thành lập khu bảo tồn thiên nhiên, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	568
2.4. Định hướng quản lý chất thải cấp quốc gia	570
2.5. Phân bố và tổ chức không gian phát triển hệ thống quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia.....	572
3. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	572
3.1. Xác định các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng	572
3.2. Phân vùng rủi ro thiên tai, đặc biệt là các thiên tai liên quan đến bão, nước biển dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất đá, sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn.....	575
3.3. Giảm nhẹ tác động do thiên tai và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu	575
X. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN QUỐC GIA	578

XI. QUỐC PHÒNG, AN NINH.....	580
XII. CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA QUỐC GIA VÀ PHÂN KỲ THỰC HIỆN	583

Phần thứ tư - CÁC GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ	587
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	587
2. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư.....	587
II. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH	591
1. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, đầu tàu	591
2. Cơ chế, chính sách hình thành và phát triển các hành lang kinh tế	591
3. Cơ chế, chính sách phát triển các vùng khó khăn	592
4. Hoàn thiện thể chế pháp luật và đẩy mạnh cải cách hành chính.....	593
III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ.....	593
1. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	593
2. Giải pháp về khoa học công nghệ	598
IV. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC	599
V. GIẢI PHÁP VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ.....	601
VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH	604

PHỤ LỤC

Phụ lục I: MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN QUỐC GIA

I. TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH KHÔNG GIAN CẤP QUỐC GIA.....	607
II. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỤ THỂ	611
1. Về tổ chức lập quy hoạch không gian quốc gia	611
2. Về xác định mục tiêu phát triển trong các Quy hoạch	615
3. Về xây dựng khung tổ chức lãnh thổ	617
4. Về xây dựng định hướng phát triển các hành lang kinh tế	622

Phụ lục II: CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA....

..... 624

Phụ lục III: CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	631
I. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN.....	631
1. Kịch bản 1 (Kịch bản thấp)	631
2. Kịch bản 2 (Kịch bản phần đầu)	635
II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN TĂNG TRƯỞNG	639
Phụ lục IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC	645
1. Định hướng phát triển nông nghiệp	645
2. Định hướng thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản.....	646
3. Định hướng khai thác, sử dụng vùng trời	651
Phụ lục V: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN	660
1. Về thực trạng phát triển và phân bố các sản phẩm nông nghiệp chủ lực ...	660
2. Hạ tầng y tế	673
3. Hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải.....	674
4. Khai thác, sử dụng vùng trời.....	679
5. Mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia	685
6. Khu bảo tồn thiên nhiên	688
7. Các khu vực di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.....	697

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Phân bố, kích thước cơ bản đầm phá ven bờ miền Nam Việt Nam	23
Bảng 2. Số lượng các loài bị đe dọa ở Việt Nam theo Danh lục Đỏ của IUCN 2021	24
Bảng 3. Một số đặc trưng cơ bản của các hệ thống sông chính ở Việt Nam	29
Bảng 4. Các hồ chứa thủy lợi, thủy điện quan trọng ở Việt Nam.....	30
Bảng 5. Trữ lượng trung bình ở các vùng biển trong vùng biển Việt Nam, giai đoạn 2016-2020.....	33
Bảng 6. Tổng hợp hiện trạng đất lâm nghiệp	37
Bảng 7. Phân bố rừng và đất lâm nghiệp theo các vùng kinh tế.....	37
Bảng 8. Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản công nghiệp của Việt Nam	40
Bảng 9. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1/4/2009 - 1/4/2020	53
Bảng 10. Phân bố dân cư theo 6 vùng kinh tế - xã hội	55
Bảng 11. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên.....	55
Bảng 12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%).....	57
Bảng 13. Dân số và phân bố dân số dân tộc thiểu số theo các vùng kinh tế - xã hội năm 2019.....	60
Bảng 14. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi năm 2010, 2020.....	60
Bảng 15. Phân bố lao động theo thành thị - nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội	62
Bảng 16. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ theo các vùng kinh tế - xã hội (%)	63
Bảng 17. Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị - nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội	66
Bảng 18. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2010 và 2020	67
Bảng 19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	70
Bảng 20. Đóng góp của loại hình kinh tế vào tăng trưởng kinh tế	71
Bảng 21. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế	72
Bảng 22. Cơ cấu kinh tế theo vùng	73
Bảng 23. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế	73
Bảng 24. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) thời kỳ 2011 - 2020.....	100

Bảng 25. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản	101
Bảng 26. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (giá hiện hành)	102
Bảng 27. Thực trạng phân bố không gian sản xuất nguyên liệu tôm.....	106
Bảng 28. Cơ cấu và tăng trưởng công nghiệp theo vùng.....	117
Bảng 29. Tăng trưởng công nghiệp theo vùng và cả nước thời kỳ 2011-2020	119
Bảng 30. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020.....	124
Bảng 31. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020	126
Bảng 32. Số lượng chợ đầu mối phân theo vùng và địa phương năm 2020	127
Bảng 33. Số lượng chợ hạng I theo vùng kinh tế - xã hội	128
Bảng 34. Cơ cấu số lượng chợ cả nước phân theo vùng.....	129
Bảng 35. Số lượng siêu thị cả nước phân theo vùng năm 2020.....	130
Bảng 36. Số lượng, cơ cấu trung tâm thương mại phân theo vùng và theo năm	130
Bảng 37. Mạng lưới chuỗi cửa hàng tiện lợi.....	131
Bảng 38. Thống kê khối lượng vận tải hành khách phân theo ngành vận tải...	145
Bảng 39. Thống kê khối lượng luân chuyển hành khách phân theo ngành vận tải	146
Bảng 40. Tổng hợp khối lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2010 - 2020	147
Bảng 41. Thống kê khối lượng luân chuyển hàng hóa phân theo lĩnh vực vận tải	148
Bảng 42. Quá trình đô thị hóa tại Việt Nam thời kỳ 1990-2020.....	205
Bảng 43. Thực trạng đô thị hóa theo các vùng thời kỳ 2010-2020.....	208
Bảng 44. Tỷ lệ đô thị hóa theo các vùng.....	208
Bảng 45. Cơ cấu ngành đào tạo các cơ sở giáo dục đại học năm 2021	232
Bảng 46. Cơ cấu đào tạo trình độ Thạc sỹ năm 2020	234
Bảng 47. Mạng lưới trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp tỉnh	239
Bảng 48. Phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế	241
Bảng 49. Công suất tiếp nhận theo thiết kế của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội cấp Trung ương giai đoạn 2010-2020	249

Bảng 50. Công suất tiếp nhận theo thiết kế và tổng số NCC được tiếp nhận nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC năm 2020 chia theo vùng	253
Bảng 51. Số lượng đường dây và trạm 500 kV	274
Bảng 52. Thực trạng phân bố kho xăng dầu trên địa bàn cả nước.....	278
Bảng 53. Thực trạng phân bố kho LPG trên địa bàn cả nước.....	279
Bảng 54. Danh mục kho LNG hiện trạng trên cả nước.....	280
Bảng 55. Khối lượng xuất nhập khẩu than của Việt Nam	282
Bảng 56. Danh sách cảng cá được chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng...	298
Bảng 57. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia	299
Bảng 58. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020.....	319
Bảng 59. Cơ cấu tàu cá theo công suất giai đoạn 2011 - 2017	320
Bảng 60. Cơ cấu tàu cá theo chiều dài giai đoạn 2018-2020	320
Bảng 61. Thống kê tài nguyên một số khoáng sản đã được phát hiện, đánh giá trong giai đoạn 2013-2020	329
Bảng 62. Các khu bảo tồn thiên nhiên năm 2020 theo Luật Đa dạng sinh học	339
Bảng 63. Hiện trạng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên phân theo vùng	339
Bảng 64. Danh mục các cơ sở bảo tồn đã được cấp phép đến năm 2021	342
Bảng 65. Quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia đến năm 2030	455
Bảng 66. Định hướng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chức năng trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đến năm 2030	502
Bảng 67. Định hướng lựa chọn các địa phương là trung tâm vùng và trọng điểm, vệ tinh của vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy	543
Bảng 68. Định hướng bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có đến năm 2030	568
Bảng 69. Danh mục các dự án quan trọng của quốc gia trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	584
Bảng 70. Các dữ liệu sử dụng trong mô hình.....	642
Bảng 71. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 1	643
Bảng 72. Dữ liệu đầu vào và dự báo tăng trưởng GRDP theo Kịch bản 2	643
Bảng 73. Chỉ tiêu phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi dự kiến đến năm 2030	645
Bảng 74. Dự kiến thăm dò các loại khoáng sản công nghiệp	646

Bảng 75. Dự kiến khai thác đối với các loại khoáng sản.....	647
Bảng 76. Dự kiến sản lượng chế biến các loại khoáng sản.....	649
Bảng 77. Đề xuất bổ sung phương thức bay các cảng hàng không, sân bay đang khai thác đến năm 2030	657
Bảng 78. Khoảng cách từ bệnh viện đa khoa tỉnh tới bệnh viện đa khoa tuyến Trung ương theo vùng kinh tế - xã hội	673
Bảng 79. Tổng hợp các tuyến cao tốc đã đưa vào khai thác.....	674
Bảng 80. Mật độ hệ thống đường cao tốc Việt Nam	675
Bảng 81. Mật độ hệ thống quốc lộ Việt Nam	676
Bảng 82. Hiện trạng các cảng hàng không đến năm 2020.....	676
Bảng 83. Tổng hợp thị phần vận tải hành khách giai đoạn 2010 - 2019	678
Bảng 84. Thị phần đảm nhận theo khối lượng luân chuyển hành khách phân theo chuyên ngành giai đoạn 2010-2019	678
Bảng 85. Tổng hợp khu vực vùng trời có tâm là điểm quy chiếu và đài dẫn đường tại sân bay.....	679
Bảng 86. Mục bay và độ cao chuyển tiếp của các cảng hàng không tại Việt Nam	681
Bảng 87. Phương thức bay của các cảng hàng không, sân bay đang khai thác	682
Bảng 88. Mật độ trạm quan trắc khí tượng thủy văn quốc gia	685
Bảng 89. Các khu bảo tồn thiên nhiên trên toàn quốc đến năm 2022	688
Bảng 90. Di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận	697

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tỷ lệ phân bố tài nguyên nước theo các lưu vực sông chính ở Việt Nam	28
Hình 2. Diễn biến của tần số xoáy thuận nhiệt đới thời kỳ 1959-2018: a) Tần số bão mạnh thời kỳ 1990-2018; b) Trên khu vực Biển Đông..	48
Hình 3. Số lượng các đợt nắng nóng hàng năm trên cả nước	49
Hình 4. Thay đổi nhiệt độ trung bình năm và thay đổi của lượng mưa năm giai đoạn 1958-2018.....	49
Hình 5. Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông	50
Hình 6. Chỉ số rủi ro: Khả năng đối phó với thiên tai (a) và hiểm họa tiềm tàng của Việt Nam (b).....	52
Hình 7. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam	58
Hình 8. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2020 theo các vùng kinh tế - xã hội.....	65
Hình 9. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020.....	110
Hình 10. Cơ cấu thị phần vận chuyển hàng hóa năm 2010 và 2019.....	148
Hình 11. Bản đồ hiện trạng vùng thông báo bay.....	174
Hình 12. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo cấp đào tạo giai đoạn 2011-2020	239
Hình 13. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân theo vùng năm 2020 ...	240
Hình 14. Số lượng tuyển sinh theo trình độ đào tạo và vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020.....	242
Hình 15. Thực trạng các bệnh viện trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội ...	255
Hình 16. Tăng trưởng công suất nguồn điện.....	274
Hình 17. Biểu đồ sản lượng khai thác dầu từ các mỏ trong nước.....	275
Hình 18. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020	336
Hình 19. Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn tại 6 vùng trong cả nước	346
Hình 20. Vùng động lực phía Bắc.....	396
Hình 21. Vùng động lực phía Nam	398
Hình 22. Vùng động lực miền Trung	399
Hình 23. Vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long	401

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTT	An toàn thông tin
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTBDHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BTXH	Bảo trợ xã hội
BVCK	Bệnh viện chuyên khoa
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
BVTV	Bảo vệ thực vật
CCN	Cụm công nghiệp
CHK	Cảng hàng không
CKQT	Cửa khẩu quốc tế
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGDĐH	Cơ sở giáo dục đại học
CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐHSP	Đại học sư phạm
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐNN	Đất ngập nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDDH	Giáo dục đại học
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GTSX	Giá trị sản xuất

HDI	Chỉ số phát triển con người
HLKT	Hành lang kinh tế
HST	Hệ sinh thái
KBTB	Khu bảo tồn biển
KBTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KCB	Khám chữa bệnh
KCN	Khu công nghiệp
KDTSQ	Khu dự trữ sinh quyển
KHCN	Khoa học, công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LVS	Lưu vực sông
MXH	Mạng xã hội
NCC	Người có công
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTM	Nông thôn mới
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PHCN	Phục hồi chức năng
QL	Quốc lộ
RNM	Rừng ngập mặn
SV	Sinh viên
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TDTT	Thể dục thể thao
TGXH	Trợ giúp xã hội
TTTM	Trung tâm thương mại
VA	Giá trị tăng thêm
VLXD	Vật liệu xây dựng

MỞ ĐẦU

1. Khái niệm, phạm vi, sự cần thiết lập Quy hoạch tổng thể quốc gia

Theo khoản 2 Điều 3 Luật Quy hoạch, Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ, bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế nhằm khai thác tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của đất nước, đồng thời góp phần hóa giải được những mâu thuẫn, khó khăn, thách thức để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Theo khoản 1 Điều 22 Luật Quy hoạch, phạm vi nội dung của Quy hoạch tổng thể quốc gia xác định việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời.

Lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ rất quan trọng, có ý nghĩa thiết thực, góp phần cụ thể hóa và triển khai thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua. Đây cũng là nhiệm vụ hoàn toàn mới, rất phức tạp và cấp bách; là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, vùng, tỉnh, góp phần khắc phục những hạn chế, yếu kém lâu nay trong công tác quy hoạch, đặc biệt là tình trạng tổ chức không gian phát triển còn bị chia cắt theo địa giới hành chính, chưa tập trung nguồn lực để hình thành rõ nét các vùng động lực và bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia.

Do vậy, việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia là rất cần thiết nhằm xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ mang tính kết nối, đồng bộ, thống nhất cao, tạo không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững và đạt được các mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Đồng thời, việc sớm ban hành Quy hoạch tổng thể quốc gia có ý nghĩa rất quan trọng, là cơ sở để lập các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia, là căn cứ để xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.

2. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch¹

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Ranh giới quy hoạch: Toàn bộ lãnh thổ đất liền, các đảo, quần đảo, lòng đất, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

c) Phạm vi nghiên cứu: Việt Nam trong khu vực và thế giới; nghiên cứu những vấn đề nội tại cũng như xem xét các yếu tố, xu thế bên ngoài có tác động lớn đến triển vọng phát triển của Việt Nam.

3. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch²

a) Mục tiêu lập quy hoạch

- Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực của quốc gia để phát triển đất nước nhanh và bền vững; là cơ sở để lập quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia và là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công 5 năm và hằng năm.

- Đề xuất các quan điểm, mục tiêu phát triển, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 hướng tới phát triển bền vững trên các lĩnh vực: kinh tế - xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng không gian phát triển quốc gia trên cơ sở kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng, gắn với khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, phát triển các ngành, các vùng.

b) Các quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

- Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia phải phù hợp với Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia phải mang tính định hướng cao, xác định việc phân bổ và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc

¹ Được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

² Được phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

phòng, an ninh và bảo vệ môi trường mang tính chiến lược trên lãnh thổ quốc gia, có tầm quan trọng cấp quốc gia và có tính liên vùng.

- Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên.

- Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan tổ chức lập hợp phần quy hoạch, thực hiện đúng quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia.

4. Phương pháp tiếp cận

Việc lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện dựa trên các phương pháp tiếp cận được quy định tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế để xác định mục tiêu, định hướng phát triển; Tiếp cận từ cân đối tổng thể; Tiếp cận liên ngành, liên vùng; Tiếp cận đa chiều từ trên xuống, từ dưới lên có tham gia của nhiều bên; Tiếp cận theo nguyên tắc thị trường; Tiếp cận từ xu thế hội nhập quốc tế.

- Tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế để xác định mục tiêu, định hướng phát triển: Các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng dựa trên tiềm năng, lợi thế nổi trội của ngành, vùng về tài nguyên, nhân lực, kết cấu hạ tầng, vị trí địa lý.

- Tiếp cận từ cân đối tổng thể, từ mục tiêu chung của đất nước để định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, các vùng: Từ mục tiêu phát triển đất nước đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII thông qua, đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, để định hướng phát triển và tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực, các vùng.

- Ngoài ra, trong xây dựng các định hướng phát triển, tổ chức không gian đất nước còn phương pháp tiếp cận theo hướng tạo đột phá phát triển, không tuân tụt, tư duy phát triển mới: Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng trở thành trung tâm tài chính quốc tế, khu vực; lựa chọn một số địa điểm, đô thị, vùng có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao...

5. Căn cứ xây dựng Quy hoạch

Báo cáo *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

- Các căn cứ pháp lý: Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội³, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đô thị lớn...).

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển cấp quốc gia còn hiệu lực.

- Các hợp phần đề tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia.

(Danh mục chi tiết các tài liệu là căn cứ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được trình bày trong Phụ lục)

³ Vùng kinh tế - xã hội là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước. Đây là loại vùng phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước.

6. Quá trình tổ chức lập quy hoạch

Quá trình lập Quy hoạch tổng thể quốc gia được thực hiện theo đúng quy trình lập quy hoạch được quy định tại Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ và Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia.

6.1. Xây dựng Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020 của Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tổ chức điều tra, thu thập số liệu, phân tích và đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2011-2020 và xây dựng dự thảo Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gửi xin ý kiến tham gia của các Bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Trong quá trình xây dựng Dự thảo Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã 03 lần gửi xin ý kiến các Bộ, ngành; 02 lần xin ý kiến các địa phương; đồng thời tổ chức nhiều hội thảo xin ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và một số tổ chức quốc tế nhằm hoàn thiện trước khi trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Tiếp thu các ý kiến tham gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện nội dung “Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” và “Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia” để báo cáo tại Hội nghị trực tuyến của Chính phủ ngày 02/3/2022 và báo cáo Thường trực Chính phủ tại Phiên họp ngày 28/3/2022.

Tiếp thu ý kiến kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 101/TB-VPCP ngày 06/4/2022, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện hồ sơ Báo cáo “Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia”, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến tại Tờ trình số 2572/BKHĐT-CLPT ngày 19/4/2022 và báo cáo Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2022 vào ngày 06/9/2022.

Thực hiện Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa XIII, Đề án Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Ban cán sự đảng Chính phủ trình Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (theo Tờ trình số 1197-TTr-BCSĐCP ngày 02/10/2022). Ban Chấp hành Trung ương đã thông qua Đề án, ban hành Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022, làm căn cứ để hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia.

6.2. Lập Quy hoạch và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch; tổ chức lấy ý kiến về quy hoạch

Trên cơ sở Báo cáo Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉ đạo các đơn vị tư vấn lập hợp phần (do các Bộ đề xuất) tổ chức nghiên cứu các hợp phần để tích hợp vào Quy hoạch tổng thể quốc gia. Đơn vị tư vấn chính đã phối hợp với các đơn vị tư vấn lập hợp phần tổ chức nhiều hội thảo để trao đổi nhằm thống nhất nội dung tích hợp⁴ vào Quy hoạch tổng thể quốc gia và hoàn thiện dự thảo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thực hiện quy định của Luật Quy hoạch, Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức xây dựng Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình lập quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Ngân hàng Thế giới tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo với các chuyên gia trong nước và quốc tế tham gia ý kiến đối với các nội dung quy hoạch để hoàn thiện báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hoàn thiện báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch. Trên cơ sở báo cáo quy hoạch được tiếp thu hoàn thiện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có các văn bản số 4583/BKHĐT-CLPT và số 4595/BKHĐT-CLPT ngày 07/7/2022 gửi các Bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, cơ quan, tổ chức liên quan tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia và báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch; văn bản số 5091/BKHĐT-CLPT ngày 25/7/2022 xin ý kiến Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Kinh tế trung ương và 05 Ủy ban của Quốc hội; và đăng tải hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ.

⁴ Nguyên tắc và cách thức tích hợp quy hoạch:

- Việc tích hợp quy hoạch được thực hiện ngay từ khâu thu thập thông tin, dữ liệu, đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực và tổng thể quốc gia.
- Các phương án quy hoạch lựa chọn trên cơ sở tuân thủ các quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch trong Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/10/2020; phù hợp với các quan điểm, mục tiêu phát triển và các định hướng ưu tiên trong Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia.
- Khi có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa định hướng phát triển các ngành, ngành được lựa chọn có lợi ích tổng thể về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh cao nhất, có khả năng đáp ứng yêu cầu về đất đai và hạ tầng.

Đồng thời, trong quá trình gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tổ chức nhiều cuộc họp, hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia trong nước và quốc tế để tiếp thu và hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia.

6.3. Tổ chức thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia; hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, ý kiến phản biện xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện dự thảo Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia, Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch và trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia⁵ (Tờ trình số 5705/TTr-BKHĐT ngày 12/8/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư). Ngày 14/9/2022, Hội đồng tổ chức Hội nghị thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo kết quả đánh giá của các thành viên, ủy viên Hội đồng tại Hội nghị, Quy hoạch tổng thể quốc gia đủ điều kiện được thông qua sau khi đã chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện theo kết luận của Hội đồng.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đối với Đề án Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia và tiếp thu các ý kiến thẩm định của các thành viên, ủy viên Hội đồng, kết luận của Hội đồng thẩm định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Báo cáo Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6.4. Chính phủ thông qua Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, ý kiến Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng thẩm định tại phiên họp của Hội đồng thẩm định và Báo cáo số 95/BC-HĐTĐ ngày 17/9/2022 thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu và hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia (bao gồm cả Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch), lập Tờ trình Chính phủ xem xét, thông qua tại phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật ngày 22/9/2022. Chính phủ đã biểu quyết thông qua nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia; đồng thời giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết trình Chính phủ xem xét, thông qua.

⁵ Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Phó Thủ tướng Lê Văn Thành là Chủ tịch Hội đồng thẩm định. Hội đồng có 34 thành viên là Lãnh đạo một số cơ quan Đảng, cơ quan của Quốc hội, Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân của 07 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; có 15 ủy viên gồm 10 chuyên gia phản biện đối với Quy hoạch và 05 chuyên gia phản biện Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch.

Song song với quá trình tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ tại phiên họp, Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu ý kiến Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia (những nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia) để hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia. Trên cơ sở hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tiếp thu và hoàn thiện, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 thông qua nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia để trình Quốc hội xem xét, quyết định.

6.5. Tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia

Căn cứ Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia báo cáo Chính phủ xem xét. Trên cơ sở ý kiến của Thành viên Chính phủ, Chính phủ đã chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Tờ trình số 475/TTr-CP ngày 06/12/2022.

6.6. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến thẩm tra của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

Trên cơ sở Tờ trình số 475/TTr-CP ngày 06/12/2022 của Chính phủ kèm theo đầy đủ hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia trình Quốc hội xem xét, quyết định; Ủy ban Kinh tế của Quốc hội đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan của Quốc hội tiến hành thẩm tra đối với hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Phiên họp thẩm tra ngày 16/12/2022 và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp cho ý kiến đối với Quy hoạch tổng thể quốc gia tại Phiên họp thứ 18 ngày 21/12/2022. Thực hiện kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 1882/TB-TTKQH ngày 22/12/2022 của Tổng Thư ký Quốc hội, Chính phủ đã chỉ đạo các cơ quan liên quan nghiên cứu, tiếp thu và giải trình toàn bộ các ý kiến để hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tổng thể quốc gia, đồng thời hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, quyết định tại Kỳ họp bất thường lần thứ hai.

7. Kết cấu của Báo cáo

Báo cáo *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

- (1) Điều kiện tự nhiên, các yếu tố phát triển và hiện trạng phát triển quốc gia;

(2) Quan điểm, mục tiêu, kịch bản phát triển và những nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(3) Định hướng phát triển và phân bố không gian các ngành, lĩnh vực và theo vùng, lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (bao gồm định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội; các ngành sản xuất, kinh doanh; không gian biển; sử dụng đất; vùng trời; phân vùng và liên kết vùng; hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia; các ngành hạ tầng kỹ thuật, xã hội cấp quốc gia; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu; hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền; quốc phòng, an ninh; các dự án quan trọng của quốc gia);

(4) Các giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Phần Phụ lục của Báo cáo bao gồm:

- (1) Một số kinh nghiệm quốc tế trong lập quy hoạch không gian quốc gia;
- (2) Các căn cứ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia;
- (3) Các kịch bản phát triển;
- (4) Định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực;
- (5) Hiện trạng phát triển một số ngành, lĩnh vực.

Dưới đây là nội dung Báo cáo *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Phần thứ nhất

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý, địa chính trị, địa kinh tế

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thuộc khu vực Đông Nam Á, có vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp Trung Quốc.
- Phía Tây giáp Lào và Campuchia.
- Phía Đông và Nam giáp Biển Đông (Thái Bình Dương).

Nước Việt Nam nằm trong tọa độ từ 8°27' vĩ độ Bắc đến 23°23' vĩ độ Bắc. Chiều ngang có tọa độ từ 102°10' kinh độ Đông đến 109°26' kinh độ Đông. Lãnh thổ Việt Nam có hình chữ “S” kéo dài theo hướng Bắc Nam với 3.260 km bờ biển (với trên 3.000 hải đảo lớn nhỏ, trong đó có khoảng 2.773 hòn đảo ven bờ) và biên giới đất liền dài 4.550 km.

Tổng diện tích tự nhiên trên đất liền và các đảo là 331.236 km², dân số năm 2020 là 97,58 triệu người, mật độ dân số bình quân đạt 295 người/km². Ngoài phần đất liền và các quần đảo, đảo lớn nhỏ, nước ta còn có vùng biển và thềm lục địa rộng lớn, được xác định phù hợp với luật pháp quốc tế, cụ thể là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Về địa chính trị, Việt Nam nằm ở vị trí tương đối trung tâm của liên kết kinh tế của khu vực, cũng là khu vực chiến lược trọng yếu hàng đầu trên thế giới.

Việt Nam nằm trong khu vực chuyển tiếp, đầu mối giao thông từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương. Nước ta có đường bờ biển dài và nhiều đảo có vị trí chiến lược, tiếp giáp với vùng biển các nước Trung Quốc và ASEAN. Việt Nam nằm ở trung tâm Đông Nam Á - khu vực có nền kinh tế năng động trên thế giới, đồng thời Đông Nam Á là nơi kết nối nhiều trục đường giao thông quan trọng, các tuyến hàng hải, thương mại vào loại nhộn nhịp nhất thế giới. Đồng thời Việt Nam nằm ở khu vực là một trung tâm tranh chấp, cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn.

Về *địa kinh tế*, Việt Nam nằm trên giao lộ của nhiều tuyến đường biển, đường bộ, đường không quan trọng, có cơ hội trở thành một trung tâm kết nối kinh tế, thương mại lớn của khu vực. Về đường biển, nước ta có nhiều cảng biển quan trọng và nằm ở khu vực trên ngã tư của nhiều tuyến đường hàng hải kết nối Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương. Về đường sắt, Việt Nam có vị trí quan trọng kết nối khu vực, từ châu Âu, Trung Á qua Trung Quốc tới Đông Nam Á, thông qua tuyến đường sắt xuyên Á tạo điều kiện giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới. Về đường bộ, Việt Nam có vai trò là “cầu nối” quan trọng kết nối Trung Quốc với các nước ASEAN và kết nối các tuyến hành lang kinh tế quan trọng của khu vực như: Hành lang kinh tế Trung Quốc - Bán đảo Đông Dương; Tuyến hành lang quốc tế mới về thương mại, trên bộ, trên biển (từ Trùng Khánh tới Singapore)... Với vị trí nằm liền kề với Trung Quốc, nước có dân số lớn nhất, quy mô nền kinh tế đứng thứ hai thế giới, là “công xưởng của thế giới”, Việt Nam có nhiều cơ hội để hợp tác nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức từ cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc.

Với lợi thế “mặt tiền” trông ra Biển Đông, Việt Nam có vị trí là “cửa ngõ” ra biển của các nước trong khu vực như Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, Tây Nam Trung Quốc, có cơ hội đóng vai trò then chốt trong cung ứng dịch vụ logistics cho các quốc gia trong và ngoài khu vực.

1.2. Điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình - địa mạo, địa chất - thổ nhưỡng

1.2.1.1. Địa hình - địa mạo

Việt Nam có đặc điểm địa hình khá phức tạp, bao gồm các dạng địa hình đồi núi, cao nguyên và đồng bằng. Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp; trong đó diện tích đồi núi thấp dưới 1.000 m so với mực nước biển chiếm tới 85% vùng đồi núi; núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm 1%. Đồi núi Việt Nam tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1.400 km (từ Tây Bắc tới Đông Nam Bộ). Những dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc với đỉnh Phan-xi-phăng cao nhất bán đảo Đông Dương (3.143 m). Đặc trưng cho dạng địa hình đồi núi là vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Càng ra phía Đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển tạo nên một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo Duyên hải miền Trung. Dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nhỏ hẹp đan xen đó là đặc điểm địa hình của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Vùng Tây Nguyên có địa hình mang tính phân bậc rõ ràng, các bậc cao gồm các khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ. Bên cạnh các khối

núi còn có các cao nguyên và bình nguyên ở nhiều độ cao từ 300 - 1.700 m với lớp vỏ phong hóa dày có chỗ tới 50 m, trên bề mặt thường có bazan bao phủ.

Địa hình đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Ở hai đầu đất nước có hai đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu: ở phía bắc là đồng bằng Bắc Bộ hay còn gọi là đồng bằng sông Hồng, phần hạ lưu của hai hệ thống sông Hồng - Thái Bình có địa hình khá bằng phẳng hơi nghiêng ra biển theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao trung bình 3 m, ở ven biển có các dải cát cao vài mét; ở phía Nam là đồng bằng sông Cửu Long phần hạ lưu của sông Mê Kông với địa hình khá bằng phẳng nhưng không đều, có một số vùng trũng (Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên), ven biển có các dải cát. Đây cũng là đặc điểm địa hình đặc trưng của hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Ngoài phần đất liền, nước ta còn có hàng nghìn quần đảo và đảo lớn nhỏ như quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, đảo Phú Quốc, đảo Thổ Chu, đảo Côn Sơn (Côn Đảo), các đảo ở ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng và một số đảo ở ven biển miền Trung và khu vực phía nam. Địa hình các đảo khá đa dạng, chủ yếu là đồi núi thấp.

Cấu trúc hình dáng tự nhiên của nước ta có đặc điểm khác biệt so với nhiều nước trên thế giới với tỷ lệ chiều dài đường biên giới (bao gồm cả biên giới biển) và diện tích đất liền của Việt Nam là rất lớn; đòi hỏi phải nghiên cứu, xem xét trong các vấn đề liên quan đến bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đến “tính mở” và “độ mở” của nền kinh tế, đến chiến lược đối ngoại.

1.2.1.2. Địa chất - thổ nhưỡng

Các kết quả nghiên cứu địa chất Việt Nam cho thấy nước ta tuy có diện tích không lớn nhưng có cấu tạo địa chất phong phú, đa dạng theo đặc điểm của kiến tạo địa hình với các đặc trưng chủ yếu như sau:

- Vùng đồi núi kéo dài từ Bắc vào Nam có cấu tạo địa chất rất phức tạp, gặp đủ 3 nhóm đá chính cấu tạo nên vỏ trái đất là: macma, trầm tích và biến chất. Trong đó nhóm đá macma xuất hiện ở hầu hết các tỉnh vùng đồi núi, bao gồm:

- + Đá macma axit và siêu axit: gồm nhiều loại đá như các loại đá granit (granit hạt thô, granit hạt trung bình, granit hạt mịn, granit 2 mica...), đá riolit, đá phoocphia thạch anh... Đây là những loại đá rất cứng hình thành bằng con đường xâm nhập và một ít phun trào. Macma siêu axit gặp điển hình là pecmatit. Trên nhóm đá này đã hình thành nên loại đất xám feralit trên macma axit (Fa). Riêng đá riolit được hình thành bằng con đường phun trào, ví dụ: dãy núi Tam Đảo được cấu tạo bởi đá riolit. Các đá macma axit thường tạo nên những dãy núi cao, những dải núi dài như dãy Hoàng Liên Sơn, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam và

thường tạo nên những đỉnh núi cao nhất ở nước ta như đỉnh Phan-xi-phăng, Ngọc Linh, Chư Yang Sin...

+ Nhóm đá macma trung tính: nhóm này gặp các loại đá điển hình là diorit, andêzit và phoocphirit. Đá diorit hình thành bằng con đường xâm nhập gặp ở một số tỉnh như Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Gia Lai... Đá andêzit và phoocphirit hình thành bằng con đường phun trào thường nằm xen kẽ với đá bazan gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và một số tỉnh miền Trung. Các đá macma trung tính hình thành nên loại đất nâu đỏ ở nước ta.

+ Nhóm đá macma bazơ và siêu bazơ: điển hình của nhóm này là đá bazan các loại và diabazơ được hình thành bằng con đường phun trào, đá bazan được hình thành trong kỷ Đệ tứ, diabazơ là đá bazan cổ. Hình thành bằng con đường xâm nhập có đá gabrô. Đá macma bazơ gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, các tỉnh miền Trung và nhiều tỉnh khác như Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị... Nhóm đá này đã hình thành nên loại đất nâu đỏ điển hình (Fk), nhóm đất đen (Rk), nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Hk)...

Bên cạnh đó nhóm đá trầm tích cũng rất phổ biến ở vùng đồi núi của nước ta và cũng gặp ở hầu hết các tỉnh. Nhóm này có các nhóm phụ sau:

+ Trầm tích cơ học: gặp các loại đá sỏi kết, sạn kết, các loại cát kết (cát kết hạt thô, cát kết hạt trung bình, cát kết hạt mịn). Những loại đá này khá cứng rắn, khó bị phá hủy. Trên nhóm này hình thành nên đất xám feralit có màu vàng nhạt đến vàng đỏ (Fq). Đá này gặp ở Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, Quảng Ngãi, Kon Tum, Bình Thuận...

+ Trầm tích hóa học: là các loại đá vôi rất phổ biến ở các tỉnh miền Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình), ở đồng bằng sông Cửu Long gặp một phần diện tích nhỏ ở Hà Tiên. Trên nhóm đất này hình thành nên loại đất nâu đỏ (Fv) và đất đen (Rv).

Ngoài ra đối với vùng đồi núi còn có nhóm đá biến chất với các loại đá điển hình là gnei các loại (paragnai, octognai), các loại đá có cấu tạo phân phiến như phiến thạch sét, phiến thạch mica, phiến clorit... Đá biến chất gặp ở nhiều tỉnh (Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Kon Tum...). Nhóm đá này hình thành nên loại đất xám feralit đỏ vàng (Fs).

- Đối với vùng đồng bằng, các đồng bằng lớn ở nước ta như Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, dải đồng bằng ven biển miền Trung... gặp các trầm tích của kỷ Đệ tứ nằm trên trầm tích kỷ Đệ tam. Phần lớn trầm tích Đệ tứ với lớp phù sa hiện đại là cơ sở để tạo nên các loại đất phù sa ở nước ta. Ngoài ra tại vùng đồng bằng còn gặp khá phổ biến các loại đá trầm tích cơ học, đá vôi và một số loại đá biến chất.

1.2.2. Khí hậu

1.2.2.1. Phân vùng khí hậu

Hệ thống phân vị trong sơ đồ phân vùng khí hậu Việt Nam có 2 cấp là miền khí hậu và vùng khí hậu.

- Miền khí hậu: Phân định miền khí hậu nhằm tách biệt các bộ phận lãnh thổ khác nhau về tài nguyên nhiệt. Miền khí hậu liên kết các vùng có sự đồng nhất tương đối về tài nguyên nhiệt theo các yếu tố chỉ tiêu: biên độ năm của nhiệt độ; lượng bức xạ tổng cộng trung bình năm và số giờ nắng trung bình năm. Việt Nam có hai miền khí hậu phía Bắc và phía Nam.

- Vùng khí hậu: Phân định vùng khí hậu nhằm tách biệt các địa phương trên cùng miền khí hậu có sự đồng nhất tương đối về chế độ mưa, ẩm theo một hoặc cả hai trong hai chỉ tiêu thời gian xảy ra mùa mưa và ba tháng mưa nhiều nhất. Việt Nam có 07 vùng khí hậu, gồm: Vùng khí hậu Tây Bắc; vùng khí hậu Đông Bắc; vùng khí hậu Đồng bằng Bắc Bộ; vùng khí hậu Bắc Trung Bộ; vùng khí hậu Nam Trung Bộ; vùng khí hậu Tây Nguyên; vùng khí hậu Nam Bộ.

1.2.2.2. Đặc điểm khí hậu⁶

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Do lãnh thổ Việt Nam trải dài theo nhiều vĩ tuyến và địa hình đa dạng nên sự khác nhau về khí hậu giữa các vùng khá lớn và rõ nét. Khí hậu ở phía Bắc có bốn mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông), phía Nam có hai mùa (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau).

- Điều kiện bức xạ

Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam đều có chế độ bức xạ nội chí tuyến: Độ cao mặt trời khá lớn, thời gian chiếu sáng đồng đều, tổng lượng bức xạ mặt trời phong phú và cân cân bức xạ luôn luôn dương. Tổng số giờ chiếu sáng hàng năm trên toàn lãnh thổ đất nước là 4.300-4.500 giờ, khá đồng đều trên các vĩ độ.

- Hoàn lưu khí quyển

Hoàn lưu khí quyển ở Việt Nam là một bộ phận của hoàn lưu gió mùa Đông Nam Á. Hoàn lưu gió mùa ở Việt Nam là sự tổng hòa của hệ thống gió mùa Nam Á và hệ thống gió mùa Đông Bắc Á với nhiều sắc thái riêng biệt cho hai mùa chủ yếu: Mùa đông (tháng 11 - tháng 3), mùa hè (tháng 5 - tháng 9) và hai mùa chuyển tiếp: Mùa xuân (tháng 4) và mùa thu (tháng 10).

- Khí áp và gió

Khí áp tương đối cao vào mùa đông, cao nhất vào tháng 12, tháng 1 và

⁶ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Đánh giá khí hậu quốc gia (2021).

tương đối thấp vào các tháng mùa hè, thấp nhất vào tháng 7, tháng 8. Khí áp trung bình tháng 1 là 1.015 - 1.018 hPa tại các trạm có độ cao dưới 10 m ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và 1.011 - 1.016 hPa tại các trạm tương tự ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Khí áp trung bình tháng 7 là 1.001 - 1.004 hPa ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và 1.003 - 1.009 hPa ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí tương đối trung bình năm biến đổi trong phạm vi 75 - 90%, không thể hiện rõ sự phân hóa theo vùng. Độ ẩm cũng biến đổi theo mùa. Mùa mưa có độ ẩm không khí khá cao (85 - 90%), trong mùa khô độ ẩm thấp nhất. Đặc biệt, vào nửa cuối mùa đông thường có mưa phùn ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và mưa khá lớn ở Bắc Trung Bộ nên độ ẩm trong thời kỳ này khá cao.

- Mây và nắng

Lượng mây trung bình năm lên đến 6,5 - 8,0 ở Đông Bắc, Tây Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và khoảng 5,5 - 7,0 ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ. Trên từng khu vực, mây ở vùng cao nhiều hơn ở vùng thấp, ở đất liền nhiều hơn ở hải đảo.

Số giờ nắng trung bình năm ở nước ta khoảng 1.400 - 3.000 giờ, ở nơi nhiều nhất gấp đôi nơi ít nhất. Nắng giảm dần từ Nam ra Bắc, từ hải đảo vào đất liền và từ vùng núi thấp lên vùng núi cao. Ở mức độ nhất định, phân bố nắng là hình ảnh tương tự phân bố bức xạ tổng cộng và trái ngược với phân bố lượng mây.

- Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ tương đối thấp vào mùa đông, thấp nhất vào tháng 01, tương đối cao vào mùa hè, cao nhất vào tháng 7. Nhiệt độ trung bình tháng 01 ở nước ta vào khoảng 2 - 26°C, giảm dần từ Nam ra Bắc, từ vùng thấp lên vùng cao và nhiệt độ trung bình tháng 7 khoảng 10 - 30°C, khá đồng đều giữa các vĩ độ phía Bắc và phía Nam, song giảm dần theo độ cao địa lý nhanh hơn so với tháng 01.

Tổng nhiệt độ ở nước ta, kể cả các vùng cao chưa có số liệu quan trắc, khoảng 3.000 - 10.000°C trong cả năm, 1.400 - 4.400°C trong 6 tháng mùa đông, mùa xuân (tháng 11 - tháng 4) và 1.600 - 5.600°C trong 6 tháng mùa hè và mùa thu (tháng 5 - tháng 10). Tình trạng rét lạnh mùa đông không những là hệ quả của điều kiện bức xạ mà quan trọng hơn là sản phẩm của gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ cao nhất thường xảy ra vào tháng 3, tháng 4, tháng 5 ở các khu vực phía Nam và tháng 5, tháng 6, tháng 7 ở các khu vực phía Bắc.

- Mưa

Lượng mưa trung bình năm ở nước ta vào khoảng 700 - 5.000 mm. Trị số phổ biến của đặc trưng này khoảng 1.400 - 2.400 mm. Số ngày mưa trung bình năm ở nước ta là 60 - 220 ngày. Khoảng 80-90% lượng mưa tập trung vào mùa mưa.

- Một số thời tiết đặc biệt

+ Bão và áp thấp nhiệt đới: Hàng năm trên khu vực Biển Đông trung bình có 11 cơn bão và áp thấp nhiệt đới, trong đó khoảng trên một nửa là số bão từ vùng biển Tây Bắc Thái Bình Dương di chuyển vào. Hoạt động của bão trên Biển Đông diễn ra trong tất cả các tháng và tập trung vào các tháng mùa hè. Mùa bão ở Biển Đông là từ tháng 5 đến tháng 12, trong đó các tháng 7, 8, 9, 10 có nhiều bão nhất, trung bình mỗi tháng khoảng 2 cơn. Tần số bão Biển Đông biến động nhiều qua các năm, năm nhiều nhất có tới 18 cơn (1973, 1974), năm ít bão nhất (1966) chỉ có 4 cơn.

+ Không khí lạnh: Số đợt không khí lạnh ảnh hưởng đến nước ta biến động mạnh qua các năm và các tháng. Năm nhiều nhất tới 40 đợt (1970), năm ít nhất chỉ có 01 đợt (1965, 1993).

+ Gió Tây khô nóng: Một trong những loại hình thời tiết đặc thù của mùa hè là gió Tây khô nóng. Thời tiết khô nóng làm thay đổi chế độ mưa ở nhiều vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ.

+ Mưa phùn: Cũng như sương muối, mưa phùn là thời tiết đặc sắc vào mùa đông ở miền Bắc. Số ngày mưa phùn trung bình năm phổ biến là 2 - 20 ngày ở Tây Bắc, 5 - 50 ngày ở Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và 4 - 40 ngày ở Bắc Trung Bộ. Đặc biệt, một vài nơi ở duyên hải Nam Trung Bộ cũng quan trắc được mưa phùn. Mưa phùn chủ yếu xảy ra vào mùa đông, nhiều nhất vào 3 tháng giữa và cuối mùa đông: tháng 1, tháng 2 và tháng 3.

+ Đông: Số ngày đông trung bình năm phổ biến ở nước ta là 20 - 80 ngày. Trị số của đặc trưng này vượt 80 ngày ở Bắc Quang (Hà Giang), Mai Châu (Hòa Bình), Hồi Xuân (Thanh Hóa), Sở Sao (Bình Dương), Phước Long, Mộc Hóa (Long An), Rạch Giá (Kiên Giang). Những nơi chỉ có dưới 20 ngày đông là Côn Cỏ (Quảng Bình), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Ba Tơ (Quảng Ngãi), Nha Trang, Cam Ranh, Trường Sa (Khánh Hòa), An Khê (Gia Lai). Số ngày đông ở Nam Bộ nhiều hơn ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Trên cùng khu vực, đông ở vùng núi nhiều hơn ở đồng bằng ven biển và ít nhất ở các hải đảo.

+ Sương muối: Một trong những thời tiết đặc thù nhất trong mùa đông là sương muối. Trên 160 trạm khí tượng có khoảng 70 trạm đã quan trắc được sương muối. Tỷ lệ trạm quan trắc được sương muối rất cao ở các tỉnh vùng núi, trung du Bắc Bộ: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Cạn, Phú Thọ, Hòa Bình, Quảng Ninh. Ngay giữa Đồng bằng Bắc Bộ, vùng núi các tỉnh Bắc Trung Bộ, vùng Tây Nguyên cũng xuất hiện sương muối. Nói chung sương muối có thể xuất hiện trong mùa đông, nhiều nhất vào tháng 12 và tháng 1.

+ Sương mù: Số ngày sương mù trung bình năm phổ biến ở nước ta là 10 -

80 ngày. Những nơi có trên 80 ngày sương mù hàng năm là Mường Tè (Lai Châu), Tuần Giáo (Điện Biên), Hoàng Liên Sơn, Sa Pa (Lào Cai), Yên Châu, Mộc Châu (Sơn La), Chợ Rã (Cao Bằng), Bắc Cạn, A Lưới (Thừa Thiên - Huế), Trà My (Quảng Nam), Đà Lạt (Lâm Đồng). Hầu như tỉnh nào cũng có nơi trung bình hàng năm có dưới 10 ngày sương mù. Sương mù ở miền Bắc nhiều hơn ở miền Nam, ở miền núi nhiều hơn đồng bằng và ở đất liền nhiều hơn ở hải đảo. Sương mù tương đối nhiều trong mùa đông, nhiều nhất vào tháng 1, tháng 2, tháng 3, tương đối ít vào mùa hè, ít nhất vào tháng 7, tháng 8.

1.2.3. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi ở nước ta phân bố khá dày đặc, chảy theo 2 hướng chính: Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung, theo hướng của địa chất - kiến tạo đổ ra biển Đông. Mật độ sông ngòi là $0,12 \text{ km/km}^2$, dọc bờ biển cứ khoảng 10 km có một cửa sông. Việt Nam có 106 lưu vực sông (LVS) với hơn 3.450 sông lớn (có chiều dài từ 10 km trở lên), trong đó có 10 hệ thống sông lớn (có diện tích lưu vực lớn hơn 10.000 km^2), bao gồm: Hồng - Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, Mã, Cả, Vu Gia - Thu Bồn, Ba, Đồng Nai và Cửu Long. Tổng diện tích lưu vực nằm trong lãnh thổ nước ta khoảng 306,44 nghìn km^2 , bằng 92,6% diện tích đất liền của cả nước. Tổng lượng nước mặt trung bình hàng năm của cả nước khoảng 840 tỷ m^3 , tập trung chủ yếu (hơn 97%) ở 19 LVS và nhóm LVS lớn, trong đó có khoảng 60% lượng nước đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Hệ thống các sông lớn ở nước ta bao gồm:

- Hệ thống sông Bằng Giang - Kỳ Cùng: Diện tích toàn lưu vực khoảng 11.220 km^2 .

- Hệ thống sông Hồng: Đây là hệ thống sông lớn nhất Bắc Bộ, được bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc, phân chảy trên đồng bằng nước ta dài khoảng 200 km. Tổng diện tích toàn lưu vực là 169.000 km^2 , trong đó 48,8% trên địa phận Trung Quốc; 0,9% trên địa phận Lào và 50,3% trên địa phận Việt Nam. Lượng dòng chảy của sông Hồng được phân phối cho các sông: sông Đuống 25 - 30%; sông Luộc 8 - 10%; sông Thái Bình 9 - 10%; sông Đào 20 - 25%; sông Ninh Cơ 6 - 8% và phần còn lại đổ ra cửa Ba Lạt chiếm 25 - 30%.

- Hệ thống sông Thái Bình: Diện tích toàn lưu vực khoảng 15.180 km^2 , chiều dài sông chính khoảng 385 km.

- Hệ thống sông Mã: Diện tích toàn lưu vực là 28.400 km^2 , chiều dài dòng sông chính là 512 km nhưng một phần của trung lưu lại nằm trên đất Lào.

- Hệ thống sông Cả: Diện tích lưu vực khoảng 27.200 km^2 , một phần nằm trên đất Lào, chiếm khoảng 35% tổng diện tích.

- Hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn: Diện tích lưu vực khoảng 10.350 km², chiều dài dòng sông khoảng 205 km, hoàn toàn nằm trong lãnh thổ nước ta.

- Hệ thống sông Đà Rằng (còn gọi là sông Ba): Diện tích lưu vực khoảng 13.900 km².

- Hệ thống sông Đồng Nai: Đây là hệ thống thủy văn lớn thứ 3 sau hệ thống sông Hồng và sông Cửu Long, diện tích lưu vực khoảng 44.100 km², chủ yếu ở Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, một phần nằm trên đất Campuchia.

- Hệ thống sông Cửu Long (còn gọi là sông Mê Kông): Diện tích lưu vực khoảng 810.000 km², trong đó 20,7% trên địa phận lãnh thổ Trung Quốc, 2,6% trên địa phận Myanmar, 32,4% trên địa phận Lào, 19% trên địa phận Campuchia, 23,8% trên địa phận Thái Lan và ở Việt Nam chỉ có 1,5%.

Nguồn nước của các hệ thống sông tương đối lớn, song phân bố không đều giữa các mùa và các vùng. Mùa lũ chiếm 70 - 80%, mùa kiệt chỉ chiếm 20 - 30% so với lượng nước cả năm. Việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn, hoặc thủy điện kết hợp với thủy lợi để giữ nước về mùa lũ, cung cấp nước về mùa khô có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Đặc biệt đối với miền núi Bắc Bộ, miền núi các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long do lượng nước về nhanh, ngập lâu trên nhiều vùng rộng lớn, nên chủ trương chung sống với lũ được coi là biện pháp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

1.2.4. Hải văn

a) Chế độ dòng chảy

Chế độ hải văn ven bờ có tính biến động; chế độ dòng chảy bề mặt và sóng biến đổi theo mùa gió trong năm, cả về hướng chảy và cường độ. Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái khác nhau, kéo theo thể mạnh tài nguyên sinh vật và tiềm năng phát triển khác nhau. Chế độ hoàn lưu Biển Đông mang tính chất hoàn lưu mùa và là kết quả của quá trình tương tác biển - khí quyển khu vực trong điều kiện hoạt động mạnh mẽ của gió mùa.

Chế độ dòng chảy biển Đông đặc trưng cho hai mùa (mùa đông và mùa hè), vào mùa hè, dưới tác động của gió mùa Tây Nam đã hình thành dòng chảy mạnh Tây Nam dọc theo bờ biển Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ lên phía Bắc và gặp dòng chảy từ phía Bắc xuống ở khoảng 16°N, sau đó chúng lệch hướng về phía Đông ra vùng biển trung tâm tạo các xoáy quy mô lớn ở phần phía Bắc và phía Nam Biển Đông.

b) Thủy triều

Thủy triều trong vùng biển Việt Nam rất đa dạng, có cả bốn dạng thủy triều:

nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Dựa vào đặc điểm thủy triều, có thể chia thành các vùng sau: (i) Vùng từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Cửa Hội (Nghệ An); (ii) Vùng từ Cửa Gianh (Quảng Bình) đến Cửa Tùng (Quảng Trị); (iii) Vùng Thuận An (Thừa Thiên - Huế) và lân cận; (iv) Vùng từ nam Thừa Thiên - Huế đến giữa Quảng Nam; (v) Vùng từ giữa Quảng Nam đến Hàm Thuận Tân (Bình Thuận); (vi) Vùng từ Hàm Thuận Tân đến mũi Cà Mau; và (vii) Vùng từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên (Kiên Giang).

Các đặc trưng dòng triều ở Biển Đông cũng có nhiều nét đặc biệt và có sự không thống nhất hoàn toàn giữa tính chất thủy triều và dòng triều. Các vùng phân bố đặc trưng dòng triều đan xen nhau rất phức tạp, không phân bố thuần nhất và rõ ràng như trường hợp chế độ thủy triều. Chế độ dòng triều hỗn hợp (nhật triều không đều hoặc bán nhật triều không đều) xuất hiện ở hầu hết các vùng biển Việt Nam. Đặc biệt, vùng ven biển của Việt Nam có thể được sử dụng để khai thác năng lượng thủy triều (đặc biệt là ở vịnh Hạ Long và vịnh Gành Rái).

Tiềm năng năng lượng sóng dọc bờ biển Việt Nam cũng rất dồi dào do sự hiện diện của hai chế độ gió Đông Bắc và Tây Nam. Các giải pháp thay thế cho việc sử dụng năng lượng sóng cho sinh hoạt và sản xuất có thể được thực hiện ở các đảo như Phú Quý, Lý Sơn, Cù Lao Xanh, Cồn Cỏ. Tại các cửa sông, bến cảng có thể trang bị phao nổi sử dụng máy phát điện sóng. Gió ven biển có tiềm năng lớn về cung cấp phong điện, với công suất khoảng 900-1.000 kWh/m² như ở Cát Hải (Hải Phòng), Lạch Giang (Nam Định), khu vực từ Cửa Hội (Nghệ An) đến Đèo Hải Vân (Thừa Thiên - Huế) và từ Cam Ranh (Khánh Hòa) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) và các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mau.

1.2.5. Cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.2.5.1. Các hệ sinh thái

Do sự khác biệt lớn về khí hậu từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình đã tạo nên thiên nhiên Việt Nam có tính đa dạng sinh học cao, đóng góp lớn cho kinh tế và phúc lợi xã hội của đất nước. Ở Việt Nam, hệ sinh thái (HST) thường được chia thành 3 nhóm: (i) Hệ sinh thái trên cạn (bao gồm: hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái đô thị); (ii) Hệ sinh thái đất ngập nước (bao gồm: hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và hệ sinh thái đất ngập nước ven biển); và (iii) Hệ sinh thái biển (bao gồm: rạn san hô, thảm cỏ biển (ở độ sâu trên 6 m khi triều kiệt), vũng vịnh và vùng đảo ven bờ và vùng biển xa bờ (gồm cả các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa).

- Hệ sinh thái rừng

Trong giai đoạn 2010-2020, hệ sinh thái rừng cả nước có sự mở rộng liên tục về diện tích song chất lượng rừng suy giảm. Độ che phủ rừng toàn quốc đã tăng từ 39,5% vào năm 2010 lên 42,01% năm 2020 với tổng diện tích rừng của cả nước

là 14,677 triệu ha⁷. Diện tích rừng mở rộng chủ yếu là rừng trồng, có trữ lượng và chất lượng đa dạng sinh học thấp do trồng đơn loài, thậm chí một số loại rừng trồng còn triệt tiêu điều kiện sống của các loài động, thực vật khác (điển hình như rừng cao su, rừng trồng keo, bạch đàn). Theo báo cáo tổng kết điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016⁸, trong tổng trữ lượng rừng cả nước là 1.182,81 triệu m³ (bao gồm cả diện tích rừng trong và ngoài quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp), trữ lượng rừng tự nhiên là 992,80 triệu m³ (tương đương 84%); trữ lượng rừng trồng là 190,01 triệu m³ (tương đương 16%). Như vậy, các hệ sinh thái rừng trồng đang có trữ lượng thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và khả năng cung cấp dịch vụ của hệ sinh thái rừng này.

Các hệ sinh thái rừng quan trọng, có giá trị đa dạng sinh học cao như rừng gỗ giàu, rừng nguyên sinh, rừng ngập mặn ven biển chiếm diện tích rất nhỏ và ngày càng thu hẹp, bị đe dọa bởi các hoạt động phát triển và khai thác trái phép. Trong 10,24 triệu ha rừng tự nhiên, chỉ có gần 0,77 triệu ha là rừng giàu, tương đương 7,5% diện tích rừng tự nhiên và 5,2% tổng diện tích rừng cả nước. Diện tích rừng gỗ trung bình là 2,165 triệu ha (tương đương 21,1%); còn lại là các hệ sinh thái rừng nghèo, nghèo kiệt. Đối với rừng ngập mặn (RNM), nhờ các nỗ lực trồng và phục hồi rừng ven biển, từ năm 2016 diện tích RNM đã có sự gia tăng đáng kể, đạt 117.074 ha (tính đến cuối năm 2019). Tuy nhiên, chất lượng rừng ngập mặn vẫn rất thấp, chủ yếu là rừng trồng.

- Hệ sinh thái biển

Biển Việt Nam được đánh giá là có các khu hệ sinh vật phong phú và cảnh quan sinh thái đa dạng. Tổng hợp dữ liệu từ kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2011-2020 cho thấy toàn vùng biển Việt Nam đã xác định được 1.695 loài thủy sản thuộc 737 giống, 266 họ và 55 bộ. Nhóm cá biển đã bắt gặp 1.296 loài, tiếp đó là 130 loài tôm, 111 loài cua-ghe, 68 loài chân bụng, 44 loài mực-tuộc, 42 loài hai mảnh vỏ, 3 loài sam/so và 1 loài rùa biển.

Giai đoạn 2000-2019, trữ lượng nguồn lợi thủy sản liên tục suy giảm qua các thời kỳ⁹, cụ thể: Giai đoạn 2000-2005 khoảng 5,07 triệu tấn; giai đoạn 2011-2015 khoảng 4,36 triệu tấn (giảm 15% so với giai đoạn 2000-2005); giai đoạn 2016-2019 khoảng 3,95 triệu tấn (giảm 23% so với giai đoạn 2000-2005); đặc biệt là sự suy giảm trữ lượng nguồn lợi thủy sản tầng đáy và các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế cao. So sánh giai đoạn 2011-2015 với giai đoạn 2000-2005, hệ sinh thái biển có sự suy giảm, tổng số loài bắt gặp không có sự khác biệt nhưng có sự thay đổi về cấu trúc, thành phần loài với 83 loài không bắt gặp lại trong giai

⁷ Quyết định số 1558 /QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

⁸ Tổng cục Lâm nghiệp, Báo cáo tổng kết dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”.

⁹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020 (Tổng quan).

đoạn 2011-2015. Ngoài ra, trữ lượng thủy sản biển nước ta có sự suy giảm rõ rệt ở các vùng biển có trữ lượng lớn như vùng biển Trung Bộ và giữa biển Đông, trữ lượng nguồn lợi giảm 27%, vùng biển Tây Nam Bộ giảm 35,4% trong đó giảm mạnh trữ lượng nhóm hải sản tầng đáy, tỷ lệ các loài kinh tế chủ yếu giảm.

Các áp lực phát triển đã làm suy thoái các hệ sinh thái biển quan trọng như đối với các *Hệ sinh thái rạn san hô*. Đây là một trong những HST đặc sắc của biển Việt Nam, thường phân bố trong các vùng bờ đá ven lục địa và quanh các hải đảo của nước ta. Các nghiên cứu về đa dạng sinh học trong các rạn san hô ở Việt Nam cho thấy rạn san hô của Việt Nam có quần xã sinh vật rất đa dạng và phong phú về thành phần loài song đang suy thoái về cả diện tích và độ phủ san hô sống. Các nghiên cứu cho thấy khu hệ động vật sống trong các rạn san hô ở biển Việt Nam có khoảng 2.100 loài, trong đó, cá rạn san hô đa dạng nhất với 763 loài, sau đó là động vật thân mềm với gần 700 loài, giáp xác với hơn 250 loài, giun nhiều tơ với khoảng 10 loài và da gai với gần 100 loài¹⁰.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010-2020, diện tích cũng như độ phủ san hô sống trên các HST rạn san hô của Việt Nam đang đối mặt với nguy cơ suy thoái nghiêm trọng. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020, chất lượng các rạn san hô quan trọng ở toàn bộ 19 khu vực rạn san hô phân bố từ Bắc đến Nam, kể cả các khu bảo tồn biển (KBTB) đều ở hiện trạng phát triển rạn xấu và rất xấu, độ phủ trung bình cho toàn vùng là 17,65%, thể hiện mức suy giảm mạnh là 9,64%, mức suy giảm trung bình trên toàn vùng là 1,74%/năm. Các khu vực đã từng có sự suy thoái rạn nghiêm trọng, san hô chết hàng loạt như Cát Bà, Hải Vân - Sơn Chà, Lý Sơn, Nam Yết và đặc biệt là rạn san hô Cô Tô chưa phục hồi lại sau khoảng 10 năm suy thoái. Tại các KBTB vẫn có hiện tượng suy thoái nhẹ, mức suy thoái khoảng 0,72%/năm. Hai KBTB Hòn Cau và Cồn Cỏ đã ghi nhận mức độ duy trì và có xu hướng tăng nhẹ.

Hệ sinh thái cỏ biển cũng là HST biển quan trọng ở vùng biển Việt Nam với năng suất sinh học cao, là nguồn cung cấp thức ăn và môi trường sống của nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt là sinh cảnh cư trú của nhiều loài quý hiếm như rùa xanh... Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường¹¹, đã xác định được 16 loài cỏ biển, so với các nước trong khu vực, Việt Nam đứng thứ 3 về đa dạng loài cỏ biển chỉ sau Úc đứng thứ nhất (20 loài) và Philipin (16 loài). HST cỏ biển Việt Nam có tổng diện tích khoảng 18.130 ha, phân bố dọc bờ biển từ biên giới phía Bắc của Việt Nam với Trung Quốc, đến tận biên giới Tây Nam với Campuchia nhưng chủ yếu là ở các khu vực miền Nam Việt Nam. Vùng biển Tây Nam Bộ có đa dạng loài cỏ biển cao nhất, tập trung tại các khu vực Côn Đảo, Phú

¹⁰ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020.

Quốc, Khánh Hòa, Bình Thuận, Phú Quý; sau đó là các khu vực miền Trung như Tam Giang - Cầu Hai và Lập An. Giai đoạn 2011-2020, hệ sinh thái thảm cỏ biển Việt Nam cũng đang đứng trước nguy cơ bị suy thoái do các hoạt động của con người như đánh bắt, neo đậu thuyền, nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm môi trường, các hoạt động xây dựng cảng, công trình phục vụ du lịch. Tốc độ suy thoái thảm cỏ biển khác nhau ở mỗi khu vực. Các đảo ven bờ Bắc Trung Bộ có mức độ suy thoái trung bình 6-7%/năm, các thảm cỏ ven bờ Nam Trung Bộ suy giảm chậm hơn với tốc độ trung bình 2-5%/năm như Hòn Cau, Phú Quý. Tốc độ suy giảm của HST cỏ biển phía Nam Bộ thấp hơn, khoảng 3%/năm như Phú Quốc, Côn Đảo.

- Hệ sinh thái đất ngập nước nội địa và ven biển¹²

Diện tích đất ngập nước (ĐNN) của Việt Nam là khoảng 11.948 nghìn ha (chưa kể đến diện tích sông suối ngập nước theo mùa và suối, đầm nước nóng, nước khoáng), chiếm đến 37% tổng diện tích đất tự nhiên của Việt Nam. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ lớn nhất đến gần 49% và Tây Nguyên có vùng ĐNN nhỏ nhất so với 7 vùng sinh thái của cả nước, chiếm 3% diện tích ĐNN cả nước. ĐNN Việt Nam được phân thành 2 nhóm (ĐNN nhân tạo và ĐNN tự nhiên) với 26 kiểu HST khác nhau. ĐNN nhân tạo chiếm tỷ lệ lớn nhất 72% diện tích các vùng ĐNN trong đó chỉ riêng đất trồng lúa chiếm 67%. Các HST ĐNN tự nhiên là các rừng ngập mặn, các vùng ĐNN ven biển (đầm, hồ, bãi triều) chiếm khoảng 18%, còn lại là các HST ĐNN nội địa.

Các HST ĐNN rất có giá trị về đa dạng sinh học, theo ước tính, các HST đất ngập nước Việt Nam thống kê được 1.028 loài cá, 848 loài chim, 800 loài động vật không xương sống ở các HST nước ngọt và trên 11.000 loài sống tại các HST ĐNN ven biển. Giai đoạn 2010-2020, các HST ĐNN cũng đối mặt với nguy cơ suy thoái mạnh. Nguyên nhân là do quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng ở các vùng lưu vực sông, các vùng cửa sông và ven bờ biển đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chế độ thủy, hải văn, lưu lượng nước, chất lượng nước, trầm tích của các dòng sông vùng hạ lưu. Khai thác quá mức cùng với ô nhiễm nguồn nước đã khiến cho rất nhiều quần thể thủy sinh vật có giá trị kinh tế cao như cá anh vũ (*semilabeo obscurus*), cá lăng (*hemibagrus guttatus*), cá chiên (*bagarius rutilus*), tôm hùm, bào ngư và sò huyết bị suy giảm mạnh¹³.

Trong các HST đất ngập nước, các đầm phá ven biển là các hệ sinh thái đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học cao, điển hình. Các đầm phá tập trung ở miền Trung, nơi giàu nguồn bồi tích cát ven bờ, động lực sóng mạnh và thủy

¹² Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹³ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

triều không lớn. Từ Thừa Thiên - Huế tới Ninh Thuận, có 12 đầm phá tiêu biểu với tổng diện tích khoảng 458 km².

Bảng 1. Phân bố, kích thước cơ bản đầm phá ven bờ miền Nam Việt Nam

TT	Đầm phá	Địa phương	Diện tích (km ²)	Độ sâu (m)
1	Tam Giang - Cầu Hai	Thừa Thiên - Huế	216	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 6-7 (cửa lạch)
2	Lăng Cô	Thừa Thiên - Huế	16	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,0
3	Trường Giang	Quảng Nam	36,9	Trung bình: 1,1 Sâu nhất: 2,0
4	An Khê	Quảng Ngãi	2,9	Trung bình: 1,3 Sâu nhất: 2,0
5	Nước Mặn (Sa Huỳnh)	Quảng Ngãi	2,8	Trung bình: 1,0 Sâu nhất: 1,6
6	Trà Ô (Châu Trúc)	Bình Định	16	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 2,2
7	Nước Ngọt (Đề Gi)	Bình Định	26,5	Trung bình: 0,9 Sâu nhất: 1,4
8	Thị Nại	Bình Định	50	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,5
9	Cù Mông	Phú Yên	30,2	Trung bình: 1,6 Sâu nhất: 3,5
10	Ô Loan	Phú Yên	18	Trung bình: 1,2 Sâu nhất: 2,5
11	Thủy Triều	Khánh Hoà	25,5	-
12	Đầm Nại	Ninh Thuận	8	Trung bình: 2,8 Sâu nhất: 9

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo 2016-2020

Tại các đầm phá ven biển, đã xác định được 1.111 loài trong đó có trên 90 loài có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, chất lượng đa dạng sinh học các đầm hồ ven

biển hiện nay được đánh giá là đang bị suy thoái, tất cả 12 HST đầm hồ đều đã bị suy thoái ở các mức độ khác nhau về cấu trúc và chức năng, diện tích phân bố. Trong 1.111 loài có mặt trong các HST đầm, hồ này có 13 loài quý hiếm có trong sách IUCN 2014 và Sách Đỏ Việt Nam 2007. Đặc biệt các hệ sinh thái vùng triều, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn cùng các loài có giá trị kinh tế, quý hiếm là các hợp phần sinh thái quan trọng trong các đầm hồ đã bị giảm sút nhanh chóng về cả chất lượng (độ phủ, sinh lượng) và quy mô diện tích phân bố.

1.2.5.2. Đa dạng sinh học loài và nguồn gen

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có đa dạng sinh học (ĐDSH) cao của thế giới với sự đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Đến nay, trong sinh giới Việt Nam, khoảng 51.400 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; khoảng 20.000 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 10.900 loài động vật trên cạn; khoảng 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển. Trong thành phần loài sinh vật đã biết, số lượng loài đặc hữu cho Việt Nam chiếm một tỷ lệ khá lớn (khoảng 30% số loài thực vật bậc cao trên cạn; 4,6% số loài, phân loài chim; 27,4% số loài trai, ốc nước ngọt; khoảng 58% số loài tôm, cua nước ngọt...). Trong đó, nhiều loài có giá trị kinh tế lớn, đóng góp cho khoa học, phát triển kinh tế đất nước và khẳng định tầm quan trọng toàn cầu của ĐDSH Việt Nam như Sao La, Cheo Cheo lưng bạc, mang lớn, mang Trường Sơn, thỏ vằn, voi châu Á, bò rừng, bò xám, hổ, báo, các loài rùa biển và nước ngọt¹⁴.

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam phải đối mặt với tình trạng suy thoái loài, trong đó số lượng loài nguy cấp tăng lên đáng kể: Theo Danh lục Đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), nếu như năm 1996 mới chỉ có 25 loài động vật của Việt Nam ở mức nguy cấp (EN) thì đến 2014, đã có khoảng 362 loài động vật và 219 loài thực vật của Việt Nam ghi trong Danh lục Đỏ của IUCN (2014) ở mức này. Theo Danh lục Đỏ của IUCN (cập nhật năm 2021)¹⁵, các loài bị đe dọa từ mức sắp nguy cấp trở lên (VU) phân bố ở Việt Nam đã lên đến 880 loài trong đó có 586 loài động vật và 294 loài thực vật.

**Bảng 2. Số lượng các loài bị đe dọa ở Việt Nam
theo Danh lục Đỏ của IUCN 2021**

TT	Nhóm	Số lượng
1	Lưỡng cư	68
2	Bò sát	75

¹⁴ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020.

¹⁵ <https://www.iucnredlist.org/statistics>

TT	Nhóm	Số lượng
3	Thú	63
4	Chim	50
5	Cá nước ngọt	141
6	Động vật thân mềm	30
7	Nhuyễn thể khác	159
8	Thực vật	294
Tổng		880

Nguồn: IUCN, 2021

Phân bố các loài hoang dã quý hiếm của cả nước chưa được đánh giá và thống kê đầy đủ, tuy nhiên, nhìn chung, các loài hoang dã hiện nay chủ yếu được bảo tồn tại chỗ trong các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là các khu rừng đặc dụng.

Ngoài ra, sự quan ngại về nguy cơ gây hại cho ĐDSH, sức khỏe con người và nền kinh tế của các loài ngoại lai xâm hại ở nước ta ngày càng tăng. Năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã công bố Danh mục 25 loài ngoại lai xâm hại, 15 loài ngoại lai nguy cơ xâm hại đã xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam và 41 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại chưa xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Đến năm 2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 ban hành tiêu chí xác định và Danh mục các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại. Trong đó đã xác định được 19 loài ngoại lai xâm hại và 61 loài có nguy cơ xâm hại trên toàn quốc.

Bên cạnh hệ sinh vật tự nhiên đa dạng với khoảng 51.400 loài đã biết, Việt Nam thuộc một trong các trung tâm nguồn gốc giống cây trồng trên thế giới gồm hơn 6.000 giống lúa, khoảng 800 loài cây trồng, và là nguồn gốc của khoảng 40 giống vật nuôi. Đây chính là những nguồn gen bản địa quý của Việt Nam cần phải bảo vệ, giữ gìn và phát triển. Bên cạnh đó, hàng chục loài thủy sản có giá trị kinh tế được nuôi, trồng trong các đầm nuôi, trang trại nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

1.3. Tài nguyên thiên nhiên

1.3.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất Việt Nam có 14 nhóm đất với 54 loại đất, trong đó có 5 nhóm đất có diện tích lớn chiếm 77,69% diện tích tự nhiên cả nước bao gồm: nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và bạc màu, nhóm đất phèn với tổng diện tích là 25.668 nghìn ha; 9 nhóm đất bao gồm: Bãi cát cồn cát và đất cát, đất mặn, đất lầy và than bùn, đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn, đất đen, đất mùn trên núi cao đất thung lũng, đất xói

mòn trơ sỏi đá, đất lập lểp chỉ chiếm 8,71% diện tích tự nhiên của cả nước; còn lại là diện tích chưa được phân nhóm đất chiếm đến 13,6% diện tích tự nhiên của cả nước.

- Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát: có diện tích 511 nghìn ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (352 nghìn ha), Đồng bằng sông Cửu Long (66 nghìn ha)...

- Nhóm đất mặn: có diện tích khoảng 832 nghìn ha, nhiều nhất xuất hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (620 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (128 nghìn ha), diện tích còn lại phân bố rải rác ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ.

- Nhóm đất phèn: có diện tích 1.685 nghìn ha, chiếm 5,10% diện tích tự nhiên; loại sử dụng đất trồng cây hàng năm chiếm đa số (1.060 nghìn ha). Đất phèn tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1.475 nghìn ha (chiếm 87,35% diện tích nhóm đất).

- Nhóm đất phù sa: có 2.512 nghìn ha, chiếm 7,76% diện tích tự nhiên, loại sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (1.944 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (348 nghìn ha). Nhóm đất này phân bố tập trung nhiều nhất ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (699 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (678 nghìn ha); Đồng bằng sông Hồng (653 nghìn ha).

- Nhóm đất lầy và than bùn: có 14 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (12 nghìn ha).

- Nhóm đất xám và bạc màu: có diện tích 1.745 nghìn ha, chiếm 5,28% diện tích tự nhiên; hiện trạng sử dụng chủ yếu là đất trồng cây hàng năm (702 nghìn ha) và đất trồng cây lâu năm (594 nghìn ha). Phần lớn diện tích nhóm đất phân bố ở vùng Đông Nam Bộ (639 nghìn ha) và Tây Nguyên (482 nghìn ha).

- Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn: có 116 nghìn ha, chỉ xuất hiện ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (97 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (19 nghìn ha).

- Nhóm đất đen: có khoảng 287 nghìn ha, trong tập trung tại các vùng Đông Nam Bộ (132 nghìn ha), Tây Nguyên (89 nghìn ha).

- Nhóm đất đỏ vàng: có 16.626 nghìn ha chiếm 50,20% diện tích tự nhiên. Nhóm đất đỏ vàng tập trung chủ yếu ở các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (5.894 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (5.846 nghìn ha), Tây Nguyên (3.518 nghìn ha).

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: có 3.102 nghìn ha, chiếm 9,35% diện tích tự nhiên, loại sử dụng chủ yếu là đất lâm nghiệp 2.168 nghìn ha (chiếm

69,81% diện tích nhóm đất); phân bố chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.943 nghìn ha).

- Nhóm đất mùn trên núi cao: có khoảng 197 nghìn ha, phân bố tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc (192 nghìn ha), phần diện tích nhỏ còn lại phân bố ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

- Nhóm đất thung lũng: có diện tích khoảng 226 nghìn ha, xuất hiện rải rác ở các vùng trong cả nước. Trong đó diện tích lớn nhất phân bố ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (98 nghìn ha), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (49 nghìn ha), vùng Đông Nam Bộ (37 nghìn ha) và vùng Tây Nguyên (35 nghìn ha).

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: cả nước có 338 nghìn ha, tập trung nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên 155 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 122 nghìn ha.

- Nhóm đất lập liếp: có diện tích 369 nghìn ha, là một trong các loại đất rất đặc thù, chỉ xuất hiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

1.3.2. Tài nguyên nước

1.3.2.1. Tài nguyên nước mưa

Việt Nam có lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.940-1.960 mm, thuộc nhóm quốc gia có lượng mưa lớn trên thế giới. Do ảnh hưởng của địa hình và vị trí địa lý nên lượng mưa phân bố không đều giữa các khu vực trên cả nước và biến động mạnh theo thời gian.

Trong năm, lượng mưa thay đổi theo mùa, lượng mưa trong mùa mưa chiếm tới 60-95% tổng lượng mưa cả năm. Trong đó, ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng mưa thay đổi tương đối lớn (80-95%), các khu vực khác có mức độ thay đổi ít hơn như khu vực ven biển Nam Trung Bộ (60-75%) và Bắc Bộ và phần phía bắc của Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Bắc Nghệ An) biến đổi ở mức trung bình (75-85%).

Mùa khô thường xuất hiện vào các tháng 10, 11 đến tháng 4 ở Bắc Bộ, phần phía Bắc của Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận - Bình Thuận) và Nam Bộ; từ tháng 12, 01 đến tháng 7, 8 ở ven biển Trung Bộ (từ Nam Nghệ An trở vào đến Khánh Hòa) và một vài nơi ở Tây Nguyên. Lượng mưa trong mùa khô chiếm khoảng 15-40% tổng lượng mưa cả năm, tương đối nhỏ ở Tây Nguyên và Nam Bộ, tương đối lớn ở ven biển miền Trung do mùa khô ở đây kéo dài tới 8 - 9 tháng và trong mùa khô thường có mưa tiểu mãn vào các tháng 5, 6.

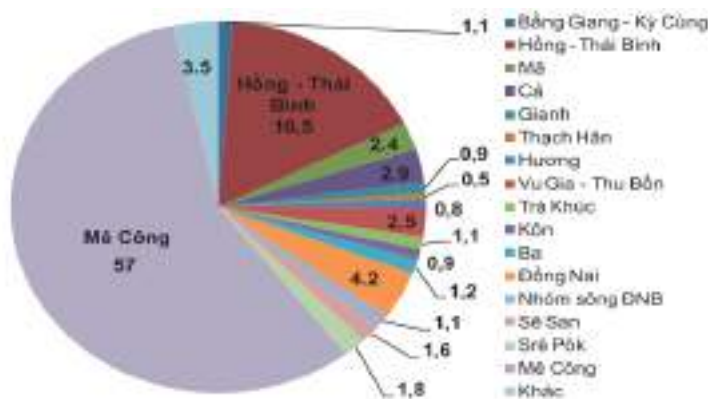
1.3.2.2. Tài nguyên nước mặt

Với 106 lưu vực sông (LVS) trên toàn lãnh thổ, khoảng 3.450 sông, suối có chiều dài từ 10 km trở lên, Việt Nam thường được xem là quốc gia có nguồn tài

nguyên nước mặt dồi dào. Tổng lượng nước bình quân trên đầu người của Việt Nam vào khoảng 9.434 m³/người/năm, cao so với tiêu chuẩn của khu vực và trên toàn cầu. Tuy nhiên, do tài nguyên nước của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nước ngoài, nguồn nước nội sinh của Việt Nam chỉ đạt 4.200 m³/người/năm, thấp so với trung bình của khu vực Đông Nam Á là 4.900 m³/người/năm¹⁶. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa đòi hỏi nhu cầu nước cho sản xuất và dân sinh ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, nước ta là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH), trong đó tài nguyên nước chịu ảnh hưởng lớn nhất và sớm nhất do những diễn biến bất thường về lượng mưa và gia tăng mực nước biển. Đồng thời, trong những năm gần đây, các quốc gia ở thượng nguồn đã và đang đẩy mạnh việc khai thác sử dụng nước trên các sông liên quốc gia, nhất là trên lưu vực sông Mê Kông và lưu vực sông Hồng. Đặc biệt, hoạt động đắp đập, chặn dòng, xây dựng công trình thủy điện và vận hành của các nhà máy thủy điện ở thượng nguồn lưu vực sông Hồng, sông Mê Kông đã và đang là nguy cơ trực tiếp làm thay đổi dòng chảy vào Việt Nam, đe dọa an ninh nguồn nước của nước ta, đặc biệt trong mùa khô hạn.

Khoảng 60% lượng nước của cả nước tập trung ở LVS Mê Kông, 16% tập trung ở LVS Hồng - Thái Bình, khoảng 4% ở LVS Đồng Nai, các LVS lớn khác chiếm phần còn lại.

Hình 1. Tỷ lệ phân bố tài nguyên nước theo các lưu vực sông chính ở Việt Nam



Nguồn: Cục Quản lý Tài nguyên nước, 2017

Tổng lượng nước mặt của các LVS trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 830 - 844,4 tỷ m³/năm, nhưng chỉ có khoảng 310 - 315 tỷ m³ (37%) là nước nội sinh, còn 520 - 525 tỷ m³ (63%) là nước chảy từ các nước láng giềng vào lãnh thổ Việt

¹⁶ Cục Quản lý Tài nguyên nước, Báo cáo tổng hợp Lập quy hoạch Tài nguyên nước chung của cả nước (2017).

Nam. Ví dụ ở lưu vực sông Hồng, nguồn nước ngoại lai từ quốc gia khác chảy về chiếm 50% tổng khối lượng nước bề mặt¹⁷. Còn ở lưu vực sông Mê Kông có đến 90% tổng khối lượng nước bề mặt có nguồn gốc ngoài biên giới.

Bảng 3. Một số đặc trưng cơ bản của các hệ thống sông chính ở Việt Nam

Lưu vực sông	Diện tích lưu vực			Tổng lượng dòng chảy	
	Tổng diện tích (km)	% thuộc Việt Nam	Tổng lượng nước (tỷ m ³)	Tổng lượng sản sinh trên lãnh thổ Việt Nam (tỷ m ³)	% sản sinh trên lãnh thổ Việt Nam
Bằng Giang - Kỳ Cùng	11.220	94	8,9	7,3	82
Hồng - Thái Bình	155.000	55	137	80,3	59
Mã - Chu	28.400	62	20,2	16,5	82
Cả	27.200	65	27,5	24,5	89
Thu Bồn	10.350	100	17,9	17,9	100
Ba	13.900	100	13,6	13,8	100
Đồng Nai	44.100	85	36,6	32,8	89
Mê Kông	795.000	8	508	55,0	5

Nguồn: WEPA 2018

Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Việt Nam có 11 lưu vực sông bị thiếu nước không thường xuyên vào mùa khô, đó là các sông ở Quảng Ninh, sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Quảng Trị, sông Hương, sông Kôn - Hà Thanh, sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang, Đồng Nai, Đông Nam Bộ. Mặc dù lượng nước mùa khô đã xét tới dung tích hữu ích trữ trong các hồ chứa có trong lưu vực và nâng mức nước có trong mùa khô so với lượng nước bình quân năm đã tăng lên trung bình từ 20%-30% lên mức đáng kể, tỷ lệ gia tăng lượng nước mùa cạn lớn nhất ở sông Cái Ninh Hòa (48%), Đồng Nai (46%), sông Ba (44%). Các sông có lượng nước trữ ít là các sông thuộc tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, sông Cái Nha Trang, sông ở Quảng Ninh. Các lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Đồng Nai và các sông ở Đông Nam Bộ có mức thiếu nước và căng thẳng về nguồn nước theo so sánh với tiêu chuẩn quốc tế. Các sông này đều có mức thấp hơn 1.060 m³/người vào mùa khô.

¹⁷ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016-2021.

Hệ thống hồ chứa: Hiện nay trên địa bàn cả nước có khoảng trên 7.160 hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó trên 2.300 hồ có dung tích từ 0,2 triệu m³ trở lên, trong đó:

- Khoảng 6.660 hồ chứa thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý hoặc phân cấp quản lý cho các địa phương, với tổng dung tích ước tính khoảng 10 tỷ m³.

- Khoảng 500 hồ chứa thủy điện đã đi vào vận hành (ngoài ra còn khoảng 300 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng và chuẩn bị đi vào vận hành) do Bộ Công Thương quản lý, tổng dung tích các hồ chứa thủy điện vào khoảng 60 tỷ m³, chiếm khoảng 85% tổng dung tích các hồ chứa trên cả nước.

Bảng 4. Các hồ chứa thủy lợi, thủy điện quan trọng ở Việt Nam

TT	Lưu vực sông	Số lượng hồ chứa	Tên hồ chứa
1	Hồng	8	Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang, Huổi Quảng, Bản Chát, Nậm Na 3, Lai Châu
2	Mã	5	Cửa Đạt, Hòa Na, Trung Sơn, Pa Ma và Huổi Tạo
3	Cả	4	Bản Vẽ, Khe Bô, Bản Mòng, Ngàn Trươi
4	Hương	4	Bình Điền, Hương Điền, Tả Trạch và A Lưới (trên sông A Sáp thuộc lưu vực sông Sê Kông)
5	Vu Gia - Thu Bồn	6	A Vương, Đăk Mi 4, Sông Tranh 2, Sông Bung 2, Sông Bung 4, Đăk Mi 1
6	Trà Khúc	2	Đăk Đrinh và Nước Trong
7	Kôn - Hà Thanh	3	Vĩnh Sơn A - Vĩnh Sơn B, Bình Định và Núi Một
8	Ba	5	Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông Hnăng, Ayun Hạ và cụm Hồ An Khê Kanak
9	Sê San	5	Plây Krông, Yaly, Sê San 4, Thượng Kon Tum và Sê San 4A
10	Srêpôk	6	Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3, Srêpôk 4, Đức Xuyên và Srêpôk 7
11	Đồng Nai	13	Dầu Tiếng, Trị An, Thác Mơ, Đơn Dương, Hàm Thuận - Đa Mi - Cầu Đơn, Đại Ninh, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Srok Phu Miêng và Phước Hòa

Nguồn: Cục Quản lý Tài nguyên nước, 2017

1.3.2.3. Tài nguyên nước dưới đất

Việt Nam cũng có tiềm năng khá lớn về nguồn nước dưới đất với tổng trữ lượng khoảng 93 tỷ m³/năm, trong đó, nước nhạt khoảng 71 tỷ m³/năm, nước mặn

khoảng 22 tỷ m³/năm. Trong tổng trữ lượng nước có thể khai thác khoảng 21,9 tỷ m³/năm tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng thuộc các LVS Hồng - Thái Bình, hạ lưu LVS Đồng Nai, LVS Cửu Long.

Trữ lượng có thể khai thác lớn nhất là LVS Hồng - Thái Bình với khoảng 6,5 tỷ m³/năm, tiếp đến là LVS Đồng Nai và LVS Cửu Long, mỗi lưu vực khoảng 3 tỷ m³/năm. Các LVS này cũng là nơi tập trung khai thác nước dưới đất nhiều nhất, cả về quy mô công trình cũng như lưu lượng khai thác. Ngoài ra các LVS có trữ lượng có thể khai thác tương đối lớn, bao gồm LVS Mã, Cả với mỗi lưu vực khoảng gần 2 tỷ m³/năm, Bằng Giang - Kỳ Cùng hơn 1 tỷ m³/năm. Các LVS có trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất nhỏ hoặc rất ít như LVS Cái Ninh Hòa (25 triệu m³/năm), LVS Cái Nha Trang (82 triệu m³/năm); các LVS Sê San, Trà Khúc, Srêpôk, nhóm các LVS Quảng Ninh, Quảng Trị khoảng từ 200-300 triệu m³/năm¹⁸.

Theo thống kê sơ bộ, hiện nay tổng lượng khai thác nước dưới đất trên toàn quốc ước tính khoảng 10,5 triệu m³/ngày đêm (chiếm khoảng 17,2% trữ lượng nước có thể khai thác), trong đó nhiều thành phố, đô thị lớn chủ yếu khai thác nguồn nước dưới đất như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Mỹ Tho, Vũng Tàu, Buôn Ma Thuột...

Hiện nay, nguồn nước dưới đất được khai thác để cấp nước cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau, trong đó chủ yếu cấp nước sinh hoạt (đô thị, nông thôn), sản xuất, ngoài ra còn khai thác để phục vụ cho một số mục đích khác (tưới cà phê, cây công nghiệp ở Tây Nguyên; nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm trên cát ở ven biển miền Trung, bán đảo Cà Mau...).

1.3.2.4. Xu hướng suy giảm chất lượng nước

Trong những năm qua, suy thoái, ô nhiễm nguồn nước, bao gồm cả nước mặt và nước ngầm, vẫn đã và đang là mối đe dọa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và là vấn đề thách thức đối với an ninh tài nguyên nước của Việt Nam.

a) Nguồn nước mặt

Ô nhiễm trên các lưu vực sông chủ yếu là ô nhiễm chất hữu cơ và dinh dưỡng. Vấn đề ô nhiễm dầu mỡ, kim loại nặng chủ yếu xảy ra cục bộ tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi hoạt động giao thông thủy hoặc sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản. Các lưu vực sông thuộc nhóm ô nhiễm nặng, mặc dù chất lượng nguồn nước trên toàn lưu vực nhìn chung đã dần có chuyển biến tích cực, nhưng các điểm nóng về ô nhiễm vẫn chưa được cải thiện rõ rệt, điển hình như ô nhiễm trên các sông ở nội thành Hà Nội (như Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Sét...)

¹⁸ Báo cáo Tổng hợp Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia (2022).

thuộc LVS Nhuệ - Đáy; ô nhiễm sông Ngũ Huyện Khê thuộc LVS Cầu; ô nhiễm tại hệ thống kênh Tân Hoá - Lò Gốm, Tàu Hũ - Bến Nghé, Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật... thuộc LVS Đồng Nai. Nguồn gây suy thoái, ô nhiễm nguồn nước chủ yếu bao gồm nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và một lượng không nhỏ chất thải rắn không được kiểm soát.

b) Nước dưới đất

Hiện nay, nước dưới đất trên phạm vi cả nước có chất lượng còn tương đối tốt, cơ bản đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất. Theo số liệu quan trắc, pH dao động từ 6,0 đến 8,0, hàm lượng các hợp chất hữu cơ, vi sinh vật và hầu hết các kim loại nặng đều thấp hơn ngưỡng giới hạn của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (KTQG) về chất lượng nước dưới đất QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

Số liệu quan trắc từ năm 1990 đến nay cho thấy: Tại một số khu vực tài nguyên nước dưới đất đang bị suy thoái cả về số lượng và chất lượng. Mực nước dưới đất bị hạ thấp sâu, liên tục theo thời gian tại đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên, nhất là tại một số đô thị lớn. Việc khai thác nước tập trung quy mô lớn dẫn đến hạ thấp mực nước sâu và gây ra tình trạng xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ven biển miền Trung và có thể là nguyên nhân gây ra tình trạng sụt lún bề mặt đất ở một số địa phương hiện nay.

1.3.3. Tài nguyên biển và vùng bờ

- Tài nguyên thủy sản

Giai đoạn 2011-2015, kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản đã phát hiện tổng số 1.081 loài thủy sản, gồm: 881 loài cá; 115 loài giáp xác; 41 loài động vật chân đầu và 44 loài thuộc nhóm khác.

Giai đoạn 2016-2019, tổng hợp các kết quả điều tra nguồn lợi thủy sản đã phát hiện 1.385 loài thủy sản, thuộc 614 giống, 237 họ, 47 bộ. Vùng biển Đông Nam Bộ có số lượng loài nhiều nhất (918 loài); tiếp đến là vùng biển Trung Bộ (877 loài); vùng biển vịnh Bắc Bộ (698 loài); vùng biển Tây Nam (675 loài) và vùng biển giữa Biển Đông có số lượng loài thấp nhất (69 loài). Nhóm cá đáy bắt gặp số lượng loài nhiều nhất (với 485 loài, chiếm 35% tổng số loài bắt gặp trên toàn vùng biển), tiếp theo đến nhóm cá rạn (355 loài, chiếm 25,6%), nhóm giáp xác (gồm 110 loài tôm, chiếm 7,9% và 86 loài cua, ghẹ chiếm 6,2%), nhóm cá nổi (với 196 loài, chiếm 14,2%), nhóm động vật thân mềm (gồm 32 loài mực, chiếm 2,3%; 13 loài bạch tuộc, chiếm 0,9%; 42 loài hai mảnh vỏ, chiếm 3,0% và 62 loài chân bụng, chiếm 4,5%).

Trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu gồm cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc ở biển Việt Nam giai đoạn 2011-2015 ước tính khoảng

4,36 triệu tấn¹⁹, dao động trong khoảng 4,1-4,6 triệu tấn. Trong đó, nhóm cá nổi nhỏ là 2.650 nghìn tấn, dao động trong khoảng 2.222-3.077 nghìn tấn; nhóm hải sản tầng đáy là 683 nghìn tấn, dao động trong khoảng 528-834 nghìn tấn và nhóm cá nổi lớn là 1.031 nghìn tấn. Trong đó, trữ lượng ở vùng khơi là 3,084 triệu tấn, chiếm 68,6% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển.

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu là 3,95 triệu tấn, bao gồm cá nổi nhỏ khoảng 2,45 triệu tấn (chiếm 62,1%), cá đáy khoảng 408 nghìn tấn (chiếm 10,3%), động vật chân đầu khoảng 88 nghìn tấn (chiếm 2,2%), giáp xác (gồm tôm và cua ghe) khoảng 58 nghìn tấn (chiếm 1,5%), cá nổi lớn khoảng 940 nghìn tấn (chiếm 23,8%) và khoảng 2,7 nghìn tấn nhóm ốc, nhuyễn thể (chiếm 0,1%).

Xét theo phân vùng quản lý khai thác thủy sản quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ, trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển nước ta tập trung chính ở vùng khơi đạt khoảng 2,813 triệu tấn, chiếm 71,22% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển. Vùng lòng có diện tích nhỏ, chuyển tiếp giữa vùng bờ và vùng khơi, trữ lượng nguồn lợi thủy sản toàn vùng khoảng 729 nghìn tấn; vùng ven bờ có tổng trữ lượng ước tính khoảng 407 nghìn tấn.

Xét theo vùng biển, trữ lượng nguồn lợi ở vùng biển vịnh Bắc Bộ đạt 627 nghìn tấn, 864 nghìn tấn ở Trung Bộ, 940 nghìn tấn ở giữa biển Đông, 985 nghìn tấn ở Đông Nam Bộ, và 532 nghìn tấn ở Tây Nam Bộ.

Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản nói riêng và các loài thủy sinh vật biển nói chung đang bị suy giảm cả về đa dạng thành phần loài và chất lượng của nguồn lợi hải sản với nguyên nhân chủ yếu là do khai thác thủy sản quá mức, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ, các nguồn xả chất thải từ các hoạt động KT-XH của các khu công nghiệp, khu đô thị ven biển, khu du lịch...

Bảng 5. Trữ lượng trung bình ở các vùng biển trong vùng biển Việt Nam, giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: Nghìn tấn

TT	Vùng biển	Phân theo ngư trường					Tổng cộng
		Vịnh Bắc Bộ	Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	Giữa biển Đông	
1	Vùng ven bờ	172,59	68,68	93,16	73,12	940,60	407,55
2	Vùng lòng	220,18	158,59	213,57	137,00		729,34

¹⁹ Theo nghiên cứu của Nguyễn Viết Nghĩa & Vũ Việt Hà, 2017.

TT	Vùng biển	Phân theo ngư trường					Tổng cộng
		Vịnh Bắc Bộ	Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	Giữa biển Đông	
3	Vùng khơi	234,71	636,78	679,25	322,23		2.813,57
	Tổng cộng	627,48	864,05	985,98	532,35	940,60	3.950,46

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

- Tài nguyên khoáng sản biển

(1) Dầu khí

Theo kết quả điều tra, thăm dò gần đây nhất, trữ lượng dầu và khí đốt của Việt Nam đứng thứ 4 trong các nước Đông Nam Á, sau Malaysia, Indonesia và Philippines. Trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam đã xác định được 8 bể trầm tích ngoài khơi Việt Nam, bao gồm Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa. Trong 8 bể trầm tích này, có 4 bể đang có sản lượng dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và Sông Hồng.

Kết quả cập nhật gần đây cho thấy tài nguyên dầu khí chưa phát hiện ở các bể là đáng kể. Tài nguyên chưa phát hiện thu hồi dự tính khoảng 1,6-2,8 tỷ m³ quy dầu (dầu + condensate chiếm khoảng 25%). Tài nguyên chưa phát hiện phân bố chủ yếu ở các khu vực nước sâu, xa bờ, điều kiện thi công thực địa phức tạp, khó khăn, khó chủ động thực hiện ở các bể Tư Chính - Vũng Mây, Sông Hồng, Phú Khánh và Nam Côn Sơn (khoảng 50% tổng tiềm năng), các khu vực này ít được thăm dò, mới chỉ có phát hiện dầu khí, tài liệu còn hạn chế nên dự báo tiềm ẩn rủi ro cao.

(2) Tài nguyên hydrat metan (băng cháy)

Băng cháy hay hidrat metan là một dạng tồn tại của khí metan trong trầm tích ở đáy biển, được xem là nguồn nhiên liệu khổng lồ cho tương lai vì tiềm năng tài nguyên này rất lớn. Hiện có 4 vùng có triển vọng cao nhất để đầu tư tìm kiếm, thăm dò băng cháy trong thời gian tới, gồm: (i) Đông Bắc Nam Côn Sơn; (ii) Trung tâm Vũng Mây; (iii) Trung tâm bể Phú Khánh, và (iv) Tây Hoàng Sa. Khoáng sản này cũng là một yếu tố không loại trừ trong việc tranh chấp lãnh hải.

(3) Khoáng sản biển sâu

Đã phát hiện được thành tạo vỏ và kết hạch Fe-Mn trên Biển Đông, diện tích phát hiện thuộc khu vực Tây Nam trùng Biển Đông chủ yếu bao gồm các thành tạo vỏ Fe-Mn có thành phần đa kim. Các kết quả nghiên cứu là bước đầu khẳng định khu vực biển sâu của biển Đông có tiềm năng khoáng sản thành tạo vỏ Fe-Mn có

độ tin cậy cao, tuy nhiên các dấu hiệu để khoanh vùng chưa rõ và còn sơ lược, cần nghiên cứu kết hợp điều tra hệ thống trong các giai đoạn tiếp theo.

(4) Khoáng sản ven biển

Các khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn ở vùng ven biển là than đá (lớn nhất khu vực Đông Nam Á), quặng sắt, titan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Tài nguyên, tiềm năng phát triển cảng biển

Việt Nam có khoảng 3.260 km bờ biển, tiệm cận nhiều tuyến hàng hải quốc tế. Đây là lợi thế quan trọng trong xây dựng hệ thống cảng biển tầm cỡ quốc tế và khu vực. Dọc bờ biển Việt Nam đã xác định hơn 100 vị trí hội đủ các điều kiện về địa hình, địa mạo, địa chất công trình đặc biệt là các yếu tố hải dương học (độ sâu, sóng, thủy triều, dòng chảy...) và vị thế địa - chính trị, địa - kinh tế để phát triển hệ thống cảng biển

Hệ thống cảng biển Việt Nam được phân chia thành 06 nhóm cảng biển với 45 cảng biển đang hoạt động trong đó có 02 cảng biển loại đặc biệt (cảng cửa ngõ quốc tế); 12 cảng biển loại I (cảng tổng hợp đầu mối khu vực); 18 cảng biển loại II (cảng tổng hợp địa phương) và 13 cảng biển loại III (cảng dầu khí ngoài khơi). Đến nay tổng số bến cảng được công bố là 286 bến cảng với khoảng 82,8 km dài cầu cảng, tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm.

- Tài nguyên du lịch biển, đảo

Vùng biển Việt Nam là nơi hội tụ tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú, có nhiều danh lam thắng cảnh, hang động kỳ thú, bãi tắm đẹp, thuận lợi cho phát triển nhiều loại hình du lịch. Đặc điểm địa hình ven biển tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch trên suốt chiều dài đất nước như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, vịnh Nha Trang (được công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới). Có khoảng 126 bãi cát lớn, nhỏ khác nhau, bãi biển dài nhất đạt đến 15 - 18 km, trong đó có 20 bãi biển đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều bãi tắm đẹp như Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Vân Phong, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Mũi Né, Long Hải, Vũng Tàu, Hà Tiên...

Cùng với đường bờ biển dài, Việt Nam có hệ thống đảo và quần đảo phong phú trải dài từ vùng biển Quảng Ninh đến Kiên Giang. Theo thống kê, nước ta có 2.773 đảo ven bờ (cách xa bờ trong khoảng 100 km) với tổng diện tích khoảng 1.700 km². Trong số đó, 24 đảo có diện tích tương đối lớn (trên 10 km²); 03 đảo có diện tích trên 100 km² là Phú Quốc, Cái Bầu và Cát Bà.

Hệ thống đảo ven bờ nước ta có giá trị lớn về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, du lịch. Ngoài các cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, không khí trong lành,

các hệ sinh thái rừng nhiệt đới trên các đảo còn giữ được tính đa dạng sinh học cao. Các bãi tắm trên đảo rất đẹp, bãi cát mịn, nước trong xanh. Các đặc điểm trên là điều kiện thích hợp để phát triển du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch tham quan, nghỉ dưỡng. Các đảo ven bờ nước ta tập trung ở vùng biển Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Các tỉnh có nhiều đảo nhất là Quảng Ninh (2.078 đảo), Hải Phòng (388 đảo), Kiên Giang (159 đảo) và Khánh Hoà (106 đảo). Có giá trị nhất đối với hoạt động du lịch là đảo Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), đặc biệt là hệ thống đảo ở Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) có hơn 2.000 đảo đá vôi lớn nhỏ, là hình thái địa hình karst ngập nước với cảnh quan đặc biệt hấp dẫn, đã được UNESCO hai lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới (giá trị về cảnh quan và giá trị về địa chất, địa mạo).

Ngoài các tài nguyên nêu trên, trong các vùng biển của nước ta còn nhiều giá trị khác. Biển Việt Nam là “biển hở”, nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nên vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này đã mang lại cho nước ta các giá trị lớn về những nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều.

1.3.4. Tài nguyên rừng

Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp được quy hoạch trên diện tích đất đồi núi và ven biển. Rừng trên núi phân bố trên khắp cả bốn vùng địa hình đồi núi của đất nước từ Bắc vào Nam, gồm: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam. Rừng tự nhiên có trữ lượng trung bình, giàu chỉ còn hiện diện trên những khối núi cao, hiểm trở, như dãy núi cánh cung lớn Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn (thuộc vùng địa hình đồi núi Đông Bắc); dãy núi Hoàng Liên Sơn, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao... (vùng địa hình đồi núi Tây Bắc); dãy núi Pu Xai Lai Leng, Pu Ma, Rào Cỏ, Kẻ Bàng, Bạch Mã... (vùng địa hình đồi núi Trường Sơn Bắc); dãy núi Ngọc Linh, Ngọc Krinh, Kon Ka Kinh, Chư Yang Sin... (vùng địa hình đồi núi Trường Sơn Nam). Những khu vực núi thấp và trung bình chỉ còn rừng tự nhiên nghèo và rừng trồng.

Rừng ven biển được hình thành trên điều kiện đất phù sa mặn, bùn lầy, đất cát biển. Loại rừng này phân bố men theo các tỉnh ven biển qua 28 tỉnh từ Bắc vào Nam, điển hình là: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang,... Rừng ven biển hiện còn chủ yếu là rừng trồng. Rừng tự nhiên ven biển chỉ còn diện tích nhỏ ở một số tỉnh (Quảng Ninh, Cà Mau, Kiên Giang...).

Tổng diện tích rừng và đất sản xuất lâm nghiệp hiện có 16.348,6 nghìn ha, chiếm gần 49% diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng là 14.677 nghìn ha (diện tích tham gia độ che phủ rừng là 13.920 nghìn ha, diện tích rừng

trồng chưa thành rừng là 757 nghìn ha), đất chưa có rừng 1.672 nghìn ha. Trong số diện tích rừng tham gia độ che phủ rừng (13.919,5 nghìn ha), rừng tự nhiên là 10.279,1 nghìn ha, chiếm 73,8% và rừng trồng là 3.640,4 nghìn ha, chiếm 26,2%.

Bảng 6. Tổng hợp hiện trạng đất lâm nghiệp

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp			
		Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	Toàn quốc	16.348,6	2.328,3	5.511,8	8.508,3
I	Diện tích có rừng	14.676,9	2.173,2	4.685,5	7.818,1
1	Rừng tính độ che phủ	13.919,6	2.164,7	4.609,7	7.145,1
-	Rừng tự nhiên	10.279,2	2.081,4	4.070,5	4.127,2
-	Rừng trồng	3.640,4	83,3	539,2	3.017,9
2	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	757,3	8,5	75,8	673,0
II	Diện tích chưa có rừng	1.671,7	155,1	826,3	690,2
-	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	424,0	35,1	232,0	156,8
-	Diện tích khác	1.247,7	120,1	594,3	533,4

Nguồn: Tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm - Tổng cục Lâm nghiệp

Diện tích đất có rừng cả nước năm 2020 tăng 614,9 nghìn ha so với năm 2015 (tăng 4,2%), trong đó, rừng tự nhiên tăng 103,6 nghìn ha (từ 10.175,5 nghìn ha lên 10.279,1 nghìn ha), rừng trồng tăng 511,3 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 39,50% lên 42,01% (tăng 2,51%).

Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp phân bố trên 6 vùng kinh tế - xã hội và theo 3 loại rừng như sau:

Bảng 7. Phân bố rừng và đất lâm nghiệp theo các vùng kinh tế

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Vùng	Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
		Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng
	Tổng	16.348,5	14.676,8	2.328,4	2.173,2	5.511,8	4.685,5	8.508,3	7.818,1
1	ĐBSH	524,2	487,2	82,8	73,3	170,3	144,7	271,1	269,3
2	TDMNPB	6.202,4	5.327,1	549,6	483,9	2.390,9	1.918,1	3.261,9	2.925,1
3	BTB và DHNTB	5.950,4	5.569,9	928,2	896,6	2.058,0	1.845,8	2.964,2	2.827,5
4	Tây Nguyên	2.868,0	2.562,2	504,2	477,8	641,1	547,5	1.722,7	1.536,9
5	Đông Nam Bộ	506,8	480,1	177,4	175,5	152,7	145,2	176,7	159,4
6	ĐBSCL	296,6	250,2	86,1	66,2	98,8	84,2	111,7	99,8

Nguồn: Tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm - Tổng cục Lâm nghiệp

Diện tích rừng phân bố không đồng đều ở các vùng sinh thái do điều kiện tự nhiên ở các vùng sinh thái khác nhau. Tính đến năm 2020, diện tích đất sản xuất lâm nghiệp theo 3 loại rừng²⁰ gồm:

- Rừng đặc dụng: Tổng diện tích là 2.328,4 nghìn ha, chiếm 14,2% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng đặc dụng tập trung nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 5.511,8 nghìn ha, chiếm 33,7% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng phòng hộ tập trung nhiều ở vùng Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Rừng sản xuất: Tổng diện tích là 8.508,3 nghìn ha, chiếm 52,1% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng sản xuất tập trung nhiều ở vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

Nhìn chung, quy mô về diện tích 3 loại rừng chưa ổn định trong thời gian qua. Diện tích đất 3 loại rừng ở các tỉnh trong toàn quốc biến động do nhu cầu về sử dụng đất của các ngành kinh tế thường xuyên thay đổi.

Cơ cấu 3 loại rừng sử dụng trong giai đoạn 2011-2020 cơ bản hợp lý. Tuy nhiên, hiện một số diện tích rừng phòng hộ và rừng sản xuất có giá trị đa dạng sinh học cao hoặc là sinh cảnh của một số loài cần bảo vệ, cũng như diện tích rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp theo quy định mới thuộc rừng đặc dụng cần được xem xét quy hoạch đưa vào hệ thống rừng đặc dụng; đồng thời diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu ở một số khu vực có thể xem xét chuyển sang rừng sản xuất.

1.3.5. Tài nguyên khoáng sản

1.3.5.1. Khoáng sản công nghiệp

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng, phân bố ở nhiều nơi trong nước, trong đó khoáng sản công nghiệp có 13 nhóm với 32 loại khoáng sản khác nhau. Một số loại khoáng sản trữ lượng đáp ứng khai thác phát triển công nghiệp chế biến có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược, nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Còn lại nhiều khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở các quy mô nhỏ và vừa.

(1) Quặng titan: Quặng titan ở Việt Nam gồm 02 loại hình quặng gốc và quặng sa khoáng. Quặng gốc tập trung tại tỉnh Thái Nguyên, quặng sa khoáng tập trung ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá vào đến Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng tiềm năng tài nguyên, trữ lượng quặng titan ở Việt Nam khoảng trên 615 triệu tấn khoáng vật nặng có ích (khoảng 82 triệu tấn zircon).

²⁰ Phân chia theo 3 loại rừng dựa trên các tiêu chí của từng loại rừng được quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

(2) Quặng bô-xit: Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang) và ở Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum...) và tỉnh Bình Phước, Phú Yên. Tổng tài nguyên, trữ lượng xác định và tài nguyên dự báo khoảng 9,6 tỷ tấn, trong đó quặng bô-xit ở các tỉnh phía Bắc khoảng 75 triệu tấn, khu vực miền Nam khoảng 9,5 tỷ tấn.

(3) Vàng - Đá quý - Đất hiếm:

- Quặng vàng: Quặng vàng ở nước ta có ở 26 tỉnh, thành phố trên cả nước với khoảng 200 điểm mỏ đã được phát hiện, tổng trữ lượng tài nguyên khoảng 210.000 kg.

- Đá quý: Đá quý ở nước ta trước đây đã được khai thác ở Yên Bái và Nghệ An là chủ yếu, đến thời điểm hiện nay chỉ còn 01 mỏ được khai thác tại Nghệ An (mỏ Đồi Yur - Quỳ Hợp).

- Quặng đất hiếm phân bố tập trung ở Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái. Theo thống kê, trữ lượng và tài nguyên đất hiếm ở Việt Nam đạt khoảng 19,58 tấn Tr_2O_3 .

(4) Apatit: Cho đến nay đã xác nhận được 17 mỏ, điểm quặng apatit, tập trung chủ yếu ở tỉnh Lào Cai. Hầu hết các mỏ apatit đều có quy mô trung bình đến lớn. Trữ lượng và tài nguyên dự báo quặng apatit khoảng 1.933,6 triệu tấn.

(5) Nước khoáng - nước nóng: Hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có nguồn nước khoáng - nước nóng. Cho đến nay đã điều tra đánh giá, ghi nhận được khoảng 400 nguồn nước khoáng - nước nóng, với lưu lượng khoảng 130 nghìn $\text{m}^3/\text{ng.đêm}$.

(6) Quặng sắt: Hiện đã phát hiện và khoan định được khoảng 216 vị trí có quặng sắt, phân bố không đều, chủ yếu ở Bắc Bộ (mỏ Trại Cau, Tiến Bộ - Thái Nguyên; mỏ Quý Xa - Lào Cai; Tòng Bá, Bắc Mê - Hà Giang và các mỏ/điểm mỏ khác tại các tỉnh Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn...) và Trung Bộ (mỏ Thạch Khê - Hà Tĩnh và một số mỏ ở các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam...).

(7) Nhóm Chì, Kẽm: Đã phát hiện nhiều tụ khoáng và điểm quặng chì, kẽm nhưng tài nguyên quặng không lớn. Quặng chì, kẽm phân bố ở một số tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Hà Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình.

(8) Nhóm Crom và Mangan:

- Quặng Mangan phân bố rải rác trong 4 vùng chủ yếu: Trùng Khánh - Hạ Lang (Cao Bằng), Tuyên Quang, Hà Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Tuyên Hóa (Quảng Bình).

- Quặng crom phân bố chủ yếu ở vùng mỏ cromit sa khoáng Cỏ Định (Thanh Hóa).

(9) Nhóm Thiếc, Vonfram và Antimon:

- Quặng thiếc: Được khai thác từ những năm đầu của thế kỷ XX, nguồn quặng thiếc tương đối phong phú, tập trung ở các vùng Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Đại Từ (Thái Nguyên), Quỳ Hợp (Nghệ An) và một số khu vực thuộc các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Lâm Đồng.

- Vonfram: Tập trung chủ yếu tại vùng Núi Pháo (Đại Từ, Thái Nguyên) và rải rác ở một số vùng khác tại các tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Nông.

- Antimon: Tập trung chủ yếu ở Hà Giang, Tuyên Quang.

(10) Nhóm Đồng, Niken và Molipden:

- Quặng đồng: Đã phát hiện một số tụ khoáng và điểm quặng đồng nhưng tài nguyên quặng đồng không lớn. Tập trung chủ yếu ở vùng Bát Xát (Lào Cai), Văn Yên (Yên Bái), Lục Ngạn, Sơn Động (Bắc Giang).

- Niken: Quặng niken có không nhiều ở Việt Nam, tập trung chủ yếu ở vùng Bản Phúc (Bắc Yên, Sơn La) và là khoáng sản đi kèm trong quặng cromit ở Thanh Hóa.

- Molipden: qua điều tra đánh giá có 02 mỏ tại Lào Cai trữ lượng nhỏ.

(11) Nhóm đá vôi trắng (đá hoa trắng), magnezit:

- Đá vôi trắng (đá hoa trắng): Tập trung nhiều ở Yên Bái và Nghệ An, ngoài ra có ở một số tỉnh như Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn.

- Magnezit: Qua điều tra có 03 điểm mỏ trữ lượng nhỏ ở Gia Lai.

(12) Nhóm khoáng chất công nghiệp: Serpentin, Barit, Grafit, Fluorit, Bentonit, Diatomit và Talc.

Nhóm khoáng chất công nghiệp chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc, ngoài ra phân bố ở khu vực Tây Nguyên và Trung Bộ với trữ lượng không lớn.

(13) Nhóm khoáng chất Mica, Pyrit, Quarzit, Thạch anh, Silimanit, Sericit, Vermiculit.

Chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc, ngoài ra còn phân bố ở khu vực Tây Nguyên và Trung Bộ với trữ lượng không lớn.

Bảng 8. Trữ lượng, tài nguyên các loại khoáng sản công nghiệp của Việt Nam

TT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên + tài nguyên dự báo	Tổng
1	Bô-xit	1.000 tấn NK	3.152.095	6.458.680	9.629.341

TT	Loại Khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng	Tài nguyên + tài nguyên dự báo	Tổng
2	Titan - Ilmenit	1.000 tấn KVN	109.053	506.008	165.061
	Zircon				82.968
3	Chì, kẽm	Tấn KL	865.190	4.903.566	5.768.756
4	Sắt	1.000 tấn NK	472.839	651.484	1.122.158
5	Crômít	Tấn Cr ₂ O ₃	14.484.971	7.287.916	21.772.887
6	Mangan	Tấn KL	3.989.033	6.779.989	10.769.022
7	Thiếc	Tấn KL	23.251	124.848	148.099
8	Vonfram	Tấn KL	172.908	136.499	309.407
9	Antimon	Tấn KL	54.375	90.501	144.876
10	Đồng	Tấn KL	432.106	880.804	1.312.910
11	Niken	Tấn KL	611.900	3.404.516	4.016.416
12	Molipden	Tấn	7.400	21.000	28.400
13	Vàng	Kg	75.012,7	125.555	200.568
14	Đá quý	Kg	229	631	860
15	Đất hiếm	Tấn TR ₂ O ₃	2.453.836	17.121.209	19.575.045
16	Apatit	1.000 tấn NK	105.869	11.886.247	1.992.116
17	Đá hoa trắng	1.000 tấn	1.616.545	3.434.892	5.051.438
18	Magnezit	Tấn	23.575.535	71.434.540	95.010.075
19	Serpentin	Tấn	32.342.031	11.275.740	43.921.081
20	Barit	Tấn	17.321.103	5.615.525	22.936.628
21	Grafit	Tấn	9.715.829	16.670.547	26.386.376
22	Fluorit	Tấn	16.035.719	3.988.685	20.024.404
23	Bentonit	Tấn	12.901.020	114.418.276	127.319.296
24	Diatomit	Tấn	358.280	302.656.860	303.015.140
25	Talc	Tấn	1.061.306	4.000.635	5.061.941
26	Mica	Tấn	1.008	370.388	371.396
27	Quarzit	Tấn	16.822.761	117.953.710	134.776.471
28	Thạch anh	Tấn	4.173.500	5.542.738	9.716.238
29	Silimanit	Tấn	218.000	5.933.000	6.151.000
30	Nước khoáng	m ³ /ngày	27.277		27.277

Nguồn: Hợp phần quy hoạch “Thực trạng và phương hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”

1.3.5.2. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Theo số liệu điều tra, khảo sát thì khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) của Việt Nam có tiềm năng tương đối lớn và có thể đáp ứng nhu cầu phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD trong thời gian dài. Cụ thể, khoáng sản làm xi măng như: Đá vôi khoảng 44 tỷ tấn, đất sét khoảng 7,6 tỷ tấn, phụ gia khoảng 4 tỷ tấn; khoáng sản làm VLXD chủ yếu như: Đá ốp lát khoảng 37 tỷ m³, cao lanh khoảng 850 triệu tấn, fenspat khoảng 84 triệu tấn, cát trắng silic khoảng 1,4 tỷ tấn, đolômit khoảng 2,8 tỷ tấn; khoáng sản làm VLXD thông thường như: đá xây dựng khoảng 53 tỷ m³, cát sỏi xây dựng khoảng 2,1 tỷ m³, đất sét sản xuất vật liệu nung (sét gạch ngói) khoảng 3,6 tỷ m³.

Tiềm năng khoáng sản, phân bố và trữ lượng có khả năng khai thác cho sản xuất VLXD cụ thể như sau:

a) Nguyên liệu sản xuất xi măng

- *Đá vôi xi măng*: Tổng tài nguyên đá vôi làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng ở Việt Nam rất lớn, khoảng 44,739 tỷ tấn. Đá vôi xi măng có khu vực phân bố tương đối rộng rãi tại các vùng trong cả nước, nhưng không đồng đều. Một số tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ; các tỉnh miền Trung từ Quảng Ngãi đến Bà Rịa - Vũng Tàu, các tỉnh Nam Bộ (trừ Kiên Giang) không có đá vôi làm xi măng. Các tỉnh Tây Nguyên có trữ lượng nhỏ ở Gia Lai và Đắk Lắk. Tại vùng Đông Bắc, đá vôi phân bố thành các khối núi lớn dạng thuróc hoặc kéo dài. Tại vùng Tây Bắc, đá vôi phân bố thành các dải núi kéo dài phương Tây Bắc - Đông Nam, kéo dài rải rác từ Lai Châu, Điện Biên qua Sơn La, Hoà Bình. Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, đá vôi phân bố thành các dải núi ở Hải Dương, Hải Phòng; Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình. Tại vùng Bắc Trung Bộ, đá vôi phân bố nhiều ở Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, ít hơn ở Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Tại Vùng Nam Trung Bộ, đá vôi phân bố trên các diện tích nhỏ ở Thanh Mỹ, A Sờ (Quảng Nam) với trữ lượng không lớn. Tại vùng Tây Nguyên, đá vôi phân bố Chư Sê (Gia Lai) và Chư Minh (Đắk Lắk) nhưng có chất lượng thấp và trữ lượng nhỏ. Tại vùng Đông Nam Bộ, đá vôi xi măng phân bố ở Tà Thiết - Bình Phước và Sroc Con Trăng - Tây Ninh. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đá vôi xi măng phân bố ở Hà Tiên - Kiên Giang có chất lượng tốt, điều kiện khai thác thuận lợi.

- *Sét xi măng*: Tổng số mỏ đã được phát hiện là 260 mỏ, tổng tài nguyên đất sét làm nguyên liệu cho sản xuất xi măng ở Việt Nam khoảng 7,704 tỷ tấn. Trong đó, số mỏ đã được khảo sát, tìm kiếm, thăm dò là 218 mỏ; số mỏ chưa khảo sát là 42 mỏ, với trữ lượng 2,907 tỷ tấn. Đất sét xi măng có khu vực phân bố rộng rãi ở các khu vực gần các mỏ đá vôi xi măng. Nguồn đất sét có 2 dạng: Sét phong hoá, còn được gọi là sét đồi là sản phẩm phong hoá từ các loại đá phiến sét và sét trầm tích. Các mỏ đá sét phong hóa đã phát hiện tìm kiếm thăm dò ở các khu vực

như: Khe Mo, Cúc Đường (Thái Nguyên), Hữu Lũng, Đồng Đăng (Lạng Sơn), Bím Sơn, Quyền Cây, Trường Xuân (Thanh Hoá)... Các mỏ sét trầm tích phân bố ở các khu vực Hà Tiên, Hải Phòng, Hà Nam.

b) Nguyên liệu sản xuất gốm sứ

Các sản phẩm gốm sứ xây dựng bao gồm: Gạch ngói đất sét nung, gạch ốp lát (gạch ốp lát ceramic, gạch granit, gạch cotto) và sứ vệ sinh.

- *Đất sét*: Đất sét cho sản xuất gốm sứ có 02 loại sét trắng và sét đỏ. Đất sét trắng dùng trong sản xuất gạch ốp lát; sứ vệ sinh. Đất sét đỏ dùng trong sản xuất gạch đất sét nung, xương gạch ốp lát. Do nguồn đất sét trắng ở nước ta khan hiếm nên đa số các cơ sở sản xuất gạch ốp lát thường sử dụng đất sét đỏ. Nguồn đất sét trắng tốt nhất hiện nay là mỏ Trúc Thôn (Hải Dương), ngoài ra còn một số mỏ khai thác có trữ lượng nhỏ và chất lượng không cao ở Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế. Nguồn đất sét đỏ ở nước ta rất phong phú và phân bố ở khắp các vùng nên việc khai thác và sử dụng thuận tiện hơn.

- *Cao lanh*: Cao lanh là một trong những nguyên liệu chính được sử dụng để sản xuất gốm sứ xây dựng. Cao lanh ở nước ta có 02 dạng là trầm tích và phong hóa. Tổng trữ lượng cao lanh đã thăm dò khảo sát trên phạm vi cả nước khoảng 850 triệu tấn. Trong đó, phân bố tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc khoảng 81,62 triệu tấn (chiếm 9,62%); Đồng bằng sông Hồng khoảng 101,11 triệu tấn (chiếm 11,92%); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung khoảng 164,35 triệu tấn (chiếm 19,37%); Tây Nguyên khoảng 248,85 triệu tấn (chiếm 29,34%); Đông Nam Bộ khoảng 249,528 triệu tấn (chiếm 29,42%); Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 2,846 triệu tấn (chiếm 0,33%). Nhiều mỏ cao lanh có chất lượng không cao, lượng thu hồi sau tuyển thấp, đa phần làm giàu mới sử dụng được. Đặc biệt để cao lanh có thể sử dụng được trong lĩnh vực gốm sứ xây dựng cao cấp như gạch ốp lát và sứ vệ sinh phải tuyển lọc rất kỹ qua nhiều công đoạn.

- *Fenspat*: Trữ lượng các mỏ Fenspat trên cả nước đã thăm dò đạt khoảng 84 triệu tấn. Trong đó, phân bố tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc trữ lượng khoảng 46,3 triệu tấn, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cả nước (khoảng 55,21%), chất lượng vào loại tốt nên đang được khai thác chế biến và cung cấp cho nhiều cơ sở sản xuất trong vùng và vùng Đồng bằng sông Hồng. Vùng Đồng bằng sông Hồng trữ lượng nhỏ với khoảng 5,3 triệu tấn (chiếm 6,31%). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trữ lượng khoảng 24,55 triệu tấn (chiếm 29,28%), chất lượng tốt. Vùng Tây Nguyên trữ lượng khoảng 5,13 triệu tấn (chiếm 6,12%). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long trữ lượng nhỏ khoảng 2,66 triệu tấn (chiếm 3,167%), chất lượng trung bình. Fenspat ở nước ta có chất lượng không cao, khi sử dụng đều phải qua công đoạn chế biến làm giàu mới đáp ứng được cho các nhu cầu sử dụng.

c) Nguyên liệu sản xuất kính

Cát trắng là nguyên liệu chính và có trữ lượng lớn ở Việt Nam, ước tính hàng tỷ tấn nằm trên các khu vực Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu... Một số khu vực đã được thăm dò trữ lượng lớn như Vân Hải (Quảng Ninh), Nam Ô, Thăng Bình (Quảng Nam - Đà Nẵng), Thủy Triều, Đàm Môn (Khánh Hòa), Hồng Liêm (Bình Thuận)... Tổng trữ lượng cát trắng trên phạm vi cả nước khoảng 846 triệu tấn. Chất lượng của nhiều mỏ cát có hàm lượng oxít silic trên 98%, hàm lượng oxít sắt dưới 0,3%, có thể bảo đảm cho sản xuất kính xây dựng. Những mỏ cát có chất lượng tốt nhất hiện nay là mỏ Cam Ranh - tỉnh Khánh Hòa, Vân Hải - tỉnh Quảng Ninh, Phong Điền - tỉnh Thừa Thiên - Huế, Ba Đồn - tỉnh Quảng Bình, Cửa Việt - tỉnh Quảng Trị.

d) Đá ốp lát

Với tổng tài nguyên trên 37 tỷ m³ và phân bố ở tất cả các vùng nên khả năng khai thác đá ốp lát có thể đến hàng trăm nghìn m³/năm cho mỗi vùng. Tài nguyên đá ốp lát ở các vùng rất lớn, song qua các kết quả nghiên cứu đánh giá về chất lượng đá ốp lát và điều kiện khai thác hiện tại thì những địa phương có triển vọng nhiều nhất là: Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình (vùng Trung du và miền núi Phía Bắc); Quảng Ninh, Hà Nội (vùng Đồng bằng sông Hồng); các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Kon Tum, Lâm Đồng (vùng Tây Nguyên); Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ) và An Giang (vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

e) Khoáng sản làm VLXD thông thường

- *Sét gạch ngói*: Với tổng tài nguyên khoảng 3,61 tỷ m³, phân bố hầu hết ở các vùng có thể cho phép khai thác khoảng 72 triệu m³/năm (sản xuất khoảng trên 40 triệu tỷ viên gạch tiêu chuẩn/năm) trong vòng 50 năm. Như vậy có thể thấy rằng tiềm năng về sét gạch ngói không phải là quá nhiều.

- *Đá xây dựng*: Với tổng tài nguyên trên 53 tỷ m³, phân bố hầu hết ở các vùng, đủ khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng ở Việt Nam trong thời gian hàng trăm năm.

- *Cát xây dựng*: Với tổng tài nguyên khoảng 2 tỷ m³, song chủ yếu là cát cho xây trát và san nền. Cát cho sản xuất bê tông không nhiều, chỉ chiếm khoảng 30% và tập trung chủ yếu ở một số địa phương như Phú Thọ, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Kon Tum, Đồng Nai và Đồng Tháp. Đặc điểm quan trọng của cát cho sản xuất bê tông ở Việt Nam là phân bố ở các sông như sông Lô (Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc), sông Lèn (Thanh Hóa), sông Thạch Hãn (Quảng Trị), sông Hương, sông Bò (Thừa Thiên - Huế),

sông Đà Rằng (Phú Yên), sông Đồng Nai (Đồng Nai) và sông Hậu (Đồng Tháp và An Giang), còn cát mỏ có phân bố ở một số tỉnh nhưng trữ lượng không đáng kể và chất lượng cát không tốt như cát sông. Chính vì vậy, khả năng khai thác cát cho sản xuất bê tông ở Việt Nam hiện nay và trong những giai đoạn tới cần phải được hạn chế vì khai thác cát lòng sông quá mức cho phép sẽ gây nên những tác hại về môi trường sinh thái, đặc biệt là việc khai thác cát ở sông Lô, sông Đồng Nai và sông Hậu.

f) Đá vôi chất lượng cao (trừ đá hoa trắng)

Đá vôi có đáp ứng yêu cầu sản xuất xi măng, vôi công nghiệp, sô đa có mặt trên địa bàn 29 tỉnh cả nước nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Đến nay, đã có trên 80 mỏ được điều tra đánh giá và thăm dò ở các mức độ khác nhau với tổng trữ lượng đạt khoảng 08 tỷ tấn.

g) Đá hoa trắng

Phân bố ở 11 tỉnh miền Bắc, nhưng tập trung ở tỉnh Nghệ An và Yên Bái. Đến nay đã có trên 70 mỏ đã, đang thăm dò khai thác. Đã xác định khoảng 200 triệu m³ đá hoa trắng đủ điều kiện sản xuất đá ốp lát và 1,2 tỷ tấn đủ chất lượng sản xuất bột carbonat calci.

1.3.6. Nguồn lợi thủy sản (nội địa)

Nguồn lợi thủy sản vùng nội địa đã xác định được khoảng 544 loài cá nước ngọt (243 loài cá ở các sông miền Bắc, 134 loài ở miền Trung và 255 loài ở miền Nam), 700 loài động vật không xương sống, trong đó có nhiều loài thuộc danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có giá trị về kinh tế, khoa học²¹.

Nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản nội địa trước đây chỉ tập trung nghiên cứu về thành phần loài, ước tính sản lượng, vùng phân bố, xác định đánh giá các loài nguy cấp, quý hiếm, nghiên cứu đặc điểm sinh học, tiến tới nuôi trồng và sinh sản nhân tạo... mà chưa nghiên cứu đánh giá nhiều về trữ lượng và sản lượng cho phép khai thác.

Do sức ép gia tăng dân số, phát triển thủy điện, thủy lợi; xả thải từ các hoạt động kinh tế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, giao thông và đô thị hóa đã làm biến đổi dòng chảy, ô nhiễm môi trường, mất đường di cư sinh sản

²¹ Kết quả điều tra đã xác định được một số loài thuộc danh mục các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm ở các điểm điều tra như: cá mè còi hoa *Clupanodon thrissa*, cá chấy *Tenuilosareevesi*, cá mè mồm tròn *Nematalosa nasus*, cá mè còi chám *Konosirus punctatus*, cá lăng chám *Hemibagrus guttatus*, cá vền *Megalobrama terminalis*, cá chiên bắc *Bagarius rutilus*, cá dầy *Cyprinus centralus*, cá bầm đá vây bằng *Sewellia patella*, cá chình hoa *Anguilla marmorata*, cá còm *Chitala ornate*, cá may *Gyrinocheilus aymonieri*, cá he đỏ *Barbonymus altus*, cá he vàng *Barbonymus schwanefeldii*, cá mồm trâu *Incisilabeo behri*, cá ét mọi *Labeo chrysophekadion*, cá ngựa nam *Hampala macrolepidota*, cá duồng bay *Cosmochilus harmandi*, cá thát lát *Notopterus notopterus*, cá nạng hai *Notopterus chitala*, cá hô *Catlocarpio siamensis*, cá trèn *Ompok bimaculatus*, cá trê trắng *Clarias batrachus*, cá cây *Cyclocheilichthys armatus*...

và mất khu vực sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sống, khu vực cư trú của nhiều loài thủy sinh dẫn đến nguồn lợi thủy sản bị suy giảm, một số loài có nguy cơ cạn kiệt.

(Đối với nội dung nguồn lợi thủy sản trên các vùng biển xem tại mục 1.3.3. Tài nguyên biển và vùng bờ.)

1.3.7. Tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối

1.3.7.1. Năng lượng mặt trời

Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam, tiềm năng năng lượng mặt trời ở Việt Nam về mặt lý thuyết là rất lớn. Cường độ bức xạ mặt trời dao động 897-2.108 kWh/m²/năm, tương đương 2,46-5,77 kWh/m²/ngày. Cường độ bức xạ cao nhất tập trung ở các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ như Đắk Lắk, Gia Lai, Nha Trang, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh và Bình Phước.

1.3.7.2. Năng lượng gió

Theo quy định hiện hành, tiềm năng điện gió lý thuyết là tiềm năng điện gió được xác định với vận tốc gió từ 6,0 m/s trở lên ở độ cao 80 m, tổng tiềm năng lý thuyết điện gió trên bờ của Việt Nam khoảng 179,8 GW. Phần lớn diện tích này là khu vực đất nằm dọc ven biển Nam Trung Bộ, Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và một phần diện tích nhỏ ở khu vực miền Bắc. Theo một số nghiên cứu khác, tổng công suất điện gió trên bờ theo lý thuyết có thể đến 320 GW.

Đối với tiềm năng lý thuyết cho điện gió ngoài khơi, hiện chưa có một đánh giá chi tiết nào được thực hiện do các số liệu đầu vào chưa được thu thập. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới thì tiềm năng lý thuyết - kỹ thuật sơ bộ khoảng 475 GW.

1.3.7.3. Năng lượng sinh khối

Tiềm năng lý thuyết nguồn sinh khối là tổng sản lượng sinh khối hàng năm lớn nhất, được tính toán dựa trên các giả định toàn bộ lượng sinh khối tạo ra được thu gom một cách bền vững và chưa tính đến các giới hạn trong khai thác, tiếp cận nguồn và kỹ thuật thu gom. Tiềm năng này được tính toán theo từng loại cây trồng, dựa trên diện tích, năng suất, sản lượng và tỷ lệ sinh khối. Ước tính, đến năm 2030 tổng tiềm năng lý thuyết nguồn sinh khối đạt khoảng 18,5 nghìn MW (tương ứng với sản lượng điện hàng năm dự kiến khoảng 113,25 triệu MWh) và năm 2050 đạt khoảng 19,7 nghìn MW (tương ứng 120,3 triệu MWh), tương ứng với mức tăng trưởng khoảng 1,9%/năm cho giai đoạn từ nay đến năm 2030 và tăng khoảng 0,6%/năm cho giai đoạn 2031-2050.

1.3.7.4. Năng lượng tái tạo khác

- Địa nhiệt

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu địa nhiệt được bắt đầu từ những năm 80, 90 của thế kỷ XX và đã có những điều tra, đánh giá sơ bộ tiềm năng các nguồn địa nhiệt trên phạm vi toàn quốc. Theo kết quả nghiên cứu của Tổng cục Địa chất thực hiện năm 1983, Việt Nam có khoảng gần 300 điểm lộ nước nóng - nước khoáng. Những điểm lộ đó phân bố rải rác từ miền Bắc tới miền Nam, nhiệt độ thường vào khoảng từ 30°C tới 105°C, có số lượng nhiều nhất ở các tỉnh ven biển miền Trung. Riêng tại Đồng bằng sông Hồng, bồn địa nhiệt tại đây có trữ lượng nhiệt có thể cung cấp lượng điện bằng 1,16% tổng sản lượng điện cả nước. Do không có nghiên cứu sâu và tài liệu đo nhiệt trong các lỗ khoan thăm dò nên chưa xác định được chiều sâu phân bố các nguồn địa nhiệt.

- Thủy triều

Mặc dù chưa được sử dụng rộng rãi, năng lượng thủy triều được xem là nguồn năng lượng tiềm năng cho việc sản xuất điện trong tương lai. Nguồn năng lượng này mới ở giai đoạn nghiên cứu sơ khai, chưa có những ứng dụng cụ thể cho sản xuất điện.

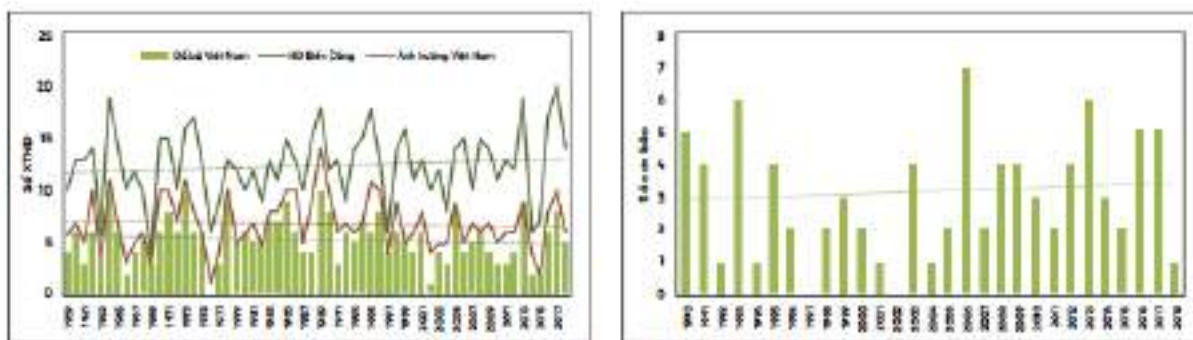
Theo nghiên cứu của Viện Năng lượng (Bộ Công Thương) năm 2004, trữ lượng điện năng thủy triều của Việt Nam chỉ vào khoảng 1,6 tỷ kWh/năm, điện năng thủy triều có khả năng khai thác cao nhất khoảng 1,3-1,5 tỷ kWh/năm và tập trung chủ yếu ở vùng bờ biển tỉnh Quảng Ninh (1,3 tỷ kWh/năm), ngoài ra khoảng 0,2 tỷ kWh/năm có thể được khai thác với công suất nhỏ trong vùng hạ lưu của hệ thống sông Cửu Long.

1.4. Rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu. Trong các loại thiên tai, bão và lũ lụt là thường xuyên và nguy hiểm nhất. Trung bình hàng năm có khoảng 12-13 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (gọi chung là xoáy thuận nhiệt đới - XTND) hoạt động trên Biển Đông. Số XTND hoạt động trên Biển Đông dao động mạnh mẽ từ năm này qua năm khác, nhiều nhất lên tới 20 cơn vào năm 2017; 19 cơn vào năm 1964, 2013; 18 cơn vào năm 1989, 1995 nhưng chỉ 4 cơn vào năm 1969; 6 cơn vào năm 1963, 1976, 2014, 2015. Số XTND đổ bộ hoặc ảnh hưởng đến Việt Nam cũng có những dao động tương tự. Từ năm 1990 đến 2010, đã xảy ra 74 trận lũ trên các hệ thống sông của Việt Nam. Hạn hán nghiêm trọng, xâm nhập mặn, sạt lở đất, và nhiều thiên tai khác đã và đang gây trở ngại cho sự phát triển của Việt Nam. Đặc biệt, trong những năm gần đây, các thiên tai mang tính cực đoan đã xảy ra nhiều hơn, gây thiệt hại nhiều hơn về người và ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế đất nước và cuộc sống nhân dân.

Theo số liệu quan trắc giai đoạn 1961-2018, nhiệt độ cao nhất năm có xu thế tăng trên hầu khắp cả nước, phổ biến từ 0,2 đến 1,7°C; tăng tương đối nhiều ở Đồng bằng Bắc Bộ, phía Nam của vùng Đông Bắc, phía Bắc của vùng Bắc Trung Bộ và phía Đông của Nam Bộ, có nơi lên đến 2,1°C, tăng tương đối ít ở Tây Bắc, Nam Trung Bộ và phía Tây của Tây Nguyên. Tuy nhiên, nhiệt độ cao nhất trung bình năm có xu thế giảm ở một vài nơi thuộc Tây Bắc và Tây Nguyên với mức giảm 0,2 đến 0,6°C/58 năm.

Hình 2. Diễn biến của tần số xoáy thuận nhiệt đới thời kỳ 1959-2018:
a) Tần số bão mạnh thời kỳ 1990-2018; b) Trên khu vực Biển Đông



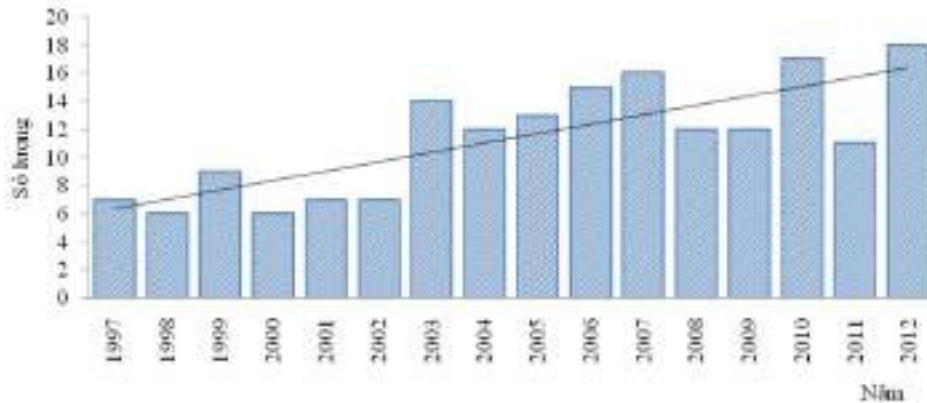
Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Mức tăng của nhiệt độ trung bình năm tăng dần theo các thập kỷ, tăng mạnh nhất trong thập kỷ gần đây (2011-2018), đặc biệt, trong những năm gần đây được xem là những năm có nền nhiệt trung bình cả nước cao nhất từ khi có số liệu quan trắc từ năm 1958 đến nay và khoảng trên 30% số trạm trên phạm vi cả nước đã ghi nhận được các kỷ lục về nhiệt độ tối cao ở Việt Nam.

Có sự sụt giảm đáng kể trên toàn quốc về số ngày và đêm lạnh trong giai đoạn 1961-2010, đặc biệt là ở miền Bắc và Tây Nguyên. Dữ liệu 1981-2009 cho thấy hiện tượng sương muối xảy ra muộn hơn, thời gian kéo dài ngắn hơn và số ngày có sương muối đã giảm nhanh chóng trong thập kỷ qua. Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm, đặc biệt là trong hai thập kỷ gần đây. Tuy nhiên, số lượng các đợt rét đậm, rét hại lại có sự biến đổi khá phức tạp và biến động mạnh từ năm này qua năm khác. Đặc biệt, trong những năm gần đây đã xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục cũng như những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp. Hiện tượng băng tuyết xuất hiện với tần suất nhiều hơn ở các vùng núi cao phía Bắc như Sa Pa, Mẫu Sơn...

Số ngày nóng tăng ở hầu hết các khu vực, đặc biệt là ở Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên, nhưng giảm ở một số trạm thuộc Tây Bắc, Nam Trung Bộ và khu vực phía Nam. Số đợt nóng tăng lên trên toàn quốc.

Hình 3. Số lượng các đợt nắng nóng hàng năm trên cả nước

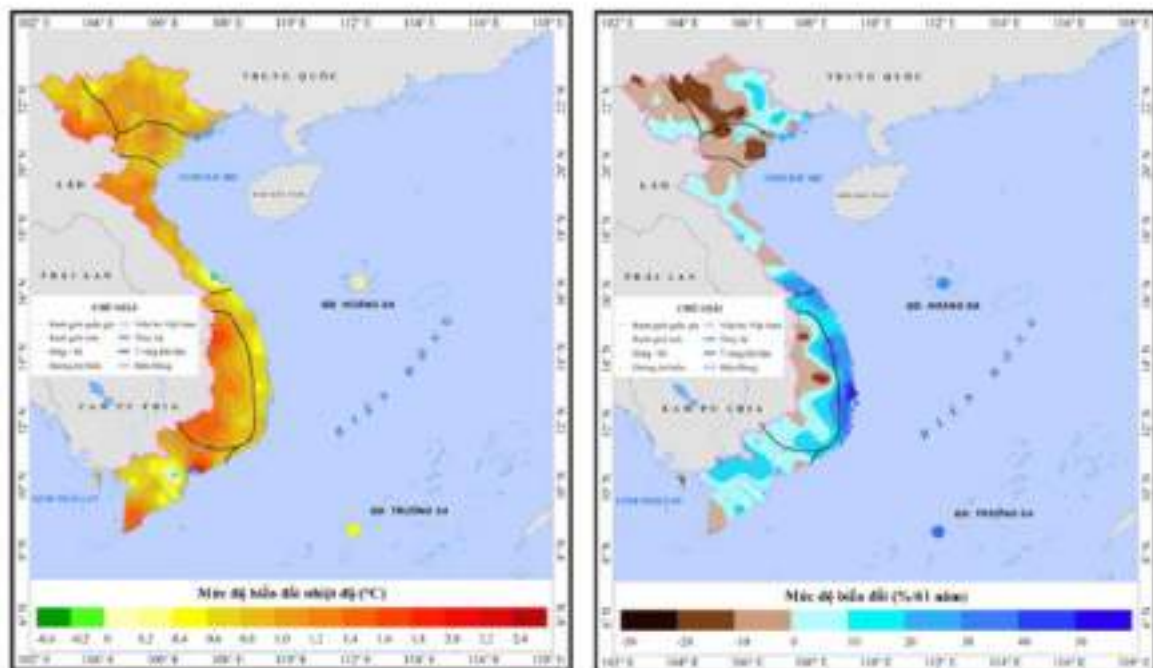


Nguồn: UNDP

Mưa cực đoạn có xu thế biến đổi khác nhau trong giai đoạn 1961-2010. Xu thế giảm ở hầu hết các trạm thuộc Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, trong khi các vùng khí hậu khác có xu thế tăng ở phần lớn các trạm. Mưa cực đoạn thường xảy ra trong giai đoạn từ tháng 4 tới tháng 7, ở phía Bắc sớm hơn và ở phía Nam muộn hơn.

Trong giai đoạn 1958-2018, lượng mưa năm tính trung bình cho cả nước có xu thế tăng nhẹ, với mức tăng 2,1% trong 61 năm. Lượng mưa năm có xu thế giảm ở phần lớn diện tích phía Bắc và phần phía Tây của Tây Nguyên và có xu thế tăng ở phần lớn diện tích phía Nam, nhiều nhất ở Nam Trung Bộ.

Hình 4. Thay đổi nhiệt độ trung bình năm và thay đổi của lượng mưa năm giai đoạn 1958-2018

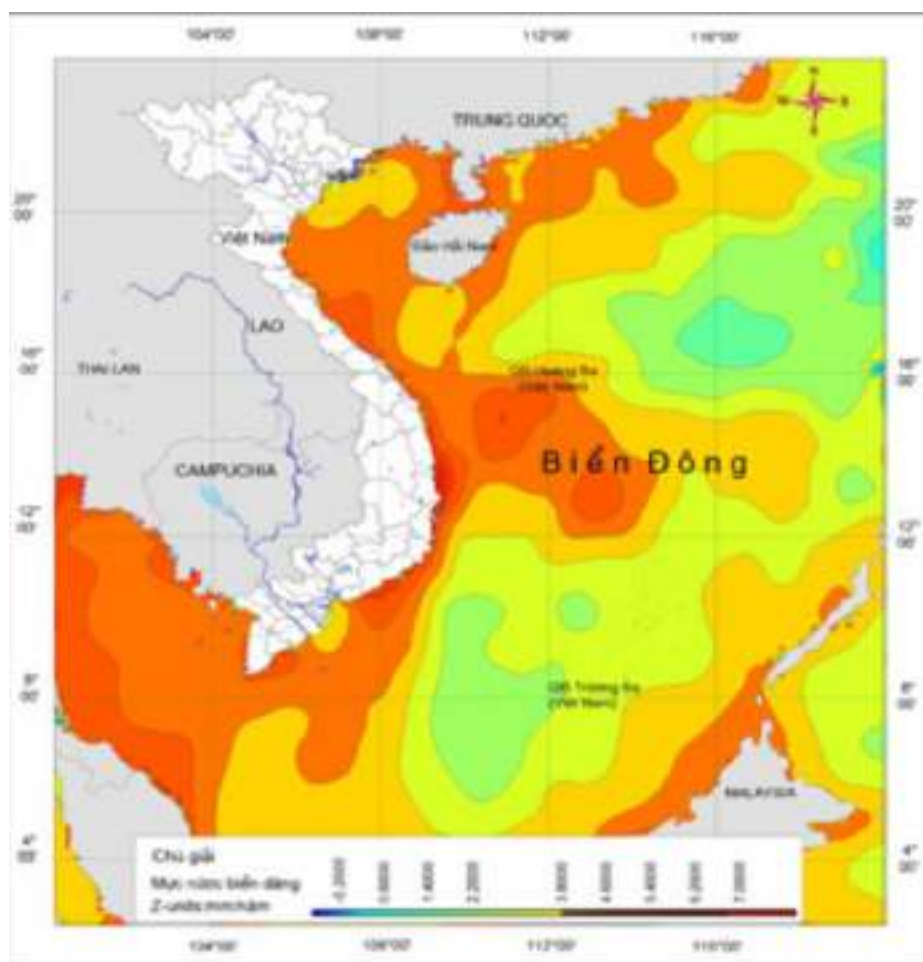


Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Số ngày khô liên tục tăng lên trong giai đoạn 1961-2010 ở miền Bắc, giảm đi ở miền Nam. Tổng lượng mưa cũng giảm ở miền Bắc và tăng lên ở miền Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1996-2010, gió mùa mùa hè đến sớm hơn khoảng 10-15 ngày so với giai đoạn 1981-1995, dẫn tới ở phía Nam tăng lượng mưa trong tháng 5, nhưng lại giảm trong tháng 6.

Rủi ro xâm nhập mặn tăng cao, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL. Dưới tác động của nước biển dâng, hạn hán khắc nghiệt, số ngày khô liên tục tăng lên và thay đổi nguồn nước ở thượng lưu do BĐKH. Ở hạ lưu các hệ thống sông Hồng - Thái Bình, Đồng Nai và Mê Kông, mặn xâm nhập vào đất liền sâu hơn. Vào cuối thế kỷ XXI, chiều sâu xâm nhập ứng với độ mặn 1‰ có thể tăng lên trên 20 km trên các sông sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, xấp xỉ 10 km trên sông Hồng - Thái Bình.

Hình 5. Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông



Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu 2020, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo số liệu quan trắc, mực nước trung bình ven biển Việt Nam đang gia tăng với tốc độ khoảng 2,8 mm mỗi năm, nhưng theo số liệu từ vệ tinh cho thấy xu thế biến đổi của mực nước trung bình trên toàn Biển Đông trong giai đoạn 1993-2018 tăng 4,1 mm/năm. Khu vực có mức độ gia tăng mực nước biển lớn

nhất là khu vực giữa Biển Đông (110°E - 114°E và 12°N - 16°N) với giá trị 7,2 mm/năm. Khu vực có mức tăng thấp hơn là ở phía Đông Bắc (phía Tây đảo Luzon) và khu vực quần đảo Trường Sa. Mức nước biển ven bờ Việt Nam có xu thế tăng mạnh nhất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận với mức tăng là 4,2-5,8 mm/năm. Mức nước có xu thế tăng chậm hơn ở các tỉnh từ TP. Hồ Chí Minh đến Trà Vinh với mức tăng là 2,2-2,5 mm/năm. Mức nước trung bình toàn dải ven biển Việt Nam biến đổi với tốc độ khoảng 3,6 mm/năm. Mức nước biển cao nhất hàng năm, bao gồm cả ảnh hưởng của thủy triều, bão và sóng, đang gia tăng ở hầu hết các trạm quan trắc ven biển. Các nghiên cứu gần đây cho thấy mực nước biển cực đoan (nước dâng do bão, sự kết hợp của bão và thủy triều) có thể sẽ vượt quá chiều cao thiết kế hiện tại của hệ thống đê biển một cách thường xuyên hơn.

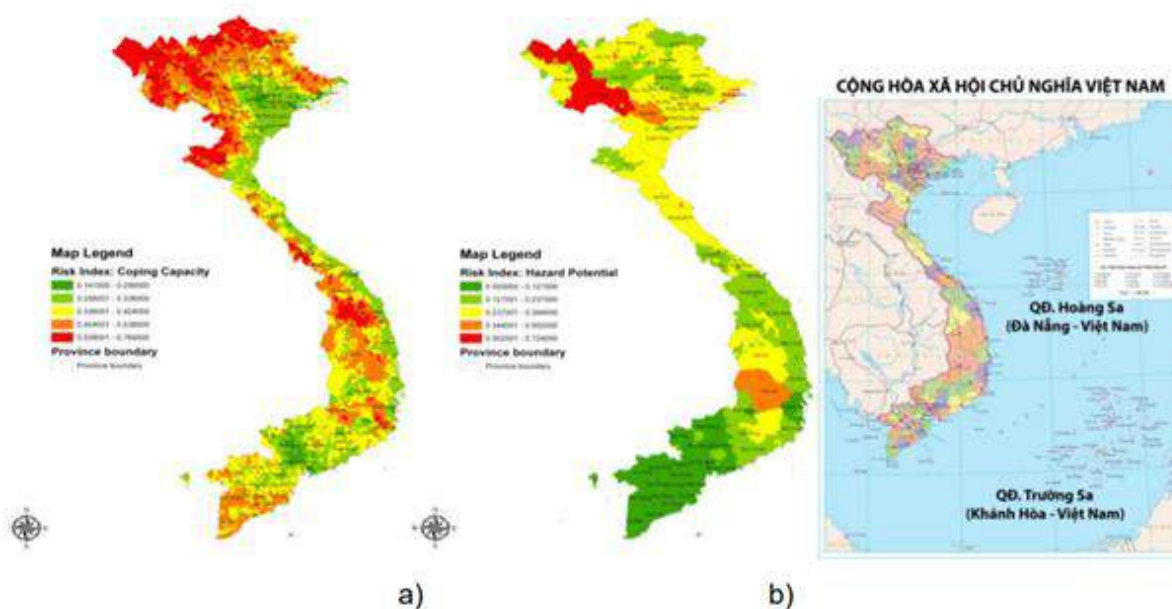
Ở Việt Nam, trong giai đoạn 1961-2010, chưa có bằng chứng về sự thay đổi tần suất của các cơn bão, bao gồm cả bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào đất liền. Tuy nhiên, các cơn bão trung bình có xu hướng giảm nhưng số lượng các cơn bão có cường độ mạnh tăng lên. Mùa mưa bão hiện nay có xu hướng kết thúc muộn hơn trước đây và nhiều cơn bão đổ bộ vào khu vực phía Nam trong những năm gần đây.

Số liệu của hầu hết các sông ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ trong 3 thập kỷ qua cho thấy có sự gia tăng về số các trận lũ và lưu lượng đỉnh lũ, ngoại trừ giảm đỉnh lũ ở sông Hồng và sông Thái Bình do có sự điều tiết lũ của các hồ chứa lớn. Số liệu của các sông ở miền Trung trong 3 thập kỷ qua cũng cho thấy có sự gia tăng về số lượng lũ hàng năm, ngoại trừ hạ lưu sông Ba có thể là do điều tiết của hồ chứa phía thượng nguồn. Cũng có sự gia tăng đáng kể về số lượng các cơn lũ trên sông Đồng Nai trong 3 thập kỷ qua, trong đó chủ yếu do những thay đổi về cơ sở hạ tầng ở các lưu vực sông. Mực nước trên sông Cửu Long trong 30 năm qua cũng cho thấy sự gia tăng rõ rệt về độ cao đỉnh lũ, một phần có liên quan đến BĐKH, nhưng việc xây dựng các đập lớn ở thượng lưu có thể làm giảm đỉnh lũ trong tương lai.

Xét về mức độ dễ bị tác động của biến đổi khí hậu, các vùng đô thị như Hà Nội, Hạ Long, Vinh, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố, thị trấn ở Tây Nam Bộ là vùng tập trung đông dân cư, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội khá hơn nhưng có mức độ phơi bày trước BĐKH lớn hơn nhiều so với các vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là nơi có mật độ tập trung dân cư và kết cấu hạ tầng thấp. Theo chiều giảm mức độ phơi bày trước thiên tai, có thể xếp các vùng theo thứ tự như sau: duyên hải Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ; Đồng bằng sông Cửu Long; Đồng bằng sông Hồng; Đông Nam Bộ; Tây Nguyên; Đông Bắc; Tây Bắc. Theo chiều giảm tính dễ bị tổn thương, các vùng này lại được xếp theo thứ tự như sau: Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc và duyên hải Bắc Trung Bộ; duyên hải Nam Trung Bộ

và Đông Nam Bộ; Đồng bằng sông Hồng. Theo mức độ giảm dần của chỉ số tổng hợp phơi bày trước thiên tai và tính dễ bị tổn thương, các vùng này lại được xếp theo thứ tự như sau: Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ; Tây Bắc, Tây Nguyên; Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đông Bắc. Trong mỗi vùng, nhóm người nghèo, dân tộc thiểu số, những người có thu nhập phụ thuộc vào khí hậu, người già, phụ nữ, trẻ em, người có bệnh tật bị tổn thương cao nhất do BĐKH. Hình dưới chỉ rõ khả năng ứng phó thiên tai của vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ cao hơn và khá tương đồng với mức độ rủi ro/hiểm họa thiên tai tiềm tàng cao hơn các vùng khác.

Hình 6. Chỉ số rủi ro: Khả năng đối phó với thiên tai (a) và hiểm họa tiềm tàng của Việt Nam (b)



Nguồn: UNDP

2. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn

2.1. Dân số, nguồn nhân lực

2.1.1. Dân số, dân tộc

2.1.1.1. Dân số

a) Quy mô, cơ cấu dân số

Dân số của Việt Nam đạt 97,58 triệu người năm 2020, tăng 10,5 triệu người so với năm 2010. Quy mô dân số nước ta đứng thứ 15 trên thế giới, xếp thứ ba so với các quốc gia trong khu vực ASEAN (sau Indonesia và Philippines). Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 1,15%/năm, trong đó giai đoạn 2016-2020 đạt trung bình 1,25%/năm, cao hơn tốc độ giai đoạn 2011-2015 là trung bình 1,05%/năm. Mật độ dân số tăng liên tục trong giai đoạn 2011-2020, từ

265 người/km² năm 2011 lên mức 295 người/km² năm 2020 và hiện đang đứng đầu khu vực ASEAN. Trong các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước (1.078 người/km²), xếp thứ hai là vùng Đông Nam Bộ (779 người/km²), đứng thứ ba là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (422 người/km²).

Về cơ cấu dân số theo giới tính: theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2020 dân số nam chiếm 49,8%, dân số nữ chiếm 50,2% tổng dân số cả nước. Tuy nhiên, trong 10 năm qua cơ cấu dân số theo giới tính có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng dân số nam từ 49,46% năm 2010 lên 49,8% năm 2020. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng cơ cấu dân số nam tăng nhanh so với dân số nữ do tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (tỷ lệ bé trai sinh ra nhiều hơn so với tỷ lệ bé gái) diễn ra trong thời gian dài và chưa được kiểm soát một cách hiệu quả. Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái) cả nước tăng từ 111,2 năm 2010 lên 112,1 năm 2020. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, vùng Đồng bằng sông Hồng giảm từ 116,2 năm 2010 xuống còn 113,6 năm 2020; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng từ 109,9 năm 2010 lên 112,7 năm 2020; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm từ 114,3 năm 2010 xuống còn 111,2 năm 2020; vùng Tây Nguyên giảm từ 108,2 năm 2010 xuống còn 106,0 năm 2020; vùng Đông Nam Bộ tăng từ 105,9 năm 2010 lên 109,8 năm 2020 và đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn biến theo chiều hướng khó kiểm soát (tăng nhanh nhất cả nước từ 108,3 năm 2010 lên 115,8 năm 2020).

Quá trình đô thị hóa mạnh mẽ trong thời gian qua đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị - nông thôn. Năm 2020, dân số thành thị trung bình đạt 35,9 triệu người, tăng 9,4 triệu người so với năm 2010 và làm gia tăng tỷ trọng dân số thành thị trong tổng dân số từ 30,4% năm 2010 lên 36,8% năm 2020.

Kết quả Điều tra biến động dân số năm 2020 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 67,8%, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,2% và 8,0%. Như vậy, Việt Nam đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” (số người trong độ tuổi lao động lớn gấp 02 lần số người phụ thuộc).

Bảng 9. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1/4/2009 - 1/4/2020

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	2009	2019	2020
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	24,5	24,3	24,2
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	69,1	68,0	67,8
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	6,4	7,7	8,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ số phụ thuộc chung của dân số năm 2020 là 47,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (47,1%), tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ (bù đắp) cho khoảng gần 50 người phụ thuộc (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi).

Nước ta đang ở trong thời kỳ cơ cấu “dân số vàng”, có cơ hội khai thác, tận dụng được lực lượng lao động dồi dào và một thị trường có sức mua lớn để thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đứng trước xu hướng già hóa dân số ngày càng rõ nét (tỷ lệ người cao tuổi trong tổng dân số tăng nhanh từ 9,9% năm 2011 lên 11,86% năm 2019, dự báo sẽ tăng lên đạt khoảng 20% vào năm 2038).

Chỉ số già hóa (được tính bằng tỷ số phần trăm giữa số người từ 60 tuổi trở lên so với số trẻ dưới 15 tuổi) tăng từ 48,8% năm 2019 lên 51,0% năm 2020. Dự báo chỉ số già hóa sẽ tăng mạnh trong những năm tới và đến năm 2036, con số này đạt xấp xỉ 100%, tức là số người già bằng với số trẻ em. Đến năm 2069, chỉ số này sẽ đạt 154,3% (tăng gấp 3 lần so với năm 2020), nghĩa là năm 2020 cứ 2 trẻ em thì có 1 người già, sau 50 năm nữa cứ 2 trẻ em thì có 3 người già.

Thời kỳ cơ cấu dân số vàng của Việt Nam được dự báo sẽ kết thúc vào năm 2039²². Vì vậy, nếu không có giải pháp, chính sách phù hợp, Việt Nam sẽ bỏ lỡ “cơ hội vàng”, đồng thời, đối diện với những thách thức về giáo dục - đào tạo, việc làm, y tế chăm sóc sức khỏe, an ninh, trật tự xã hội...

b) Phân bố dân cư

Dân số phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ gắn với hai trung tâm kinh tế lớn và Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020 là 22,9 triệu người, chiếm 23,5% dân số cả nước, với mật độ dân số là 1.078 người/km². Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung đông dân cư nhất cả nước. Tỷ trọng dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng gia tăng từ 22,8% năm 2011 lên 23,5% năm 2020. Mật độ dân số cũng tăng tương ứng từ 952 người/km² lên 1.078 người/km². Vùng Đông Nam Bộ có quy mô dân số đạt 18,3 triệu người năm 2020, chiếm 18,8% tổng dân số cả nước; là vùng có mật độ dân số cao thứ hai, sau vùng Đồng bằng sông Hồng với mức 779 người/km² năm 2020. Quy mô và mật độ dân số của vùng liên tục tăng trong thời gian vừa qua với mức tăng về quy mô là 14,8 triệu năm 2010 lên 18,3 triệu năm 2020 và mật độ dân số tăng tương ứng từ 627 người/km² lên 779 người/km².

Vùng Tây Nguyên là vùng có dân số và mật độ dân số thấp nhất cả nước. Dân số của vùng chỉ chiếm 6% dân số cả nước, và mật độ dân số là 109 người/km² năm 2020, bằng 1/10 mật độ dân số vùng Đồng bằng sông Hồng và 1/8 mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ.

²² Theo kết quả dự báo dân số của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bảng 10. Phân bố dân cư theo 6 vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế	Quy mô (nghìn người)			Cơ cấu (%)			Mật độ dân số (người/km ²)		
	2011	2015	2020	2011	2015	2020	2011	2015	2020
Cả nước	87.860	91.713	97.583	100	100	100	265	277	295
Đồng bằng sông Hồng	20.066	20.926	22.920	22,84	22,82	23,49	952	994	1078
Trung du và miền núi phía Bắc	11.301	11.804	12.726	12,86	12,87	13,04	119	124	134
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19.105	19.658	20.343	21,74	21,43	20,85	199	205	212
Tây Nguyên	5.282	5.608	5.932	6,01	6,11	6,08	97	103	109
Đông Nam Bộ	14.800	16.128	18.343	16,84	17,59	18,80	627	684	779
Đồng bằng sông Cửu Long	17.307	17.590	17.319	19,70	19,18	17,75	427	434	424

Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Biến động dân số

Năm 2020, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt mức khá cao 10,24‰, tăng so với năm 2015 là 9,39‰ và xấp xỉ mức tăng năm 2010 là 10,27‰. Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân của cả nước giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 9,53‰/năm.

Bảng 11. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Đơn vị: ‰/năm

Vùng	2010	2015	2020	Trung bình 2011-2020
Cả nước	10,27	9,39	10,24	9,53
Đồng bằng sông Hồng	9,60	8,77	11,10	9,33
Trung du và miền núi phía Bắc	12,71	12,98	10,84	11,79
Bắc Trung Bộ và DHMT	9,85	9,78	10,29	9,72
Tây Nguyên	14,81	11,86	13,88	13,10
Đông Nam Bộ	10,55	10,01	10,64	9,64
Đồng bằng sông Cửu Long	8,35	5,91	6,03	6,62

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong 06 vùng kinh tế của cả nước, Tây Nguyên là vùng có tốc độ tăng dân số tự nhiên cao nhất, đạt 13,88‰ năm 2020, tốc độ tăng dân số bình quân đạt 13,10‰/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tiếp đó là vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tốc độ tăng tự nhiên là 10,84‰ năm 2020 và trung bình đạt 11,79‰/năm trong giai đoạn 2011-2020. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mức tăng tương đương, đạt trung bình 9,33‰ và 9,64‰/năm trong giai đoạn 2011-2020. Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng dân số thấp nhất, đạt 6,62‰/năm trong giai đoạn 2011-2020.

Xu hướng di cư diễn ra khá mạnh mẽ trong thời gian vừa qua, có hai vùng tiếp nhận làn sóng di cư đến nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, gắn với hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước là TP. Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội.

Tỷ suất di cư thuần cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, đạt 18,7‰ năm 2020, trong đó, tỷ suất nhập cư khá cao đạt mức 20,4‰. Đồng bằng sông Hồng cũng là vùng có tỷ suất di cư thuần dương, với tỷ suất nhập cư đạt 4,8‰ trong khi tỷ suất xuất cư là 1,8‰. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ suất xuất cư cao nhất là 11,8‰ năm 2020.

Năm 2020, luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 43,0%. Luồng di cư nông thôn - nông thôn chiếm tỷ trọng thứ hai, đạt 20,0% và luồng di cư nông thôn - thành thị là 31,3%. Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị tiếp tục xu hướng tăng qua các năm.

d) Chất lượng dân số

- *Thể chất*

Theo kết quả Tổng điều tra về dinh dưỡng do Bộ Y tế công bố năm 2021: chiều cao trung bình của người Việt Nam có sự tăng nhanh trong 10 năm vừa qua. Cụ thể: chiều cao trung bình của nam giới năm 2020 đạt 168,1 cm tăng 3,7 cm so với năm 2010; nữ giới là 156,2 cm tăng 1,4 cm so với năm 2010²³; năm 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là 11,5% giảm 6,0% so với năm 2010; tỷ lệ người khuyết tật Việt Nam đã giảm từ 7,8% trên tổng dân số năm 2009 xuống còn 7,06% năm 2020.

- *Tuổi thọ trung bình*

Trong 10 năm vừa qua, tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi năm 2020. Trong đó, tuổi thọ bình quân của nữ cao hơn

²³ Xếp thứ 4 khu vực ASEAN, sau Singapore (nam cao 171 cm, nữ cao 160 cm), Thái Lan (nam cao 170,3 cm, nữ cao 159 cm), Malaysia (nam cao 168,4 cm, nữ cao 157,7 cm).

nam giới (nữ giới 76,4 tuổi, nam giới 71 tuổi). Đông Nam Bộ là vùng có tuổi thọ bình quân cao nhất cả nước. So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nước ta cao hơn mức trung bình chung (70,5 năm), đứng thứ 5/11 nước²⁴ sau Singapore (83,0 năm), Brunei (77,0 năm), Thái Lan (75,5 năm) và Malaysia (75,0 năm). Đây là một trong những thành tựu của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của nước ta liên tục tăng trong thời gian qua, từ 93,7% năm 2010 lên 95,4% năm 2020. Tỷ lệ này của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Tuy nhiên, khoảng cách cũng đang dần được thu hẹp. Nếu như năm 2010, tỷ lệ dân số biết chữ của dân số khu vực nông thôn là 92,3%, khu vực thành thị là 97%, thì đến năm 2020, tỷ lệ này của khu vực nông thôn tăng lên mức 93,9%, của thành thị là 97,9%.

Bảng 12. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%)

Năm	2010	2015	2020
Cả nước	93,7	94,9	95,4
Theo giới tính			
Nam	95,9	96,6	96,7
Nữ	91,6	93,3	94,1
Theo thành thị - nông thôn			
Thành thị	97,0	97,6	97,9
Nông thôn	92,3	93,5	93,9
Theo 6 vùng kinh tế - xã hội			
Đồng bằng sông Hồng	97,3	98,2	98,5
Trung du và miền núi phía Bắc	88,3	89,9	90,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	95,2	95,8
Tây Nguyên	89,9	90,4	89,8
Đông Nam Bộ	96,3	97,3	97,7
Đồng bằng sông Cửu Long	92,2	92,9	93,5

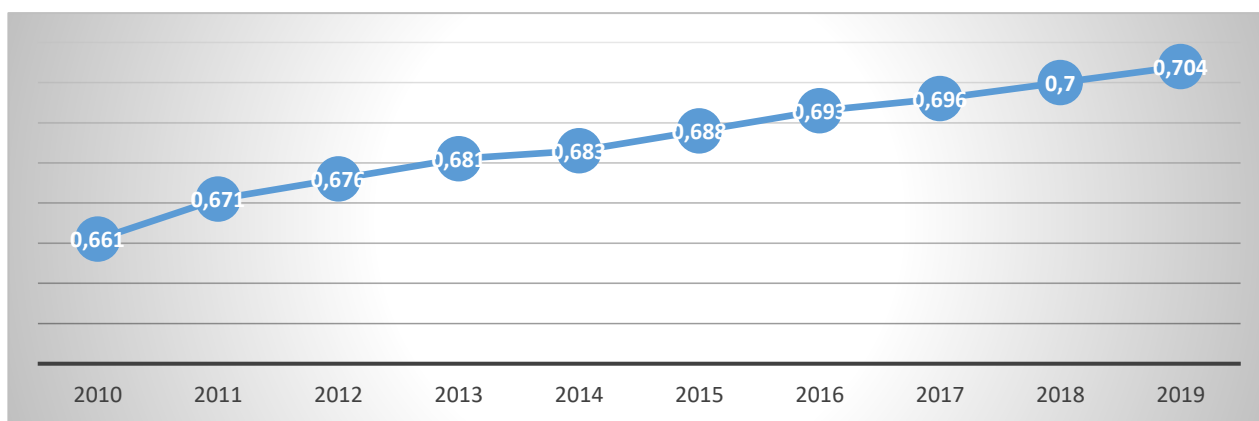
Nguồn: Tổng cục Thống kê

²⁴ Nguồn: The 2018 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

- Chỉ số phát triển con người (HDI)

Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục tăng trong thời gian qua, từ mức 0,661 năm 2010 lên 0,704 năm 2019. Năm 2019, Việt Nam đứng thứ 117/189 quốc gia/vùng lãnh thổ và thuộc nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao. Tuy nhiên, so với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam vẫn đứng sau nhiều nước như Singapore (11), Malaysia (62), Thái Lan (79), Indonesia (107), Philippines (107), chỉ đứng trên Lào (137), Campuchia (144), Myanmar (147).

Hình 7. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Chỉ số phát triển con người (UNDP)

2.1.1.2. Dân tộc

a) Quy mô và tốc độ tăng dân số

Việt Nam có 54 dân tộc gồm dân tộc Kinh và 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đạt 14,1 triệu người (tăng gần 1,9 triệu người so với năm 2009). Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 của các DTTS đạt 1,42%/năm, cao hơn tốc độ của dân tộc Kinh (1,09%/năm). Trong đó, một số DTTS có tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm giai đoạn 2009-2019 ở mức khá cao như dân tộc Ngái (4,66%), Cơ Lao (4,18%), Rơ Măm (3,82%), Bô Y (3,52%). Ngược lại, một số DTTS có tốc độ tăng dân số bình quân/năm thấp như: dân tộc Hoa, Khmer, Lô Lô.

b) Phân bố dân cư theo thành thị - nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội

Năm 2019, cả nước có trên 14,1 triệu người dân tộc thiểu số, chiếm 14,68% so với tổng dân số cả nước. Cơ cấu dân số theo giới tính khá cân bằng, dân số nam là 7,02 triệu người; nữ là 6,98 triệu người. Đồng bào DTTS sinh sống tập trung thành từng cộng đồng, làng bản, khu dân cư. Nhiều cộng đồng DTTS có thói quen sinh sống, sản xuất tại các vùng núi cao. Các hoạt động kinh tế chủ yếu của đồng bào là trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh nhỏ lẻ. Đặc trưng này giải thích nguyên nhân dẫn đến tình trạng đa số đồng bào DTTS sinh sống chủ ở vùng nông thôn. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019 có tới 12,1 triệu người trên tổng số 14,1

triệu đồng bào DTTS sinh sống tại vùng nông thôn. Ở khu vực thành thị có khoảng 2 triệu đồng bào DTTS sinh sống (chiếm 5,89% so với tổng dân số sinh sống ở khu vực thành thị của cả nước).

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 56,15% tổng số người DTTS (khoảng 7 triệu người). Một số tỉnh trong vùng có số lượng người DTTS lớn như: Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Người DTTS sinh sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc phần lớn là người dân tộc Tày, Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 37,65% tổng số người DTTS (khoảng 2,2 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Cơ Ho.

Từ những đặc thù về phân bố dân cư vùng DTTS nêu trên, đặt ra yêu cầu cần bố trí không gian phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, xử lý các xung đột không gian, phân bổ nguồn lực một cách hợp lý, tạo cơ hội cho đồng bào DTTS phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, từng bước thoát nghèo, đồng thời bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia.

c) Chất lượng dân số của vùng DTTS

Hiện nay, cơ cấu tuổi của vùng DTTS trẻ hơn so với bình quân cơ cấu tuổi dân số cả nước. Cụ thể, dân số trong nhóm tuổi từ 15-19 chiếm 8,2% tổng dân số (cả nước là 6,8%); nhóm từ 20-24 tuổi chiếm 8,3% (cả nước là 6,6%); nhóm từ 25-29 tuổi chiếm 9,4% (cả nước là 8,4%); nhóm từ 30-34 tuổi chiếm 8,8% (cả nước là 8,6%). Nguyên nhân do tỷ suất sinh (TFR) của vùng DTTS cao hơn so với trung bình của cả nước. Một số dân tộc thiểu số có tỷ suất sinh khá cao như: dân tộc Tày 2,34 con/phụ nữ (bình quân cả nước là 2,12 con/phụ nữ), dân tộc Thái 2,27 con/phụ nữ, dân tộc Mông 3,57 con/phụ nữ, dân tộc Dao 2,35 con/phụ nữ, dân tộc Gia Rai 2,90 con/phụ nữ, dân tộc Ba Na 3,04 con/phụ nữ... kéo theo tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số cả nước. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 10,1 điểm phần trăm). Ngược lại, tỷ số phụ thuộc người già của 53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của cả nước (thấp hơn 3,1 điểm phần trăm). Điều đó chứng tỏ, chất lượng dân số của người DTTS chưa được cải thiện nhiều so với mặt bằng chung của cả nước (tuổi thọ bình quân của người DTTS thấp hơn trung bình cả nước). Tỷ lệ đồng bào DTTS biết chữ đạt 81,5%, vẫn còn 18,5% tổng số đồng bào DTTS chưa biết chữ. Những vấn đề trên đặt ra yêu cầu cần tiếp tục có giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS nhất là vấn đề giáo dục - đào tạo, y tế chăm sóc sức khỏe, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS.

Bảng 13. Dân số và phân bố dân số dân tộc thiểu số theo các vùng kinh tế - xã hội năm 2019

STT	Vùng	Tổng số dân số cả nước (người)	Dân số dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ dân số DTTS (%)
	Tổng số	96.208. 984	14.119. 256	14,68
I	Theo thành thị/nông thôn			
1	Thành thị	33.122.548	1.950.857	5,89
2	Nông thôn	63.086.436	12.168.399	19,29
II	Theo vùng kinh tế - xã hội			
1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.532.866	7.037.246	56,15
2	Đồng bằng sông Hồng	22.543.607	468.313	2,08
3	Bắc Trung Bộ và DHMT	20.187.293	2.075.922	10,28
4	Tây Nguyên	5.842.681	2.199.784	37,65
5	Đông Nam Bộ	17.828.907	1.027.984	5,77
6	Đồng bằng sông Cửu Long	17.273.630	1.310. 007	7,58

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra 53 DTTS năm 2019

2.1.2. Nguồn nhân lực

2.1.2.1. Quy mô, tốc độ gia tăng của lực lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn nền kinh tế là 54,84 triệu người, tăng 4,37 triệu người so với quy mô 50,47 triệu người của năm 2010. Trong đó, lực lượng lao động nam chiếm 52,6%, nữ là 47,4%. Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi có sự dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng lực lượng lao động của nhóm tuổi từ 30-34 và giảm tỷ trọng nhóm tuổi lao động thanh niên từ 15-29 (chi tiết tại Bảng dưới). Lực lượng lao động vẫn chủ yếu phân bố ở khu vực nông thôn chiếm 67%, khu vực thành thị chiếm 33%.

Bảng 14. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi năm 2010, 2020

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	Năm 2010	Năm 2020
15-19	6,8	3,3
20-24	11,5	7,8
25-29	13,6	11,8
30-34	12,8	13,6
35-39	12,5	14,0

Nhóm tuổi	Năm 2010	Năm 2020
40-44	11,6	12,4
45-49	10,9	11,4
50-54	8,8	9,9
55-59	5,4	7,3
60-64	2,8	4,5
65+	3,3	4,2
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Báo cáo Điều tra lao động, việc làm năm 2010, 2020

Lực lượng lao động của cả nước tiếp tục gia tăng với tốc độ tăng trưởng bình quân 0,83%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tốc độ tăng giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 0,21%, thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2016 là 1,46%. Lực lượng lao động nam luôn tăng nhanh hơn lực lượng lao động nữ, trong giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động nữ thu hẹp với tốc độ giảm 0,12%. Điều này minh chứng xu hướng già hóa dân số của nước ta đang diễn ra khá nhanh, kéo theo số người tham gia lực lượng lao động hằng năm giảm cùng với đó là tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh (tỷ lệ bé trai/100 bé gái được sinh ra luôn cao) diễn ra và kéo dài ở nhiều địa phương trong cả nước giai đoạn vừa qua.

2.1.2.2. Phân bố lao động

Lực lượng lao động được phân bố không đồng đều tại các vùng trên cả nước. Đến năm 2020, lực lượng lao động tập trung nhiều nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 12,18 triệu người, chiếm 22,2% tổng số lực lượng lao động của cả nước. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có lực lượng lao động lớn thứ hai của cả nước với hơn 11,5 triệu người (chiếm 21,1%), hai vùng có quy mô lực lượng lao động tương đương nhau là vùng Đông Nam Bộ (khoảng 10 triệu người, chiếm 18,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 9,9 triệu người, chiếm 18%). Vùng có lực lượng lao động thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 3,45 triệu người (chiếm 6,3%).

Lực lượng lao động có sự dịch chuyển giữa các vùng. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có lực lượng lao động xuất cư nhiều nhất và vùng Đông Nam Bộ là vùng thu hút ngày càng nhiều lao động nhập cư. Theo số liệu thống kê của cả nước năm 2019, số người di cư có việc làm ở vùng Đông Nam Bộ chiếm số lượng lớn nhất với 268,8 nghìn người, đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng với 177,9 nghìn người.

**Bảng 15. Phân bố lao động theo thành thị - nông thôn
và 6 vùng kinh tế - xã hội**

	Quy mô (nghìn người)			Cơ cấu (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
Cả nước	50.473,5	54.266,0	54.842,9	100	100	100
Theo giới tính						
Nam	25.945,6	28.133,3	28.866,1	51,4	51,8	52,6
Nữ	24.527,9	26.132,7	25.976,8	48,6	48,2	47,4
Theo thành thị - nông thôn						
Thành thị	14.262,4	16.913,8	18.171,93	28,3	31,2	33,1
Nông thôn	36.211,1	37.352,2	36.671,01	71,7	68,8	66,9
Theo 6 vùng kinh tế - xã hội						
Đồng bằng sông Hồng	11.520,0	12.268,4	12.182,1	22,8	22,6	22,2
TDMNPB	6.903,1	7.443,0	7.665,6	13,7	13,7	14,0
BTB và DHMT	10.979,7	11.743,9	11.557,6	21,8	21,6	21,1
Tây Nguyên	2.931	3.301,7	3.456,6	5,8	6,1	6,3
Đông Nam Bộ	8.048,9	9.322,2	10.082,2	15,9	17,2	18,4
ĐBSCL	10.090,8	10.186,8	9.898,9	20,0	18,8	18,0

Nguồn: NGTK và Điều tra lao động việc làm các năm, Tổng cục Thống kê

2.1.2.3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và chất lượng nguồn nhân lực

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có sự suy giảm trong thời gian vừa qua, từ 77,4% năm 2010 xuống 74,4% năm 2020, trong đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực nông thôn luôn đạt trên 80%, cao hơn tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của khu vực đô thị. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động phản ánh mức độ người lao động khi đến tuổi lao động (trên 15 tuổi) sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân có sự khác biệt giữa các khu vực. Khu vực đô thị, người dân có xu hướng cho con em tiếp tục học lên cấp học cao hơn như cao đẳng, đại học nên có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp hơn khu vực nông thôn.

Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi qua đào tạo tăng từ 40% năm 2010 lên 64,5% năm 2020, trong đó, tỷ lệ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ tăng từ 14,6% năm 2010 lên 24,1% năm 2020. Tỷ lệ qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của lao động khu vực nông thôn tăng gấp đôi trong 10 năm qua, từ mức 8,5% năm 2010 lên 16,3% năm 2020; tỷ lệ của khu vực thành thị tăng từ 30,5% năm 2010 lên 39,7% năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là nam giới luôn cao hơn nữ giới. Năm 2020, tỷ lệ lao động là nam giới đã qua đào tạo đạt 26,9% so với 16,5% năm 2010; tương tự, tỷ lệ của nữ đạt 20,9% năm 2020 so với 12,8% năm 2010.

Trong các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 03 vùng có tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt mức cao nhất cả nước, với tỷ lệ tương ứng năm 2020 là 32,6%, 29,5% và 22,7%. Đây cũng là 03 vùng dẫn đầu cả nước về tốc độ gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ trong 10 năm qua.

Bảng 16. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ theo các vùng kinh tế - xã hội (%)

Vùng	2010	2015	2020
Cả nước	14,6	20,1	24,1
Đồng bằng sông Hồng	20,9	27,7	32,6
Trung du và miền núi phía Bắc	13,4	17,1	20,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,7	19,3	22,7
Tây Nguyên	10,3	13,2	16,9
Đông Nam Bộ	19,6	25,3	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	8,0	11,4	14,9

Nguồn: Số liệu Lao động - Việc làm, Tổng cục Thống kê

Trong tổng số 24,1% lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ, tỷ lệ lao động có bằng cao đẳng, đại học trở lên luôn chiếm tỷ lệ cao và tăng lên theo từng năm. Năm 2010, tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng, đại học lần lượt là 2,0% và 5,7% tăng lên đạt tương ứng 3,1% và 11,1% năm 2020. Tỷ lệ lao động có bằng đại học cao gấp 2,3 lần tỷ lệ lao động có bằng sơ cấp, trung cấp. Tuy nhiên vẫn còn nhiều người có bằng cấp không tìm được việc làm, cho thấy sự mất cân đối trên thị trường lao động. Đào tạo chưa theo kịp nhu cầu nhân lực của xã hội hiện nay.

Năng suất lao động của Việt Nam được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%). Tuy nhiên, năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 vẫn thấp hơn một số quốc gia trong khu vực. Cụ thể, thấp hơn 7 lần so với Malaysia; 4 lần so với Trung Quốc; 3 lần so với Thái Lan, 2 lần so với Philippines và 26 lần so với Singapore (theo số liệu của Tổ chức Lao động Quốc tế ILO).

2.1.3. Giải quyết việc làm

Năm 2020, nước ta có tổng số 53,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên có việc làm chiếm 54,9% so với tổng dân số và 97,7% so với tổng dân số trong độ tuổi lao động. Trong đó, lao động nam là 28,3 triệu người; nữ là 25,2 triệu người; có

17,5 triệu lao động làm việc ở khu vực thành thị; trên 36 triệu người làm việc ở khu vực nông thôn. Lực lượng lao động liên tục gia tăng trong giai đoạn 10 năm vừa qua, với tốc độ gia tăng trung bình đạt 0,88%/năm.

Năm 2020, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản hiện nay vẫn thu hút một lượng lớn lao động với 17,8 triệu người (giảm 5,9 triệu người so với năm 2010); khu vực công nghiệp - xây dựng thu hút gần 16 triệu người (tăng gần 6 triệu người so với năm 2010); khu vực dịch vụ thu hút 19,8 triệu lao động (tăng 4,3 triệu lao động). Cùng với quá trình công nghiệp hóa, lao động có sự dịch chuyển mạnh từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Năm 2020, tỷ lệ lao động trong khu vực nông lâm thủy sản là 33,1%, giảm 15,6 điểm % so với năm 2010. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng có mức chuyển dịch lao động cao nhất cả nước. Giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng lao động trong khu vực nông lâm ngư nghiệp và thủy sản của hai vùng giảm tương ứng là 19,3 điểm % và 17,8 điểm %.

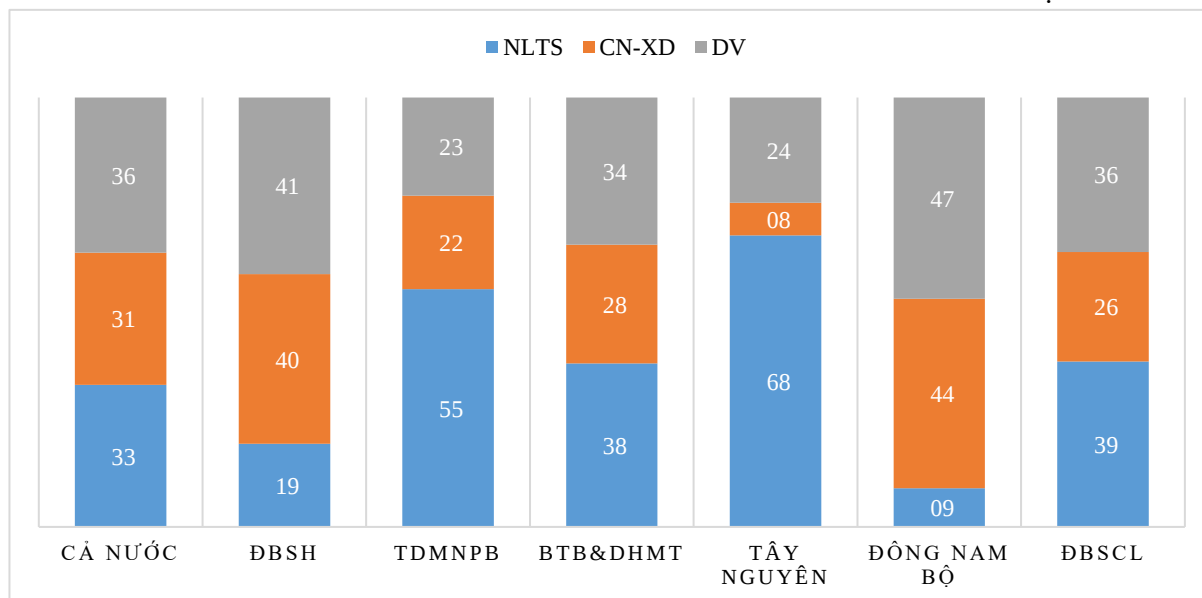
Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông lâm thủy sản còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 67,9%, Trung du và miền núi phía Bắc là 55,4% và Đồng bằng sông Cửu Long là 38,5%.

Lao động các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ xu hướng tăng nhanh. Năm 2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút trên 11,30 triệu lao động (chiếm 21,1% tổng số lao động của cả nước, tăng 6,8 điểm % về tỷ trọng so với năm 2010); ngành xây dựng sử dụng 4,70 triệu lao động (chiếm 8,8% tổng số lao động cả nước, tăng 2,5 điểm % so với năm 2010). Trong khu vực dịch vụ, năm 2020 các ngành dịch vụ bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy có 7,29 triệu lao động (tương đương 13,6% tổng số lao động cả nước, tăng 2,1 điểm % so với năm 2010); dịch vụ lưu trú và ăn uống có 2,74 triệu lao động (tương đương 5,1% tổng số lao động cả nước, tăng 1,4 điểm % so với năm 2010); dịch vụ vận tải, kho bãi là 1,97 triệu lao động (tương đương 3,7% lao động cả nước, tăng 0,8 điểm % so với năm 2010); lĩnh vực giáo dục - đào tạo có 2,0 triệu lao động (tương đương 3,7% lao động cả nước, tăng 0,3 điểm % so với năm 2010); lĩnh vực y tế và trợ giúp xã hội có 604,4 nghìn lao động (chiếm 1,1% lao động cả nước, tăng 0,2 điểm % so với năm 2010); các ngành lĩnh vực còn lại có quy mô dưới 500 nghìn lao động và đa phần đều có xu hướng tăng so với năm 2010.

Chất lượng việc làm chưa cao. Lương và thu nhập của người lao động có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, giữa các khu vực/loại hình doanh nghiệp, giữa lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật với lao động phổ thông.

**Hình 8. Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế năm 2020
theo các vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



Nguồn: Báo cáo Lao động - việc làm, Tổng cục Thống kê

Tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực kinh tế phi chính thức so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế vẫn còn cao. Năm 2020 có hơn 18 triệu lao động làm việc ở khu vực phi chính thức (chiếm 34,6% trong tổng số lao động đang làm việc). Những ngành có tỷ lệ lao động phi chính thức cao nhất là: Làm thuê trong các hộ gia đình (99%), xây dựng (hơn 90%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (80%), hoạt động dịch vụ khác (83%). Năm 2020, số lao động tự sản, tự tiêu có khoảng 4,3 triệu người.

Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 (từ cuối năm 2019 đến nay) khiến thị trường lao động Việt Nam gặp nhiều khó khăn, lần đầu tiên trong 10 năm qua, thị trường lao động Việt Nam chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng về số lượng người tham gia thị trường lao động và số người có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước năm 2020 ở mức 2,48%, tăng 0,31% so với năm 2019 và 0,14% so với năm 2015. Tuy nhiên, so với năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp chung vẫn giảm 0,42%. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn.

Đại dịch Covid cho thấy rõ những tác động trực tiếp và toàn diện của thị trường lao động khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị năm 2020 là 3,89%, tăng 0,78% so với năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị, năm 2020 là 1,75%, tăng nhẹ so với mức 1,69% của năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi thanh niên có xu hướng giảm dần từ 14,3% năm 2010 xuống còn 7,2% (tương đương với 437 nghìn người) năm

2020. Tính chung trong giai đoạn 10 năm vừa qua, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước trong khoảng từ 2-3% và có xu hướng giảm.

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ lao động thất nghiệp cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, với mức 3,23% năm 2020. Đây là vùng có các hoạt động kinh tế lớn, nơi sử dụng lao động lớn nhất cả nước. Thực trạng này cho thấy thị trường lao động, việc làm của vùng phát triển chưa thực sự bền vững, đặc biệt là khả năng chống chịu, thích ứng với các “cú shock” (sự thay đổi đột ngột) của nền kinh tế còn hạn chế.

**Bảng 17. Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị - nông thôn
và các vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	2010	2015	2020
Cả nước	2,91	2,34	2,48
Theo thành thị - nông thôn			
Thành thị	4,27	3,56	3,89
Nông thôn	2,35	1,9	1,75
Theo các vùng kinh tế - xã hội			
ĐBSH	2,64	2,77	2,05
TDMNPB	1,23	1,2	1,06
BTB&DHMT	2,97	2,4	3,16
Tây Nguyên	2,16	1,27	1,66
Đông Nam Bộ	3,95	2,66	3,23
ĐBSCL	3,63	2,66	2,82

Nguồn: Báo cáo Lao động - việc làm, Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm giảm từ 3,57% năm 2010 còn 2,52% năm 2020; khu vực thành thị là 1,82%, nông thôn là 4,26% (năm 2010), năm 2020, tỷ lệ tương ứng là 1,69% và 2,94%.

Năm 2020, trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên là vùng có tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm cao nhất cả nước với tỷ lệ 5,20%, tăng nhanh so với mức 3,7% của năm 2010; Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất cả nước với tỷ lệ 1,36%, so với 3,50% năm 2010. Riêng hai đô thị lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc làm đặc biệt thấp (tương ứng 0,90% và 1,02%).

Bảng 18. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động năm 2010 và 2020

Đơn vị: %

Vùng kinh tế - xã hội	Năm 2010	Năm 2020
Toàn quốc	3,57	2,52
Trung du miền núi phía Bắc	2,15	2,34
Đồng bằng sông Hồng	3,50	1,36
<i>Trong đó: Hà Nội</i>		0,90
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,47	3,05
Tây Nguyên	3,70	5,20
Đông Nam Bộ	1,22	1,62
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>		1,02
Đồng bằng sông Cửu Long	3,57	3,47

Nguồn: Báo cáo Lao động - việc làm năm 2010, 2020

Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của người lao động làm công ăn lương đã có sự gia tăng nhanh, từ 2,52 triệu đồng năm 2010 lên 6,6 triệu đồng năm 2020. Trong đó, lao động nam có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với lao động nữ (6,92 triệu đồng và 6,17 triệu đồng); thu nhập bình quân của nhóm lao động đã qua đào tạo có trình độ “Đại học trở lên” cao hơn nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” khoảng 1,5 lần. Mức tăng trưởng tiền lương thực tế bình quân giai đoạn 2011-2030 đạt 8,73%/năm.

2.2. Tài nguyên nhân văn

Việt Nam có bề dày lịch sử hàng ngàn năm dựng nước, giữ nước; có nền văn hóa của 54 dân tộc với những nét độc đáo, đặc điểm riêng của từng vùng, từng khu vực, là nguồn tài nguyên nhân văn vô cùng quý báu, được thể hiện trong đời sống văn hóa, sinh hoạt, các công trình kiến trúc, tôn giáo, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các làng nghề, lễ hội, nghệ thuật dân gian, tín ngưỡng, tâm linh... Bên cạnh đó, với đặc điểm là nơi giao thoa giữa nhiều nền văn hóa khác nhau, tài nguyên văn hóa của nước ta rất phong phú, có sự kết hợp của nhiều yếu tố đa dạng. Trải qua thời gian, nhân dân Việt Nam đã tích lũy được một kho tàng tài nguyên nhân văn quý giá. Nguồn tài nguyên này đã và đang được sử dụng để phát triển bền vững đất nước.

Di sản văn hóa là một bộ phận quan trọng của tài nguyên nhân văn. Đó là những sản phẩm vật chất và tinh thần được cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo, gìn giữ và phổ biến cho đến ngày nay. Cả nước có 30 di sản văn hóa được

UNESCO ghi danh, trong đó có 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới; 15 di sản văn hóa phi vật thể (với 13 di sản thuộc danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại; 02 di sản nằm trong danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp); 7 di sản tư liệu thế giới. Có hơn 40 nghìn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được kiểm kê. Trong đó, số di tích xếp hạng có 123 di tích quốc gia đặc biệt; 3.599 di tích quốc gia; hơn 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; 238 bảo vật quốc gia... Trên địa bàn cả nước, có 194 bảo tàng, trong đó có 128 bảo tàng công lập và 66 bảo tàng ngoài công lập đang lưu giữ hơn 3 triệu hiện vật, phản ánh toàn diện về đất nước và con người Việt Nam trong tiến trình lịch sử. Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và các bảo tàng là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, nghệ thuật đồng thời là môi trường thực hành văn hóa, tham quan, học tập của nhân dân; là điểm đến hấp dẫn của khách du lịch quốc tế.

Bên cạnh tài nguyên di sản văn hóa vật thể, Việt Nam còn có tài nguyên di sản văn hóa phi vật thể với hàng nghìn di sản được kiểm kê thuộc các loại hình tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống và tri thức dân gian. Cả nước hiện có 433 di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; gần 9.000 lễ hội (trong đó, có khoảng 7.000 lễ hội dân gian, 1.400 lễ hội tôn giáo, 400 lễ hội lịch sử, cách mạng; 30 lễ hội mới). Hiệp hội Làng nghề Việt Nam công bố có hơn 5.400 làng nghề đang hoạt động trên địa bàn cả nước với gần 2.000 làng nghề truyền thống, 115 nghề truyền thống. Cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam sở hữu kho tàng phong phú về tiếng nói, chữ viết (trong 54 dân tộc, có nhiều dân tộc bảo tồn được chữ viết riêng); hệ thống ngữ văn dân gian (như thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ...); hệ thống tri thức dân gian (gắn với các truyền thống lâu đời, kinh nghiệm, thực tiễn sống của cộng đồng liên quan đến môi trường tự nhiên, xã hội, tư duy như tri thức về thời tiết, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh, bảo quản và chế biến thức ăn, ứng xử trong quan hệ xã hội); nghệ thuật trình diễn dân gian (như chèo, tuồng, đàn ca tài tử, ca trù, xẩm, hát xoan, quan họ, hát then, xòe...); tập quán xã hội và tín ngưỡng truyền thống (như các quy định luật tục, sinh hoạt trong gia đình, dòng họ, thôn bản; tập quán sản xuất truyền thống; các nghi lễ chu kỳ đời người...). Những di sản văn hóa phi vật thể này thường gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, liên tục được tái tạo và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương thức truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Một bộ phận tài nguyên nhân văn quan trọng khác là các sản phẩm tinh thần được hình thành bởi quá trình sáng tạo và trí tưởng tượng nghệ thuật của con

người. Chủ nghĩa nhân văn coi văn học, âm nhạc, hình ảnh và nghệ thuật biểu diễn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển và hoàn thiện bản thân con người. Việt Nam là một quốc gia có nền văn học nghệ thuật phát triển trong khu vực. Cho đến nay, cả nước đã hình thành mạng lưới cơ sở thiết chế văn học, nghệ thuật tương đối đồng bộ, với hàng chục nghìn đơn vị, phân bố ở các vùng, miền trong cả nước; bao gồm các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực, nhà sáng tác, nhà trưng bày triển lãm văn học nghệ thuật, rạp hát biểu diễn nghệ thuật, trung tâm chiếu phim, trung tâm sáng tạo nghệ thuật, khu vui chơi giải trí nghệ thuật... Các tác phẩm văn học nghệ thuật đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng, những giá trị mới, động viên và phát huy giá trị tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, lòng nhân ái, nghĩa tình, đức tính trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo của người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người Việt Nam có đặc tính truyền thống là yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, nhân ái, khoan dung, cần cù, sáng tạo; luôn lấy tinh thần khoan dung, sáng tạo để thúc đẩy hòa bình và chia sẻ tình đoàn kết, nhân ái vì cuộc sống tốt đẹp của cộng đồng, nhân loại. Ngoài ra, người Việt Nam còn có khả năng thích ứng linh hoạt, có bản lĩnh vững vàng khi phải đối mặt với những thách thức lớn. Truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của người Việt Nam đã tôi luyện nên phẩm chất ấy. Đây là nguồn sức mạnh to lớn để xây dựng và phát triển xã hội, giải quyết những thách thức của thời đại.

3. Đánh giá chung về các yếu tố, điều kiện phát triển

3.1. Các yếu tố, điều kiện thuận lợi

(1) Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu, hội nhập quốc tế, nằm ở vị trí trung tâm khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực phát triển năng động, giữ vai trò rất quan trọng trong chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu, là địa điểm thu hút đầu tư hàng đầu của thế giới. Việt Nam có vị trí là “cửa ngõ” ra biển của các nước trong khu vực, nằm cạnh thị trường rất lớn là Trung Quốc.

(2) Việt Nam có quỹ đất, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, một số cây trồng xuất khẩu chính Việt Nam có thứ hạng cao so với thế giới (hồ tiêu, điều, cao su, cà phê, chè, lúa gạo...).

(3) Việt Nam có bờ biển dài, diện tích biển rộng, có điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế biển như nuôi trồng và khai thác hải sản, khai thác khoáng sản, kinh tế hàng hải, du lịch, phát triển năng lượng tái tạo.

(4) Nước ta có quy mô dân số và nguồn nhân lực lớn, trong thời kỳ dân số vàng và tài nguyên nhân văn phong phú.

(5) Việt Nam có một số tài nguyên khác như khoáng sản, năng lượng tái tạo, rừng, nguồn lợi thủy sản nội địa.

3.2. Các yếu tố khó khăn, hạn chế

(1) Việt Nam nằm ở khu vực có nhiều tranh chấp, cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn. Biển Đông tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn do một số nước đẩy mạnh thực hiện các yêu sách biển không phù hợp với luật pháp quốc tế. Với vị trí nằm liền kề với Trung Quốc, Việt Nam có nhiều cơ hội để hợp tác nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức từ cạnh tranh với hàng hóa của Trung Quốc.

(2) Mật độ dân số đông, diện tích đồi núi lớn, nguồn nước sông phân bố không đều, lượng nước mặt đến từ ngoài lãnh thổ Việt Nam lớn.

(3) Nước ta bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai bão, lũ, xâm nhập mặn.

(4) Chất lượng dân số và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, năng suất lao động thấp.

(5) Khoáng sản quy mô lớn có khả năng khai thác sản xuất công nghiệp không nhiều; nhiều loại khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở các quy mô nhỏ và vừa.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN QUỐC GIA

1. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và các ngành, lĩnh vực

1.1. Hiện trạng và phân bố không gian phát triển kinh tế

1.1.1. Hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong thời kỳ 2011-2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân cả nước đạt 6,21%/năm (theo số liệu GDP đã được đánh giá lại); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 6,17%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 6,25%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 7,11%/năm; riêng năm 2018 đạt 7,47%, cao nhất trong thời kỳ 2011-2020. Năm 2020 do đại dịch Covid-19 bùng phát, rất nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng, đặc biệt nghiêm trọng là các ngành du lịch, vận tải kho bãi, lưu trú - ăn uống, xây dựng; tăng trưởng kinh tế Việt Nam giảm mạnh, chỉ đạt 2,9%.

Bảng 19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
GRDP, giá so sánh 2010	6,17	6,25	6,21
Nông nghiệp	3,07	2,93	3,00

Chỉ tiêu	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Công nghiệp - Xây dựng	7,01	7,53	7,27
Dịch vụ	7,17	6,40	6,79
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	3,89	5,22	4,55

Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê

Về đóng góp của các loại hình kinh tế vào tăng trưởng, kinh tế ngoài Nhà nước luôn đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế, đạt 3,32 điểm %, tương đương 53,71% của tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015, sau đó tăng lên 3,47 điểm %, tương đương 55,47% của tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, loại hình kinh tế này đóng góp 3,4 điểm %, tương đương 54,73% cho tăng trưởng. Kết quả này phản ánh sự mở rộng về số lượng các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh²⁵. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nước ta. Loại hình kinh tế này đóng góp 1,32 điểm % và 1,54 điểm %, tương đương 21,33% và 24,71% cho tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 1,45 điểm %, tương đương 23,28%²⁶. Trong khi đó vai trò của kinh tế Nhà nước ngày càng giảm dần, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế giảm từ 1,13 điểm %, tương đương 18,36% giai đoạn 2011-2015 xuống 0,74 điểm %, tương đương 11,77% giai đoạn 2011-2020. Tính chung giai đoạn 2011-2020, kinh tế Nhà nước đóng góp 0,9 điểm %, tương đương 14,55% cho tăng trưởng²⁷.

Bảng 20. Đóng góp của loại hình kinh tế vào tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Đóng góp theo điểm % vào tăng trưởng		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
GRDP, giá so sánh 2010	6,17	6,25	6,21
Kinh tế Nhà nước	1,13	0,74	0,90
Kinh tế ngoài Nhà nước	3,32	3,47	3,40

²⁵ Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có gần 683,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 35,3% so với năm 2016. Cũng trong giai đoạn này, cả nước có 15,3 nghìn hợp tác xã, tăng 17,5% so với năm 2016 và 5,2 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 5,7% so với năm 2016.

²⁶ Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, cả nước có 22,2 nghìn doanh nghiệp FDI đang hoạt động, chiếm 3,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 58,8% so năm 2016.

²⁷ Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế 2021, tính đến thời điểm 31/12/2020, số lượng doanh nghiệp Nhà nước là 1.936 doanh nghiệp. Nguyên nhân là do quá trình cổ phần hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước ngày càng làm giảm số lượng doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp đã bị giải thể/đóng cửa do hiệu quả sản xuất kinh doanh yếu kém.

Chỉ tiêu	Đóng góp theo điểm % vào tăng trưởng		
	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,32	1,54	1,45
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	0,41	0,50	0,46
	Đóng góp theo % vào tăng trưởng		
GRDP, giá so sánh 2010	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	18,36	11,77	14,55
Kinh tế ngoài Nhà nước	53,71	55,47	54,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21,33	24,71	23,28
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	6,60	8,05	7,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê

b) Cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế là tích cực, giảm tỷ trọng GDP nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đã tăng từ 17,1% năm 2010 lên 21,0% năm 2015 và đạt 23,9% năm 2020.

Bảng 21. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

TT	Khu vực kinh tế	2010	2015	2020
	Tổng GRDP	100,0	100,0	100,0
1	Nông nghiệp	15,4	14,5	12,7
2	Công nghiệp - Xây dựng	33,0	34,3	36,7
3	Dịch vụ	40,6	42,2	41,8
4	Thuế và trợ cấp	11,0	9,0	8,8

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp

- Cơ cấu kinh tế theo vùng

Trong giai đoạn 2011-2020 ba vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ trọng tăng lên đáng kể trong cơ cấu kinh tế cả nước, trong khi đó vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng giảm, đặc biệt là Đông Nam Bộ giảm khá mạnh.

Bảng 22. Cơ cấu kinh tế theo vùng*Đơn vị: % (theo giá hiện hành)*

Vùng	2010	2015	2020
Tổng	100	100	100
Vùng TDMNPB	6,9	7,8	8,5
Vùng ĐBSH	26,8	27,7	29,4
Vùng BTBDHMT	13,1	14,2	14,3
Vùng Tây Nguyên	3,6	3,9	3,6
Vùng Đông Nam Bộ	37,2	34,2	32,2
Vùng ĐBSCL	12,4	12,2	12,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê***- Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế**

Cơ cấu GDP theo loại hình kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần kinh tế Nhà nước. Tỷ trọng của loại hình kinh tế này trong GDP giảm từ 24,18% năm 2010 xuống 20,66% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước tương đối ổn định, chiếm 50,56% GDP năm 2020. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng tỷ trọng trong GDP, từ 15,11% năm 2010 lên 20,0% năm 2020.

Bảng 23. Cơ cấu kinh tế theo loại hình kinh tế*Đơn vị: % (theo giá hiện hành)*

TT	Khu vực kinh tế	2010	2015	2020
	Tổng GRDP, giá hiện hành	100,0	100,0	100,0
1	Kinh tế Nhà nước	24,18	22,84	20,66
2	Kinh tế ngoài Nhà nước	49,74	50,63	50,56
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15,11	17,46	20,00
4	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	10,97	9,07	8,78

*Nguồn: Tính toán từ số liệu GDP (đánh giá lại) của Tổng cục Thống kê***c) Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, GDP theo giá hiện hành của Việt Nam năm 2020 đạt gần 343,6 tỷ USD (sau đánh giá lại), tăng 3,1 lần so với năm 2010, đứng thứ 4 khu vực Đông Nam Á.

Tốc độ tăng trưởng tương đối cao đã giúp thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam tăng nhanh, đạt 3.552 USD năm 2020, tăng 2,28 lần so với năm 2010. Tuy nhiên, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam so với các nước trên thế giới vẫn còn rất xa (trung bình của thế giới đạt 10.909 USD).

1.1.1.2. Các cân đối kinh tế lớn

a) Cân đối tích lũy - tiêu dùng và tiết kiệm - đầu tư

- Về cân đối tích lũy và tiêu dùng của nền kinh tế: Tỷ trọng tích lũy trên GDP giảm trong khi tỷ trọng tổng tiêu dùng tăng dần. Năm 2010, tổng tích lũy tài sản trên GDP của nền kinh tế lên đến 35,88% nhưng giảm nhanh trong 3 năm tiếp theo xuống mức 28,26% năm 2013. Nguyên nhân là do các chính sách thắt chặt tài chính - tiền tệ đã ảnh hưởng đến huy động vốn đầu tư. Giai đoạn đến năm 2020, tỷ trọng này tăng lên nhưng chỉ đạt mức 30,76% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP liên tục giảm và chỉ đạt 67,1% năm 2020. Sự suy giảm tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP cho thấy tăng trưởng vẫn phụ thuộc lớn vào đầu tư. Tuy nhiên, kết quả này phản ánh các chính sách tài chính - tiền tệ đã thành công trong quản lý tổng cầu và kiểm soát lạm phát.

- Về cân đối tiết kiệm - đầu tư: Sự suy giảm của tỷ trọng tổng tiêu dùng trên GDP dẫn đến tỷ lệ tiết kiệm trên GDP tăng từ mức 30% năm 2010 lên 32,9% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng tích lũy (hay đầu tư) trên GDP của nền kinh tế duy trì ở mức khoảng 32,0%. Chính vì vậy, cân đối tiết kiệm - đầu tư đã thặng dư nhẹ, khoảng 0,8% GDP năm 2020.

b) Cân đối ngân sách nhà nước

Về tổng thể, Việt Nam đã kiểm soát được thâm hụt ngân sách và giảm dần tỷ lệ nợ công trong giai đoạn 2011-2020. Trong cơ cấu thu ngân sách, tỷ trọng thu nội địa tăng nhanh, từ bình quân 68,7% trong giai đoạn 2011-2015 lên bình quân 82,4% giai đoạn 2016-2020, dẫn đến thu ngân sách bền vững hơn. Đồng thời, việc cơ cấu lại các khoản chi theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Năm 2020, tỷ trọng chi thường xuyên đã giảm xuống dưới 64% trong bối cảnh thực hiện điều chỉnh tăng lương cơ sở hàng năm, lương hưu và trợ cấp người có công được bảo đảm, chi cho quốc phòng, an ninh được tăng cường... Chính vì vậy, cân đối ngân sách của Việt Nam đã được cải thiện, tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước và tỷ trọng nợ công trên GDP giảm dần trong giai đoạn 2016-2020.

Giai đoạn 2011-2015: thâm hụt ngân sách tăng khá cao, đặc biệt là các năm 2012-2015, tỷ lệ bội chi ngân sách trên GDP cao hơn ngưỡng 5,0%²⁸. Tỷ lệ nợ

²⁸ Năm 2011, bội chi NSNN là 4,4% GDP, năm 2012 là 5,36% GDP, năm 2013 là 6,6% GDP, năm 2014 là 5,68% GDP và năm 2015 là 6,11% GDP.

công trên GDP giai đoạn này do vậy cũng tăng nhanh, từ 54,9% năm 2011 lên 61,3% năm 2015.

Giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ bội chi ngân sách trên GDP²⁹ giảm dần, tính chung cả giai đoạn bội chi ngân sách bình quân đạt khoảng 3,45% GDP, thấp hơn mức bình quân 5,8% GDP của giai đoạn 2011-2015. Thực hiện hiệu quả kiểm soát bội chi nên tỷ lệ nợ công trên GDP giảm dần, từ mức 63,7% năm 2016 xuống còn 55,2% năm 2020.

c) Cân đối xuất nhập khẩu, cán cân vãng lai và cán cân thanh toán

Về tổng thể, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã có sự chuyển biến từ thâm hụt sang thặng dư, trong khi đó nhập siêu dịch vụ cũng còn khá cao, cụ thể như sau:

- Nhập siêu hàng hóa của Việt Nam đã giảm dần về kim ngạch cũng như tỷ lệ so với kim ngạch xuất khẩu kể từ năm 2008. Năm 2011, Việt Nam vẫn nhập siêu hàng hóa vào khoảng hơn 9,84 tỷ USD, tương đương 10,2% kim ngạch xuất khẩu. Từ năm 2012 đến 2020, cán cân thương mại của Việt Nam đã đạt thặng dư³⁰, ngoại trừ năm 2015 thâm hụt nhẹ, khoảng 2,3% kim ngạch xuất khẩu.

Mặc dù Việt Nam đã đạt thặng dư cán cân thương mại hàng hóa nhưng cán cân thương mại dịch vụ luôn thâm hụt và đang có chiều hướng tăng lên, từ khoảng 2,4% GDP năm 2011 lên 3,9% GDP năm 2020. Nguyên nhân là do Việt Nam nhập khẩu nhiều dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, nhiều người Việt Nam ra nước ngoài du lịch³¹. Tính chung cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ, Việt Nam đạt mức thặng dư khoảng gần 3,2% GDP năm 2020.

Thặng dư cán cân thương mại tạo cơ sở cho thặng dư cán cân vãng lai và cán cân thanh toán. Cán cân vãng lai và cán cân thanh toán đã chuyển từ mức thâm hụt khá cao trước đây sang thặng dư; dự trữ ngoại hối liên tục tăng, đạt trên ngưỡng 12 tuần nhập khẩu vào cuối năm 2019 với quy mô lên đến 80 tỷ USD.

1.1.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế

- *Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)³² và tăng trưởng năng suất lao động*

²⁹ Bội chi NSNN được xác định theo cách tính mới (không bao gồm chi trả nợ gốc) theo Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

³⁰ Thặng dư thương mại năm 2012 đạt 748,8 triệu USD, năm 2013 đạt 0,3 triệu USD, năm 2014 đạt gần 2,4 tỷ USD, năm 2016 đạt hơn 1,6 tỷ USD, năm 2017 đạt hơn 1,9 tỷ USD, năm 2018 đạt hơn 6,5 tỷ USD, năm 2019 đạt 9,9 tỷ USD và năm 2020 đạt 18,8 tỷ USD.

³¹ Năm 2019, nhập khẩu dịch vụ vận tải gần 8,6 tỷ USD, dịch vụ du lịch gần 6,5 tỷ USD, các dịch vụ tài chính, ngân hàng bảo hiểm gần 770 triệu USD.

³² Các phân tích về tăng trưởng TFP và đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng kinh tế sử dụng số liệu trong các niên giám thống kê, hiện chưa điều chỉnh lại quy mô nền kinh tế.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã dần được nâng cao, đóng góp của TFP vào tăng trưởng ngày một lớn. Tăng trưởng TFP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 2,46%/năm, đóng góp 39,92% vào tăng trưởng kinh tế. Năng suất lao động có sự cải thiện đáng kể, năm 2020 tăng 63,4% so với năm 2010. Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 5,3%/năm. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2020 đạt 150,1 triệu đồng/lao động.

Giai đoạn 2011-2015: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng TFP đạt bình quân 2,1%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GDP đạt 34,25%. Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 4,5%/năm, trong đó tăng trưởng năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 3,6%/năm, tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng đạt bình quân 4,0%/năm và ngành dịch vụ đạt 3,3%/năm.

Giai đoạn 2016-2020: Chất lượng tăng trưởng được nâng lên rõ rệt, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,0%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế đạt cao hơn, là 45,54%. Tăng trưởng năng suất lao động cũng được nâng lên đáng kể, đạt bình quân 6,1%/năm. Tuy nhiên, tăng trưởng năng suất lao động của các ngành kinh tế đã thay đổi rất nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục có sự cải thiện lớn về tăng năng suất lao động, đạt bình quân 8,6%/năm. Năng suất lao động của ngành dịch vụ cũng được nâng cao hơn, đạt bình quân 4,5%/năm. Trong khi đó, tăng trưởng năng suất lao động của ngành công nghiệp - xây dựng đạt bình quân 1,3%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015.

Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp và tăng trưởng năng suất lao động được nâng lên trong giai đoạn 2011-2020 do nhiều nguyên nhân quan trọng như: Cải thiện năng lực đổi mới, sáng tạo; hội nhập vào kinh tế thế giới và tham gia các FTA; đóng góp của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế tư nhân trong nước; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát...

- Chất lượng tăng trưởng dưới góc độ phát triển bền vững

Chất lượng tăng trưởng còn được phản ánh từ khía cạnh ổn định của tăng trưởng, được đo lường bằng mức độ biến động của tốc độ tăng trưởng GDP. Kết quả tính “phương sai” tốc độ tăng trưởng GDP cho thấy, tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 ổn định hơn tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 (giá trị 0,1 so với giá trị 0,3).

Năng lực chống chịu của Việt Nam với các cú sốc từ môi trường kinh tế thế giới ngày càng được nâng cao, thể hiện ở nhiều chỉ tiêu kinh tế như: (i) Tỷ lệ nợ công so với GDP giảm trong giai đoạn 2016-2020, từ mức cao nhất là 63,7% năm 2016 xuống còn khoảng 56,8% năm 2020; (ii) Biến động của tỉ giá hối đoái

giảm nhiều trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015 (giá trị “phương sai” của tốc độ mất giá đồng nội tệ là 0,2 so với 9,7). Bên cạnh đó, dự trữ ngoại hối đã tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2020, đạt hơn 100 tỷ USD vào cuối năm 2020.

Tỷ lệ hộ nghèo của Việt Nam tiếp tục giảm, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo được áp dụng cho giai đoạn 2011-2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều được áp dụng cho giai đoạn 2016-2020). Kết quả này phản ánh sự cải thiện trong tính bao trùm và bền vững của tăng trưởng.

1.1.2. Thực trạng các vùng trọng điểm đầu tư, vùng khuyến khích phát triển và vùng hạn chế phát triển; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, cấm khai thác, sử dụng

1.1.2.1. Các hành lang kinh tế

a) Chủ trương phát triển các HLKT

- Các HLKT trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Tại Hội nghị Bộ trưởng các quốc gia thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) được tổ chức tại Manila năm 1998 đã đề xuất hình thành 3 hành lang kinh tế đó là: Hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế Bắc - Nam và hành lang kinh tế phía Nam, ưu tiên phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây.

Hành lang kinh tế Đông - Tây dựa trên tuyến giao thông đường bộ dài 1.450 km đi qua 4 nước, xuất phát từ thành phố cảng Mawlamyine (Myanmar), đi qua bang Kayin (Myanmar), 7 tỉnh của Thái Lan, sang Savannakhet (Lào), Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và kết thúc tại thành phố Đà Nẵng (Việt Nam). Sự ra đời của hành lang kinh tế Đông - Tây tạo điều kiện cho các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) bao gồm các quốc gia như Lào, Thái Lan, Myanmar và Việt Nam tăng cường hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế nhằm thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển giữa các nước, giảm chi phí lưu thông hàng hóa, hành khách trong khu vực hành lang và tạo điều kiện cho việc lưu thông được thuận lợi và hiệu quả, góp phần giảm nghèo, hỗ trợ phát triển khu vực dọc biên giới và các vùng nông thôn, tăng thu nhập cho các hộ thu nhập thấp, cung cấp việc làm và phát triển du lịch. Đồng thời, hành lang kinh tế Đông - Tây cũng sẽ góp phần hỗ trợ phát triển công - nông nghiệp và du lịch.

- Các HLKT hợp tác Việt Nam - Trung Quốc và khu vực

Năm 2004 Việt Nam và Trung Quốc đã chính thức thoả thuận về việc hai nước cùng hợp tác xây dựng hai hành lang, một vành đai kinh tế (gồm: *Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hành lang kinh tế Nam Ninh -*

Bằng Tường - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ).

Việt Nam đã triển khai xây dựng các quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020. Nhiều hoạt động đã được triển khai nhằm xúc tiến hình thành và phát triển của các hành lang và vành đai, điển hình là việc xây dựng các trục giao thông đường bộ để tăng cường giao lưu thương mại và đầu tư.

Năm 2006, Trung Quốc đề xuất và kêu gọi các nước ASEAN xây dựng hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore. Về phía Việt Nam cũng đã quan tâm mạnh mẽ tới việc phát triển tuyến *hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài* để tham gia vào tuyến hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore.

b) Thực trạng phát triển các HLKT

(1) *Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh*

Trục giao thông xuyên suốt của tuyến hành lang về cơ bản đã hình thành và có những hoạt động đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực. Các tuyến đường bộ cao tốc trên hành lang kinh tế đã được hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng như tuyến Nội Bài - Lào Cai (264 km), Hà Nội - Hải Phòng (105 km). Ngoài ra các trục nhánh của tuyến hành lang này bao gồm QL2, QL32, QL32C, QL32A và các trục ngang tạo liên kết giữa tuyến hành lang và các đô thị, các khu vực phát triển kinh tế của các địa phương liên kề cũng được cải tạo, đầu tư mới như QL 4D, QL279, QL37, QL32B, QL21, QL2B... Ngoài mạng lưới đường bộ, trên tuyến hành lang này có trục đường sắt kết nối Lào Cai với Hà Nội và từ Hà Nội đi Hải Phòng. Các tuyến đường sắt này đang được duy trì phục vụ cho nhu cầu hiện tại. Trên hành lang kinh tế, một số cảng hàng không quốc tế được nâng cấp mở rộng như CHK Nội Bài, Cát Bi; xây dựng một số bến của cảng biển cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển Lạch Huyện.

Trên tuyến hành lang có Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Trao đổi hàng hoá trên Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá giữa Việt Nam và tỉnh Vân Nam thông qua các cặp cửa khẩu quốc gia, quốc tế và tiểu ngạch giữa Lào Cai và Vân Nam. Mặc dù chịu sự tác động của dịch bệnh Covid-19, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc qua các cửa khẩu kinh tế tỉnh Lào Cai vẫn khá ấn tượng trong những năm gần đây (sau 20 năm hình thành và phát triển Khu KTCK Lào Cai). Năm 2020, tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Lào Cai đạt 3,23 tỷ USD, tăng gấp 1,9 lần so với năm 2011 và gấp 15,4 lần so với năm 2001. Cùng với đó, hoạt động xuất - nhập cảnh cũng ngày càng sôi động, mỗi năm có gần 1,5

triệu lượt người qua cửa khẩu Lào Cai, góp phần quan trọng cho hoạt động du lịch của các địa phương trên tuyến hành lang.

Trên hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp tập trung, các trung tâm dịch vụ, du lịch lớn; nhất là trên đoạn Hà Nội - Hải Phòng.

(2) Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

Trục giao thông cốt yếu của hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, bao gồm hai tuyến chính là hành lang QL5 (Hà Nội - Hải Phòng) và hành lang QL1 (Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn). Các tuyến đường bộ cao tốc trên hành lang kinh tế đã được hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng như tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (110 km); Hà Nội - Hải Phòng (105 km). QL1A đoạn qua hành lang Lạng Sơn - Hà Nội dài 180 km, đã được đầu tư nâng cấp, cải tạo hầu hết đạt cấp III; các đoạn qua thành phố, thị xã, thị trấn đều được mở rộng đạt cấp I, II hoặc xây dựng tuyến tránh.

Hoạt động thương mại, xuất - nhập khẩu và đầu tư dưới tác động trực tiếp của chủ trương phát triển tuyến hành lang này thể hiện rõ nét nhất trên địa bàn hai tỉnh Lạng Sơn và Quảng Ninh. Lạng Sơn tiếp giáp Quảng Tây (Trung Quốc) là điểm đầu tiên của Việt Nam trên 2 tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh - Singapore); là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN, có tuyến đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Đồng Đăng - Bằng Tường - Bắc Kinh chạy qua. Các hoạt động xuất nhập khẩu thương mại biên giới đã phát huy được vai trò quan trọng trong phát triển quan hệ kinh tế thương mại với Trung Quốc. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 5,5 tỷ USD, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 6,1%/năm, trong đó xuất khẩu tăng 14,5%/năm; nhập khẩu giảm 1,6%/năm.

Trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đã phát triển hệ thống đô thị, các khu công nghiệp tập trung, các trung tâm dịch vụ, du lịch lớn; ngoài hệ thống khu kinh tế cửa khẩu và đô thị trên địa bàn Lạng Sơn; các trung tâm kinh tế, đô thị, dịch vụ cũng phát triển trên địa bàn các tỉnh Bắc Giang - Bắc Ninh và trên đoạn Hà Nội - Hải Phòng.

(3) Hành lang kinh tế Đông - Tây

Đã hình thành và nối thông tuyến giao thông huyết mạch từ Myanmar nối liền 7 tỉnh Đông Bắc của Thái Lan, Savanakheth của Lào và 3 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng của Việt Nam, dài 1.450 km. Tại Việt Nam, hệ thống đường bộ nằm trên hành lang kinh tế Đông - Tây dài 271 km gồm có QL9 với một phần đường QL1 nối tỉnh Quảng Trị với Thừa Thiên - Huế và qua hầm đường bộ Hải Vân nối liền Thừa Thiên - Huế và Đà Nẵng. Cho đến nay, toàn bộ hệ thống này đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng, đưa vào đúng cấp kỹ thuật, bảo đảm giao thông

đi lại thuận lợi. Các sân bay, cảng biển trên địa bàn Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng được nâng cấp, mở rộng.

Trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước trong khu vực thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây (Lào, Thái Lan và Myanmar) tăng trưởng giai đoạn 2015-2020 đạt bình quân 6,5%/năm, trong đó kim ngạch thương mại Việt - Lào có sự tăng trưởng ổn định, đến nay đã đạt mục tiêu trên 1 tỷ USD/năm. Cán cân xuất khẩu và nhập khẩu tương đối cân bằng, cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa thay đổi theo hướng bền vững, danh mục hàng hóa trao đổi giữa hai nước ngày càng được mở rộng, đa dạng và phong phú hơn.

Trên HLKT Đông - Tây đã hình thành và phát triển một số trung tâm kinh tế lớn như Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, KKT Đông Nam Quảng Trị, KKT Chân Mây - Lăng Cô, các khu du lịch quy mô lớn, hiện đại.

(4) Các hành lang kinh tế khác

Trên Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài được quy hoạch tham gia HLKT Nam Ninh - Singapore đã hình thành một số đoạn tập trung hình thành, phát triển các đô thị và trung tâm kinh tế, dịch vụ lớn như Hà Nội - Ninh Bình - Thanh Hóa, Huế - Đà Nẵng - Dung Quất; TP Hồ Chí Minh - Tây Ninh...

Ngoài ra, trên cơ sở các trục giao thông quan trọng được xây dựng, nâng cấp đã hình thành nhiều hành lang kinh tế với hoạt động đầu tư, thương mại tăng cao, hệ thống đô thị, các trung tâm dịch vụ, mạng lưới các khu, cụm công nghiệp được mở rộng như Hành lang QL 1 - QL 51 (Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu), Hành lang QL 13 (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương)...

Trong hình thành và phát triển các HLKT còn một số *hạn chế, tồn tại* sau:

(1) Nhìn chung đầu tư cho mạng lưới kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông còn dàn trải, chưa tập trung cho một số trục quan trọng, tạo nên bộ khung phát triển quốc gia và trên cơ sở đó hình thành một số hành lang kinh tế.

(2) Hạ tầng trục chính để hình thành hành lang kinh tế chưa đồng bộ, hiện đại, như chưa hoàn thành xây dựng đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông để phát triển HLKT Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra các tuyến đường kết nối với trục chính và các hạ tầng khác chưa được hoàn thiện để phát triển hành lang giao thông trở thành hành lang kinh tế. Các trung tâm quan trọng trên HLKT như khu vực cửa khẩu, cảng biển, sân bay đầu mối chưa được đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển.

(3) Quy hoạch phát triển gắn với các hành lang kinh tế còn bất cập, nhiều đô thị, khu kinh tế, trung tâm dịch vụ lớn chưa gắn với các HLKT hoặc quy hoạch thiếu hệ thống đường gom, cản trở giao thương trên các HLKT.

(4) *Liên kết phát triển các HLKT trong nước với các HLKT trong khu vực và các nước láng giềng còn hạn chế, trở ngại*, các tuyến đường thuộc phạm vi các nước láng giềng chưa được phối hợp đầu tư bảo đảm kết nối xuyên suốt hoặc kết nối thể chế còn bất cập, hạn chế giao thương trên các hành lang.

1.1.2.2. Thực trạng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng quốc gia³³

Hiện nay, Việt Nam có 4 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), bao gồm 24 tỉnh, thành phố trên cả nước, được xem là những khu vực động lực tăng trưởng có ý nghĩa quốc gia. Đến năm 2020, các vùng kinh tế trọng điểm chiếm tới 53,1% dân số cả nước, chiếm khoảng 27,5% diện tích, nhưng tạo ra tới trên 70% trong tổng GDP cả nước.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (hạ tầng giao thông đường bộ, đường hàng không, đường biển, viễn thông, thủy lợi, điện nước...) và mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng ở các vùng KTTĐ thời gian qua đều được đầu tư; đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển, hợp tác của vùng. Nhờ đó đã giảm đáng kể thời gian đi lại, thông tin liên lạc; tăng cường giao lưu trong nội vùng cũng như giữa các vùng KTTĐ. Hiện nay, các vùng KTTĐ là nơi tập trung các đầu mối giao thông vận tải biển và hàng không lớn nhất cả nước, với 6/8 cảng biển quốc gia, tập trung tới 93% công suất bốc xếp của cảng và 3/4 cảng hàng không quốc tế có công suất phục vụ lớn nhất cả nước (năm 2019).

Trong đó, tính riêng 05 thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ, đều thuộc các vùng kinh tế trọng điểm) chiếm 22,5% dân số và 2,93% tổng diện tích cả nước, đóng góp tới 35,5% trong tổng GDP cả nước (năm 2020). Điều này cho thấy vai trò của các thành phố lớn có ý nghĩa động lực, đầu tàu trong phát triển kinh tế của các vùng và có tác động lan tỏa tới sự phát triển của các địa phương lân cận.

Trong 4 vùng KTTĐ, vùng KTTĐ phía Nam đứng đầu về quy mô (đóng góp 35,0% GDP của cả nước), tiếp theo là vùng KTTĐ Bắc Bộ (đóng góp 25,8% GDP của cả nước). Quá trình phát triển và đóng góp của các vùng KTTĐ đối với sự phát triển chung của quốc gia cụ thể như sau:

a) Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

- *Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng*

Vùng KTTĐ Bắc Bộ nằm ở phía Bắc của vùng Đồng bằng sông Hồng, là cửa ngõ ra biển các tỉnh phía Bắc Việt Nam với 02 cụm cảng lớn nhất miền Bắc là cảng Quảng Ninh và Hải Phòng. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có Thủ đô Hà Nội, là

³³ Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước.

trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ của cả nước; có hai hành lang và một vành đai kinh tế trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đi qua.

Năm 2020, vùng có 7 tỉnh, thành phố với 2/5 thành phố trực thuộc Trung ương, tỷ lệ đô thị hóa đạt 43%, cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (36,8%), là vùng có mật độ dân số cao nhất trong 4 vùng KTTĐ (1.106 người/km²). Vùng KTTĐ Bắc Bộ chiếm 4,75% diện tích, 17,84% dân số³⁴ của cả nước nhưng đóng góp tới 25,8% vào GDP của quốc gia. Vùng có cơ cấu kinh tế hiện đại và tương đối hài hòa, trong đó: khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP với 45,3%; tiếp theo là khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 40,3%; khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 4,0% và thuế 10,4% (số liệu năm 2020).

Là cửa ngõ quốc tế của khu vực miền Bắc, vùng KTTĐ Bắc Bộ có đóng góp lớn thứ 2 vào tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của cả nước (sau vùng KTTĐ phía Nam). Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt 91.874 triệu USD, bằng 32,51% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước; giá trị nhập khẩu trên địa bàn đạt 98.705 triệu USD, bằng 37,57% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước³⁵.

Ngoài ra, vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng là nơi có đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước, là vùng KTTĐ duy nhất có cả 7/7 địa phương có đóng góp vào ngân sách Trung ương. Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn 7 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ Bắc Bộ đạt 500.354,3 tỷ đồng, bằng khoảng 33,8% tổng thu ngân sách cả nước trong cùng năm. Trong đó, Hà Nội là địa phương có số thu ngân sách lớn nhất với trên 287 nghìn tỷ đồng, đứng thứ hai là Hải Phòng với trên 91,7 nghìn tỷ đồng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Vùng KTTĐ Bắc Bộ có hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, được xem là tốt nhất so với cả nước tính đến cuối năm 2020.

Hạ tầng giao thông nội vùng và liên vùng được tập trung đầu tư, nhiều tuyến cao tốc kết nối vùng với các tỉnh lân cận được hoàn thành, đưa vào sử dụng như: Đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Thái Nguyên, Hòa Lạc - Hòa Bình, Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái...; các trục quốc lộ hướng tâm Hà Nội như QL3, QL5, QL6, QL18; các cầu vượt sông Hồng, Cảng hàng không Quốc tế nhà ga T2 Nội Bài, Sân bay Cát Bi, Sân bay Vân Đồn - Quảng Ninh; cảng biển cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện...

Hạ tầng cấp điện của các địa phương trong vùng chủ yếu sử dụng điện từ hệ thống lưới điện miền Bắc với 01 trạm 500 kV, 02 trạm 220 kV và 17 trạm 110

³⁴ Nguồn: Niên giám Thống kê cả nước năm 2020.

³⁵ Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2020.

kV. Hầu hết người dân ở vùng KTTĐ Bắc Bộ đã tiếp cận được với nguồn điện ổn định phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt. Đến nay, có 100% số thôn, bản của các xã đã có điện lưới quốc gia, kể cả các xã vùng biên giới, hải đảo.

Hạ tầng cấp nước được quan tâm đầu tư, hoàn thành xây dựng nhà máy nước mặt sông Đuống (xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội) sử dụng công nghệ tiên tiến, cung cấp nước sạch tiêu chuẩn châu Âu, có thể uống ngay tại vòi công suất 300.000 m³/ngày đảm bảo đủ cung cấp nguồn nước sạch cho khoảng 1/3 dân số Hà Nội và một số địa phương phụ cận như Bắc Ninh, Hưng Yên và dần thay thế nguồn nước ngầm đã và đang có nguy cơ ô nhiễm cao. Cấp nước nông thôn được quan tâm và phát triển mạnh, cấp nước tập trung nông thôn đã và đang trở thành phương tiện cấp nước hiệu quả cho vùng nông thôn vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Hệ thống các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai trên địa bàn vùng được tăng cường đầu tư xây dựng, nâng cấp và hiện đại hóa, bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và phục vụ tiêu thoát lũ. Hệ thống công trình phòng, chống lũ đã phát huy tốt hiệu quả và năng lực góp phần thay đổi và nâng cao mức bảo đảm phòng, chống lũ trong thời gian qua, trong đó trên sông Hồng - Thái Bình chống được các trận lũ tàn sát 500 năm tại Hà Nội. Tại các huyện đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (Vân Đồn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ) đến nay đã được đầu tư nhiều công trình cấp nước và hệ thống thủy lợi.

- Phát triển khoa học và công nghệ

Vùng KTTĐ Bắc Bộ là nơi tập trung số lượng lớn nhất các viện nghiên cứu, các trường đại học và cao đẳng, đặc biệt là tại Hà Nội. Có thể nói, khoa học và công nghệ của cả nước được tập trung chủ yếu tại vùng KTTĐ Bắc Bộ. Vì vậy, đây được coi là trung tâm khoa học và công nghệ của cả nước.

Vùng có Khu công nghệ cao Hòa Lạc, là một trong 3 khu công nghệ cao (CNC) đang hoạt động trên cả nước. Đến năm 2020, Khu công nghệ cao Hòa Lạc đã thu hút được 94 dự án đầu tư (trong đó có 12 dự án đầu tư vào khu R&D) với tổng vốn đăng ký khoảng 89.300 tỷ đồng, trong đó có 51 dự án đang hoạt động với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 5 năm gần đây đạt trên 4 tỷ USD. Các dự án đầu tư tại Khu CNC Hòa Lạc đã giúp hình thành hệ sinh thái ban đầu cho các lĩnh vực công nghệ như: công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phần mềm, công nghệ sinh học phục vụ y tế, công nghệ cơ khí chính xác, tự động hóa...

b) Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

- Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng

Vùng KTTĐ miền Trung bao gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế (thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ), Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định (thuộc tiểu

vùng Duyên hải Nam Trung Bộ). Vùng KTTĐ miền Trung nằm ở trung độ trên các trục giao thông chính Bắc - Nam và mặt tiền của lãnh thổ Việt Nam, có ý nghĩa chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc - Nam và Đông - Tây, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar, là cửa ra biển của các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây) nối với đường hàng hải quốc tế. Qua vùng này là con đường ra biển gần nhất của Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan.

Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 28.028,3 km², chiếm khoảng 29,1% diện tích tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ và chiếm khoảng 8,4% diện tích tự nhiên của cả nước. Dân số trung bình năm 2020 là 6,53 triệu người, bằng 6,7% dân số cả nước. Dân số đô thị chiếm 43,5% dân số vùng.

Năm 2020, GRDP (theo giá hiện hành) của vùng KTTĐ miền Trung đạt 423,3 nghìn tỷ đồng, bằng 5,25% tổng GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế thiên về phát triển dịch vụ do khai thác lợi thế vị trí địa lý ven biển để phát triển các dịch vụ du lịch, cảng biển. Đến năm 2020, dịch vụ chiếm 43,9%; công nghiệp - xây dựng chiếm 28,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,5% và thuế chiếm 11,7% trong tổng GRDP của vùng.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng năm 2020 đạt 6.736 triệu USD, chiếm khoảng 45% giá trị tổng kim ngạch xuất khẩu của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 2,4% giá trị xuất khẩu của cả nước. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng chủ yếu là thủy sản, công nghiệp nhẹ (giày dép và dệt may), thép, ô tô và linh kiện ô tô, nông sản và thực phẩm chế biến.

Vùng KTTĐ miền Trung hiện có 3/5 địa phương có đóng góp vào ngân sách Trung ương là: Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi, 2 địa phương còn lại (Thừa Thiên - Huế và Bình Định) vẫn nhận chi hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn 5 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ miền Trung đạt 176.575 tỷ đồng, bằng khoảng 11,5% tổng thu ngân sách cả nước trong cùng năm. Trong đó, Đà Nẵng là địa phương có số thu ngân sách lớn nhất vùng với hơn 48,6 nghìn tỷ đồng, đứng thứ hai là Quảng Nam với hơn 37 nghìn tỷ đồng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Vùng KTTĐ miền Trung có hệ thống kết cấu hạ tầng đa dạng, đủ các loại hình giao thông chính (đường bộ, đường sắt, cảng biển, cảng hàng không và đường thủy nội địa). Một số tuyến trục giao thông quan trọng trong vùng, liên vùng đã được đầu tư nâng cấp, như QL49, QL14B, QL14D, QL14E, QL24 và QL19... Một số cảng biển đã được trang bị một số phương tiện xếp dỡ hiện đại. Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Đà Nẵng có quy mô lớn thứ ba của Việt Nam, sau CHKQT Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh) và CHKQT Nội Bài (Hà Nội). Ngoài ra, trên địa bàn vùng còn có 3 CHK khác là: Phú Bài (Thừa Thiên -

Huế), Chu Lai (Quảng Nam), Phù Cát (Bình Định), đây là khu vực có mật độ cảng hàng không lớn nhất cả nước. Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc xuyên suốt vùng KTTĐ miền Trung, với tổng chiều dài 450 km và có 51 ga, trong đó có 3 ga lớn là ga Huế, Đà Nẵng và Diêu Trì.

Hạ tầng cấp điện được quan tâm đầu tư, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu cung cấp điện cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Vùng KTTĐ miền Trung được cấp điện từ lưới điện 500 kV quốc gia và từ các nhà máy thủy điện trên địa bàn vùng và khu vực phụ cận.

Các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai được xây dựng trong những năm gần đây đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện khai hoang tăng vụ, chuyển vụ và cải thiện môi trường sinh thái... Các hồ chứa nước đã tham gia cắt giảm lũ, hạn chế ngập lụt ở hạ du như hồ Truồi (Thừa Thiên - Huế), hồ Việt An (Quảng Nam), kè Sông Hàn (Đà Nẵng), công trình thủy lợi Thạch Nham (Quảng Ngãi)...

- Phát triển khoa học và công nghệ

Vùng KTTĐ miền Trung là trung tâm khoa học, công nghệ và đào tạo của cả khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trong đó thành phố Đà Nẵng nơi tập trung các trường đại học, cơ sở nghiên cứu của cả vùng. Vùng KTTĐ miền Trung có Khu công nghệ cao Đà Nẵng hiện đã cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho đầu tư, sản xuất. Đến nay, Khu công nghệ cao Đà Nẵng đã thu hút được 17 dự án (trong đó có 08 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 9 dự án đầu tư trong nước).

c) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

- Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng

Vùng KTTĐ phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giáp Campuchia qua đường biên giới dài 618 km. Vùng KTTĐ phía Nam có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vùng KTTĐ phía Nam có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước; có tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm dịch vụ, công nghiệp và du lịch biển lớn của quốc gia. Vùng KTTĐ phía Nam nằm gần tuyến đường biển quốc tế quan trọng, điểm trung chuyển của tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, trên tuyến đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á lục địa.

Vùng KTTĐ phía Nam là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng trưởng cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế, có lực lượng

lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế.

Vùng KTTĐ phía Nam là khu vực tập trung đô thị lớn nhất cả nước, tỷ lệ đô thị hóa bình quân vùng năm 2020 đạt 58,8%, trong đó, tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh là các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao thứ hai và thứ ba cả nước với các tỷ lệ lần lượt là 84,4% và 80,1%. Dân số đô thị trong vùng năm 2020 đạt 12,3 triệu người, bằng 34,2% tổng dân số đô thị của cả nước.

Vùng KTTĐ phía Nam chiếm 9,2% diện tích, 22,4% dân số của cả nước và đóng góp tới 35% vào GDP của quốc gia. Vùng có cơ cấu kinh tế hiện đại và tương đối hài hòa, tương đồng với vùng KTTĐ Bắc Bộ, trong đó: khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GRDP với 42,2%; tiếp theo là khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 41,5%; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 6,4% và thuế 9,9% (năm 2020).

Là cửa ngõ quốc tế của cả nước với 2 cụm cảng lớn nhất nước, vùng KTTĐ phía Nam có đóng góp lớn nhất vào tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của cả nước. Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn vùng KTTĐ phía Nam đạt 112,7 tỷ USD, bằng 39,9% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước; giá trị nhập khẩu trên địa bàn đạt 104,3 tỷ USD, bằng 39,7% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước³⁶.

Vùng KTTĐ phía Nam cũng là nơi có đóng góp lớn nhất vào ngân sách nhà nước, tuy vậy, mức đóng góp không đồng đều giữa các địa phương trong vùng, đến năm 2020, vùng có 4/8 địa phương có đóng góp vào ngân sách Trung ương (gồm: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu). Năm 2020, tổng thu ngân sách trên địa bàn 8 tỉnh/thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam đạt 633,7 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 42% tổng thu ngân sách nhà nước trong cùng năm. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có số thu ngân sách lớn nhất cả nước, đạt 372,7 nghìn tỷ đồng, tiếp theo là Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 102,5 nghìn tỷ đồng.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông trong vùng được quan tâm đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều dự án trọng điểm được đầu tư xây dựng mới và mở rộng, nâng cấp như: cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, nâng cấp các tuyến quốc lộ (QL1, QL51, QL55, QL56,

³⁶ Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Hải quan năm 2020.

QL22, QL60, đường Hồ Chí Minh qua Bình Phước...), hoàn thành đầu tư xây dựng khu bến Cái Mép (trong cụm cảng Cái Mép - Thị Vải) với tầm nhìn đưa khu vực này trở thành cảng trung chuyển quốc tế...

Các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ phía Nam chủ động huy động đa dạng các nguồn lực để triển khai các dự án trọng điểm, có tính chất đột phá, tạo ra liên kết vùng.

Nhiều dự án bảo đảm cung cấp điện cho vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được hoàn thành đưa vào sử dụng như: cải tạo, nâng cấp đường dây 220 kV Phú Lâm - Long An; đường dây 220 kV Phú Lâm - Cai Lậy 2, xây dựng các trạm biến áp 220 kV, 110 kVA tại các khu vực phụ tải cao như KCN, khu chế xuất... Tăng cường liên kết lưới điện 220 kV trong khu vực, bảo đảm cung cấp điện liên tục và an toàn cho phụ tải trong mọi trường hợp, kể cả trường hợp có sự cố. Bảo đảm tất cả các KCN đều có lưới điện trung thế ổn định đến chân hàng rào, đồng thời bảo đảm nguồn điện về cả công suất và chất lượng theo quy định.

Kết cấu hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin được đầu tư, xây dựng và phát triển với công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ, mạng di động bao phủ sóng rộng khắp bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ đa số người dân.

- Phát triển khoa học và công nghệ

Vùng KTTĐ phía Nam đã hình thành hệ thống các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu khoa học có chất lượng, cung cấp dịch vụ, sản phẩm khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng tương đối tốt, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội vùng và cả nước. Đặc biệt TP. Hồ Chí Minh có khu công nghệ cao, trung tâm tin học và sản xuất phần mềm hoạt động hiệu quả nhất cả nước.

Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh hiện có khoảng 160 dự án được cấp phép, trong đó có 68 dự án đang hoạt động. Tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 7,1 tỷ USD, giá trị xuất khẩu của KCNC giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 7 tỷ USD, tăng hơn 5 lần so với giai đoạn 2011-2015. Đóng góp vào ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp trong KCNC ngày càng tăng, giai đoạn 2011-2015 đạt 123,36 triệu USD, giai đoạn 2016-2019 đạt 819,47 triệu USD, từ năm 2020 số thu ngân sách tăng cao hơn do một số doanh nghiệp đã hết thời gian ưu đãi.

d) Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Vị trí, vai trò, đóng góp của vùng

Vùng KTTĐ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm ở cực Nam của Tổ quốc, phía Tây Bắc tiếp giáp với Campuchia, phía Tây giáp vịnh Thái Lan, phía Đông Nam giáp biển Đông, phía Đông Bắc và phía Đông giáp các tỉnh vùng

ĐBSCL (Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu). Vùng có khoảng 454 km bờ biển, có vùng biển rộng lớn (cả biển Đông và biển Tây), với hơn 100 hòn đảo, trong đó 40 đảo có dân cư và đảo Phú Quốc, lớn nhất nước. Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL có khoảng 157 km biên giới trên bộ với Campuchia, trên đó có các cửa khẩu quốc tế và quốc gia như Hà Tiên, Giang Thành (Kiên Giang), Tịnh Biên, Vĩnh Xương, Khánh Bình (An Giang).

Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL là trung tâm dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng ĐBSCL.

Vùng KTĐT vùng ĐBSCL bao gồm 4 tỉnh/thành phố (Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau), có diện tích tự nhiên 16.603,7 km², bằng 5% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số trung bình vùng năm 2020 là 6.068 nghìn người, chiếm 6,2% dân số cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa toàn vùng đạt 36,8%, tương đương tỷ lệ đô thị hóa bình quân cả nước.

Do xuất phát điểm thấp và được hình thành sau 3 vùng KTTĐ nêu trên, kinh tế vùng KTTĐ vùng ĐBSCL chưa thực sự phát triển. Đến năm 2020, GRDP (giá hiện hành) toàn vùng đạt 339,4 nghìn tỷ đồng, bằng 35% GRDP vùng ĐBSCL và 4,2% GDP cả nước.

Giá trị xuất khẩu trên địa bàn vùng KTTĐ vùng ĐBSCL còn khá khiêm tốn, năm 2020 chỉ đạt 3.757 triệu USD, bằng 1,33% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của vùng gồm thủy sản, gạo, thực phẩm chế biến, rau quả, dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ...; trong đó, thủy sản và gạo là hai mặt hàng thế mạnh của vùng. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu của vùng trong thời gian qua mới chỉ phụ thuộc vào hai mặt hàng gạo và thủy sản; xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp còn nhiều hạn chế. Nhiều mặt hàng công nghiệp xuất khẩu khác của cả nước còn chưa có sự đóng góp của vùng.

Vùng KTTĐ vùng ĐBSCL chỉ có duy nhất thành phố Cần Thơ là có đóng góp cho ngân sách Trung ương, 3 địa phương còn lại vẫn nhận ngân sách hỗ trợ từ Trung ương hàng năm. Tổng thu ngân sách của 4 tỉnh trong vùng năm 2020 đạt 148.970 tỷ đồng, bằng 9,7% tổng thu ngân sách nhà nước.

- Phát triển kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng vùng KTTĐ vùng ĐBSCL những năm gần đây đã được quan tâm đầu tư phát triển song nhìn chung vẫn ở trình độ thấp hơn nhiều so với 3 vùng KTTĐ còn lại.

Giao thông vận tải trong vùng chủ yếu bằng phương thức đường bộ, đường thủy và hàng không. Đây là vùng duy nhất trong cả nước không có kết nối đường sắt, hạ tầng cảng biển quy mô nhỏ, chưa có khả năng tiếp nhận tàu vận tải cỡ lớn. Mạng lưới đường bộ kết nối cơ bản rộng khắp song mới chỉ là kết nối cơ bản, tối thiểu, chưa tạo đột phá cho phát triển vùng. Giao thông đường thủy là phương thức đặc thù của cả vùng ĐBSCL nói chung nhưng việc khai thác chưa thực sự hiệu quả; các tàu lớn chỉ có thể di chuyển giữa khu vực TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ thông qua sông Hậu, sông Tiền và Vàm Nao, với luồng tuyến đường thủy rất dài khoảng 260 km. Điểm sáng lớn nhất trong hạ tầng giao thông vùng là có 4 cảng hàng không, trong đó có hai cảng hàng không quốc tế (Cần Thơ và Phú Quốc) và 2 CHK nội địa (Cà Mau, Rạch Giá).

Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai bao gồm hệ thống kênh tưới tiêu, cấp nước và hệ thống đê bao kiểm soát lũ. Đã hình thành được một hệ thống đầy đủ với 3 chức năng chính: tưới tiêu, cấp nước; kiểm soát lũ; kiểm soát mặn và triều cường. Tuy nhiên, các công trình được đầu tư chưa đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của vùng.

Các dự án điện, năng lượng tại Cần Thơ, Cà Mau đã góp phần không nhỏ trong việc cung cấp nguồn điện cho vùng ĐBSCL và lưới điện quốc gia.

- Phát triển khoa học và công nghệ

Trên địa bàn vùng hiện có 13 trường đại học và một số tổ chức nghiên cứu thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, trong đó có Đại học Cần Thơ là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học lớn. Tuy nhiên, hệ thống các trường đại học và tổ chức nghiên cứu trên địa bàn vùng chưa thể hiện tính kết nối, liên kết phát triển với các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp quan trọng, nhất là về công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Ngoài những kết quả, thành tựu đạt được như trên, trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm còn một số *hạn chế, yếu kém* sau:

(1). Các vùng kinh tế trọng điểm được xem là các khu vực động lực thúc đẩy sự phát triển của cả nước nhưng còn chưa thật sự hiệu quả. Ngoại trừ hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và phía Nam là hai vùng phát triển nhất, đóng góp 60,8% GDP cả nước năm 2020, hai vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long còn chưa thật sự hiệu quả (đóng góp 9,5% GDP cả nước năm 2020), chưa cho thấy vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước. Ngoài ra, tỷ trọng đóng góp của vùng KTTĐ phía Nam có xu hướng giảm trong thời kỳ 2011-2020.

(2). Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng KTTĐ và giữa các địa phương trong các vùng KTTĐ, nhiều địa phương thuộc các vùng KTTĐ có trình độ phát triển dưới hoặc tương đương mức trung bình cả nước, nhất là các địa

phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung và vùng KTTĐ vùng ĐBSCL. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân vùng KTTĐ vùng ĐBSCL giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 5,37%/năm, thấp hơn nhiều tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước. GRDP bình quân/người (năm 2020) của vùng KTTĐ vùng ĐBSCL đạt 56 triệu đồng/người, thấp hơn nhiều so với GDP/người bình quân của cả nước.

(3). Sự phát triển giữa các địa phương trong vùng KTTĐ phía Nam còn có sự chênh lệch cao, đặc biệt là hệ thống hạ tầng, dịch vụ... dẫn đến xu hướng dịch chuyển dân cư về các đô thị trung tâm, đặc biệt là TP Hồ Chí Minh đã tạo áp lực lớn lên hệ thống hạ tầng đô thị, ảnh hưởng đến phát triển bền vững của vùng TP. Hồ Chí Minh.

(4). Tác động lan tỏa và tính liên kết của các vùng KTTĐ tới các địa phương lân cận và trong cả nước chưa cao. Các địa phương thuộc vùng KTTĐ chưa phát huy hết lợi thế và tiềm năng của vùng, chưa hình thành được mối liên kết, phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp với hàng hóa thương mại.

(5). Tại vùng KTTĐ Bắc Bộ, các dự án FDI tập trung vào các lĩnh vực, các ngành tận dụng nhân công giá rẻ, dệt may, giày dép, lắp ráp thiết bị và bất động sản chiếm tỷ lệ cao (gần 65% số vốn FDI đầu tư vào vùng) nên việc lôi kéo các doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế, liên kết doanh nghiệp FDI và trong nước chưa cao, chưa có tính chất lan tỏa tích cực...

(6). Ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nước và không khí tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và phía Nam diễn biến phức tạp, đặc biệt là các vùng có mật độ phát triển công nghiệp cao, các thành phố, đô thị lớn.

1.1.2.3. Thực trạng phát triển các khu kinh tế (ven biển, cửa khẩu), khu công nghiệp

a) Khu kinh tế ven biển

Đến hết năm 2021, có 18 KKT ven biển đã được thành lập, với tổng diện tích 857,6 nghìn ha (kể cả diện tích mặt biển), trong đó diện tích đất liền khoảng 568,4 nghìn ha³⁷. Tổng diện tích đất đã cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất trong các KKT ven biển đạt trên 44,1 nghìn ha, chiếm khoảng 45% diện tích đất dành cho sản xuất công nghiệp, du lịch, dịch vụ trong KKT ven biển.

Về xây dựng hạ tầng các KKT, trong tổng số 568,4 nghìn ha diện tích các KKT trên đất liền có khoảng 100 nghìn ha được quy hoạch để phát triển các khu

³⁷ Có 01 KKT chưa được thành lập là KKT Ninh Cơ, tỉnh Nam Định với diện tích quy hoạch 13.950 ha.

chức năng³⁸. Các KKT ven biển đều đang trong giai đoạn đầu tư, xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, trong đó có 5 nhóm KKT ven biển trọng điểm (Đình Vũ - Cát Hải, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Chu Lai, Phú Quốc) và các KKT Đông Nam Nghệ An, Nhơn Hội, Chân Mây Lăng Cô, Vân Đồn đã tích cực triển khai và đưa vào sử dụng một số công trình quan trọng đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư. Các KKT ven biển khác như Vân Phong, Hòn La, Định An, Năm Căn đang tập trung công tác lập quy hoạch, đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư một số công trình kết cấu hạ tầng.

Về thu hút đầu tư, đến năm 2021, các KKT trong cả nước thu hút được 507 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) với tổng vốn đầu tư đăng ký 49 tỷ USD, tổng vốn đầu tư đã thực hiện 32,3 tỷ USD, đạt 65,9% và 1.644 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 1.348,7 nghìn tỷ đồng, tổng vốn đầu tư đã thực hiện 499 nghìn tỷ đồng, đạt 37%. Năm 2020, tổng doanh thu sản xuất kinh doanh trong các KKT ven biển đạt trên 15,1 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt trên 7,0 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước 29,97 nghìn tỷ đồng. Tổng số lao động làm việc trong các KKT ven biển là 259.540 người, trong đó lao động trong nước là 254.080 người và lao động nước ngoài là 5.460 người. Động lực tăng trưởng chủ yếu trong các KKT ven biển là các KCN. Phần lớn doanh thu sản xuất, kinh doanh tại các KKT ven biển đến từ các doanh nghiệp trong các KCN.

b) Khu kinh tế cửa khẩu

Đến cuối năm 2021 cả nước có 26 khu kinh tế đã được thành lập tại 21/25 tỉnh biên giới đất liền, trong đó, giáp biên giới với Trung Quốc có 9 khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK); giáp biên giới với Lào có 9 KKTCK; giáp biên giới với Campuchia có 9 KKTCK (KKTCK quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum vừa giáp Lào, vừa giáp Campuchia) với tổng diện tích là khoảng 760.000 ha. Đa số các KKTCK hiện đang trong giai đoạn hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Các KKTCK cả nước thu hút được trên 575 dự án đầu tư từ các nhà đầu tư trong nước và từ nguồn vốn FDI (với tổng vốn đầu tư khoảng 83 nghìn tỷ đồng và trên 1 tỷ USD); số doanh nghiệp/hộ gia đình có hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thường xuyên, ổn định tại các KKTCK là gần 17.300 doanh nghiệp và 25.800 hộ gia đình.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các KKTCK năm 2020 đạt khoảng 32,4 tỷ USD, tăng 2,4 lần so với năm 2015. Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 18,9%/năm, cao hơn tốc độ trung bình của cả nước trong cùng giai đoạn.

³⁸ Đến cuối năm 2020, tổng số vốn đầu tư đăng ký xây dựng hạ tầng kỹ thuật, xã hội trong các KKT ven biển trên cả nước đạt khoảng 155 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn trong nước là 133 nghìn tỷ đồng (chiếm 84%), vốn nước ngoài đạt 1,1 tỷ USD (chiếm 16% tổng vốn đầu tư). Tổng số vốn thực hiện đạt khoảng 45,8 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư trong nước và 895,67 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài.

Khác với các KKT ven biển tập trung phát triển công nghiệp, động lực phát triển chủ yếu của các KKTCK là hoạt động thương mại, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Tuy nhiên, việc phát triển thương mại, xuất - nhập khẩu không đồng đều, chỉ những KKTCK có các cửa khẩu quốc gia, quốc tế, có điều kiện hạ tầng tương đối thuận lợi mới phát huy được hiệu quả. Một số KKT cửa khẩu phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, có đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng thời gian qua là: KKTCK Móng Cái, KKTCK Lào Cai, KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn, KKTCK An Giang.

c) Khu công nghiệp

Đến hết năm 2021, đã có 403 KCN đã được thành lập (bao gồm 358 KCN nằm ngoài các KKT, 37 KCN nằm trong các KKT ven biển, 08 KCN nằm trong các KKT cửa khẩu) với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 124,7 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 83,7 nghìn ha, chiếm khoảng 67,2% diện tích đất thành lập. Trong 403 KCN đã được thành lập, có 292 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 87,3 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 58,8 nghìn ha và 111 KCN đang trong quá trình xây dựng với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 37,4 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 25 nghìn ha.

Về phân bố không gian, theo số liệu đến năm 2020, các KCN tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng (109 KCN) và vùng Đông Nam Bộ (112 KCN); tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (73 KCN), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (59 KCN). Hai vùng có số lượng KCN ít nhất là Tây Nguyên (10 KCN) và Trung du và miền núi phía Bắc (32 KCN) có điểm chung là địa hình đồi núi, giao thông vận chuyển khó khăn.

Về hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư đến sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp trên địa bàn cả nước³⁹. Hạ tầng xử lý nước thải, chất thải được đầu tư đồng bộ với hạ tầng sản xuất, có 264/292 KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt tỷ lệ 91%), với tổng công suất tối đa đạt trên 1,24 triệu m³ nước thải/ngày đêm.

Về tình hình sản xuất, kinh doanh, đến cuối năm 2021, các KCN đang hoạt động trên cả nước đã cấp giấy phép đầu tư cho khoảng 8.559 dự án đầu tư thứ cấp trong nước và khoảng 9.949 dự án đầu tư thứ cấp nước ngoài. Trong đó, có 6.523 dự án trong nước và 7.893 dự án đầu tư nước ngoài đang hoạt động sản xuất kinh

³⁹ Đến cuối năm 2021, tổng vốn đầu tư đăng ký của các nhà đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN đạt khoảng 5,3 tỷ USD đối với các khu công nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và 408,5 nghìn tỷ đồng đối với các khu công nghiệp do nhà đầu tư trong nước đầu tư xây dựng. Trong đó, tổng vốn đầu tư đã thực hiện của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN đạt khoảng 2,6 tỷ USD và 154,8 nghìn tỷ đồng.

doanh, số còn lại đang trong quá trình xây dựng cơ bản. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN đạt khoảng 43,5 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy đối với các KCN đã thành lập trên cả nước đạt khoảng 51,9%⁴⁰.

Các KCN đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng cân bằng về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

d) Tồn tại, hạn chế

- Đối với phát triển khu kinh tế ven biển:

Kết cấu hạ tầng các khu kinh tế chưa được đầu tư đồng bộ. Việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu phần lớn còn phụ thuộc vào nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Thời gian thực hiện một số dự án còn kéo dài, làm cho dự án chậm phát huy hiệu quả đầu tư.

KKT ven biển đều có chung định hướng đầu tư, phát triển đa ngành, như: xây dựng cảng biển nước sâu, sân bay và thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực như công nghiệp nặng, cơ khí, đóng tàu, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, điện..., chưa xác định rõ các ngành then chốt cần tập trung phát triển, gắn với lợi thế của từng KKT và khai thác hiệu quả kinh tế biển.

KKT ven biển phát triển chưa bền vững và cân bằng về kinh tế, môi trường và xã hội. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số KKT ven biển được định hướng thu hút đầu tư các ngành công nghiệp nặng như: lọc hóa dầu, nhiệt điện, luyện cán thép, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, thậm chí đã có sự cố nghiêm trọng trên thực tế.

Chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư vào KKT ven biển chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu, trừ nhóm 5 KKT được ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020, các KKT ven biển còn lại chưa khai thác được thế mạnh về kinh tế biển để thu hút các nhà đầu tư lớn, mang tầm chiến lược để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho địa phương. Liên kết, hợp tác trong KKT, và giữa KKT với khu vực bên ngoài còn hạn chế, chưa phát huy được vai trò động lực, đầu tàu phát triển của các địa phương có KKT.

- Đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu:

Bên cạnh một số KKT cửa khẩu lớn có đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương và của đất nước, vẫn còn nhiều KKT cửa khẩu có mức độ phát triển và đóng góp còn khiêm tốn, đặc biệt là các KKT cửa khẩu

⁴⁰ Giảm so với thời điểm cuối năm 2020 nhưng chủ yếu là do việc có nhiều dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN mới, mở rộng được phê duyệt nên diện tích đất công nghiệp tăng mạnh.

có địa hình hiểm trở, khó khăn trong giao lưu kinh tế, thương mại. Ngay cả một số KKT cửa khẩu được xác định là trọng tâm trong quy hoạch hệ thống KKT cửa khẩu cả nước cũng chưa phát huy được vai trò là vùng kinh tế động lực của từng tỉnh biên giới cũng như là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch có tính lan tỏa của vùng.

Phần lớn các KKT cửa khẩu hiện nay đều gặp khó khăn trong thu hút đầu tư, kết quả thu hút đầu tư còn nhiều hạn chế dẫn đến thực tế chưa phát huy được mục tiêu phát triển sản xuất tại KKT cửa khẩu. Tỷ lệ vốn FDI thực hiện của các dự án sản xuất kinh doanh trong KKT cửa khẩu còn nhỏ, tỷ lệ vốn đầu tư trong nước cũng chưa cao.

KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực. Hầu hết các KKT cửa khẩu đều có chung định hướng thu hút đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh thương mại và một số ngành công nghiệp nhằm tận dụng vị trí địa lý cửa khẩu, chính sách ưu đãi... nhưng chưa chọn được lĩnh vực thế mạnh riêng của mình, do đó chưa phát huy được lợi thế so sánh.

Các KKT cửa khẩu chưa thể hiện được mối quan hệ liên kết, tương hỗ với các khu vực lân cận trong quá trình hoạt động mặc dù một số KKT cửa khẩu có vị trí địa lý và các điều kiện thuận lợi về hạ tầng giao thông kết nối (đối nội và đối ngoại) để hình thành mối quan hệ này.

Kết cấu hạ tầng KKT cửa khẩu còn thiếu và yếu, chưa đồng bộ, chưa hấp dẫn các hoạt động đầu tư. Tiến độ triển khai đầu tư kết cấu hạ tầng KKT cửa khẩu còn chậm, trông chờ vào nguồn ngân sách Nhà nước; chỉ mới chú trọng tới khu vực trung tâm cửa khẩu còn các khu vực khác thuộc KKT cửa khẩu vẫn chưa được đầu tư đúng mức.

- Đối với phát triển khu công nghiệp:

Chất lượng, hiệu quả quy hoạch KCN chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN còn một số bất cập, thiếu tầm nhìn tổng thể, dài hạn về phát triển trong nền kinh tế. KCN được quy hoạch khá dàn trải theo địa giới hành chính, chưa bám sát yêu cầu thực tiễn, định hướng và khả năng thu hút đầu tư⁴¹, lợi thế cạnh tranh của địa phương và hiệu quả sử dụng nguồn lực (đất đai, tài nguyên, nhân lực...), dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần⁴².

⁴¹ Diện tích các KCN đã thành lập mới chiếm 55% tổng diện tích quy hoạch phát triển KCN cả nước.

⁴² Ngày 21/8/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1107/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, kèm theo đó là Danh mục các KCN phát triển trong giai đoạn 2015-2020. Tuy nhiên, sau đó Thủ tướng Chính phủ phải ban hành nhiều Quyết định riêng để điều chỉnh quy hoạch KCN.

Tính đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch KCN với các quy hoạch: hạ tầng xã hội, nguồn nhân lực, xây dựng, sử dụng đất và đô thị chưa cao. Việc phát triển KCN theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN chưa được chú trọng đúng mức.

Mô hình phát triển của các KCN chậm được đổi mới. Mô hình phát triển các KCN vẫn chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với mục tiêu chính là tăng diện tích lấp đầy. Những năm gần đây, một số loại hình KCN sạch, KCN chuyên ngành, KCN phụ trợ đã bước đầu hình thành tại một số địa phương, song số lượng còn hạn chế. Các KCN nhìn chung chưa được thiết kế và hoạt động theo hướng cộng sinh, kinh tế tuần hoàn, còn khoảng cách xa so với yêu cầu của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Một số KCN được thành lập từ lâu, song vẫn duy trì giai đoạn phát triển dựa vào lao động giản đơn và năng suất thấp. Một số KCN đã thu hút nhiều dự án đầu tư nhưng chủ yếu là các dự án thứ cấp hình thành từ nhiều năm, hoạt động trong những ngành nghề lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ, chậm đổi mới cơ cấu đầu tư và hợp tác phát triển để tạo thêm năng lực sản xuất mới.

Công trình xử lý nước thải tập trung của một số KCN được chủ đầu tư vận hành chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu về việc xử lý nước thải trong KCN, chưa đầu nối được với toàn bộ các công trình xử lý nước thải của nhà đầu tư thứ cấp hoạt động trong KCN. Một số trạm xử lý nước thải tập trung có công suất nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu xử lý của KCN.

Một số địa phương có nhiều KCN nằm trong quy hoạch tổng thể các KCN đến năm 2020, nhưng tỷ lệ các KCN được thành lập và hoạt động còn thấp, phải xem xét để điều chỉnh quy hoạch, do đó ảnh hưởng tới việc quy hoạch và sử dụng đất trên địa bàn. Việc bố trí quỹ đất cho đầu tư xây dựng nhà ở, kết cấu hạ tầng xã hội gặp nhiều khó khăn. Việc xã hội hóa, thu hút đầu tư tư nhân vào đầu tư xây dựng nhà ở, thiết chế văn hóa, cơ sở giáo dục mầm non cho công nhân trong KCN, KCX chưa đáp ứng được yêu cầu.

1.1.2.4. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn và vùng hạn chế phát triển

a) Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên ở cấp quốc gia (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan).

Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm các khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia và cấp tỉnh đã đánh giá, công nhận và bảo vệ nghiêm ngặt các khu vực và hệ sinh thái có giá trị ĐDSH cao của cả nước.

Tổng số khu bảo tồn hiện có của cả nước là 175 khu với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha; trong đó có 34 vườn quốc gia (1.210,7 nghìn ha), 74 khu dự trữ thiên nhiên (1.141,3 nghìn ha), 11 khu bảo tồn loài và sinh cảnh (98,4 nghìn ha) và 56 khu bảo vệ cảnh quan (98,2 nghìn ha).

Cụ thể hệ thống các khu bảo tồn được phân loại như sau:

+ Hệ thống khu bảo tồn rừng đặc dụng

Theo mục đích bảo tồn, bảo vệ đa dạng sinh học, trên cả nước hiện đã thành lập 164 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích 2.183,8 nghìn ha⁴³ bao gồm: 34 vườn quốc gia; 58 khu dự trữ thiên nhiên; 11 khu bảo tồn loài - sinh cảnh và 53 khu bảo vệ cảnh quan và 9 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

+ Hệ thống khu bảo tồn biển

Theo quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tính đến tháng 6/2021, đã có 09 khu bảo tồn biển và vùng biển thuộc Vườn Quốc gia được thành lập và quản lý, bao gồm: 05 khu bảo tồn biển (Bạch Long Vĩ/Hải Phòng, Côn Cỏ/Quảng Trị, Lý Sơn/Quảng Ngãi, Hòn Cau/Bình Thuận, Phú Quốc/Kiên Giang) và 04 khu vực biển thuộc Vườn quốc gia (Bãi Tử Long/Quảng Ninh, Cát Bà/Hải Phòng, Núi Chúa/Ninh Thuận, Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu); 05 khu bảo tồn biển đã được quy hoạch chi tiết nhưng chưa được thành lập (Cô Tô, Đảo Trần/Quảng Ninh, Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yết/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng - Thừa Thiên - Huế); 02 vùng biển đã được quản lý nhưng chưa thành lập khu bảo tồn biển (Cù Lao Chàm/Quảng Nam, Vịnh Nha Trang/Khánh Hòa).

+ Hệ thống khu bảo tồn đất ngập nước

Giai đoạn 2011-2020, có 04 khu bảo tồn đất ngập nước được thành lập là: Khu bảo tồn loài sinh cảnh Phú Mỹ, tỉnh Kiên Giang, thành lập năm 2016; Khu bảo tồn loài sinh cảnh vườn Chim Đông Xuyên (Bắc Ninh); Khu bảo tồn đất ngập nước Thái Thụy (tỉnh Thái Bình) thành lập năm 2019 và Khu Bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai thành lập năm 2020.

- Vùng lõi Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận

Hiện nay, Việt Nam đã có 9 vùng đất ngập nước được ban thư ký công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế; 02 khu Di sản thiên nhiên thế giới và 1 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới, 03 Công viên địa chất toàn cầu và 11 khu Dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận; và 10 khu Di sản ASEAN (Chi tiết xem tại Phụ lục). Các khu vực đã

⁴³ Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố Hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.

được công nhận này đều thực hiện khoanh vùng và bảo vệ, bảo tồn ở các mức độ khác nhau theo các quy định, quy chế quản lý liên quan.

Nhìn chung, các khu bảo tồn, khu bảo vệ được quốc tế công nhận thường được gắn với các khu vực vùng lõi là các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao cấp quốc gia và đã có các biện pháp bảo vệ, bảo tồn như khoanh vùng thành các khu bảo tồn cấp quốc gia. Do đó, vùng lõi của các khu vực này thường được trùng lặp hoàn toàn hoặc một phần lớn là các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, các khu di sản.

- Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử - văn hóa: Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích⁴⁴; yêu cầu bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Thực tế triển khai công tác bảo vệ và phát huy giá trị các di tích - danh thắng được xếp hạng trong thời gian qua cho thấy các địa phương cơ bản đã thực hiện đúng theo Luật Di sản văn hóa. Tuy nhiên, một số trường hợp di tích thực hiện chưa đúng quy trình, nguyên tắc phục chế hiện vật, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích nên đã làm sai lệch giá trị di tích trong khu vực I. Các cơ quan quản lý nhà nước đã phải yêu cầu cơ sở tu bổ di tích phục hồi di tích trở lại như nguyên trạng.

Hiện nay, việc kiểm kê di tích đã được thực hiện đồng bộ và thống nhất trên phạm vi cả nước. Có trên 40 nghìn di tích đã được kiểm kê; trong đó, có hơn 10 nghìn di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh, thành phố, 3.599 di tích được xếp hạng di tích quốc gia và 123 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt. Với các đối tượng di tích đã được đưa vào danh sách và thực hiện kiểm kê, các cơ quan nhà nước nghiên cứu lập hồ quản lý và xếp hạng di tích có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định. Việc bảo vệ các đối tượng di tích đã được kiểm kê những chưa xếp hạng được thực hiện theo quy định về bảo vệ di sản văn hóa vật thể có dấu hiệu là di tích và danh thắng đã kiểm kê nhưng chưa được xếp hạng.

Các di tích, danh thắng được xếp hạng cơ bản đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và cắm mốc giới trên thực địa. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc cắm mốc giới các di tích.

- Rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 5.512 nghìn ha, tập trung nhiều ở các khu vực Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ.

b) Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên

⁴⁴ Yếu tố gốc cấu thành di tích là yếu tố có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, thể hiện đặc trưng của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Hiện cả nước có 175 khu bảo tồn thiên nhiên với tổng diện tích khoảng 2,55 triệu ha được khoanh vùng là các vùng bảo vệ nghiêm ngặt cho mục tiêu bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái. Ngoài ra, mỗi khu bảo tồn đều có các diện tích vùng đệm là vùng chuyển tiếp nhằm hạn chế tác động của các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội đến diện tích hệ sinh thái được bảo tồn. Các diện tích này được khoanh vùng hạn chế phát triển.

Như đã nêu ở trên, các diện tích vùng đệm các khu vực cần khoanh vùng hạn chế phát triển và sử dụng bền vững bao gồm 9 khu Ramsar - vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế; 02 khu di sản thiên nhiên thế giới và 1 khu di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới, 03 công viên địa chất toàn cầu và 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới và 10 khu di sản ASEAN.

- Hành lang bảo vệ, bảo tồn môi trường, cảnh quan sinh thái

Hiện nay trong cả nước đã có 3 hành lang ĐDSH được thành lập trên tổng diện tích 521.878,28 ha, bao gồm: Hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La, khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh và khu bảo tồn loài - sinh cảnh Voi (Quảng Nam); hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn thiên nhiên Đăkrông và Bắc Hướng Hóa (Quảng Trị) và hành lang ĐDSH kết nối khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sao La và khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (Thừa Thiên - Huế)⁴⁵.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước

Tính đến tháng 12 năm 2020, có 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; 14/63 tỉnh đang thực hiện dự án điều tra, đánh giá, lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ để trình UBND tỉnh phê duyệt và 11/63 tỉnh chưa thực hiện việc lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ⁴⁶. Một số địa phương đã lập, phê duyệt, công bố danh mục, nhưng chưa thực hiện được việc cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

Tính đến tháng 12 năm 2020, hiện mới chỉ có 08/63 tỉnh⁴⁷, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, công bố vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018.

- Khu vực bảo vệ II của các di tích lịch sử - văn hóa: Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và

⁴⁵ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Tổng kết việc thực hiện chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

⁴⁶ 11 địa phương chưa lập, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm: Lai Châu, Yên Bái, Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Huế, Bình Định, Phú Yên, TP. Hồ Chí Minh, Bến Tre.

⁴⁷ 08 tỉnh đã phê duyệt, công bố danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất gồm có: Tuyên Quang, Quảng Ngãi, Sơn La, Quảng Nam, Lào Cai, Đồng Tháp, Hà Nam, Lạng Sơn.

môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích. Thời gian qua, các địa phương đã đầu tư xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích như các khu dịch vụ bán đồ lưu niệm, kinh doanh ẩm thực, lưu trú, bãi đỗ xe, công viên, điểm tổ chức hoạt động văn nghệ, thể thao...

1.2. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Nông lâm thủy sản

1.2.1.1. Vai trò, vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

a) Vai trò của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực thế giới, kim ngạch xuất khẩu nông sản chiếm tỷ trọng cao: Về giá trị xuất khẩu của Việt Nam so với giá trị xuất khẩu của thế giới năm 2020: gạo chiếm 11,3%, cao su chiếm 11,4%, cà phê chiếm 10,5%, điều chiếm 47%, rau quả chiếm 2,1%, hồ tiêu chiếm 24%, chè chiếm 2,2%, tôm chiếm 17%, cá tra chiếm 95%, gỗ nội thất chiếm 6%.

Số liệu xuất khẩu của Việt Nam so với thế giới cho thấy tỷ trọng về khối lượng xuất khẩu cao hơn tỷ trọng về giá trị xuất khẩu (trừ cao su). Điều này chứng tỏ chất lượng nông sản của Việt Nam thấp hơn nông sản thế giới (đối với các sản phẩm chủ lực), đặc biệt là cà phê, chè và hồ tiêu.

b) Vị trí của nông nghiệp Việt Nam trong nông nghiệp thế giới

- Diện tích một số cây trồng xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới (năm 2020): hồ tiêu đứng thứ 3; điều và cao su đứng thứ 4; cà phê và chè đứng thứ 5; nuôi trồng thủy sản và lúa gạo đứng thứ 6.

- Sản lượng một số nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam so với thế giới (năm 2020): hồ tiêu 270 nghìn tấn, bằng 37,8% so với thế giới, đứng thứ nhất thế giới; cà phê 1,76 triệu tấn, bằng 16,5% so với thế giới, đứng thứ 2 thế giới (sau Braxin); điều 350 nghìn tấn, bằng 8,34% so với thế giới, đứng thứ 4 thế giới; lúa gạo 42,8 triệu tấn, bằng 5,65% so với thế giới, đứng thứ 5 thế giới, cao su 1,23 triệu tấn, bằng 8,26% so với thế giới, đứng thứ 3 thế giới; chè 240 nghìn tấn, bằng 3,42% so với thế giới, đứng thứ 6 thế giới; nuôi trồng thủy sản đứng thứ 3 thế giới; khai thác hải sản đứng thứ 13 thế giới (cá tra đứng thứ nhất, tôm đứng thứ 2, mực bạch tuộc đứng thứ 5, cá ngừ đứng thứ 8).

- Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chính của Việt Nam so với thế giới (năm 2020): cá tra, hồ tiêu và điều đứng thứ nhất (giá trị xuất khẩu hồ tiêu đạt 660 triệu USD, bằng 42,3% so với thế giới); cà phê và gỗ nội thất đứng thứ 2 (giá trị xuất khẩu cà phê đạt 2,74 tỷ USD, bằng 8,8% so với thế giới); gạo và cao su đứng thứ 3 (giá trị xuất khẩu gạo đạt 3,12 tỷ USD, bằng 12,2% so với thế giới).

Đối với một số cây trồng chủ lực, tuy năng suất lao động Việt Nam thấp nhưng năng suất cây trồng lại cao so với các nước có quy mô lớn của thế giới. Điều này thể hiện ở vị trí của sản lượng cao hơn vị trí của diện tích (trừ chè), đặc biệt ở vị trí cao của kim ngạch xuất khẩu.

1.2.1.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

a) Tăng trưởng ngành nông lâm thủy sản

Tốc độ tăng trưởng GTSX toàn ngành nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2020 đạt 6,1%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 8,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,9%/năm, chủ yếu do sản xuất nông nghiệp giữ mức phát triển ổn định và có sự tăng trưởng tương đối nhanh của ngành lâm nghiệp và thủy sản. Giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 5,8%/năm; lâm nghiệp tăng 6,7%/năm và thủy sản tăng 7%/năm.

**Bảng 24. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản
(theo giá so sánh 2010) thời kỳ 2011 - 2020**

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực	2010	2015	2020	TĐ tăng bình quân/năm (%/năm)		
				2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
GTSX nông, lâm, thủy sản	712,03	1.058,71	1.283,87	8,3	3,9	6,1
1. Nông nghiệp	540,15	802,40	948,16	8,2	3,4	5,8
- Trồng trọt	396,73	561,04	630,60	7,2	2,4	4,7
- Chăn nuôi	135,13	228,78	277,64	11,1	3,9	7,5
- Dịch vụ	8,29	12,58	39,92	8,7	26,0	17,0
2. Lâm nghiệp	18,72	27,67	35,75	8,1	5,3	6,7
- Trồng và chăm sóc rừng	2,71	4,17	4,86	9,0	3,1	6,0
- Khai thác gỗ và lâm sản khác	14,95	21,65	27,33	7,7	4,8	6,2
- Dịch vụ lâm nghiệp	1,06	1,85	3,56	11,8	14,0	12,9
3. Thủy sản	153,16	228,64	299,95	8,3	5,6	7,0
- Khai thác	58,86	88,49	108,02	8,5	4,1	6,3
- Nuôi trồng	94,30	140,15	191,93	8,2	6,5	7,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Chuyển dịch cơ cấu nông, lâm, thủy sản

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất nông lâm thủy sản năm 2020 đạt 2.032 nghìn tỷ đồng, trong đó nông nghiệp là 1.492 nghìn tỷ; lâm nghiệp là 60,5 nghìn tỷ; thủy sản là 479,8 nghìn tỷ.

- Cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng của ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản, tuy nhiên chuyển dịch không rõ nét.

Bảng 25. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

Đơn vị: 1.000 tỷ đồng

Năm	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2010	712,04	540,16	18,71	153,17	100,0	75,86	2,63	21,51
2015	1.403,40	1.080,65	40,35	282,40	100,0	77,00	2,88	20,12
2020	2.032,09	1.491,77	60,48	479,84	100,0	73,41	2,98	23,61

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và PTNT

Tỷ trọng nông nghiệp thuần qua các năm tuy có giảm nhưng vẫn duy trì ở mức cao, năm 2020 là 73,4%; lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ (khoảng 3%); thủy sản chiếm tỷ trọng 23,6% năm 2020, tăng nhẹ so với mức 21,5% năm 2010 (thấp nhất là năm 2017 với 16,22%).

Ngành nông nghiệp vẫn nặng về nông nghiệp thuần mà chưa khai thác được các lợi thế tự nhiên về rừng, đất rừng, mặt nước sông, hồ, biển để phát triển mạnh các chuyên ngành lâm nghiệp và thủy sản nhằm tạo ra cơ cấu hợp lý hơn.

- Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất chuyên ngành nông nghiệp tăng 2,8 lần, từ 540 nghìn tỷ lên 1.491 nghìn tỷ đồng. Trong đó trồng trọt tăng 2,25 lần, từ 397 nghìn tỷ lên 893 nghìn tỷ; chăn nuôi tăng 3,93 lần từ 135 nghìn tỷ lên 531 nghìn tỷ. Tốc độ tăng của chăn nuôi cao hơn so với trồng trọt, nhưng do giá trị thấp nên tỷ trọng vẫn còn thấp hơn so với trồng trọt.

Cơ cấu giá trị giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ trong giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ, giảm tỷ trọng trồng trọt, tuy nhiên tỷ trọng trồng trọt vẫn duy trì ở mức cao (năm 2020 là gần 60%). Tỷ trọng dịch vụ thấp phản ánh tính chất sản xuất truyền thống, thủ công cao, chưa phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ cần thiết như: giống mới, khoa học kỹ thuật, khuyến nông, bảo vệ cây trồng, thú y, tiếp thị... để nâng cao

năng suất cây trồng, vật nuôi và giá trị gia tăng sản phẩm. Chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính, mức độ áp dụng khoa học công nghệ và các phương pháp sản xuất tiên tiến còn ít nên chưa khai thác đầy đủ tiềm năng đất đai, nguồn nước, khí hậu và các điều kiện tự nhiên tại các vùng sản xuất.

Bảng 26. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (giá hiện hành)

Năm	GTSX (nghìn tỷ đồng, giá thực tế)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2010	540,16	396,73	135,14	8,29	100,0	73,45	25,02	1,53
2011	787,20	577,75	199,17	10,28	100,0	73,39	25,30	1,31
2012	748,24	533,20	200,85	14,19	100,0	71,26	26,84	1,90
2013	763,20	547,10	199,40	16,70	100,0	71,69	26,12	2,19
2014	817,60	572,60	227,20	17,80	100,0	70,03	27,79	2,18
2015	1.080,65	722,94	331,81	25,90	100,0	66,90	30,70	2,40
2020	1.491,77	892,59	531,08	68,10	100,0	59,83	35,60	4,57

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục Thống kê

1.2.1.3. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Sản xuất trồng trọt có sự chuyển biến tích cực, hiệu quả về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu sản phẩm. Các cây trồng thế mạnh đã được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét. Nhiều cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, các giống đặc sản của địa phương được phục tráng, củng cố thương hiệu và mở rộng diện tích đã nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất. Hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, có hiệu quả kinh tế cao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ...

Tiếp tục thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả và do thời tiết không thuận lợi, sang trồng rau, quả, cây công nghiệp lâu năm, nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời, tăng cường sử dụng giống chất lượng cao và tổ chức sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn không chỉ trên lúa mà còn trên các đối tượng cây rau màu khác.

Trình độ thâm canh hầu hết các loại cây trồng được nâng cao; năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực tăng mạnh, chất lượng nông sản được cải thiện như lúa gạo, thanh long, vải, nhãn, bưởi, chè... Củng cố và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng CNC trong thâm canh cây trồng. Việc nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm được chú trọng và đã có sự chuyển biến tích cực. Sản lượng lúa, bình quân lương thực đầu người

tăng nhanh, đưa Việt Nam vào nhóm sáu nước hàng đầu về chỉ số này. Việt Nam trở thành quốc gia bền vững an ninh lương thực hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á, bảo đảm cung cấp lương thực, thực phẩm cho người dân ở vùng xa, vùng sâu, vùng DTTS, địa bàn đặc biệt khó khăn và trong các trường hợp khẩn cấp.

Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt năm 2020 đạt 102,8 triệu đồng (tăng 40,2 triệu đồng so với năm 2015 và tăng 48,2 triệu đồng so với năm 2010). Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm trồng trọt tăng bình quân 9%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Hiện có 7 mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD/năm gồm: rau quả, gạo, cao su, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, sắn và sản phẩm từ sắn. Một số mặt hàng có thị trường, giá trị xuất khẩu tăng mạnh như rau quả, hạt tiêu, hạt điều. Trong trồng trọt, cây ăn quả có mức tăng nhanh nhất, kim ngạch xuất khẩu rau quả đã tăng từ 1,095 tỷ USD năm 2013 lên 1,84 tỷ USD năm 2015 và 3,27 tỷ USD năm 2020. Các loại cây công nghiệp có giá trị cao là lợi thế của Việt Nam như cà phê, cao su, hạt tiêu, chè... vẫn giữ được vị thế và tăng trưởng khá.

Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm trồng trọt chủ lực, bao gồm:

- Lúa gạo: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa và xuất khẩu gạo trọng điểm của cả nước với diện tích gần 4 triệu ha, sản lượng 23,8 triệu tấn và cung cấp 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

- Cà phê: Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 639,3 nghìn ha, chiếm 91,9% diện tích cà phê cả nước, trong đó Đắk Lắk là tỉnh trồng cà phê lớn nhất vùng và lớn nhất cả nước với diện tích 210 nghìn ha, chiếm 32,8% diện tích cà phê vùng Tây Nguyên và chiếm 30,2% diện tích trồng cà phê cả nước. Ngoài ra còn vùng Đông Nam Bộ diện tích cà phê là 27,8 nghìn ha và Trung du và miền núi phía Bắc là 21,2 nghìn ha (trong đó Sơn La 17,8 nghìn ha). Cà phê Việt Nam hiện nay chủ yếu là cà phê vối và cà phê mít (chiếm gần 95%), còn lại cà phê chè chỉ có khoảng 5%, cà phê chè phân bố chủ yếu ở Sơn La và Lâm Đồng, trong đó gần như toàn bộ diện tích cà phê ở Sơn La là cà phê chè.

- Cao su: Hiện cả nước có 29 tỉnh trồng cao su; trong đó, có 3 tỉnh có diện tích lớn nhất là Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương (3 tỉnh này chiếm 51,5% diện tích cao su cả nước). Vùng trồng cao su lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ với 550 nghìn ha, chiếm 59% diện tích cao su cả nước, trong đó Bình Phước là thủ phủ cao su cả nước với 246,6 nghìn ha, chiếm 26,5% diện tích cao su cả nước, tiếp đến là vùng Tây Nguyên 226 nghìn ha, chiếm 24,2% diện tích cao su cả nước, tập trung ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.

- Điều: Hai vùng trồng điều lớn nhất cả nước là Đông Nam Bộ và Tây

Nguyên, Đông Nam Bộ là vùng trồng điều lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 183,75 nghìn ha, chiếm 60,8% diện tích điều cả nước, trong đó Bình Phước là tỉnh trồng điều lớn nhất cả nước với 140 nghìn ha (chiếm 76,1% diện tích điều vùng Đông Nam Bộ và chiếm 46,3% diện tích điều cả nước), Đồng Nai là tỉnh trồng điều lớn thứ hai cả nước với diện tích 32,3 nghìn ha. Tiếp theo là vùng Tây Nguyên 87,1 nghìn ha, chiếm 28,8% diện tích điều cả nước, tập trung ở 4 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

- Hồ tiêu: Trên 90% diện tích hồ tiêu toàn quốc tập trung ở 8 tỉnh là Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu; diện tích cho sản phẩm năm 2020 là 112,9 nghìn ha (chiếm 85,7% diện tích gieo trồng). Hai vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, Tây Nguyên là vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước với diện tích năm 2020 đạt 83,64 nghìn ha, chiếm 63,5% diện tích hồ tiêu cả nước, phân bố ở 2 tỉnh lớn nhất vùng là Đắk Nông và Đắk Lắk, tiếp theo là Đông Nam Bộ với 40 nghìn ha, chiếm 30,4% diện tích hồ tiêu cả nước, phân bố ở các tỉnh Bình Phước 15,89 nghìn ha, Đồng Nai 12,83 nghìn ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 10,63 nghìn ha. Năm 2020 sản lượng hồ tiêu của 2 vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chiếm 96,3% cả nước (Tây Nguyên 180,5 nghìn tấn, chiếm 66,8%, Đông Nam Bộ 79,8 nghìn tấn, chiếm 29,5%).

- Chè: Tính đến năm 2020, cả nước có 34 tỉnh, thành trồng chè, với diện tích 123,6 nghìn ha. Cây chè được phát triển chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc với 80% diện tích trồng chè cả nước; tiếp đến là vùng Tây Nguyên 9,32%; vùng Bắc Trung Bộ 7,9%. Một số địa phương có diện tích chè lớn: Thái Nguyên (22,4 nghìn ha), Hà Giang (20,4 nghìn ha), Phú Thọ (15,7 nghìn ha), Lâm Đồng (10,7 nghìn ha)...

- Rau các loại: Các tỉnh có diện tích và sản lượng rau lớn là: Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Lâm Đồng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang... Lâm Đồng là tỉnh trồng rau lớn nhất cả nước với diện tích năm 2019 đạt 64,6 nghìn ha, sản lượng đạt 2,19 triệu tấn rau các loại.

- Cây ăn quả: Trên phạm vi cả nước đã hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung quy mô lớn như vải thiều (Bắc Giang, Hải Dương); nhãn (Hưng Yên, Sơn La, Tiền Giang, Vĩnh Long); cam (Hà Giang, Tuyên Quang, Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang); xoài (Sơn La, Khánh Hòa, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang); Bưởi (Hà Nội, Phú Thọ, Bến Tre, Vĩnh Long), thanh long (Bình Thuận, Long An, Tiền Giang); dứa (Ninh Bình, Thanh Hóa, Tiền Giang, Kiên Giang), chôm chôm (Đồng Nai, Bến Tre)... đã hình thành các vùng cây ăn quả theo tiêu chuẩn Vietgap, Global Gap cũng như mã chỉ dẫn địa lý cho hiệu quả cao. Hiện đã quy hoạch 12 loại quả chủ lực trồng tập trung ở Nam Bộ là thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng, vú sữa, bưởi, nhãn, chuối, dứa, cam, măng cầu và quýt.

Khu vực miền Nam có 14 loại quả có diện tích lớn (trên 10 nghìn ha/loại) trong đó lớn nhất là xoài (80 nghìn ha), chuối (78 nghìn ha), thanh long (53 nghìn ha), sầu riềng (47 nghìn ha), cam (44 nghìn ha), bưởi (44 nghìn ha), nhãn (35 nghìn ha), dứa (33 nghìn ha), chanh (27 nghìn ha), chôm chôm (25 nghìn ha), mít (20 nghìn ha), quýt (15 nghìn ha), bơ (14 nghìn ha), na (11 nghìn ha).

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả chủ lực lớn nhất cả nước (chiếm 33,3% tổng diện tích cây ăn quả cả nước), tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc (23,3%), Đồng bằng sông Hồng (8,9%), Bắc Trung Bộ (6,6%), Duyên hải Nam Trung Bộ (8,2%) và Tây Nguyên (8,5%).

1.2.1.4. *Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi*

Chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được mở rộng; nhiều mô hình chăn nuôi hữu cơ hình thành và đang phổ biến, nhân rộng. Thực hiện chủ trương gia tăng đàn lợn, gia súc ăn cỏ, ổn định đàn gia cầm và đáp ứng nguồn cung con giống cho sản xuất để bảo đảm nhu cầu thực phẩm trong nước, đồng thời, theo dõi sát và thực hiện nghiêm các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn dịch bệnh trên vật nuôi.

Đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn các sản phẩm chăn nuôi chủ lực, bao gồm:

- Chăn nuôi lợn: Các vùng chăn nuôi lợn tập trung lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi phía Bắc, 2 tỉnh, thành phố có quy mô đàn lợn lớn nhất cả nước là Đồng Nai và Hà Nội. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 4,55 triệu con, chiếm 20,7% đàn lợn cả nước (3 tỉnh, thành có đàn lợn lớn, từ trên 500 đến 1 triệu con là Hà Nội: 1,097 triệu con, Thái Bình: 571,2 nghìn con, Nam Định: 640,1 nghìn con). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có quy mô đàn là 5,55 triệu con, chiếm 25,2% đàn lợn cả nước, trong đó 5 tỉnh có đàn lợn trên 500 nghìn con là Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La. Vùng Đông Nam Bộ có 3,99 triệu con, chiếm 18,1% tổng đàn cả nước, trong đó lớn nhất là các tỉnh Đồng Nai với 1,86 triệu con, Bình Phước 848,4 nghìn con, Bình Dương 674,3 nghìn con.

- Chăn nuôi gia cầm: Các tỉnh, thành phố chăn nuôi gia cầm lớn nhất cả nước với quy mô trên 20 triệu con là Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa, Đồng Nai. Hai vùng chăn nuôi gia cầm tập trung lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 127,5 triệu con, chiếm 24,86% đàn gia cầm cả nước (Hà Nội có quy mô đàn gia cầm lớn nhất cả nước với 35,28 triệu con), vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 103,52 triệu con, chiếm 20,2% đàn gia cầm cả nước.

1.2.1.5. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

Ngành thủy sản phát triển đồng bộ cả nuôi trồng và khai thác, về nuôi trồng: đã rà soát và xây dựng 12 quy hoạch sản xuất thủy sản, tập trung rà soát, xây dựng quy hoạch các đối tượng nuôi chủ lực như tôm nước lợ, tôm hùm, cá tra, cá rô phi, nhuyễn thể; điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng qua các năm, năm 2021 đạt 1,13 triệu ha. Tăng nhanh diện tích nuôi thâm canh, nhất là tôm thẻ chân trắng, đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ trong thủy sản; tiếp tục hoàn thiện, phổ biến và ứng dụng rộng rãi các quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm. Về khai thác hải sản: Sản lượng khai thác năm 2021 đạt khoảng 3,94 triệu tấn, trong đó chủ yếu là tăng sản lượng khai thác xa bờ, sản lượng khai thác cá biển là 2,92 triệu tấn. Đẩy mạnh tổ chức sản xuất theo chuỗi và phát triển tổ chức sản xuất hợp tác, nâng cao hiệu quả khai thác và giảm tổn thất sau thu hoạch. Đầu tư hệ thống dịch vụ hậu cần và từng bước xây dựng các trung tâm nghề cá lớn.

a) Nuôi tôm

Diện tích mặt nước nuôi tôm cả nước tăng nhẹ từ 636,09 nghìn ha năm 2010 lên 736,69 nghìn ha năm 2021 (tăng bình quân 1,34%/năm), tuy nhiên do năng suất tăng nên sản lượng tăng nhanh từ 449,65 nghìn tấn năm 2010 lên 996,3 nghìn tấn năm 2021 (tăng bình quân 7,5%/năm).

ĐBSCL là vùng nuôi tôm lớn nhất cả nước với diện tích 675,9 nghìn ha, sản lượng 836,3 nghìn tấn (chiếm 91,8% về diện tích và 83,5% về sản lượng tôm cả nước). Hai tỉnh nuôi tôm lớn nhất là Bạc Liêu và Cà Mau (hai tỉnh này chiếm 60% về diện tích và 43,7% về sản lượng tôm toàn vùng ĐBSCL).

Bảng 27. Thực trạng phân bố không gian sản xuất nguyên liệu tôm

Đơn vị: DT: ha; SL: tấn; TĐT: %

T T	Vùng	2010		2019		2021		TĐT	
		DT	SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL
	Cả nước	636.093	449.652	752.229	899.839	736.688	996.269	1,34	7,50
1	ĐBSH	15.370	15.753	19.526	32.823	16.650	36.488	0,73	7,94
2	DHBTB	12.561	19.493	15.854	30.640	16.533	37.220	2,53	6,06
3	DHNTB	12.262	51.964	13.245	57.432	13.132	61.827	0,63	1,59
4	ĐNB	12.909	14.804	11.288	25.207	11.024	24.185	-1,42	4,56
5	ĐBSCL	582.963	347.239	692.248	753.512	675.912	836.268	1,35	8,32

Nguồn: Tổng cục Thống kê, kết quả tổng hợp từ các tỉnh, thành phố

Năm 2021 diện tích mặt nước nuôi tôm cả nước đạt 736,69 nghìn ha, trong đó nuôi tôm sú 549,5 nghìn ha (chiếm 74,6%), diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng 143,63 nghìn ha (chiếm 19,5%). Sản lượng tôm nuôi đạt 996,3 nghìn tấn, trong đó sản lượng tôm sú đạt 263,14 nghìn tấn (chiếm 28%) và sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 616,08 nghìn tấn (chiếm 65,6%).

Đối với tôm sú diện tích nuôi quảng canh là chủ yếu, diện tích thâm canh và bán thâm canh ít (40,65 nghìn ha trên tổng 549,5 nghìn ha tương đương 7,4%), tôm thẻ chân trắng chủ yếu nuôi thâm canh và bán thâm canh (116,1 nghìn ha trên 143,63 nghìn ha, tương đương 80,8%), vì vậy sản lượng tôm thẻ chân trắng cao gấp 2,34 lần so với tôm sú mặc dù diện tích nuôi chỉ bằng 26% so với tôm sú.

Vùng ĐBSCL là vùng nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng lớn nhất cả nước, sản lượng tôm sú chiếm 93% sản lượng tôm sú cả nước, tôm thẻ chân trắng chiếm 79,3% sản lượng tôm thẻ chân trắng cả nước. 3 tỉnh có sản lượng tôm sú lớn nhất là Bạc Liêu 81,74 nghìn tấn, Cà Mau 75,71 nghìn tấn và Kiên Giang 44,07 nghìn tấn, sản lượng tôm sú của 3 tỉnh này chiếm 76,6% sản lượng tôm sú cả nước. Đối với tôm thẻ chân trắng, 3 tỉnh có sản lượng lớn nhất là Sóc Trăng 132,86 nghìn tấn, Cà Mau 98,54 nghìn tấn và Bến Tre 73,98 nghìn tấn, sản lượng tôm thẻ chân trắng của 3 tỉnh chiếm 49,6% sản lượng tôm thẻ chân trắng cả nước.

b) Nuôi cá tra

Trong giai đoạn 2010 - 2021, diện tích nuôi cá tra có tăng nhẹ với mức tăng trưởng trung bình 0,44%/năm (tăng từ 5.434 ha lên 5.700 ha). Diện tích nuôi có sự biến động hàng năm theo giá bán cá thương phẩm. Sản lượng cá tra tăng 3,39% trong giai đoạn này với mức tăng từ 1,028 triệu tấn lên 1,484 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 0,74%/năm (tăng từ 1,42 tỷ USD lên 1,54 tỷ USD).

Cá tra được nuôi và phát triển ở 10 tỉnh vùng ĐBSCL, trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh Cần Thơ, An Giang và Đồng Tháp là những tỉnh nuôi cá tra lớn nhất, chiếm hơn 71% sản lượng cá tra cả nước, cung cấp trên 87% sản lượng cá tra chế biến của cả nước. Diện tích nuôi cá tra chủ yếu là nuôi thâm canh. Quy mô trang trại dao động từ 0,2 ha đến 30 ha. Nuôi trồng quy mô nhỏ thường do các hộ nông dân có nguồn tài chính hạn chế, trong khi nuôi trồng quy mô lớn thường do các công ty tư nhân đầu tư. Để đảm bảo có nguồn nguyên liệu thô, các nhà máy chế biến thủy sản thường đầu tư vào các vùng nuôi và họ thường sở hữu những trang trại lớn. Một số nhà máy chế biến thủy sản hiện nay hợp tác với nông dân thông qua hợp đồng nuôi trồng để có nguyên liệu thô cho nhà máy chế biến. Ước tính hơn 90% sản phẩm cá tra hiện nay cung cấp cho thị trường xuất khẩu và chỉ một tỷ trọng nhỏ được tiêu thụ nội địa.

1.2.1.6. Khả năng cung ứng của các dịch vụ hỗ trợ trong các chuỗi giá trị nông nghiệp

Ngành nông nghiệp đã hình thành và phát triển các chuỗi liên kết khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, cả nước có 20,3% số doanh nghiệp nông nghiệp có thực hiện liên kết chuỗi; 35,5% tổng số hợp tác xã nông, lâm, thủy sản có liên kết với doanh nghiệp, nông dân và HTX khác; 54,4% số HTX có liên kết cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào; 21,4% số HTX có liên kết tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ đầu ra; 13,5% số HTX có liên kết góp vốn đầu tư sản xuất và 10,7% số HTX liên kết theo hình thức khác; có 619,3 nghìn hộ tham gia liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn. Giá trị sản xuất nông nghiệp thông qua chuỗi giá trị chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm thủy sản.

Thông qua chuỗi giá trị, các nông sản được hình thành và bảo vệ theo quy trình, kiểm soát tốt về chất lượng, bảo đảm yêu cầu xuất xứ và chứng chỉ sản phẩm an toàn, từ đó bảo đảm chất lượng và tìm được đầu ra ổn định.

Hình thành và phát triển đa dạng các phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị bền vững có ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc, phù hợp với điều kiện tự nhiên, trình độ, đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và yêu cầu của thị trường (trong nước và quốc tế).

Thực hiện liên kết chuỗi giá trị, ngành nông nghiệp đã hiện đại hóa công tác sản xuất, kinh doanh, chú trọng hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá nông sản; xây dựng thương hiệu nông sản, từng bước mở rộng thị trường trong nước và quốc tế; hạn chế việc lệ thuộc vào một số thị trường giảm rủi ro, nâng cao giá trị nông sản; nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện cụ thể để áp dụng những mô hình mới đã thành công của từng khu vực.

1.2.1.7. Tồn tại, hạn chế

- Về sản xuất:

Năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thấp, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng. Năng suất lao động khu vực nông lâm thủy sản mặc dù tăng nhưng vẫn thấp so với mức năng suất lao động chung của nền kinh tế (bằng khoảng 44,52%).

Chất lượng nguồn lao động nông nghiệp thấp, ít được đào tạo, kỹ năng chuyên môn của lao động nông nghiệp hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo nghề nên kiến thức sản xuất hàng hóa yếu, khả năng tiếp nhận công nghệ sản xuất mới chưa cao.

Phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa phổ biến; áp dụng khoa học công nghệ chưa mạnh, chưa tạo được đột phá về giá trị gia tăng cho sản phẩm, công tác chọn tạo giống chưa đạt yêu cầu; cơ giới hóa, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch mặc dù đã được quan tâm, nhưng triển khai thực tế chậm, chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất lớn; 80 - 85% nông sản chưa xây dựng được thương hiệu nên giảm sức cạnh tranh; quản lý việc sản xuất, lưu thông và sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều bất cập.

Dịch bệnh trên vật nuôi phức tạp và gây ảnh hưởng lớn; định hướng cơ cấu vật nuôi còn lệ thuộc nhiều vào yếu tố quy mô đầu con mà chưa tính đầy đủ đến yếu tố nâng cao năng suất vật nuôi, cơ cấu sản phẩm phù hợp với sự phát triển của thị trường, thói quen tiêu dùng sản phẩm vật nuôi; tổ chức sản xuất chăn nuôi theo các chuỗi liên kết gắn sản xuất, chế biến với kết nối thị trường thiếu giải pháp chính sách thực hiện hiệu quả, nhất là với khâu kết nối thị trường còn yếu cả trong nước và xuất khẩu; doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn về đất đai, các vấn đề về môi trường; công nghiệp phụ trợ trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển chăn nuôi, nguyên liệu, thiết bị còn phải nhập khẩu nhiều nên làm giảm giá trị gia tăng của sản phẩm...

- Về chế biến và tiêu thụ:

Tốc độ phát triển chế biến NLTS chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, cơ cấu sản phẩm chế biến chưa hợp lý, đóng góp của công nghiệp chế biến vào gia tăng giá trị chưa cao; tỷ lệ nông sản được chế biến sâu, chế biến tinh hoặc bằng công nghệ cao còn thấp, số doanh nghiệp tham gia chưa nhiều; công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa đáp ứng được nhu cầu tăng sức sản xuất và đòi hỏi xử lý tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, tổn thất sau thu hoạch còn cao; việc sử dụng các phế phụ phẩm chưa được quan tâm đúng mức; công nghiệp hỗ trợ để hoàn thiện sản phẩm chậm phát triển. Vì vậy, trong một số trường hợp, nhất là vào những thời điểm thu hoạch rộ hoặc thị trường xuất khẩu có trục trặc đã không thể tăng chế biến, hỗ trợ tiêu thụ, giảm thiệt hại cho nông dân.

Năng lực sản xuất của nông nghiệp đã rất lớn mạnh trong khi thị trường tiêu thụ diễn biến khó lường; công tác dự báo cung, cầu yếu nên có lúc, có nơi đã xảy ra tình trạng nông sản bị tồn đọng, tiêu thụ bị chậm, giá giảm, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

Khoa học công nghệ chưa phát huy hết vai trò; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản còn nhiều hạn chế.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; kinh tế hộ nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ trọng cao, đang bộc lộ những hạn chế, yếu kém cản trở quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo.

1.2.2. Công nghiệp

1.2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

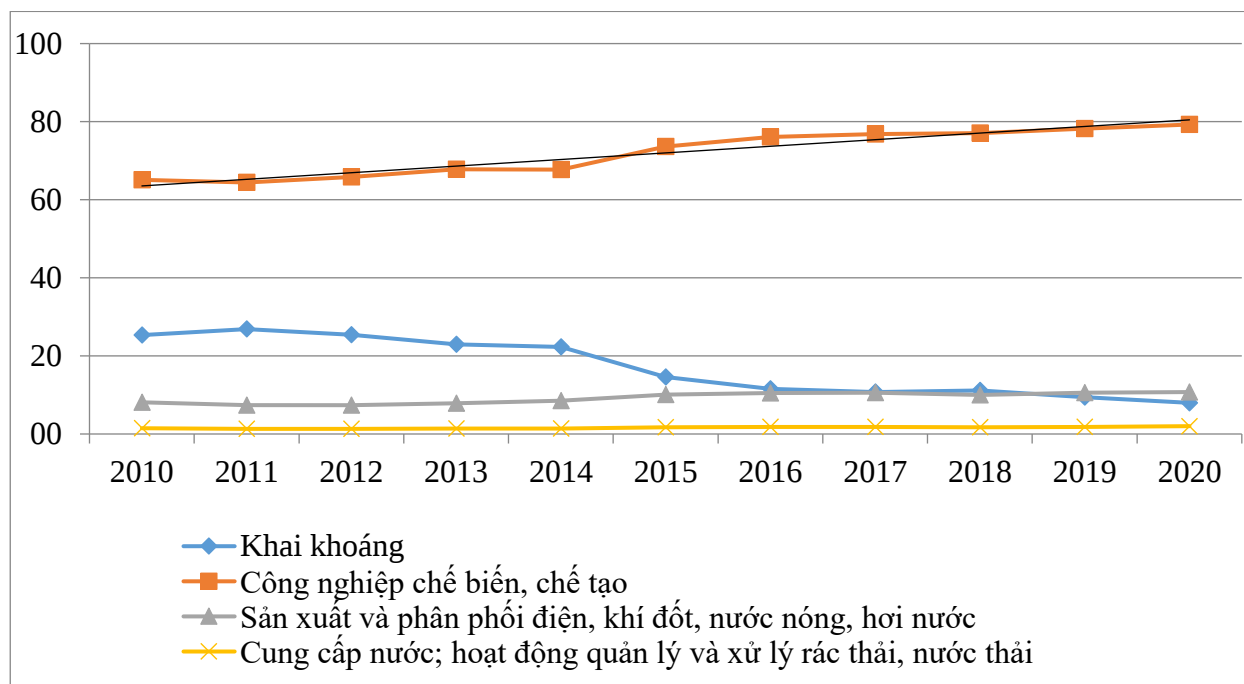
Thời kỳ 2011-2020, giá trị gia tăng (giá so sánh 2010) công nghiệp tăng bình quân khoảng 7,3%/năm, cao gấp 1,15 lần so với mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,4%/năm; giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tăng trưởng năm 2020 giảm mạnh còn khoảng 3,4%, cả giai đoạn 5 năm tăng trưởng bình quân 7,2%/năm.

Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và dịch chuyển dần từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (điện tử, viễn thông).

Năm 2020, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt mức tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế cả nước với mức tăng khoảng 5,69% so với năm 2019, tuy thấp hơn nhiều mức tăng của năm 2018 (13,6%) và 2019 (11,1%) do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nhưng vẫn bảo đảm duy trì mức tăng của giai đoạn 05 năm 2016-2020 đạt trung bình 10,7%/năm. Tỷ trọng giá trị tăng thêm (VA) của công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu kinh tế cả nước tăng từ 17,6% năm 2010 lên 21,4% năm 2015 và 24,7% năm 2020. Một số ngành công nghiệp đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là các ngành/sản phẩm điện tử; cơ khí chế tạo, lắp ráp; dệt may - da giày; năng lượng.

Hình 9. Cơ cấu GDP nội ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nền kinh tế nước ta đã và đang thoát khỏi sự phụ thuộc vào ngành khai thác khoáng sản và tài nguyên khí trong giai đoạn 05 năm 2016-2020 ngành khai khoáng tăng trưởng âm (ở mức -5,15%/năm) và đưa tỷ trọng của nhóm ngành này tiếp tục có xu hướng giảm dần trong cơ cấu công nghiệp và nền kinh tế cả nước, từ 25,3% năm 2010 giảm xuống 14,6% năm 2015 và đến năm 2020 chỉ còn chiếm gần 8% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

Số lượng doanh nghiệp công nghiệp tăng tương đối nhanh, năm 2020, số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh có khoảng 741 nghìn doanh nghiệp, trong đó công nghiệp khai khoáng có trên 4 nghìn doanh nghiệp; công nghiệp chế biến, chế tạo có khoảng 124 nghìn doanh nghiệp; còn lại là doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt và cung cấp nước. Trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đến nay đã hình thành và phát triển được một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn trong nước có tiềm lực tốt như các tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô; Vinamilk, TH True Milk trong lĩnh vực sản xuất chế biến sữa và thực phẩm; tập đoàn Hoa Sen, tập đoàn Hòa Phát... trong lĩnh vực sản xuất thép, kim khí. Các doanh nghiệp công nghiệp đã thu hút khoảng 6,6 triệu lao động năm 2015 và khoảng 8,3 triệu lao động năm 2020. Giai đoạn 2016-2020, số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13,06%; trung bình mỗi năm các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra thêm khoảng 300.000 chỗ làm mới cho lao động.

Trình độ sản xuất công nghiệp từng bước được nâng lên, tuy nhiên mức độ ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các doanh nghiệp chưa nhiều. Điều tra tình hình sử dụng công nghệ gần đây của Tổng cục Thống kê cho thấy, phần lớn công nghệ sản xuất là máy móc do người điều khiển (83,6% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng đây hiện là công nghệ chủ yếu trong sản xuất); máy móc do máy tính điều khiển (9,9%); dụng cụ cầm tay sử dụng điện (4,7%); dụng cụ cầm tay cơ học (gần 1%); công nghệ khác và không xác định (0,8%). Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) trong các doanh nghiệp chế biến, chế tạo hiện nay còn yếu, chỉ có một số ít doanh nghiệp thực hiện R&D, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiến hành hoạt động R&D cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp.

1.2.2.2. Năng suất lao động ngành công nghiệp

Trong các giai đoạn gần đây, tốc độ tăng năng suất lao động của ngành công nghiệp đều tăng thấp hơn so với tốc độ tăng năng suất chung của nền kinh tế. Cụ thể trong cả giai đoạn 2011-2020 NSLĐ ngành công nghiệp chỉ tăng bình quân 3,75%/năm so với tốc độ tăng năng suất lao động trung bình của nền kinh tế là 5,98%/năm. Riêng năng suất lao động của ngành công nghiệp khai khoáng và

ngành sản xuất, phân phối điện, nước, ga... hiện có đóng góp cao hơn nhiều so với năng suất của ngành chế biến, chế tạo.

Năm 2020, năng suất lao động của ngành công nghiệp đạt khoảng 212,5 triệu đồng/người, gấp 1,4 lần so với năng suất lao động chung của nền kinh tế (tính theo GDP/VA, giá hiện hành). Tuy nhiên, tỷ lệ này đang có xu hướng giảm dần theo từng năm (năm 2010 đạt 1,76 lần).

1.2.2.3. Xuất khẩu hàng hoá công nghiệp

Đến năm 2020, hàng công nghiệp chiếm 5/5 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD và 27/34 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1,0 tỷ USD. Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, các sản phẩm công nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng lớn, kim ngạch xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước⁴⁸, góp phần quan trọng vào việc dịch chuyển cán cân thương mại từ thâm hụt năm 2015, sang đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm.

Một số mặt hàng, nhóm hàng công nghiệp có quy mô lớn, năng lực cạnh tranh toàn cầu và có vị trí vững chắc trên thị trường thế giới, như: dệt may (đứng thứ 07 thế giới về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 29,81 tỷ USD); giày dép các loại (thứ 03 thế giới về sản xuất và thứ 02 về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 16,79 tỷ USD); điện tử (đứng thứ 12 thế giới về xuất khẩu, trong đó mặt hàng điện thoại di động đứng thứ 02 thế giới, với kim ngạch đạt khoảng 51,18 tỷ USD); thủy sản (đứng thứ 04 thế giới về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 8,4 tỷ USD); sản phẩm đồ gỗ (đứng thứ 05 thế giới về xuất khẩu, với kim ngạch khoảng 12,3 tỷ USD)... đã đưa xuất khẩu Việt Nam đứng trong nhóm 20 quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới.

1.2.2.4. Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp

Đến hết năm 2020, cả nước đã thành lập 968 cụm công nghiệp (CCN) với tổng diện tích khoảng 30.912 ha, trong đó có 730 CCN với tổng diện tích khoảng 22.336,3 ha đã đi vào hoạt động, thu hút gần 12.000 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, tỷ lệ lấp đầy bình quân khoảng 65%.

Thời kỳ vừa qua, hệ thống các CCN được hình thành, phát triển rộng khắp ở các vùng, địa phương trong cả nước góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm mới và phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại ở các địa phương. Đặc biệt, phát triển các CCN đã tạo kết cấu hạ tầng công nghiệp tiện lợi cho các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn hoạt động sản xuất, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho

⁴⁸ Nếu như năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nhóm sản phẩm công nghiệp mới chỉ chiếm 40% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (32 tỷ USD), thì từ năm 2013 đến nay, tỷ lệ này luôn duy trì trên 75%.

việc bố trí sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất theo hướng phát triển tập trung, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, việc phát triển các CCN còn một số hạn chế, kết cấu hạ tầng nhiều CCN còn thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng thu gom, xử lý chất thải, kết nối hạ tầng với bên ngoài chưa bảo đảm, nhiều CCN đang hoạt động có quy mô sử dụng lao động khá lớn trong đó có nhiều lao động từ nơi khác đến làm việc nhưng phát triển còn chưa gắn kết với tạo dựng các khu nhà ở xã hội cho công nhân.

1.2.2.5. Hiện trạng phát triển một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu

a) Công nghiệp khai khoáng

Công nghiệp khai khoáng giai đoạn 2016-2020 và thời kỳ 2011-2020 đều tăng trưởng âm, lần lượt là -5,15%/năm và -1,21%/năm, nên không có đóng góp trong tăng trưởng mà còn kéo giảm tốc độ tăng của ngành công nghiệp cả nước, lần lượt là -0,20%/năm và -0,77 điểm %. Nguyên nhân chủ đạo là sự suy giảm mạnh của ngành dầu khí (*bao gồm công nghiệp khai thác dầu, khí đốt tự nhiên cả nước và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*) trong giai đoạn 2016-2020.

- *Công nghiệp khai thác than* cứng (than mỡ và bán mỡ, than đá với antraxit là chủ yếu), than non (than nâu) và than bùn diễn ra tại 15-18 địa phương. Công nghiệp khai thác than tập trung tại bể than Đông Bắc (Quảng Ninh): Hàng năm chiếm trên 94% sản lượng than sạch và trên dưới 92% giá trị tăng thêm của ngành than cả nước.

- *Khai thác dầu, khí đốt tự nhiên* diễn ra tại 4/8 bể trầm tích dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu và sông Hồng. Ngoài ra, ngành dầu khí đã liên doanh khai thác dầu khí ở nước ngoài nhưng sản lượng khá nhỏ. Khai thác dầu khí tại 02 bể Cửu Long và Nam Côn Sơn, trong vùng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, là chủ đạo.

- *Khai thác khoáng sản kim loại*, tập trung chủ yếu tại 02 vùng: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có khá nhiều loại khoáng sản kim loại đã, đang được khai thác nhưng quan trọng hơn cả là sa khoáng titan ven biển; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có hàng chục loại khoáng sản kim loại và vài loại trong số đó có trữ lượng, giá trị kinh tế lớn hơn hẳn so với các vùng khác. Nổi bật đó là quặng sắt với các mỏ đang khai thác là mỏ Quý Xa (Lào Cai) (trữ lượng lớn thứ 2 sau mỏ Thạch Khê chưa khai thác tại Hà Tĩnh), mỏ Tiến Bộ (Thái Nguyên). Năm (05) tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên chiếm trên 96% với sản lượng 6,1 triệu tấn quặng sắt của cả nước năm 2019.

- *Khai thác khoáng sản phi kim loại*: Hiện tại ở Việt Nam có rất nhiều loại khoáng sản phi kim loại đang được khai thác và chia thành 03 nhóm lớn: khoáng

chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng và nước khoáng - nước nóng thiên nhiên. Ý nghĩa kinh tế quan trọng nhất trong nhóm khoáng chất công nghiệp là quặng apatit (sản xuất phân bón) và hiện đang khai thác tại Lào Cai (với bề quặng dài hơn 100 km, rộng 1-4 km, phân bố dọc theo bờ phải sông Hồng).

b) Công nghiệp dệt may và da giày

Đến năm 2020, ngành Dệt may và Da giày là ngành công nghiệp lớn thứ ba⁴⁹ trong cơ cấu VA các ngành công nghiệp cả nước. Từ năm 2010 đến nay, quy mô sản xuất của ngành luôn được mở rộng và phát triển. Đến năm 2020, ngành Dệt may và Da giày đã chiếm 11,7% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cả nước (so với năm 2010 là 10,2% và 2015 là 11,1%). Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Dệt may và Da giày đạt tốc độ tăng trung bình 10,03%/năm, đóng góp 1,1 điểm % vào tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), hiện các sản phẩm dệt may tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ với tỷ trọng chiếm 45,6%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 30,9%. Với sản phẩm da giày, vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng tập trung nhiều nhất, với tỷ trọng 71,4% so với cả nước.

c) Công nghiệp hoá chất⁵⁰

Đến năm 2020, ngành Hoá chất là ngành công nghiệp đứng thứ bảy trong 11 nhóm ngành công nghiệp cả nước⁵¹, hiện giá trị tăng thêm của ngành chiếm 8,8% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước, tăng nhẹ so với năm 2010 (chiếm 8,5%). Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Hoá chất đạt tăng trưởng trung bình 8,9%/năm, đóng góp 0,77 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Tính theo VA (giá hiện hành), hiện các sản phẩm của ngành Hoá chất tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với tỷ trọng chiếm 43,0% (giảm so với năm 2010 và 2015 tương ứng là 55,6% và 51,3%); tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm 24,4% (tăng so với mức 17,4% năm 2010).

d) Công nghiệp điện tử

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử đang là ngành công nghiệp lớn nhất trong 11 nhóm ngành công nghiệp cả nước. Đến năm 2020, giá trị tăng thêm của ngành chiếm 17,2% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước, tiếp tục tăng so với năm 2015 (chiếm 12,0%) và năm 2010 (chiếm 5,6%).

⁴⁹ Sau các ngành sản phẩm điện tử và trên ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp (theo giá so sánh 2010).

⁵⁰ Sản xuất dầu mỏ, khí công nghiệp; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất; hoá dược; phân bón; cao su; nhựa.

⁵¹ Sau các ngành Điện tử; Cơ khí; Dệt may - Da giày; Chế biến thực phẩm, đồ uống; Khai khoáng và Sản xuất điện.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành sản xuất sản phẩm điện tử đạt tăng trưởng trung bình 21,37%/năm, đóng góp tới 2,25 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ (công nghiệp cả nước đạt 8,53%/năm).

Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), hiện các sản phẩm của ngành điện tử đã có sự chuyển dịch nhanh và đến nay đang tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng chiếm 53,3%; tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ, chiếm 23,1% (có xu hướng giảm nhanh từ 50% năm 2010); vùng Trung du và miền núi phía Bắc, chiếm 21,8% (tăng nhanh từ mức 4,3% năm 2010). Đây cũng là các khu vực thu hút được các dự án FDI sản xuất sản phẩm điện tử rất lớn, đặc biệt là từ tập đoàn điện tử Samsung Hàn Quốc và các nhà cung ứng của tập đoàn này. Các vùng khác hiện chiếm tỷ trọng không đáng kể, duy trì chiếm từ 2-3% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành trong thời kỳ 2011-2020.

Từ năm 2012, điện tử đã trở thành ngành công nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Trong đó tập trung chính ở 2 lĩnh vực là (i) hàng điện tử, máy tính và linh kiện và (ii) điện thoại các loại và linh kiện. Vài năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử liên tục chiếm khoảng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử đạt 99 tỷ USD, chiếm 35% kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, đối tượng xuất khẩu hầu hết là doanh nghiệp FDI, chiếm tới 99% kim ngạch xuất khẩu của ngành.

e) Công nghiệp cơ khí

Đến năm 2020, ngành Cơ khí là ngành công nghiệp lớn thứ hai⁵² trong cơ cấu VA các ngành công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 2010). Từ năm 2010 đến nay, quy mô sản xuất của ngành luôn được mở rộng và phát triển. Đến năm 2020, ngành cơ khí chế tạo và lắp ráp đã chiếm 13,6% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cả nước (so với năm 2010 là 11,8% và 2015 là 12,9%).

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Cơ khí cả nước đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 10,06%/năm, đóng góp 1,28 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành Cơ khí của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng BTBDHMT đã có mức tăng trưởng tốt (tương ứng đạt bình quân 10%/năm và 15,3%/năm) nên đã đưa tỷ trọng của 02 vùng có xu hướng tăng dần; và tỷ trọng ngành Cơ khí của vùng Đông Nam Bộ có xu hướng giảm dần (giảm đến 4,7 điểm %). Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), đến năm 2020, các sản phẩm của ngành Cơ khí tập trung nhiều nhất ở 02 vùng Đồng bằng sông Hồng

⁵² Sau ngành sản phẩm điện tử và trên ngành Dệt may-Da giày (theo giá so sánh 2010)

và vùng Đông Nam Bộ với giá trị tương đương nhau và cùng chiếm khoảng 42-43% mỗi vùng.

f) Công nghiệp chế biến thực phẩm

Đến năm 2020, ngành chế biến thực phẩm, đồ uống là ngành công nghiệp lớn thứ tư trong cơ cấu VA các ngành công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 2010). Trong thời kỳ 2011-2020, giá trị sản phẩm của ngành đóng góp trong cơ cấu công nghiệp cả nước có xu hướng giảm dần, từ 12,8% năm 2010, giảm còn 12,4% năm 2015 và đến năm 2020 chỉ còn 11,0% trong cơ cấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước.

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành chế biến thực phẩm và đồ uống cả nước có tốc độ tăng trưởng thấp, trung bình đạt 6,91%/năm, chỉ đóng góp khoảng 0,81 điểm % vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

Tính theo giá trị tăng thêm (giá hiện hành), hiện các sản phẩm của ngành tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ với tỷ trọng chiếm 43,2%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 24,4%, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 16,1%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 12,3% và thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên chỉ chiếm lần lượt là 2,2% và 1,9%. Xét về tổng thể thời kỳ 2011-2020, các sản phẩm của ngành có xu hướng giảm nhẹ tỷ trọng công nghiệp từ vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long sang các địa bàn 02 vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (giảm khoảng 5 điểm %). Riêng 02 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn duy trì tỷ trọng không thay đổi (chiếm khoảng 4,0%).

g) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

Trong thời kỳ 2011-2020, ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục duy trì là ngành công nghiệp lớn thứ sáu trong cơ cấu giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp cả nước (theo giá so sánh 2010). Trong thời kỳ 2011-2020, giá trị sản phẩm của ngành đóng góp trong cơ cấu công nghiệp cả nước có xu hướng tăng dần, từ 8,1% năm 2010, tăng lên 10,1% năm 2015 và đạt 11,0% vào năm 2020 trong cơ cấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp cả nước.

Sản lượng điện thương phẩm cả nước năm 2020 đạt khoảng 214,3 tỷ kWh, chỉ tăng khoảng 2,16% so với năm 2019, đưa cả thời kỳ 10 năm 2011-2020 đạt mức tăng trung bình 9,7%/năm. Tỷ lệ tổn thất điện năng cũng đã có xu hướng giảm dần, từ 10,2% năm 2010 giảm còn 7,9% năm 2015 và chỉ khoảng 6,5% vào năm 2019 (tương đương kế hoạch phấn đấu năm 2020 đạt 6,5%). Từ tỷ lệ tổn thất điện năm 2019 cho thấy các giải pháp quản lý vận hành, đầu tư cải tạo lưới điện đã được ngành điện thực hiện hiệu quả.

Đến năm 2020, công suất cực đại (Pmax) cả nước đạt khoảng 38.617 MW, trong khi đó công suất lắp đặt của nguồn đạt khoảng 55.939 MW, đưa tỷ lệ dự phòng của hệ thống đạt trên 30%.

h) Công nghiệp sản xuất kim loại (luyện kim)

Công nghiệp luyện kim phát triển mạnh mẽ và đóng góp khá nhiều vào tăng trưởng của ngành công nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 và thời kỳ 2011-2020. Tốc độ tăng trưởng VA công nghiệp luyện kim bình quân giai đoạn 2016-2020 và thời kỳ 2011-2020 đạt mức cao, lần lượt là 15,38%/năm và 11,45 %/năm và đóng góp 1,23 và 0,97 điểm % vào tăng trưởng của ngành công nghiệp.

1.2.2.6. Hiện trạng phát triển công nghiệp theo không gian, lãnh thổ

Trong phân bố không gian công nghiệp cả nước thời kỳ 10 năm 2011-2020, mật độ công nghiệp vẫn tập trung cao ở 02 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng (bao gồm 17 địa phương), chiếm 74,8% số doanh nghiệp và 80,8% số lao động của ngành công nghiệp cả nước. 04 vùng còn lại cũng đã có xu hướng phát triển khá tích cực về đóng góp giá trị công nghiệp trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp của 04 vùng có tốc độ tăng ổn định, trung bình đạt 12,0%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng của công nghiệp của 02 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng cộng lại (trung bình đạt 8,12%/năm và 6,82%/năm). Từ các mức tăng này, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp của 04 vùng (Vùng 1, 3, 4 và 6) trong cơ cấu công nghiệp cả nước đã có xu hướng tăng dần (tương đương khoảng 05 điểm %/giai đoạn 05 năm). Cụ thể, từ 19,9% năm 2010, tăng lên 24,4% năm 2015 và đến năm 2020 đạt 29,4% (theo giá hiện hành).

Bảng 28. Cơ cấu và tăng trưởng công nghiệp theo vùng

Vùng	Tỷ trọng (%)			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng cơ cấu	100	100	100	8,96	8,10	8,53
Vùng ĐBSH và vùng Đông Nam Bộ (Vùng 2+5)	80,1	75,6	70,6	8,12	6,82	7,47
Các vùng còn lại (Vùng 1+3+4+6)	19,9	24,4	29,4	12,1	12,0	12,05

Nguồn: Xử lý số liệu thống kê - Viện NCCLCSCT

Theo chiều ngược lại, tỷ trọng của 02 vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng trong giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cả nước đã có xu hướng

giảm dần, từ 80,1% năm 2010 giảm xuống 75,6% vào năm 2015 và còn khoảng 70,6% vào năm 2020.

a) Chuyển dịch công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm

Trong những năm gần đây, tăng trưởng của các vùng KTTĐ ngày càng cao. Thời kỳ 2011-2020, VA ngành công nghiệp của 04 vùng KTTĐ bình quân mỗi năm tăng 7,39%, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước và đang đóng góp tới 6,09 điểm % vào tăng trưởng công nghiệp và 76,5% giá trị tăng thêm trong cơ cấu ngành công nghiệp cả nước (theo giá hiện hành).

Về chuyển dịch đóng góp ngành công nghiệp của 04 vùng KTTĐ trong cơ cấu công nghiệp cả nước, hiện đang có xu hướng tăng dần tỷ trọng đóng góp công nghiệp từ vùng KTTĐ Bắc Bộ và giảm dần tỷ trọng ở vùng KTTĐ phía Nam. Còn lại 02 vùng KTTĐ miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long hiện đóng góp còn thấp và tăng/giảm không ổn định, hiện chỉ tương đương khoảng 6,5% trong cơ cấu công nghiệp cả nước, so với năm 2010 và 2015 là 7,0% (theo giá hiện hành).

b) Chuyển dịch công nghiệp theo 06 vùng kinh tế

- *Vùng Đông Nam Bộ*: Trong giai đoạn 2011-2020, công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ có tốc độ tăng trung bình 5,23%/năm và luôn là khu vực có đóng góp lớn nhất về giá trị tăng thêm (VA) công nghiệp trong 06 vùng của cả nước. Cụ thể, vùng đã đóng góp 2,59 điểm % trong tăng trưởng của ngành công nghiệp cả nước thời kỳ 2011-2020. Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng công nghiệp của vùng trong cơ cấu công nghiệp cả nước có xu hướng giảm dần, từ 57,9% năm 2010 giảm xuống 47,9% vào năm 2015 và còn 39,1% năm 2020.

- *Vùng Đồng bằng sông Hồng*, công nghiệp đạt tốc độ tăng khá cao trong giai đoạn 2011-2020 (trung bình đạt 11,89%/năm), đưa tỷ trọng giá trị công nghiệp của vùng có xu hướng tăng nhanh trong cơ cấu công nghiệp cả nước và đóng góp tới 3,09 điểm % trong tăng trưởng công nghiệp cả nước trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng công nghiệp của vùng đã tăng từ 22,1% năm 2010 lên 27,7% năm 2015 và đến năm 2020 chiếm tới 31,5% trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Đóng góp lớn nhất và quan trọng vào tăng trưởng công nghiệp của vùng trong giai đoạn này chủ yếu đến từ các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm điện tử và linh kiện điện tử trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và thành phố Hải Phòng (tăng trung bình 22,7%/năm và 42,3%/năm trong giai đoạn 2011-2020). Đến năm 2020, giá trị công nghiệp của nhóm sản phẩm này đang đóng góp tới 33,5% tổng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo toàn vùng (năm 2010 chiếm 13,8%).

- *Vùng Trung du và miền núi phía Bắc* đã đạt tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011-2020 (trung bình đạt 15,45%/năm), đưa giá trị công nghiệp của khu vực tiếp tục cải thiện khá nhanh trong cơ cấu công nghiệp cả nước, từ 4,5%

năm 2010 lên 7,1% năm 2015 và đạt 8,9% năm 2020 (tương đương vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Công nghiệp của vùng tăng nhanh trong thời gian vừa qua, chủ yếu là từ các dự án công nghiệp điện tử và thiết bị điện của 02 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang được đầu tư đi vào hoạt động sản xuất từ năm 2014 và 2015, riêng giá trị công nghiệp điện tử và thiết bị điện của 02 địa phương này hiện chiếm tới 36,8% giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp toàn vùng vào năm 2020.

Bảng 29. Tăng trưởng công nghiệp theo vùng và cả nước thời kỳ 2011-2020

Đơn vị: %/năm

Vùng	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Vùng TDMNBB (Vùng 1)	16,02	14,88	15,45
Vùng Đồng bằng sông Hồng (Vùng 2)	12,37	11,42	11,89
Vùng BTBDHMT (Vùng 3)	11,82	12,36	12,09
Vùng Tây Nguyên (Vùng 4)	10,16	5,36	7,74
Vùng Đông Nam Bộ (Vùng 5)	6,31	4,17	5,23
Vùng ĐBSCL (Vùng 6)	10,02	10,10	10,06
Cả nước	8,96	8,10	8,53

Nguồn: Xử lý từ số liệu thống kê - Viện NCCLCSCT

- *Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung*, ngành công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trong thời kỳ 2011-2020 có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 12,09%/năm. Tăng trưởng công nghiệp của vùng gắn liền với sự gia tăng giá trị công nghiệp từ một số dự án công nghiệp lớn, như: Lọc dầu (tỉnh Quảng Ngãi và Thanh Hoá), sản xuất kim loại (tỉnh Quảng Ngãi và Hà Tĩnh), sản phẩm cơ khí, ô tô (tỉnh Quảng Nam), sản xuất điện (tỉnh Bình Thuận). Từ các hoạt động sản xuất của các sản phẩm công nghiệp trên, tỷ trọng đóng góp của công nghiệp vùng trong cơ cấu công nghiệp cả nước đã từng bước tăng dần, từ 7,0% năm 2010 tăng lên 8,8% vào năm 2015 và 10,8% năm 2020, duy trì vị trí đứng thứ ba trong 06 vùng về đóng góp giá trị công nghiệp và tăng trưởng ngành công nghiệp cả nước (đóng góp 1,0 điểm % trong giai đoạn 2011-2020).

- *Vùng Tây Nguyên*: Trong các giai đoạn phát triển, giá trị công nghiệp của vùng vẫn có đóng góp thấp trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Trong thời kỳ 10 năm 2011-2020, vùng có mức tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp đạt 7,74%/năm và đến nay vẫn duy trì tỷ trọng ở mức 1-1,5% trong cơ cấu giá trị công nghiệp cả nước.

- *Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*: Trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, công nghiệp của vùng có tốc độ tăng ổn định, cùng đạt bình quân khoảng

10%/năm. Trong thời kỳ 2011-2020, ngoài ngành chế biến thủy hải sản có giá trị công nghiệp tăng trưởng và đóng góp ổn định trong cơ cấu công nghiệp, còn có một số sản phẩm công nghiệp đã tăng nhanh, làm đa dạng thêm cơ cấu ngành công nghiệp và có tác động đến tăng trưởng công nghiệp của vùng, đáng chú ý là các dự án sản xuất sản phẩm kim loại (Long An và Tiền Giang), sản xuất điện (Trà Vinh và Cà Mau), sản phẩm da giày (Tiền Giang và Vĩnh Long), sản phẩm cơ khí (Long An), sản phẩm phân bón (Cà Mau). So với các vùng công nghiệp khác, tỷ trọng công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong cơ cấu công nghiệp cả nước có mức tăng/giảm nhẹ và không ổn định. Trong thời kỳ 2011-2020, công nghiệp của vùng duy trì ở mức 7-8,5% giá trị công nghiệp của cả nước.

c) Chuyển dịch một số ngành/sản phẩm công nghiệp chủ yếu theo các vùng

- *Ngành chế biến thực phẩm, đồ uống*: Sản phẩm của ngành vẫn duy trì tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 65-70% giá trị cả nước), mặc dù có xu hướng giảm nhẹ từ 72,7% còn khoảng 67,6% trong thời kỳ 2011-2020. Có sự chuyển dịch và tăng nhẹ ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tăng thêm từ 2-3%) và ổn định ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

- *Chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm từ gỗ giấy*: Có sự chuyển dịch nhẹ từ vùng Đông Nam Bộ sang vùng Đồng bằng sông Hồng (khoảng 4-5 điểm %); các vùng khác cơ bản ổn định và tăng/giảm không đáng kể.

- *Ngành dệt may*: Đang có xu hướng giảm dần ở vùng Đông Nam Bộ (từ 60,8% năm 2010 giảm còn 45,6% năm 2020) và chuyển dịch sang các vùng công nghiệp khác. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ trọng tăng nhiều nhất, từ 23,3% năm 2010 tăng lên 30,9% năm 2020 (nhiều nhất là TP. Hà Nội và các tỉnh Thái Bình, Nam Định); tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (tăng thêm tương ứng là 3,8% và 2,9%); vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên, hiện duy trì ổn định và tăng/giảm không đáng kể.

- *Da giày và các sản phẩm liên quan*: Tương tự ngành dệt may, ngành da giày và sản phẩm liên quan cũng đang có xu hướng giảm khá nhanh từ vùng Đông Nam Bộ sang các vùng công nghiệp khác. Trong đó, tăng nhiều nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long).

- *Nhóm sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế*: Duy trì khoảng 80% ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, nơi có Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá) và Nhà máy lọc dầu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi) với sản phẩm chính là xăng dầu các loại, LPG, polypropylen, Praxylene... Trong 03 năm 2018-2020, sản lượng xăng dầu của 02 nhà máy này đạt trung bình 11,2 triệu tấn/năm.

- *Nhóm sản phẩm hoá chất, phân bón*: Đến nay, sản phẩm vẫn tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với 54,4% (giảm mạnh so với năm 2010 chiếm 70,1%). Trong giai đoạn 2011-2020, nhóm ngành đã có sự chuyển dịch dần sang các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó nhiều nhất là ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thanh Hoá và Long An).

- *Nhóm sản phẩm thuốc, hoá dược và dược liệu*: Nhìn chung trong 10 năm qua, tỷ trọng của ngành trong 06 vùng khá ổn định và chuyển dịch không đáng kể. Đến nay, các nhóm sản phẩm chủ yếu vẫn tập trung ở vùng Đông Nam Bộ (chiếm từ 42-44%), vùng Đồng bằng sông Hồng (từ 24-26%), vùng ĐBSCL (từ 18-22%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (từ 9-12%).

- *Nhóm sản phẩm cao su và plastic*: Trong thời kỳ 2011-2020, nhóm các sản phẩm cao su và plastic đã có chuyển dịch khá nhanh từ vùng Đông Nam Bộ sang vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể vùng Đông Nam Bộ đã giảm tỷ trọng từ 64,5% xuống còn 45,9%, trong khi đó vùng Đồng bằng sông Hồng đã tăng lên chiếm 39,1%. Hiện các địa phương đóng góp lớn và có tăng trưởng cao trong thời kỳ 2011-2020 là: Hà Nội (tăng 8,2%/năm), Bắc Ninh (tăng 15,9%/năm), Hải Phòng (9,7%/năm), Hưng Yên (tăng 16,6%/năm), Long An (tăng 17,7%/năm).

- *Sản phẩm từ khoáng phi kim loại*: Giá trị của ngành tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên duy trì ổn định trong 10 năm qua. Chỉ có sự chuyển dịch giảm nhẹ của vùng Đông Nam Bộ và tăng thêm ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (+5,2%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (+2,0%). Đến nay, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp vẫn duy trì tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng chiếm 38-40% cả nước (tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hà Nam, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng và Ninh Bình với nhiều dự án sản xuất xi măng, ceramic, gạch ngói xây dựng các loại...).

- *Sản phẩm kim loại*: Trong giai đoạn 2016-2020, ngành sản xuất sản phẩm kim loại đã có sự chuyển dịch khá mạnh so với giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng công nghiệp của 02 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ đã giảm nhanh từ 84,5% năm 2010 xuống còn 60,8% vào năm 2020. Do các dự án sản xuất kim loại được đẩy mạnh sản xuất tại Hà Tĩnh, Quảng Ngãi và Long An nên đã tác động đến tỷ trọng công nghiệp của ngành tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh.

- *Sản phẩm điện tử, linh kiện điện tử và thiết bị điện*: Nhóm sản phẩm điện tử và thiết bị điện là nhóm ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ nhất trong các nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước. Sau khi lần lượt các dự án đầu tư nước ngoài FDI trên địa bàn các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh

Phúc, thành phố Hải Phòng đi vào hoạt động, tỷ trọng ngành điện tử, thiết bị điện của vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã tăng từ 4,3% năm 2010 lên 21,8% năm 2020 và vùng Đồng bằng sông Hồng từ 48,2% lên 53,3% trong cùng giai đoạn. Đến năm 2020, hai vùng công nghiệp này đã đóng góp tới 75,1% giá trị công nghiệp ngành điện tử và thiết bị điện cả nước. Trong khi đó, tỷ trọng công nghiệp điện tử của vùng Đông Nam Bộ đã giảm nhanh từ 50% năm 2010 xuống chỉ còn 23,1% năm 2020 (tương đương với tỷ trọng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc - chủ yếu tại 02 tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang).

- *Ngành cơ khí chế tạo và lắp ráp*: Tỷ trọng ngành cơ khí chế tạo và lắp ráp duy trì ổn định ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Tây Nguyên, trong đó công nghiệp cơ khí vùng Đồng bằng sông Hồng đang chiếm lớn nhất cả nước với tỷ trọng khoảng 42-44%. Trong thời kỳ 2011-2020, sản phẩm ngành cơ khí đã có xu hướng giảm nhẹ ở vùng Đông Nam Bộ (hiện còn chiếm 41,9%) và tăng lên ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (02 vùng tăng thêm khoảng 5 đơn vị %). Các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020 và có giá trị công nghiệp tác động mạnh đến phát triển của ngành ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là Quảng Nam (tăng trung bình 22,0%/năm), thành phố Đà Nẵng (tăng 9,4%/năm), Nghệ An (tăng 22,5%/năm) và Long An (tăng 20,0%/năm).

- *Nhóm sản xuất điện*: Do có nhiều dự án điện được đưa vào hoạt động sản xuất trong giai đoạn 2011-2020, nên tỷ trọng giá trị sản phẩm điện đã tăng mạnh tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Đến năm 2020, giá trị tăng thêm của 03 vùng chiếm khoảng 66,4% trong cơ cấu giá trị ngành điện cả nước (tăng so với mức 36,7% của năm 2010), một số địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong giai đoạn 2011-2020 là Quảng Ninh (tăng trung bình 21,6%/năm), Hải Phòng (29%/năm), Lai Châu (79,7%/năm), Sơn La (33,7%/năm), Hà Tĩnh (54,4%/năm). Ngược lại, do phần lớn các dự án điện đã đi vào hoạt động ổn định và các dự án mới không nhiều, nên tỷ trọng của vùng Đông Nam Bộ đã giảm mạnh từ 40% năm 2010 xuống còn 15,3% năm 2020; vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm nhẹ từ 16,3% xuống 12,5% trong cùng giai đoạn.

1.2.2.7. Đánh giá chung thực trạng phát triển công nghiệp

a) Kết quả đạt được

- Công nghiệp liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, đóng góp ngày càng lớn vào GDP và xuất khẩu của nền kinh tế, thu ngân sách nhà nước. Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực, sản phẩm công nghiệp ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng được nâng lên, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên khá nhanh trong giá trị tổng sản phẩm công nghiệp.

- Công nghiệp trong nước từng bước nâng cao sức cạnh tranh hội nhập, góp phần đáp ứng cân đối cung cầu của nền kinh tế, giữ vững thị trường trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao tỷ lệ nội địa hoá ở một số ngành.

- Số lượng doanh nghiệp công nghiệp tăng lên khá nhanh, trong đó đã hình thành, phát triển được một số tập đoàn, doanh nghiệp đầu đàn ở trong nước có năng lực đầu tư lớn, thương hiệu uy tín trong một số ngành công nghiệp quan trọng.

- Công nghiệp phát triển tương đối đều khắp ở các vùng trong cả nước, phát huy được lợi thế của từng vùng. Hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước ở khu vực Đông Nam Bộ (năm 2020, có 117 KCN/369 KCN cả nước, với tổng diện tích các KCN hơn 44.500 ha chiếm 39% tổng diện tích các KCN trong cả nước) và ở khu vực Đồng bằng sông Hồng (năm 2020, có 90 KCN với diện tích khoảng 26.000 ha, chiếm 22,8% tổng diện tích các KCN trong cả nước).

b) Tồn tại, hạn chế

- Công nghiệp phát triển theo chiều sâu còn chậm, sản phẩm công nghiệp chủ yếu vẫn ở khâu sản xuất gia công, lắp ráp, chế biến thô là chính, sản phẩm chế tác hoàn chỉnh, chế biến sâu có hàm lượng giá trị gia tăng cao còn ít.

- Công nghiệp hỗ trợ sản xuất thiết bị phụ tùng, linh phụ kiện, phụ liệu phục vụ chế tác, chế biến hoàn chỉnh sản phẩm chưa phát triển mạnh, chưa đáp ứng yêu cầu nâng lên nhanh tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm. Đến năm 2020, trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí chế tạo mới có hơn 1 nghìn doanh nghiệp nội địa công nghiệp hỗ trợ, sản xuất đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu về sản phẩm phụ trợ.

- Việc thúc đẩy phát triển công nghiệp theo hướng liên kết liên vùng, liên tỉnh, hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng cho tiêu dùng và các sản phẩm bổ trợ, cụm liên kết đa ngành nông nghiệp - công nghiệp chế biến - dịch vụ hỗ trợ, liên quan tạo thành mạng lưới liên kết sản xuất cung ứng sản phẩm còn hạn chế.

- Trình độ công nghệ sản xuất trong nhiều doanh nghiệp công nghiệp nhìn chung còn thấp, số doanh nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Năng suất lao động công nghiệp còn thấp so với một số nước trong khu vực.

- Kết cấu hạ tầng công nghiệp quan trọng như mạng lưới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xây dựng phát triển nhanh, song kết cấu hạ tầng kỹ thuật của không ít khu công nghiệp, cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật kết nối với bên ngoài còn thiếu đồng bộ, chất lượng chưa cao.

- Phát triển một số ngành công nghiệp theo không gian lãnh thổ còn mang tính dàn trải, chưa phát triển được rõ nét những trung tâm ngành công nghiệp có tính chuyên môn hóa và tạo thành hệ sinh thái doanh nghiệp liên kết, hợp tác sản xuất có sức cạnh tranh quốc tế cao.

1.2.3. Dịch vụ

1.2.3.1. Thương mại, logistics

Trong những năm gần đây, hoạt động thương mại của cả nước đã có những chuyển biến tích cực và có đóng góp nhất định vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại quốc gia được cải thiện từng bước, các loại hình tổ chức thương mại mới đã hình thành, các kênh phân phối hàng hóa công nghiệp và nông sản đã được định hình góp phần hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trên địa bàn cả nước.

Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển mạnh mẽ, hợp lý và tương đối đồng đều, làm thay đổi diện mạo hệ thống phân phối, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình hội nhập. Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ hệ thống thương mại truyền thống (như chợ) sang hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại (siêu thị, TTTM).

a) Thực trạng phát triển ngành

Trong giai đoạn 2011-2020, cả nước đã hình thành và phát triển các dịch vụ phân phối với quy mô ngày càng lớn và đa dạng, nhu cầu tiêu dùng ngày một tăng nhanh, nhu cầu mua sắm ngày càng tăng cả về quy mô, loại hình và chất lượng, tạo cơ hội thuận lợi cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ của ngành thương mại phát triển.

Bảng 30. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020

Cơ cấu	Năm		
	2010	2015	2020
Tổng mức BLHH & DTDV (tỷ đồng)	1.677.344,7	3.223.202,6	4.976.454,3
I. Cơ cấu phân theo ngành kinh doanh (%)			
- Bán lẻ	74,8	74,6	79,3
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,6	12,4	9,9
- Du lịch và dịch vụ	12,6	13,0	10,8
II. Cơ cấu phân theo vùng kinh tế (%)			
1. Đồng bằng sông Hồng	21,68	22,46	22,65
2. Trung du và miền núi phía Bắc	4,70	5,01	5,30
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,73	16,21	15,84

Cơ cấu	Năm		
	2010	2015	2020
4. Tây Nguyên	4,12	4,61	4,60
5. Đông Nam Bộ	36,73	33,23	32,21
6. Đồng bằng sông Cửu Long	18,04	18,48	19,30

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) theo ngành kinh doanh: Tương ứng với xu hướng thay đổi về cơ cấu chi tiêu của các hộ dân cư trong nước, tốc độ tăng về tổng mức bán lẻ hàng hoá thấp hơn so với tốc độ tăng về doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Đặc biệt, trong giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng doanh thu cao nhất thuộc về ngành du lịch và dịch vụ (tăng 14,73%).

Tổng mức BLHH&DTDVTD theo vùng kinh tế: Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTD cao nhất thuộc về các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với lần lượt là 12,82%/năm và 12,76%/năm, nhưng mức độ chênh lệch về tốc độ tăng trưởng so với các vùng còn lại không lớn trừ vùng Đồng bằng sông Hồng (chỉ tăng 8,07%/năm). Do đó, tỷ trọng của các vùng trong tổng mức BLHH&DTDVTD tuy có thay đổi nhưng mức độ không nhiều. Theo số liệu thống kê năm 2020, vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất là 33,21%, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 22,65%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,30%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 15,84%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 5,30% và cuối cùng là Tây Nguyên với 4,60%.

Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người theo vùng kinh tế: Theo số liệu thống kê năm 2020, tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người cả nước là 50,99 triệu đồng. Trong đó, vùng có mức bình quân cao nhất là Đông Nam Bộ với 83,38 triệu đồng/người, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 55,513 triệu đồng/người. Các vùng còn lại đều có mức bình quân đầu người thấp hơn mức bình quân chung của cả nước: Vùng Đồng bằng sông Hồng là 49,19 triệu đồng/người; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 38,77 triệu đồng/người; vùng Tây Nguyên là 38,64 triệu đồng/người; thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có 20,72 triệu đồng/người, thấp hơn 2,46 lần mức bình quân của cả nước.

Đến năm 2020, lao động đang làm việc hàng năm trong ngành thương mại chiếm 13,60% tổng lao động đang làm việc hàng năm của cả nước, bằng 41% số lao động trong ngành nông nghiệp. Khả năng tạo việc làm của ngành thương mại cao hơn so với bình quân chung của toàn nền kinh tế quốc dân. Nếu như tỷ lệ tăng

bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 về việc làm của toàn nền kinh tế là 0,23%, thì tỷ lệ đó của thương mại trong nước là 2,0%.

b) Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (XKHH) của Việt Nam đã tăng từ hơn 72,2 tỷ USD năm 2010 lên hơn 162 tỷ USD năm 2015 và đạt hơn 282,6 tỷ USD năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 14,62%/năm cả thời kỳ 2011-2020. Năm 2012 là năm đánh dấu việc Việt Nam gia nhập nhóm nước có kim ngạch XKHH vượt 100 tỷ USD. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh cũng đưa kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam từ 821 USD/người năm 2010 lên 1.748 USD/người năm 2015 và 2.891 USD/người năm 2020.

So sánh giữa tốc độ tăng trưởng XKHH và GDP của Việt Nam thời kỳ 2011-2020 cho thấy tốc độ tăng trưởng XKHH của Việt Nam luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của GDP. Tăng trưởng XKHH của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 cao gấp gần 3 lần so với tốc độ tăng trưởng GDP. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng XKHH cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Đặc biệt, năm 2020, mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến chuỗi cung ứng hàng hóa thế giới bị đứt gãy, nhưng XKHH của Việt Nam vẫn tăng mạnh, tăng 7% so với năm 2019, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán.

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (NKHH) của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 tăng từ 84,8 tỷ USD năm 2010 lên 165,6 tỷ USD năm 2015, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,34%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng từ 174,8 tỷ USD năm 2016 lên 262,7 tỷ USD năm 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,64%/năm. Tính chung trong cả thời kỳ 2011-2020, kim ngạch NKHH đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 11,97%/năm.

Bảng 31. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ 2011-2020

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (triệu USD)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	
2010	72.237	26,5	84.839	21,3	157.075	23,6	12.602
2011	96.906	34,2	106.750	25,8	203.656	29,7	-9.844
2012	114.529	18,2	113.780	6,6	228.309	12,1	749
2013	132.175	15,4	131.312	15,4	263.487	15,4	863
2014	150.217	13,7	147.849	12,6	298.066	13,1	2.368

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (triệu USD)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng so với năm trước (%)	
2015	162.017	7,9	165.570	12,0	327.587	9,9	-3.553
2016	176.581	9,0	174.804	5,6	351.385	7,3	1.777
2017	215.119	21,8	213.007	21,9	428.126	21,8	2.112
2018	243.697	13,3	236.869	11,2	480.566	12,2	6.828
2019	264.267	8,4	253.393	7,0	517.660	7,7	10.874
2020	282.655	7,0	262.701	3,7	545.356	5,4	19.954
Tốc độ tăng trưởng trung bình (%/năm):							
Tăng trưởng XK: (2011-2015): 17,53%; (2016-2020): 11,77%; (2011-2020): 14,62%							
Tăng trưởng NK: (2011-2015): 14,34%; (2016-2020): 9,64%; (2011-2020): 11,97%							

Nguồn: Tổng cục Thống kê

c) Hạ tầng thương mại bán buôn

- *Chợ đầu mối*

Số lượng chợ đầu mối, chợ tổng hợp có chức năng bán buôn, thu gom, phát luồng hàng hóa trên cả nước có tăng nhưng còn khiêm tốn. Phần lớn các chợ kiêm cả chức năng bán buôn, bán lẻ, số lượng chợ bán buôn chỉ chiếm 1,17% (năm 2020) trên tổng số chợ trên cả nước.

Chợ bán buôn hiện nay chủ yếu là chợ đầu mối nông sản tổng hợp (ĐMNS), bên cạnh đó là một số chợ bán buôn hàng hóa khác như chợ vải, chợ hóa chất, chợ rau... Phân theo địa bàn, đến năm 2020, theo thống kê chưa đầy đủ, trên địa bàn cả nước có khoảng 53 chợ đầu mối, phân theo các vùng như sau:

Bảng 32. Số lượng chợ đầu mối phân theo vùng và địa phương năm 2020

TT	Vùng	Số lượng (chợ)	Tỉnh, thành phố
1	Đồng bằng sông Hồng	16	Hà Nội: 4; Hải Phòng: 1; Hải Dương: 3; Hưng Yên: 1; Hà Nam: 2; Nam Định: 4; Ninh Bình: 1
2	Trung du miền núi phía Bắc	10	Lai Châu: 1; Hà Giang: 1; Bắc Kạn: 2; Thái Nguyên: 1; Điện Biên: 1; Cao Bằng: 1; Bắc Giang: 1; Lạng Sơn: 1; Hòa Bình: 1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11	Thanh Hóa: 1; Nghệ An: 1; Quảng Trị: 1; Thừa Thiên - Huế: 1; Đà Nẵng: 2; Quảng Nam: 1; Quảng Ngãi: 1; Khánh Hòa: 1; Ninh Thuận: 1; Bình Thuận: 1

TT	Vùng	Số lượng (chợ)	Tỉnh, thành phố
4	Tây Nguyên	2	Kom Tum: 1; Lâm Đồng 1
5	Đông Nam Bộ	7	TP. Hồ Chí Minh: 3; Tây Ninh: 2; Bình Dương: 1; Đồng Nai: 1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7	Đồng Tháp: 1; An Giang: 1; Tiền Giang: 1; Bến Tre: 1; Cần Thơ: 1; Sóc Trăng: 1; Trà Vinh 1
	Tổng cộng	53	

Nguồn: Báo cáo từ các địa phương.

Chợ đầu mối có vai trò quan trọng, là nơi tập trung các nguồn, ngành hàng để phân phối bán buôn, bán lẻ cho các chợ vệ tinh của mỗi địa phương. Tuy nhiên, ngoài một số chợ có quy mô và khả năng quản lý tốt như chợ đầu mối Bình Điền, Hóc Môn là chợ đầu mối điển hình được đầu tư xây dựng bài bản, hiện đại, thì nhìn chung hiệu quả hoạt động của mạng lưới chợ đầu mối nông sản ở Việt Nam vẫn chưa cao.

- Chợ hạng I

Với vị trí thường được xây dựng ở trung tâm kinh tế lớn nhất của địa phương, trong thời gian qua chợ hạng I đã góp phần nâng cao năng lực kinh doanh của các nhà bán buôn, bán lẻ, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, đồng thời, hoạt động kinh doanh thông qua chợ hạng I đã khuyến khích doanh nghiệp chủ động xây dựng các liên kết, tăng chuyên môn hóa và mức độ hợp tác trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trên thị trường nội địa.

Đến hết năm 2020, cả nước có 212 chợ đạt tiêu chuẩn hạng I, là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch; được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có 50 chợ, chiếm 23,58%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28 chợ, chiếm 13,22%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 58 chợ, chiếm 27,36%; vùng Tây Nguyên có 11 chợ, chiếm 5,18%; vùng Đông Nam Bộ có 24 chợ, chiếm 11,32%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 41 chợ, chiếm 19,34%.

Bảng 33. Số lượng chợ hạng I theo vùng kinh tế - xã hội

Vùng	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Cả nước	212	100,0
1. Đồng bằng sông Hồng	50	23,58
2. Trung du miền núi phía Bắc	28	13,22
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	58	27,36

Vùng	Số lượng	Tỷ trọng (%)
4. Tây Nguyên	11	5,18
5. Đông Nam Bộ	24	11,32
6. Đồng bằng sông Cửu Long	41	19,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê

d) Hạ tầng thương mại bán lẻ

- *Loại hình bán lẻ truyền thống*

Loại hình bán lẻ truyền thống trên địa bàn cả nước chủ yếu là chợ được phân bố rộng rãi với số lượng khá lớn. Số lượng chợ cả nước sau khi tăng đều từ 8.538 chợ năm 2010 lên 8.660 chợ năm 2015, sau đó giảm dần còn 8.581 chợ vào năm 2020. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có số lượng chợ lớn nhất trên cả nước, chiếm tương ứng 27,49% và 23,73% vào năm 2020. Tiếp đó là các vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,31%, Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 16,20%, Đông Nam Bộ chiếm 8,61% và vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng ít nhất, chỉ 4,66%. Số chợ/xã, phường, thị trấn tăng dần, từ 0,72 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2010 lên 0,78 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2015 và 0,81 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2020. Trong đó, đạt ở mức cao hơn so với bình quân cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đạt thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng 34. Cơ cấu số lượng chợ cả nước phân theo vùng

Đơn vị: %

Vùng	2010	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. ĐBSH	20,86	20,84	21,28	21,48	21,57	22,34	22,31	23,73
2. TDMNPB	16,44	16,64	16,62	16,48	16,50	16,67	16,65	16,20
3. BTB&DHMT	28,84	28,39	28,73	28,30	27,98	27,98	27,87	27,49
4. Tây Nguyên	4,17	4,33	4,36	4,35	4,43	4,54	4,68	4,66
5. Đông Nam Bộ	8,85	8,96	8,79	8,73	8,82	8,97	8,76	8,61
6. ĐBSCL	20,84	20,84	20,22	20,66	20,69	19,50	19,73	19,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám Thống kê

- *Loại hình bán lẻ hiện đại*

Số lượng siêu thị trên phạm vi cả nước tăng đều qua các năm, từ 571 siêu thị năm 2010 lên 799 siêu thị vào năm 2015 và đạt 1.163 siêu thị năm 2020. Số

lượng siêu thị cả nước có mức tăng trưởng trung bình trong cả giai đoạn 2010-2020 là 7,3%/năm, với tỷ lệ tăng tương đối đồng đều giữa các năm, năm cao nhất gần 8%/năm, năm tăng thấp nhất cũng xấp xỉ 7%/năm. Với tốc độ tăng như vậy, số lượng siêu thị cả nước năm 2020 đã gấp hơn 2 lần số lượng siêu thị năm 2010. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của thương mại điện tử và các hình thức bán hàng trực tuyến, số lượng siêu thị đang có xu hướng tăng chậm lại. Dự báo trong giai đoạn tới, số lượng siêu thị sẽ tăng rất thấp, chủ yếu tập trung vào tái cơ cấu hoặc nâng cấp.

Bảng 35. Số lượng siêu thị cả nước phân theo vùng năm 2020

Vùng		Số lượng	Tỷ trọng (%)
1	Đồng bằng sông Hồng	317	27,3
2	Trung du miền núi phía Bắc	114	9,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	297	25,5
4	Tây Nguyên	36	3,1
5	Đông Nam Bộ	290	24,9
6	Đồng bằng sông Cửu Long	109	9,4
Cả nước		1.163	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số lượng trung tâm thương mại ngày càng tăng mạnh tại Việt Nam. Việc tích hợp trung tâm thương mại ngay trong khu đô thị tạo ra nhiều điều kiện và cơ hội tự doanh, kéo theo sự ra đời của hàng loạt dịch vụ vui chơi, ẩm thực, giải trí,...

Trong giai đoạn 2010-2020, số lượng trung tâm thương mại liên tục tăng. Số lượng trung tâm thương mại cả nước năm 2020 đã gấp khoảng 2,5 lần năm 2010. Số lượng trung tâm thương mại cả nước năm 2010 mới chỉ là 101 thì đến năm 2015 đã lên 174 và tăng lên đến 240 vào năm 2020.

Bảng 36. Số lượng, cơ cấu trung tâm thương mại phân theo vùng và theo năm

Năm Cả nước	Số lượng (TTTM)			Tỷ trọng (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
CẢ NƯỚC	101	174	240	100	100	100
1. ĐBSH	33	60	61	32,67	34,48	24,40
2. TDMNPB	9	16	29	9,91	9,20	11,60
3. BTB&DHMT	18	27	55	17,82	15,52	22,00

Năm Cả nước	Số lượng (TTTM)			Tỷ trọng (%)		
	2010	2015	2020	2010	2015	2020
4. Tây Nguyên	1	3	8	0,99	1,72	3,20
5. Đông Nam Bộ	36	57	58	35,64	32,76	27,20
6. ĐBSCL	4	11	29	3,96	6,32	11,60

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước

Đến năm 2020, đã có sự thay đổi trong cơ cấu theo vùng về số lượng trung tâm thương mại, tuy thứ hạng của hai vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn tương tự như năm 2010. Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 27,2% số trung tâm thương mại cả nước, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 24,4%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 22% cả nước. Các vùng còn lại vẫn chiếm tỷ trọng thấp, tuy nhiên đã tăng lên, trong đó, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm 11,6% và vùng Tây Nguyên chiếm 3,2%. Như vậy, cơ cấu về số lượng trung tâm thương mại giữa các vùng đã trở nên cân đối hơn.

Các cửa hàng tiện lợi cũng đã phát triển rất nhanh chóng tại Việt Nam. Các tập đoàn lớn kinh doanh bán lẻ nước ngoài như Lotte, Central Group, Aeon, Circle K, K Mart, Auchan, Family Mart,... liên tục đẩy mạnh thâm nhập và mở rộng thị trường.

Bảng 37. Mạng lưới chuỗi cửa hàng tiện lợi

Tên	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hà Nội	Các địa phương	Tổng
7 Eleven	33	0	0	33
Bách Hóa Xanh	463	0	751	1.214
Bus Mart	109	0	0	109
Cheers	39	0	3	42
Circle K	212	154	26	392
Family Mart	126	0	21	147
GS25	54	0	0	54
Mini Stop	139	0	2	141
Satrafods	183	0	0	183
Winmart	625	723	1.495	2.870
Zakka mart	38	0	5	43
Tổng	2.048	877	2.303	5.228

Nguồn: Tổng hợp từ các địa phương

e) Trung tâm logistics

Số lượng trung tâm logistics trên cả nước tăng qua các năm. Từ năm 2007, các nhà đầu tư đã bắt đầu xây dựng các trung tâm logistics tại Việt Nam. Đến năm 2020, cả nước có tổng số 69 trung tâm logistics có quy mô lớn và vừa, phân bố tập trung tại một số KCN. Các trung tâm logistics hạng I, II và trung tâm chuyên dụng theo quy hoạch⁵³ đang được các tỉnh, thành phố tập trung triển khai, kêu gọi đầu tư xây dựng (tại Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Đắk Nông, Tây Ninh, Sóc Trăng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ).

Phân theo vùng, các trung tâm logistics được hình thành sớm và nhiều nhất tại miền Nam, chủ yếu là vùng Đông Nam Bộ (tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh). Đến năm 2012, hai trung tâm logistics đầu tiên ở miền Bắc đã được thành lập (tại Quảng Ninh và Hải Phòng). Đến năm 2016, đã phát triển thêm các trung tâm logistics tại miền Trung (TP. Đà Nẵng) và có thêm các trung tâm logistics tại miền Bắc (tỉnh Hưng Yên và Lào Cai). Đến nay, loại hình trung tâm logistics đã hình thành ở các miền trên cả nước.

f) Trung tâm hội chợ, triển lãm

Đến năm 2020, cả nước có 28 trung tâm hội chợ triển lãm, phân bố tại 23 tỉnh, thành, nằm rải rác ở cả 6 vùng trên địa bàn cả nước. Trong đó, vùng ĐBSH có 8 trung tâm; vùng TDMNPB có 4 trung tâm; vùng BTBDHMT có 5 trung tâm; vùng Tây Nguyên có 2 trung tâm; vùng Đông Nam Bộ có 3 trung tâm; và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 6 trung tâm.

Theo thống kê của Hiệp hội Hội chợ triển lãm và Hội nghị Việt Nam (VECA), hàng năm, có khoảng trên 1.000 hội chợ, triển lãm thương mại quy mô lớn nhỏ khác nhau, trong đó có khoảng 300 - 350 hội chợ với quy mô cấp tỉnh và thành phố được tổ chức dưới sự chủ trì của Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương (Vietrade); các Hiệp hội ngành hàng; các tổ chức xúc tiến thương mại địa phương; các công ty kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại và hội nghị. Như vậy, hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm hiện có mới chỉ đáp ứng được khoảng 30 - 40% số hội chợ, triển lãm được tổ chức hàng năm trên cả nước.

g) Hệ thống kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới

Tính đến hết năm 2021, trên toàn tuyến biên giới đất liền có tổng cộng 124 kho hàng; trong đó, khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc có 53 kho hàng tại 6 tỉnh, khu vực biên giới Việt Nam - Lào có 33 kho hàng tại 10 tỉnh, khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia có 38 kho hàng tại 10 tỉnh. Tổng diện tích 124 kho

⁵³ Theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

bãi là 522 ha, đạt trung bình diện tích mỗi kho hàng, bao gồm cả kho và bãi trên 4,2 ha. Nhìn chung hệ thống kho, bãi tại các cửa khẩu biên giới đã thực hiện được vai trò hỗ trợ lưu kho, lưu bãi, bảo quản đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; góp phần phục vụ hiệu quả cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu biên giới còn nhỏ lẻ, phân tán, hệ thống kho còn ít, chủ yếu là hệ thống bãi, hoạt động kinh doanh vẫn phụ thuộc vào điều kiện thời tiết và thời vụ, gây lãng phí thời gian và nhân lực.

h) Một số tồn tại, hạn chế

- Về chợ đầu mối: Ở một số địa phương, hoạt động bán buôn còn bị phân tán, chưa được tập trung vào chợ đầu mối. Mặc dù là loại hình bán buôn khối lượng lớn nhưng các chợ đầu mối vẫn áp dụng phương thức giao dịch truyền thống (giao ngay) là chủ yếu, mua bán qua hợp đồng còn ít, mua bán giao sau hay qua thương mại điện tử còn hạn chế và chưa phát triển. Nhiều chợ đầu mối chưa thực hiện biện pháp kiểm soát chặt chẽ về mặt an toàn thực phẩm cũng như việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ khi cần thiết. Cơ sở vật chất của chợ thời gian qua, mặc dù đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới, tuy nhiên vẫn chưa phát triển tương xứng, nhiều chợ gọi là đầu mối nhưng không bảo đảm về diện tích, trang thiết bị. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của chợ giai đoạn vừa qua vẫn chưa phát triển cả về số lượng và chất lượng.

- Về chợ hạng I: Phát triển mạng lưới chợ hạng I còn chưa thể hiện đầy đủ tính gắn kết với quy hoạch vùng sản xuất, tiêu thụ, cũng như chưa gắn kết, đồng bộ với hạ tầng giao thông, các loại hình hạ tầng thương mại khác.

- Về trung tâm thương mại, siêu thị: Số lượng tăng nhanh nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu và phát triển mạnh ở các đô thị. Có nhiều cơ sở với tên gọi là trung tâm thương mại nhưng không đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

- Về trung tâm logistics: Số lượng trung tâm đủ tiêu chuẩn xếp hạng và được công nhận còn ít (chỉ đạt 19/69 trung tâm). Quy mô của các trung tâm logistics nhìn chung còn nhỏ (dưới 10 ha) và chủ yếu phục vụ một số doanh nghiệp trong KCN hoặc một tỉnh, thành, chưa phát triển được đến quy mô phục vụ một ngành hoặc một vùng kinh tế. Phần lớn các trung tâm chưa được đầu tư đồng bộ nên đã hạn chế trong việc thực hiện những chức năng cơ bản của một trung tâm logistics. Các trung tâm logistics Việt Nam còn thiếu nhiều dịch vụ đặc thù để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Chưa có các trung tâm logistics hàng không chính thức. Tính liên kết giữa các trung tâm logistics chưa cao.

- Về trung tâm hội chợ triển lãm: Hiện nay cả nước mới chỉ có 23 tỉnh/thành phố có trung tâm hội chợ triển lãm thương mại chuyên biệt; tại các tỉnh chưa có trung tâm hội chợ triển lãm, việc tổ chức hội chợ phần lớn dựa vào các công trình thể thao (nhà thi đấu, sân vận động), nhà văn hóa, quảng trường. Các trung tâm

hội chợ triển lãm thương mại chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ; những cơ sở có quy mô diện tích lớn nhất cũng chỉ vào khoảng 20 ha - khá nhỏ so với các trung tâm hội chợ trên thế giới. Hoạt động của các trung tâm hội chợ triển lãm chủ yếu là tổ chức hội chợ theo mùa, trong khi đó hoạt động triển lãm giới thiệu thành tựu về phát triển công nghệ, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm đặc sản còn rất hạn chế. Số lượng hội chợ chuyên ngành, nhất là những hội chợ triển lãm, quảng bá thành tựu kinh tế - kỹ thuật của các ngành công nghiệp, xây dựng... chiếm tỷ trọng thấp.

- Về hệ thống kho hàng hóa tại các cửa khẩu biên giới: Hệ thống kho bãi tại các cửa khẩu biên giới còn nhỏ lẻ, phân tán, manh mún dẫn tới các doanh nghiệp xuất nhập khẩu phải ký kết hợp đồng với nhiều đối tác để xuất nhập khẩu hàng hóa, gây lãng phí và khó khăn cho việc hình thành mối quan hệ lâu dài trong chuỗi cung ứng. Hệ thống kho bãi được xây dựng đơn giản, phần lớn là bán kiên cố dẫn tới tình trạng khó bảo đảm chất lượng bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu. Sự phát triển của hệ thống kho bãi còn mang tính tự phát; hệ thống kho còn ít, chủ yếu là hệ thống bãi. Trong đó, bãi xe tải, bãi container để sang xe tải, lưu giữ, bảo quản, kiểm tra hàng hóa phục vụ tạm nhập tái xuất và thương mại biên giới là chủ yếu.

1.2.3.2. Du lịch

a) Hiện trạng khách du lịch và hạ tầng du lịch

Cho đến năm 2019, du lịch Việt Nam có những bước phát triển hết sức mạnh mẽ, cả về thị trường, sản phẩm du lịch và hệ thống các điểm đến hết sức đa dạng, nhận được nhiều giải thưởng danh giá, thể hiện sự công nhận của cộng đồng quốc tế⁵⁴. Trong giai đoạn 2011-2019, lượng khách du lịch của Việt Nam tăng trưởng hết sức mạnh mẽ, từ mức 6 triệu lượt khách quốc tế và 30 triệu lượt khách nội địa vào năm 2011 đã tăng lên tới trên 18 triệu lượt khách quốc tế và 85 triệu lượt khách nội địa vào năm 2019. Trong đó, năm 2017 được ghi nhận là năm thị trường khách quốc tế tăng mạnh nhất tới gần 30% so với năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng trung bình thị trường khách quốc tế trong cả giai đoạn đạt 14,7%/năm.

Đặc biệt giai đoạn 2016-2019 ngành du lịch đã có bước bứt phá mạnh mẽ được thể hiện qua sự tăng trưởng của cả thị trường khách quốc tế, thị trường khách nội địa và giá trị tổng thu từ khách du lịch. Cụ thể trong giai đoạn này tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường khách quốc tế là 22,8%/năm, của thị trường khách nội địa là 11,1%/năm và giá trị tổng thu từ khách du lịch tăng 21,9%/năm.

Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu bằng đường hàng không, chiếm tới 79,8%, du lịch quốc tế đường bộ mặc dù có nhiều thuận lợi nhưng mới chỉ chiếm

⁵⁴ Trong đó World Travel Awards trao tặng: Giải thưởng Điểm đến hàng đầu châu Á (2018 và 2019), Điểm đến văn hóa hàng đầu châu Á (2019 và 2020), Điểm đến Ẩm thực hàng đầu châu Á (2019 và 2020), Điểm đến di sản hàng đầu châu Á (2020), Điểm đến di sản hàng đầu thế giới (2020); World Golf Awards trao tặng: Điểm đến Golf tốt nhất châu Á (2017-2019), Điểm đến Golf tốt nhất thế giới (2019)...

18,7%. Du lịch tàu biển phát triển sau các loại hình khác nhưng có tốc độ tăng trưởng cao, hiện chiếm tỷ trọng 1,45% thị trường khách quốc tế.

Khách du lịch từ châu Á hiện chiếm tới 79,9% thị trường khách quốc tế của Việt Nam, trong đó đặc biệt Trung Quốc chiếm 32,2% và Hàn Quốc chiếm 23,8% thị trường khách quốc tế của cả nước⁵⁵. Một số thị trường quốc tế lớn khác bao gồm: Nhật Bản, Đài Loan, Mỹ, Nga, Malaysia, Thái Lan, Anh, Pháp, Đức. Như vậy có thể thấy thị trường Đông Bắc Á hiện chiếm vị trí quan trọng nhất đối với du lịch Việt Nam, sau đó là thị trường Đông Nam Á. Các thị trường Bắc Mỹ, Tây Âu mặc dù vẫn duy trì đà tăng trưởng nhưng tốc độ tăng chậm hơn những thị trường lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc nên có tỷ trọng ngày càng nhỏ. Thị trường Ấn Độ mới bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng rất cao (gần 28%/năm).

Thị trường khách du lịch nội địa cũng phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2014 trở lại đây. Tốc độ tăng trưởng trung bình của thị trường khách nội địa đạt khoảng 13,9%/năm trong giai đoạn 2011-2019. Bên cạnh các thị trường gửi khách nội địa lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thị trường gửi khách du lịch nội địa cũng đã phát triển mạnh tại một số thành phố lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng và nhiều địa phương khác trong cả nước. Giao thông đường bộ ngày càng thuận lợi hơn, cùng với sự phát triển mạnh của hàng không giá rẻ đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi thúc đẩy phát triển du lịch nội địa.

Tổng thu từ khách du lịch từ mức 130 nghìn tỷ đồng năm 2011 đã tăng lên 755.000 tỷ đồng vào năm 2019. Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP cả nước năm 2015 đạt 6,33%; năm 2016 đạt 6,96%, năm 2017 đạt 7,9%, năm 2018 đạt 8,39% và năm 2019 đạt trên 9,2%.

Trong thời kỳ 2011-2019, hệ thống cơ sở lưu trú của cả nước tăng từ 256.739 buồng vào năm 2011 lên tới 30.000 cơ sở lưu trú với 650.000 buồng vào năm 2019 trong đó bao gồm 171 khách sạn 5 sao được công nhận với 57.751 buồng, 295 khách sạn 4 sao với 39.347 buồng. So với cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 23,8% hệ thống cơ sở lưu trú, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 10,2%, khu vực Bắc Trung Bộ chiếm 13,7%, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 21,9%, vùng Tây Nguyên chiếm 6%, vùng Đông Nam Bộ chiếm 14,7% và vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 9,7%. Những địa phương có hệ thống cơ sở lưu trú lớn nhất là Hà Nội (gần 61.000 buồng), tiếp theo là Khánh Hòa (gần 50.000 buồng), TP. Hồ Chí Minh (gần 45.000 buồng), Đà Nẵng và Thanh Hóa (cùng trên 40.000 buồng), Quảng Ninh (34.000 buồng), Lâm Đồng và Bà Rịa - Vũng Tàu (cùng trên 25.000 buồng) và Kiên Giang (gần 24.000 buồng).

Tốc độ tăng trưởng trung bình của tổng số buồng lưu trú trong giai đoạn này đạt khoảng 12,3%/năm, công suất sử dụng buồng trung bình đạt khoảng 58%.

⁵⁵ Nguồn: Tổng cục Du lịch.

Không chỉ phát triển mạnh về số lượng, chất lượng của hệ thống cơ sở lưu trú cũng được cải thiện đáng kể. Số lượng các khách sạn đạt chuẩn 4 - 5 sao tăng lên mạnh mẽ, đặc biệt tại các địa bàn trọng điểm như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc.

Hệ thống các khu vui chơi giải trí cũng ngày càng phát triển, đặc biệt tại các đô thị lớn và các khu nghỉ dưỡng biển như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hạ Long, Phú Quốc, Nha Trang, Quy Nhơn.

Các cơ sở nhà hàng, dịch vụ du lịch cũng được đầu tư phát triển tương đối nhanh chóng, đặc biệt tại các đô thị lớn và khu vực ven biển, nhìn chung đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của khách du lịch.

Cũng trong giai đoạn này, số lao động trực tiếp ngành du lịch tăng từ 371.980 người vào năm 2011 lên tới khoảng 1.023.000 người vào năm 2019.

Từ đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu gây ra những tác động hết sức to lớn, đặc biệt là đối với ngành du lịch.

Năm 2020, cả nước chỉ đón được 3,8 triệu lượt khách quốc tế (khách quốc tế chỉ có trong 3 tháng đầu năm), khách nội địa giảm 50%; toàn ngành thiệt hại khoảng 530 nghìn tỷ đồng.

Từ tháng 11/2021, Việt Nam đã bước đầu thí điểm đón khách du lịch quốc tế. Tổng lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2021 đạt khoảng 3.500 người. Năm 2021, cả nước có 40 triệu lượt khách du lịch nội địa, trong đó 19 triệu lượt khách có sử dụng dịch vụ lưu trú. Tổng thu từ khách du lịch cả năm 2021 chỉ đạt 180.000 tỷ đồng, giảm 42,3% so với năm 2020.

Từ tháng 3/2022, thực hiện chính sách mở cửa hoàn toàn đối với du lịch, thị trường du lịch nội địa đã phục hồi nhanh chóng, tăng trưởng mạnh mẽ tại nhiều khu, điểm du lịch trong cả nước, đạt số lượng lớn hơn trước thời điểm 2019. Thị trường khách quốc tế bắt đầu hồi phục. Đến hết tháng 8/2022, lượng khách du lịch nội địa ước đạt 79,8 triệu lượt, khách du lịch quốc tế đạt 1.219.800 lượt, tổng thu từ khách du lịch đạt 356.600 tỷ đồng.

b) Hiện trạng hệ thống sản phẩm du lịch

Trong giai đoạn 2011-2019, các sản phẩm du lịch đặc sắc, tiêu biểu, nổi bật như tham quan Vịnh Hạ Long, tìm hiểu các giá trị văn hóa dân tộc tại Sa Pa, Mộc Châu, tìm hiểu các giá trị di sản văn hóa Huế, Hội An, Mỹ Sơn hoặc tham gia du lịch sông nước tại Đồng bằng sông Cửu Long... ngày càng được khẳng định giá trị. Đặc biệt, vịnh Hạ Long ngày càng thu hút khách du lịch, là sản phẩm du lịch có thương hiệu quốc tế với khả năng cạnh tranh cao.

Hệ thống sản phẩm du lịch từng bước được hình thành trên cơ sở tổ chức không gian du lịch cả nước theo 7 vùng du lịch với những sản phẩm đặc thù riêng

và hệ thống sản phẩm bổ trợ của từng vùng, thể hiện rõ cơ cấu hệ thống sản phẩm du lịch theo vùng của du lịch Việt Nam.

Thời gian qua, những sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh quốc tế cao tại Phú Quốc, Côn Đảo... và nhiều khu vực ven biển đã được phát triển và là sự bổ sung hết sức quan trọng cho những khu du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp được xây dựng trong các giai đoạn trước tại một số địa phương như Khánh Hòa, Bình Thuận.

Các sản phẩm lễ hội như Festival Huế, Pháo hoa Đà Nẵng, Lễ hội hoa Đà Lạt... đã khẳng định được thương hiệu và khả năng cạnh tranh.

Tại các tỉnh miền núi cũng hình thành các sản phẩm mới như du lịch sinh thái, thưởng ngoạn cảnh quan, du lịch địa chất cao nguyên đá Đồng Văn, lễ hội hoa Tam giác mạch (Hà Giang), lễ hội hái quả Mộc Châu (Sơn La), lễ hội Hoa ban (Điện Biên), lễ hội văn hóa - du lịch Mường Lò và khám phá danh thắng quốc gia đặc biệt Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (Yên Bái) thu hút lượng lớn khách du lịch.

Tiếp theo hướng phát triển du lịch sinh thái trong giai đoạn trước, các sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm cũng được quan tâm phát triển.

Du lịch MICE, du lịch đô thị phát triển sôi động ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang.

Các sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe đang ngày càng thu hút được sự chú ý của thị trường và các nhà đầu tư, dự kiến sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới.

Ấm thực Việt Nam nói chung và các vùng, miền nói riêng ngày càng có sức hút to lớn với cả thị trường quốc tế và nội địa, dần khẳng định vị trí quan trọng trong hệ thống sản phẩm du lịch của cả nước và các vùng.

Nhìn chung, hệ thống sản phẩm du lịch đã và đang được đẩy mạnh khai thác trên cả nước, hầu hết các tài nguyên du lịch đều đã được nghiên cứu và đưa vào khai thác, phát triển du lịch và thu hút sự quan tâm của toàn xã hội.

c) Hiện trạng phát triển, phân bố không gian hệ thống du lịch quốc gia

- *Các vùng du lịch, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch, khu du lịch quốc gia:*

Trong giai đoạn 2011 - 2019, trong tổ chức không gian lãnh thổ du lịch đã cơ bản hình thành 7 vùng với sản phẩm đặc trưng:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc gắn với việc khai thác cảnh quan núi, các giá trị sinh thái và văn hoá các dân tộc khu vực Đông Bắc và Tây Bắc.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là: Sơn La - Điện Biên; Lào Cai; Phú Thọ; Thái Nguyên - Lạng Sơn; Hà Giang. Tuy

nhien, cho đến nay mới chỉ có Sa Pa, Mộc Châu, Hà Giang (các huyện Quản Bạ, Mèo Vạc, Đồng Văn) có du lịch tương đối phát triển, phần nào đáp ứng yêu cầu của địa bàn trọng điểm phát triển du lịch.

Trong vùng hiện có 02 khu du lịch quốc gia là Sa Pa (Lào Cai) và Đền Hùng (Phú Thọ) đã được công nhận. Trong đó, khu du lịch Sa Pa phát triển hiệu quả, thu hút khách du lịch tương đối đều trong cả năm và có hệ thống cơ sở vật chất quy mô tương đối lớn. Tuy nhiên, có thể thấy khu du lịch Sa Pa cũng đang đối diện với những thách thức do quá tải, sức ép phát triển. Khu du lịch Đền Hùng mặc dù thu hút lượng khách lớn, tuy nhiên với tính chất đặc thù nên khách du lịch chỉ tập trung vào một thời điểm trong năm, do vậy khi các sản phẩm du lịch bổ trợ chưa được phát triển thì du lịch và hệ thống cơ sở vật chất du lịch của khu du lịch Đền Hùng vẫn chưa thể được đầu tư và phát triển như kỳ vọng.

Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang); thác Bản Giốc (tỉnh Cao Bằng); Mẫu Sơn (tỉnh Lạng Sơn); hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn); Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang); hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên); Thác Bà (tỉnh Yên Bái); Mộc Châu (tỉnh Sơn La); Điện Biên Phủ - Pá Khoang (tỉnh Điện Biên); hồ Hòa Bình (tỉnh Hòa Bình). Trong số các địa điểm tiềm năng kể trên, tốc độ phát triển du lịch và hệ thống cơ sở vật chất của khu du lịch Mộc Châu và Cao nguyên đá Đồng Văn là tương đối tốt.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc gắn với văn minh lúa nước sông Hồng và tài nguyên du lịch biển, đảo.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng và Quảng Ninh. Thực tế cho thấy du lịch phát triển rất mạnh mẽ tại 4 địa phương thuộc địa bàn trọng điểm. Với sức lan tỏa lớn, địa bàn trọng điểm này được xác định là khu vực động lực phát triển du lịch.

Trong vùng hiện đã có 02 khu du lịch được công nhận là khu du lịch quốc gia, bao gồm Trà Cổ (Quảng Ninh) và Tam Đảo (Vĩnh Phúc). Tuy nhiên, có thể thấy mức độ phát triển của 2 khu du lịch quốc gia này chưa đáp ứng kỳ vọng do hạn chế về không gian (Tam Đảo), kết nối giao thông (Trà Cổ), vì vậy sức lan tỏa còn hạn chế.

Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh); Cát Bà (thành phố Hải Phòng); Côn Sơn - Kiếp Bạc (tỉnh Hải Dương); Ba Vì - Suối Hai (Hà Nội); Tam Chúc (tỉnh Hà Nam); Quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình). Thực tế cho thấy du lịch phát triển tại một số khu vực như Hạ Long, Cát Bà, Tràng An còn mạnh hơn rất nhiều so với 02 khu du lịch quốc gia đã được công nhận của vùng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ gắn với biển đảo và văn hoá, lịch sử; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ gắn với biển đảo và di sản.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn - Tĩnh Gia, Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh, Quảng Bình - Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng - Quảng Nam, Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa, Bình Thuận. Tuy nhiên, có thể thấy du lịch mới chỉ phát triển khá mạnh tại Sầm Sơn, Cửa Lò, Phong Nha - Kẻ Bàng, Huế, trục Đà Nẵng - Hội An, Quy Nhơn, Nha Trang - Bắc Cam Ranh và Phan Thiết - Mũi Né. Các địa bàn này đóng vai trò quan trọng trong thu hút khách du lịch và lan tỏa sự phát triển du lịch trong cả vùng.

Mũi Né (Bình Thuận) đã được đầu tư phát triển và công nhận là khu du lịch quốc gia. Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Sầm Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Kim Liên (tỉnh Nghệ An); Thiên Cầm (tỉnh Hà Tĩnh); Phong Nha - Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình); Lăng Cô - Cảnh Dương (tỉnh Thừa Thiên - Huế); Sơn Trà (thành phố Đà Nẵng); Bà Nà (thành phố Đà Nẵng); Cù Lao Chàm (tỉnh Quảng Nam); Mỹ Khê (tỉnh Quảng Ngãi); Phương Mai (tỉnh Bình Định); Vịnh Xuân Đài (tỉnh Phú Yên); Bắc Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa); Ninh Chữ (tỉnh Ninh Thuận). Trong các địa bàn kể trên, du lịch chỉ phát triển mạnh tại Sầm Sơn, Cửa Lò, Bà Nà, Bắc Cam Ranh. Ngoài ra, vịnh Vân Phong cũng là một khu vực có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển thành khu du lịch quốc gia.

+ Vùng Tây Nguyên gắn với cao nguyên và không gian văn hoá các dân tộc Tây Nguyên (như công chiêng Tây Nguyên...).

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là Đà Lạt, Đắk Lắk, Gia Lai - Kon Tum. Tuy nhiên, có thể thấy du lịch mới chỉ phát triển mạnh tại thành phố Đà Lạt do điều kiện tài nguyên du lịch và khả năng kết nối hạ tầng thuận lợi.

Hồ Tuyền Lâm (Lâm Đồng) bước đầu đã được đầu tư phát triển và công nhận là khu du lịch quốc gia. Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Măng Đen (tỉnh Kon Tum); Biển Hồ - Chư Đăng Ya (tỉnh Gia Lai); Đan Kia - Suối Vàng (tỉnh Lâm Đồng); Yokđôn (tỉnh Đắk Lắk). Thực tế phát triển của các địa điểm tiềm năng này và cả khu du lịch quốc gia hồ Tuyền Lâm đã được công nhận còn chưa tương xứng với kỳ vọng, chưa thể hiện được sức lan tỏa.

+ Vùng Đông Nam Bộ gắn với biển và di tích lịch sử, văn hoá.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến nay, có thể thấy du lịch mới chỉ

phát triển mạnh tại TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong khi đó, du lịch tỉnh Tây Ninh mới chỉ phát triển tại một số điểm chính bao gồm Núi Bà Đen, Tòa Thánh..., tuy nhiên lại chủ yếu tập trung vào một thời điểm trong năm; hệ thống cơ sở vật chất du lịch của tỉnh cũng còn rất hạn chế.

Các địa bàn đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh); Cần Giò (Thành phố Hồ Chí Minh); Long Hải - Phước Hải và Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Trong các địa bàn kể trên, có thể nhận thấy du lịch phát triển tương đối mạnh tại Long Hải - Phước Hải và Côn Đảo; hoạt động du lịch tại khu vực núi Bà Đen mang tính thời vụ rất cao và hệ thống cơ sở vật chất còn chưa hoàn chỉnh.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với hệ sinh thái miệt vườn và sông nước.

Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của vùng được xác định là Tiền Giang - Bến Tre, Cần Thơ - Kiên Giang, Đồng Tháp - An Giang, và Cà Mau. Nhìn chung, có thể thấy trình độ phát triển không đồng đều, du lịch phát triển mạnh tại khu vực các cù lao trên sông Tiền (giữa 2 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre), thành phố Cần Thơ và đặc biệt là Kiên Giang (tập trung tại Phú Quốc). Tại Cà Mau, mặc dù có khu dự trữ sinh quyển, 2 vườn quốc gia và điểm cực Nam, tuy nhiên mức độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng. Một điểm sáng mới của vùng là trọng điểm An Giang - Đồng Tháp với sự phát triển mạnh mẽ của du lịch Đồng Tháp trong những năm vừa qua và những sản phẩm du lịch đã được khẳng định của An Giang như Núi Sam, đua bò Bảy Núi... Tính lan tỏa, động lực từ những địa bàn trọng điểm này phần nào được thể hiện tương đối rõ tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Núi Sam (An Giang) đã được đầu tư phát triển và công nhận là khu du lịch quốc gia. Các địa bàn khác đang phát triển theo định hướng thành khu du lịch quốc gia gồm: Thới Sơn (tỉnh Tiền Giang); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Năm Căn (tỉnh Cà Mau) và Tràm Chim - Láng Sen (tỉnh Đồng Tháp và Long An). Tuy nhiên, có thể thấy du lịch thực sự phát triển mạnh mẽ, mang lại những hiệu quả to lớn chỉ ở Phú Quốc. Các khu vực còn lại mức độ phát triển du lịch cũng như hệ thống cơ sở vật chất, khả năng kết nối và lan tỏa phát triển chưa cao.

- Các trung tâm du lịch:

Thực tế phát triển du lịch theo lãnh thổ Việt Nam thời gian qua cho thấy đã hình thành được một số trung tâm du lịch quan trọng trong vai trò vừa là trung tâm thu hút, điều phối khách, vừa là điểm đến và là thị trường gửi khách quan trọng như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Một số trung tâm quan trọng khác cũng phát huy vai trò đối với vùng, quốc gia trong thời gian qua là Đà Nẵng, Hội An, Huế, Hạ Long, Nha Trang, Đà Lạt, Cần Thơ và Phú Quốc.

Đây là tiền đề quan trọng cho việc định hướng phát triển không gian du lịch trong giai đoạn tới để bảo đảm đầu tư phát triển du lịch có trọng tâm, trọng điểm.

- Hệ thống tuyến du lịch:

Các tuyến du lịch quốc gia đường bộ về cơ bản đã được hình thành theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Ngoài ra, với việc phát triển của hệ thống đường cao tốc, một số tuyến du lịch mới đã hình thành và mang lại những thay đổi hết sức mạnh mẽ trong phát triển du lịch của nhiều khu vực, địa phương như: tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long - Móng Cái, Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn), tuyến Hà Nội - Ninh Bình, tuyến Đà Nẵng - Quảng Ngãi, tuyến TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận.

Các cảng hàng không và các hãng hàng không cũng phát triển tương đối mạnh, góp phần nâng cao năng lực vận chuyển và mở thêm nhiều đường bay mới cả nội địa và quốc tế.

Mặc dù có nhiều tiềm năng, tuy nhiên, các tuyến du lịch đường sắt vẫn chưa phát triển như kỳ vọng do những bất cập về hạ tầng, chất lượng dịch vụ, công nghệ và vốn đầu tư.

Các tuyến du lịch đường biển trong nước cũng chưa được phát triển mạnh, chủ yếu mới là các tuyến kết nối đất liền với một số điểm đến biển, đảo.

Trên cơ sở phát triển hệ thống giao thông, tài nguyên du lịch và nhu cầu thị trường, trên thực tế đã hình thành các tuyến du lịch sau:

+ Tuyến du lịch đường biển qua các cảng kết nối các trọng điểm du lịch quốc gia: Hạ Long, Đà Nẵng, Huế, Khánh Hoà và TP. Hồ Chí Minh.

+ Tuyến du lịch hành lang kinh tế Đông - Tây từ các tỉnh thuộc vùng du lịch Bắc Trung Bộ qua cửa khẩu quốc tế Lao Bảo sang Lào, Thái Lan và các nước thuộc khối ASEAN.

+ Tuyến du lịch Quảng Tây - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Tuyến du lịch Vân Nam - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Tuyến du lịch sông Mê Kông là tuyến du lịch đường sông nối vùng du lịch sông nước Đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh thuộc lưu vực sông Mê Kông gần các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS).

+ Tuyến du lịch “Con đường huyền thoại theo đường Hồ Chí Minh” từ Nghệ An đến TP. Hồ Chí Minh gắn kết các điểm du lịch quan trọng dọc theo vùng phía Tây của đất nước.

+ Tuyến du lịch “Con đường di sản miền Trung” là tuyến hành trình qua các di sản thế giới và những điểm du lịch văn hóa quan trọng khác của Việt Nam từ Kim Liên (Nghệ An) đến Đà Lạt (Lâm Đồng).

+ Tuyến du lịch “Con đường xanh Tây Nguyên”, hành trình qua các tỉnh khu vực Tây Nguyên.

+ Tuyến du lịch đường biên liên kết các điểm du lịch quan trọng thuộc các tiểu vùng du lịch vùng núi phía Bắc của vùng du lịch Bắc Bộ theo các quốc lộ 4A, 4B, 4C, 4D.

+ Tuyến du lịch duyên hải Bắc Bộ theo quốc lộ 10 nối các điểm du lịch thuộc khu vực Nam Bắc Bộ với các điểm du lịch thuộc khu vực duyên hải Đông Bắc.

+ Các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc đã phối hợp xây dựng tuyến du lịch về cội nguồn từ Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai; tuyến “Vòng cung Tây Bắc” từ Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu - Lào Cai - Hà Nội; tuyến du lịch về nguồn Việt Bắc: Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Hà Giang - Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Cạn... là các tuyến du lịch văn hóa các dân tộc thiểu số kết hợp sinh thái núi cao.

Nhìn chung, các tuyến du lịch quốc gia đều được hình thành trên cơ sở của giai đoạn trước. Trong đó, một số tuyến du lịch quốc gia đã tạo dựng được thương hiệu du lịch vững chắc như tuyến “Con đường xanh Tây Nguyên”, tuyến “Con đường di sản miền Trung”, tuyến “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại”... Từ những năm 2015-2017, bắt đầu phát triển các tuyến du lịch đường sông tại các trung tâm du lịch lớn như: Tuyến sông Hồng (Hà Nội), tuyến sông Hương (Thừa Thiên - Huế), tuyến sông Hàn (Đà Nẵng), tuyến sông Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh)...

- Hệ thống khu du lịch quốc gia:

+ Trong số 49 địa điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia, một số khu du lịch quốc gia đã được hình thành, khai thác và phát huy hiệu quả như khu du lịch Hạ Long - Cát Bà (Hải Phòng, Quảng Ninh), Sa Pa (Lào Cai), Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), Mộc Châu (Sơn La), Tràng An (Ninh Bình), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bà Nà (Đà Nẵng), Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa), Mũi Né (Bình Thuận), Tuyền Lâm (Lâm Đồng), Long Hải - Phước Hải và Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Thới Sơn (Tiền Giang), Phú Quốc (Kiên Giang)... Những khu du lịch này đã tạo dựng được thương hiệu và ngày càng thu hút khách du lịch.

+ Có 07 khu du lịch quốc gia đã được công nhận là: Núi Sam, Hồ Tuyền Lâm, Mũi Né, Đền Hùng, Trà Cổ, Tam Đảo, Sa Pa. Đến nay, 32 địa điểm đã được lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, trong đó 12 khu vực đã được lập quy hoạch phân khu xây dựng.

- Hệ thống điểm du lịch quốc gia:

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định 41 điểm tiềm năng phát triển thành điểm du lịch quốc gia.

Các điểm du lịch này được phân thành ba nhóm: điểm du lịch sinh thái, điểm du lịch văn hóa và điểm du lịch sinh thái kết hợp văn hóa. Việc xác định điểm du lịch quốc gia chủ yếu dựa trên đánh giá về vị trí, quy mô, đặc điểm tài nguyên và mức độ hấp dẫn du lịch.

Một số điểm du lịch quốc gia đã hình thành và phát triển theo hướng của Quy hoạch như Mai Châu (Hoà Bình), Yên Tử (Quảng Ninh), Chùa Hương (Hà Nội), Đền Trần, Phủ Giầy (Nam Định), Ngã Ba Đồng Lộc (Hà Tĩnh), Lý Sơn (Quảng Ngãi)... Những năm gần đây cùng với quá trình đầu tư phát triển hạ tầng và những điều kiện tiếp cận điểm đến, nhiều công trình xây dựng mới hoàn thành đã góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch như thủy điện Sơn La (Sơn La), di tích chùa Bái Đính (Ninh Bình), hầm đèo Hải Vân, khu vui chơi tổng hợp Đại Nam (Bình Dương)... trở thành các điểm du lịch có sức thu hút khách mới làm phong phú thêm hệ thống khu, điểm du lịch.

Tuy nhiên, do việc đánh giá xác định trước đây đối với hệ thống điểm du lịch quốc gia còn định tính và đạt được ở mức độ tương đối, do vậy, cho đến nay chưa có điểm du lịch được công nhận là điểm du lịch quốc gia, khái niệm “điểm du lịch quốc gia” cũng không còn trong Luật Du lịch 2017.

Tóm lại, bên cạnh các khu du lịch quốc gia, những điểm du lịch quốc gia trên đã góp phần thu hút khách du lịch, tạo nên động lực phát triển du lịch cho nhiều địa phương trên cả nước.

d) Liên kết vùng

- Hoạt động liên kết vùng trong phát triển du lịch đã diễn ra trong phạm vi cả nước. Một số vùng có mức độ liên kết cao như: Đông Nam Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long; Duyên hải Nam Trung Bộ với Tây Nguyên; Đồng bằng sông Hồng với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Liên kết giữa các vùng trong phát triển du lịch đã bước đầu mang lại hiệu quả tích cực trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối; liên kết phát triển sản phẩm du lịch; kết nối tour, tuyến du lịch và phân phối khách du lịch.

- Nhiều tuyến giao thông quan trọng kết nối liên vùng đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trong giai đoạn vừa qua, tạo đột phá trong phát triển du lịch, làm thay đổi diện mạo du lịch của một số vùng.

- Hoạt động liên kết phát triển sản phẩm du lịch, kết nối tour, tuyến du lịch cũng được triển khai mạnh mẽ ở nhiều vùng, từ đó góp phần hình thành được nhiều chương trình du lịch đặc sắc.⁵⁶

⁵⁶ Như: “Tây Bắc Việt Nam - Nơi gặp gỡ thiên nhiên và văn hóa”; “Du lịch về nguồn”; “Sắc màu vùng cao”; “Con đường di sản miền Trung”; “Con đường xanh Tây Nguyên”; “Đường Trường Sơn huyền thoại”; “Những nẻo đường phù sa”...

- Hoạt động liên kết vùng đã có đóng góp tích cực trong phân phối khách du lịch giữa những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch, giữa các trung tâm du lịch lớn với những vùng du lịch chưa phát triển.⁵⁷

e) Tồn tại, hạn chế

Du lịch Việt Nam còn một số điểm nghẽn, hạn chế cơ bản như sau:

- Về chất lượng tăng trưởng: Chất lượng tăng trưởng du lịch thấp thể hiện qua chỉ số chỉ tiêu bình quân khách, thời gian lưu trú trung bình, tỷ lệ khách quốc tế quay lại thấp do các nguyên nhân: thị trường nguồn, phân khúc thị trường chưa phải là những lựa chọn tối ưu; hạn chế về chất lượng sản phẩm, dịch vụ; năng lực cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp du lịch còn thấp.

- Về hạ tầng: quá tải cảng hàng không quốc tế, đặc biệt là tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh và một số cảng hàng không quan trọng như Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh; thiếu hệ thống cảng biển du lịch để phát triển du lịch đường biển; hạ tầng đường bộ tiếp cận khu, điểm du lịch còn nhiều hạn chế; giao thông đường sắt tốc độ còn chậm, tần suất thấp, các hạn chế khai thác do vẫn là tuyến đường đơn và tàu diesel chưa điện khí hóa, đặc biệt chất lượng dịch vụ thấp, nhà ga, bến bãi chưa phù hợp với du lịch; thiếu hệ thống xử lý nước thải, chất thải, đặc biệt tại các khu vực du lịch phát triển mạnh, các đô thị du lịch.

- Về cơ sở lưu trú: Thiếu cơ sở lưu trú cao cấp, chất lượng cao và phù hợp với xu hướng mới về bảo vệ môi trường.

- Về thị trường, xúc tiến quảng bá và sản phẩm du lịch: Còn phụ thuộc nhiều vào một số thị trường chính, nhất là trong giai đoạn hiện nay các thị trường này còn đóng, hoặc chưa mở cửa hoàn toàn, hoặc còn ẩn chứa nhiều nguy cơ, ẩn số (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga). Ngân sách, nguồn lực cho xúc tiến quảng bá còn hạn chế. Sản phẩm du lịch chưa thực sự hấp dẫn và sáng tạo, chất lượng dịch vụ nhiều nơi chưa cao.

- Về tài nguyên, môi trường, nhân lực và phát triển du lịch cộng đồng: Quá trình phát triển du lịch còn gây ra một số ảnh hưởng tiêu cực tới tài nguyên và môi trường, và tiềm ẩn nhiều nguy cơ, yếu tố thiếu bền vững. Vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch chưa được đánh giá đúng mức và thiếu chính sách hỗ trợ hiệu quả phát triển du lịch cộng đồng, đặc biệt đối với người dân bản địa. Nhân lực du lịch còn thiếu cả về số lượng cũng như tính chuyên nghiệp.

- Về tổ chức không gian du lịch: một số địa bàn trọng điểm, trung tâm du lịch chưa có điều kiện đầu tư, khai thác nên chưa phát huy được vai trò; chưa phát huy được sự gắn kết tương đồng, bổ trợ về tài nguyên, nguồn lực và sản phẩm du

⁵⁷ Như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh (vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc) phân phối khách đến vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ; Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ) phân phối khách đến vùng Tây Nguyên; Thành phố Hồ Chí Minh (vùng Đông Nam Bộ) phân phối khách đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

lịch trong tổ chức không gian; hệ thống các khu du lịch quốc gia vẫn chưa phát triển hoàn chỉnh do hạn chế về nguồn lực đầu tư, cơ cấu tổ chức quản lý, phân công trách nhiệm và phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị liên quan và các chủ thể tham gia hoạt động du lịch.

- Về liên kết: Khả năng liên kết giữa các vùng, các địa phương, các ngành trong phát triển du lịch còn thấp và chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

1.2.3.3. Vận tải

a) Vận tải hành khách

- Khối lượng vận chuyển hành khách

Trong giai đoạn 2016-2019, vận tải đường bộ phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 9,5%/năm, tương đương tốc độ tăng chung (9,62%).

Bảng 38. Thống kê khối lượng vận tải hành khách phân theo ngành vận tải

Đơn vị: triệu hành khách/năm

Năm	Tổng số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng hải	Hàng không
2010	2.328,1	2.132,3	11,2	157,5	6,3	21,1
2015	3.325,3	3.104,7	11,2	163,5	5,4	40,5
2019	4.801,0	4.464,2	8,1	241,7	7,8	79,1
2020	3.482,0	3.241,8	3,7	188,6	40,2	7,7
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)						
2011-2015	7,39	7,80	0,00	0,75	-3,86	13,96
2016-2019	9,62	9,50	-7,78	10,27	9,73	18,23
2016-2020	0,93	0,87	-19,86	2,90	-0,15	7,33
2011-2019	8,37	8,56	-3,54	4,87	1,96	15,84
2011-2020	4,11	4,28	-10,48	1,82	6,68	2,02

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ liên tục tăng và luôn chiếm ở mức cao nhất, năm 2019 chiếm 92,99%, tiếp theo vận tải đường thủy nội địa chiếm 5,03%, vận tải hàng không chiếm 1,65% và có xu hướng tăng, ngành vận tải đường sắt có xu hướng giảm liên tục, chỉ chiếm 0,17%.

Năm 2020, tổng khối lượng vận tải hành khách toàn ngành đạt 3.482 triệu lượt hành khách, thấp hơn 1.326 triệu lượt so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 4,11%/năm.

- Khối lượng luân chuyển hành khách

Tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hành khách bình quân cả giai đoạn 2011-2019 đạt 9,99%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 9,57%/năm và giai đoạn 2016-2019 tăng 10,52%/năm; cụ thể từng ngành như sau:

+ Tốc độ tăng trưởng của khối lượng luân chuyển hành khách bằng đường bộ có xu hướng ổn định, giai đoạn 2011-2015 bình quân là 8,78%/năm, giảm nhẹ xuống 8,42%/năm giai đoạn 2016-2019.

+ Ngành vận tải đường sắt có khối lượng luân chuyển hành khách trong giai đoạn 2011-2015 giảm bình quân -1,07%/năm và -6,51%/năm giai đoạn 2016-2019.

+ Tốc độ tăng trưởng của khối lượng luân chuyển hành khách ngành đường thủy nội địa giai đoạn 2011-2019 tăng bình quân 4,66%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 giảm -0,83%/năm, giai đoạn 2015-2019 tăng mạnh, đạt 11,95%/năm.

+ Ngành vận tải hàng không có khối lượng luân chuyển hành khách tăng nhanh nhất và luôn đạt ổn định, bình quân khoảng 14-16%/năm.

Cơ cấu thị phần đảm nhận khối lượng luân chuyển hành khách của đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa đều có xu hướng giảm, chỉ duy nhất đường hàng không có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy xu hướng đi lại bằng các phương tiện đường bộ, đường sắt và đường thủy trong cự ly ngắn ngày càng nhiều, những chặng cự ly dài có xu hướng chuyển sang sử dụng phương tiện hàng không.

**Bảng 39. Thống kê khối lượng luân chuyển hành khách
phân theo ngành vận tải**

Đơn vị: Triệu lượt người.km

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Hàng không
2010	97.932	4.378	69.197	3.195	21.162
2015	154.665	4.150	105.382	3.065	42.068
2019	230.780	3.171	145.613	4.813	77.184
<i>Tốc độ tăng trưởng (%/năm)</i>					
2011-2019	9,99	-3,52	8,62	4,66	15,46
2011-2015	9,57	-1,07	8,78	-0,83	14,73
2016-2019	10,52	-6,51	8,42	11,95	16,38

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

b) Vận tải hàng hóa

- Khối lượng vận chuyển hàng hóa

Năm 2019, tổng khối lượng vận tải hàng hóa toàn ngành đạt 2.126,5 triệu tấn hàng. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2019 đạt 9,61%/năm.

Năm 2020, tổng khối lượng vận tải hàng hóa toàn ngành đạt 2.093,3 triệu tấn hàng, thấp hơn 33,3 triệu tấn so với năm 2019 (do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19). Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 đạt 8,43%/năm.

Khối lượng vận tải hàng hóa đường bộ đạt cao nhất, năm 2019 đạt 1.340,5 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 9,61%/năm; ngành đường thủy nội địa năm 2019 đạt 286,9 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 7,94%/năm; ngành hàng không năm 2019 đạt 1,27 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 11,05%/năm; ngành đường sắt có khối lượng vận tải năm 2019 đạt 5,1 triệu tấn, giai đoạn 2011-2019 giảm bình quân -4,69%/năm; ngành hàng hải có khối lượng vận tải năm 2019 đạt 492,8 triệu tấn, tăng bình quân 11,05%/năm.

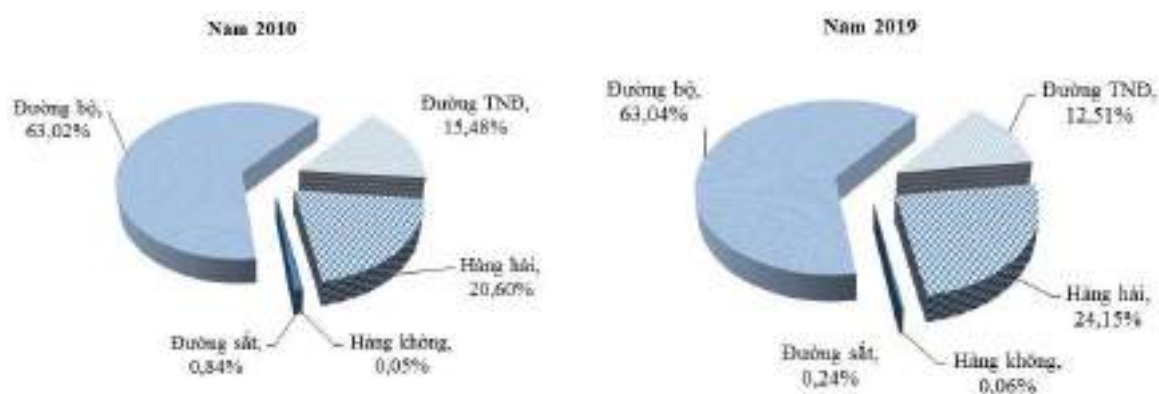
Bảng 40. Tổng hợp khối lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: 1.000 tấn

Năm	Tổng số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hàng không	Đường biển
2010	931.472	587.014	7.862	144.227	465	191.905
2015	1.389.128	877.628	6.707	201.531	797	302.465
2019	2.126.528	1.340.528	5.100	286.877	1.272	492.751
2020	2.093.247	1.282.120	5.216	257.842	1.119	546.951
<i>Tốc độ tăng trưởng (%/năm)</i>						
2011-2015	8,32	8,38	-3,13	6,92	11,40	9,53
2016-2019	11,23	11,17	-6,62	9,23	12,98	12,40
2016-2020	8,55	7,88	-4,90	5,05	7,04	12,58
2011-2019	9,61	9,61	-4,69	7,94	11,84	11,05
2011-2020	8,43	8,13	-4,02	5,98	9,19	11,04

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ luôn chiếm ở mức cao nhất, và có xu hướng tăng, năm 2019 chiếm 63,04%, tiếp theo vận tải hàng hải chiếm 24,15%, vận tải đường thủy nội địa chiếm 12,51%, ngành vận tải đường sắt chiếm 0,24% và cuối cùng ngành vận tải hàng không chiếm 0,06%.

Hình 10. Cơ cấu thị phần vận chuyển hàng hóa năm 2010 và 2019

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

- Khối lượng luân chuyển hàng hóa

Năm 2019, tổng khối lượng luân chuyển hàng hóa toàn ngành vận tải đạt 294.595 triệu tấn.km, tăng 7,87% so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hàng hóa bình quân giai đoạn 2015-2019 là 6,38%/năm.

Về tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hàng hóa từng chuyên ngành trong giai đoạn 2015-2019: Ngành hàng không có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt bình quân 18,17%/năm; tiếp theo là vận tải đường bộ tăng 11,27%/năm; ngành đường thủy nội địa tăng 7,39%/năm; đường biển tăng 4,09%/năm. Ngành có tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển âm là đường sắt, ở mức -1,73%/năm.

Bảng 41. Thống kê khối lượng luân chuyển hàng hóa phân theo lĩnh vực vận tải

Đơn vị: Triệu tấn.km

Năm	Tổng số	Đường sắt	Đường bộ	Đường sông	Đường biển	Hàng không
2010	217.767	3.961	36.179	31.679	145.521	427
2015	230.050	4.036	51.515	42.065	131.836	600
2019	294.595	3.763	78.964	55.946	154.753	1.169
<i>Tốc độ tăng trưởng (%/năm)</i>						
2011-2019	3,41	-0,57	9,06	6,52	0,69	11,85
2011-2015	1,10	0,37	7,32	5,84	-1,96	7,03
2016-2019	6,38	-1,73	11,27	7,39	4,09	18,17

Nguồn: Viện Chiến lược và phát triển Giao thông vận tải

Về thị phần đảm nhận theo khối lượng luân chuyển hàng hóa, thì chuyên ngành đường biển chiếm thị phần cao nhất, tuy nhiên cũng đang có xu hướng giảm từ 66,82% năm 2010 xuống 51,95% năm 2019, đường sắt giảm từ 1,82%

năm 2010 xuống 1,17% năm 2019. Ba chuyên ngành còn lại đang có xu hướng tăng là chuyên ngành vận tải đường bộ tăng từ 16,61% năm 2010 lên 26,86% năm 2019, đường thủy nội địa tăng từ 14,55% năm 2010 lên 19,67% năm 2019 và hàng không tăng từ 0,2% năm 2010 lên 0,36% năm 2019.

Đánh giá chung về dịch vụ vận tải giai đoạn vừa qua:

- Ngành vận tải đã cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Tốc độ tăng trưởng vận tải bình quân hàng năm luôn tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Thị trường vận tải tiếp tục phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu; phương tiện vận tải phát triển nhanh theo hướng hiện đại, đặc biệt là đối với vận tải hàng không, đường bộ.

- Về chất lượng dịch vụ vận tải: giai đoạn vừa qua chất lượng vận tải của tất cả các lĩnh vực đều được cải thiện, đặc biệt là vận tải đường bộ, vận tải hàng không, vận tải biển đã đạt được những kết quả rõ nét hơn.

- Công tác quản lý vận tải đã được củng cố và đẩy mạnh, tạo hiệu quả cao. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật quản lý nhà nước về vận tải và cải cách thủ tục hành chính, công tác thanh kiểm tra, giám sát... được triển khai đồng bộ và quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực đã cơ bản đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Tuy nhiên, phát triển dịch vụ vận tải vẫn còn gặp khó khăn, hạn chế sau:

- Thị phần vận tải nhìn chung chưa đạt được như mục tiêu đề ra.
- Quản lý nhà nước về vận tải vẫn còn nhiều tồn tại như thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển vận tải thủy nội địa, vận tải đường sắt, khuyến khích tăng cường kết nối các phương thức vận tải.
- Chất lượng dịch vụ vận tải nhìn chung còn chưa đáp ứng yêu cầu; chi phí vận tải vẫn ở mức cao; tính kết nối giữa các phương thức vận tải còn thấp, vận tải đa phương thức còn chưa phát triển.

1.2.3.4. Tài chính, ngân hàng

Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được triển khai quyết liệt và đạt kết quả tích cực; số lượng các tổ chức tín dụng có quy mô nhỏ, hoạt động yếu kém giảm dần; tỉ lệ nợ xấu giảm từ 17,2% năm 2012 xuống dưới 3% đến cuối năm 2020; bảo đảm an toàn hệ thống. Tính minh bạch được cải thiện; sở hữu chéo, đầu tư chéo trong các tổ chức tín dụng đã từng bước được xử lý; tình trạng cổ đông/nhóm cổ đông lớn thao túng, chi phối ngân hàng về cơ bản được kiểm soát. Thanh toán điện tử có xu hướng tăng lên, thanh toán bằng tiền mặt giảm dần. Cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn. Thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán phát triển mạnh, trở thành một kênh huy

động vốn cho nền kinh tế. Quy mô thị trường chứng khoán tăng mạnh từ 19,3% GDP năm 2011 lên 72,6% GDP năm 2019, năm 2020 đạt khoảng 85% GDP.

Tuy nhiên, nhìn chung quy mô và năng lực tài chính của hệ thống tổ chức tín dụng Việt Nam còn nhỏ so với khu vực; chưa hình thành được các trung tâm tài chính lớn tầm khu vực, quốc tế. Năng lực cạnh tranh và mức độ lành mạnh tài chính của một số tổ chức tín dụng còn hạn chế. Mức độ an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng chưa bền vững so với các nước trong khu vực⁵⁸; dễ bị tổn thương trước tác động bất lợi, đột ngột từ bên ngoài. Việc thực hiện cơ cấu lại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước gặp khó khăn về bổ sung vốn điều lệ. Năng lực quản trị điều hành, quản trị rủi ro của các tổ chức tín dụng còn hạn chế; xử lý nợ xấu còn một số khó khăn, vướng mắc; tiến độ cơ cấu lại một số tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cổ đông lớn là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước còn chậm.

2. Hiện trạng sử dụng không gian biển

Không gian biển nước ta được phân thành 4 vùng biển và ven biển⁵⁹:

- Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình);
- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận);
- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa-Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang).

2.1. Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình)

2.1.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

Vùng biển và ven biển phía Bắc có nhiều tiềm năng, thế mạnh nổi trội:

- Về vị thế địa kinh tế - địa chính trị: Vùng biển và ven biển phía Bắc là vị trí “cửa ngõ” cho đất liền của toàn vùng ĐBSH và một phần vùng Bắc Trung Bộ, đây là đới bờ duy nhất của Việt Nam có đường biên giới cả trên đất liền và trên biển với Trung Quốc và nằm trên tuyến hợp tác “Hai hành lang - Một vành đai” giữa hai quốc gia.

- Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu và phát triển các dịch vụ hàng hải.
- Có hệ thống các đảo, thắng cảnh nổi tiếng trong nước và thế giới (Hạ Long, Cát Bà, Bái Tử Long); vùng biển đảo Quảng Ninh và Hải Phòng có tới 17 di sản địa chất - địa mạo cần được bảo tồn.

⁵⁸ Nhiều hệ thống ngân hàng của các quốc gia khác trong khu vực có hệ số an toàn vốn cao hơn nhờ tuân thủ theo Basel II hoặc đang bắt đầu áp dụng Basel II, thậm chí Basel III.

⁵⁹ Việc phân chia và tên gọi các vùng biển và ven biển căn cứ theo Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Có sự đa dạng về các hệ sinh thái (HST) với năng suất sinh học cao và nguồn lợi lớn cùng nguồn gen quý hiếm và đặc hữu, có điều kiện hình thành các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn biển (KBTB) quốc gia... Gần các ngư trường lớn, có thể phát triển mạnh dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Có ý nghĩa đặc biệt để có thể hình thành thế trận tự nhiên bảo vệ quốc gia, mở rộng lãnh hải và chủ quyền quốc gia trên biển với các điểm tựa vùng bờ và các đảo tiền tiêu Vĩnh Thực - Trần - Cô Tô - Thanh Lam - Thượng Mai - Hạ Mai - Bạch Long Vĩ.

Tuy nhiên, Vịnh Bắc Bộ là nơi có số lượng bão biển đổ bộ nhiều nhất cả nước (chiếm 33,7%) và cấp bão khá lớn, gây nguy hiểm tới đời sống và các hoạt động kinh tế - xã hội. Ven bờ Quảng Ninh - Nam Định là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều bởi nước dâng do bão: nước dâng lớn nhất có thể cao tới 2,5 m, tần suất hiện nước dâng lớn hơn 1,5 m là 10%, lớn hơn 2 m là 2%.

2.1.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

Vùng biển và ven biển phía Bắc phát triển đa dạng kinh tế biển như kinh tế hàng hải, du lịch, nuôi trồng và khai thác thủy sản, xây dựng và phát triển các khu kinh tế ven biển, KCN...

- Hàng hải: Nhóm cảng biển phía Bắc gồm 04 cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình và Nam Định. Đây là nhóm cảng biển có công suất cao của cả nước với nhiều cảng nòng cốt là cảng cửa ngõ quốc tế (loại IA - Hải Phòng), cảng tổng hợp quốc gia (loại I - Quảng Ninh). Cảng biển Hải Phòng trở thành trung tâm của nhóm cảng biển phía Bắc, vượt trội cả về khối lượng hàng hóa thông qua, doanh thu lẫn sự đa dạng, đặc biệt là hàng container. Tổng sản lượng hàng hóa và hàng container thông qua nhóm cảng biển phía Bắc lần lượt chiếm 27,7% và 25% của cả nước (sau cảng biển vùng Đông Nam Bộ).

- Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Hiện có 26 KCN của các địa phương ven biển phía Bắc được thành lập với hơn 7,8 nghìn ha, có tỷ lệ lấp đầy khoảng 45,5% (thấp nhất trong các vùng ven biển của cả nước); phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ ven biển, công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu phục vụ vận tải biển. Vùng cũng có 05 KKT ven biển được quy hoạch, thành lập gồm: Vân Đồn và Quảng Yên (Quảng Ninh), Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng); Thái Bình, Ninh Cơ (Nam Định). Bên cạnh đó là KKT cửa khẩu Móng Cái có vị trí nằm ở ven biển.

- Du lịch: Trong 5 địa phương ven biển, Quảng Ninh và Hải Phòng là những địa phương thu hút khách du lịch nội địa lớn nhất cả nước (lần lượt là 8,3 và 8,1 triệu lượt khách), sau TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thanh Hóa. Riêng Quảng Ninh là địa bàn thu hút khách quốc tế chỉ sau TP. Hồ Chí Minh với 5,7 triệu lượt khách. Địa bàn trọng điểm du lịch của vùng biển Bắc Bộ là Hạ Long -

Cát Bà - Đồ Sơn, với các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là: (i) Du lịch tham quan cảnh quan, đặc biệt là vịnh Hạ Long; (ii) Du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển; (iii) Du lịch văn hóa; (iv) Du lịch sinh thái; (v) Du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo); và (vi) Du lịch MICE. Địa bàn Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn nói riêng và Hải Phòng - Quảng Ninh nói chung đã thu hút khoảng 19,4% tổng lượng khách quốc tế, 11,4% tổng lượng khách nội địa; đạt 9,8% tổng thu nhập du lịch; 11,8% tổng số buồng lưu trú của toàn vùng ven biển cả nước.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Tổng số lượng tàu đánh bắt cá xa bờ (trên 90 CV) của 5 địa phương ven biển phía Bắc là 2.668 chiếc (năm 2020), chiếm 7,6% tổng số lượng tàu của cả nước, với tổng công suất 723,6 nghìn CV (chiếm 5,1% cả nước), đánh bắt được 204 nghìn tấn cá (chiếm 7,3% cả nước).

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Đến năm 2020, đã thành lập 03 KBTB đảo Cát Bà, Bạch Long Vỹ, Cô Tô - đảo Trần; Khu Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; 03 vườn quốc gia ven biển: Cát Bà, Bái Tử Long, Xuân Thủy; 02 KDTSQ Cát Bà và Châu thổ sông Hồng.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Hoạt động này không đáng kể và số lượng ít tại vùng biển phía Bắc, như khai thác dầu khí tại Tiền Hải (Thái Bình) và khai thác cát thủy tinh tại Quảng Ninh.

- Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Qua khảo sát của Ngân hàng Thế giới (WB), vùng ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng là một trong hai vùng biển của Việt Nam có tiềm năng điện gió ven biển và ngoài khơi và hiện tại đã có trang trại gió trên đảo Bạch Long Vỹ (Hải Phòng).

- Đô thị biển: Hiện tại có tất cả 22 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố trực thuộc cấp tỉnh của 5 địa phương ven biển phía Bắc. Tổng số dân vùng ven biển là hơn 2,8 triệu người (chiếm 35,2% dân số của 5 địa phương), với tỷ lệ đô thị hóa là 37,4% (cao hơn tỷ lệ đô thị hóa bình quân của 5 địa phương, 32,1%). Trên địa bàn vùng ven biển phía Bắc có rất nhiều các đô thị lớn như thành phố Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Quảng Yên...

- Quốc phòng - an ninh: Tại vùng biển và ven biển phía Bắc đã thực hiện tốt phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh, nhất là trên các tuyến đảo tiền tiêu quan trọng. Phát triển cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh) từng bước trở thành một vùng đảo có kinh tế khá phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo Đông Bắc của Tổ quốc; từng bước xây dựng Cát Bà trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc gia và quốc tế, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng Bắc Bộ, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc.

- Hoạt động lấn biển: Hiện nay, nhiều dự án lấn biển quy mô lớn đã và đang được thực hiện như dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN - cảng biển -

phi thuế quan Nam Đình Vũ (Hải Phòng) rộng 1.329 ha; KĐT du lịch Hùng Thắng (Bãi Cháy - Quảng Ninh) rộng 224 ha; KDTM Halong Marina rộng 230 ha.

- Hoạt động nhận chìm: cho đến nay chưa có giấy phép nhận chìm nào được cấp cả từ phía địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa - Bình Thuận)

2.2.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

2.2.1.1. Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa - Thừa Thiên - Huế)

- Vị thế địa kinh tế - địa chính trị: Vùng ven biển Bắc Trung Bộ đóng vai trò như một hành lang, một cây cầu nối Bắc Bộ với Nam Trung Bộ. Vị thế kinh tế của vùng biển Bắc Trung Bộ được khai thác dựa chủ yếu vào vị trí cửa ngõ cho đất liền và những ưu thế của điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, lợi thế này do lịch sử để lại đã chưa khai thác được tốt: ngoại trừ Đồng Hới, tất cả các thành phố còn lại đều phân bố không giáp biển - Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh, Đông Hà và Huế. Có thể phát triển hành lang Đông - Tây kết nối vùng kinh tế biển Bắc Trung Bộ với vùng Trung, Hạ Lào và Thái Lan.

- Vùng có điều kiện tự nhiên đa dạng và tài nguyên phong phú. Nổi bật nhất là karst Phong Nha - Kẻ Bàng - một Di sản thiên nhiên thế giới nổi tiếng về hang động và sông ngầm, các bãi tắm đẹp Sầm Sơn, Cửa Lò, Nhật Lệ, Cửa Tùng, Thuận An, Lăng Cô; các danh lam thắng cảnh Sông Mã - Hàm Rồng - Núi Ngọc, Sông Lam - Phụng Hoàng - Dũng Quyết, Hồng Lĩnh - Thiên Cầm, Dốc Miếu - Rú Lịnh, Sông Hương - Núi Ngự; các đèo Ngang, Lý Hòa, Hải Vân; đầm phá Tam Giang - Cầu Hai...

Tài nguyên khoáng sản nổi bật có khả năng khai thác là quặng sắt, titan, chrom, kaolin, đá vôi và cát thủy tinh. Ngoài ra, vùng có tài nguyên sinh vật phong phú của vùng biển nông ven bờ; có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo.

- Khu vực Bắc Trung Bộ có diện tích lớn, còn nhiều dư địa để phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; vùng đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh lớn thứ ba cả nước, có tiềm năng phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản.

- Có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu (tại Nghi Sơn - Thanh Hóa, Vũng Áng - Hà Tĩnh)...

Tuy nhiên, vùng ven biển Bắc Trung Bộ là nơi có số lượng bão đổ bộ chỉ sau vùng ven biển phía Bắc, khoảng 33,3%. Đặc biệt, vùng phải chịu nhiều cơn bão có cấp lớn, nhất là từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh là khu vực nguy hiểm nhất: mực nước dâng cao nhất có thể hơn 3,5 m, có 10% số cơn bão gây ra mực nước dâng cao hơn 1,5 m và 3% số cơn bão gây ra mực nước dâng cao hơn 2 m.

2.2.1.2. Vùng ven biển Nam Trung Bộ (Đà Nẵng - Bình Thuận)

- Vị thế địa kinh tế - chính trị: Cùng với Nam Bộ, vùng Nam Trung Bộ có vị trí là trung tâm của Đông Nam Á, nằm ở phần chuyển tiếp của Đông Nam Á lục địa sang Đông Nam Á quần đảo, tiếp cận trực tiếp với phần đáy sâu của biển Đông. Đây cũng là phần nhô ra gần trung tâm biển Đông nhất so với toàn đới bờ Việt Nam, đồng thời cũng gần với các tuyến đường hàng hải quốc tế nhất, đặc biệt vùng biển có nhiều vũng vịnh có giá trị lớn về kinh tế và quân sự. Bên cạnh đó, Nam Trung Bộ có một hậu phương rộng lớn là Tây Nguyên, với tiềm năng rất lớn về nông lâm sản và khoáng sản, đồng thời còn là cửa ngõ cho các nước Lào và Campuchia, đầu ra của các tuyến hành lang Đông - Tây phía Nam. Vùng bờ Nam Trung Bộ là hậu phương vững chắc để tiến ra biển, bảo vệ các quần đảo thiêng liêng của Tổ quốc.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên: Vùng bờ biển Nam Trung Bộ có nhiều bãi cát trải dài tạo những bãi tắm đẹp, cảnh quan hấp dẫn, như Hải Vân, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, vịnh Xuân Đài, vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh, ghềnh Đá Đĩa...

Một đặc thù nữa của đới bờ này là có nguồn lợi cao về cá và thân mềm hai mảnh vỏ.

- Có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu (Liên Chiểu - Đà Nẵng, Dung Quất - Quảng Ngãi, Vân Phong - Khánh Hòa...).

- Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo: Vùng ven biển Phú Yên - Bình Thuận là vùng có tiềm năng lớn nhất của nước ta về điện gió và điện mặt trời với lượng gió, lượng nhiệt đủ lớn và ổn định quanh năm.

Vùng Nam Trung Bộ có điều kiện khí hậu không có mùa đông lạnh và ít bão hơn phía Bắc (chỉ khoảng 6-7% số lượng bão của cả nước). Hơn thế nữa, khu vực Khánh Hòa - Bình Thuận, khả năng xuất hiện nước dâng nguy hiểm thấp, độ cao nước dâng tối đa chỉ khoảng 1,2 m.

2.2.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

- Du lịch: Hầu hết các địa phương trong vùng đều là những địa phương trọng điểm thu hút khách du lịch quốc tế và trong nước của Việt Nam. Trong khi Quảng Nam, Đà Nẵng và Khánh Hòa thuộc nhóm 5 địa phương hàng đầu của cả nước thu hút khách quốc tế thì Thanh Hóa là địa phương thu hút khách nội địa thứ hai của cả nước (sau TP. Hồ Chí Minh). Đây cũng là những địa phương có số cơ sở lưu trú lớn nhất cả nước.

Đối với vùng ven biển Bắc Trung Bộ, các điểm phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng biển là Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đồng Hới, ngoài ra còn nhiều bãi biển khác đang ngày càng thu hút nhiều khách du lịch hơn cũng như hệ thống đầm

phá tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Các loại hình du lịch biển ưu thế đang phát triển ở khu vực này bao gồm: (i) Nghỉ dưỡng biển - đảo; (ii) Tham quan cảnh quan Lăng Cô, Hải Vân, Non Nước...; (iii) Du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên; (iv) Tham quan nghiên cứu các di sản văn hoá truyền thống, di sản văn hoá nhà Nguyễn, di sản văn hoá Chăm, di tích chiến tranh; (v) Du lịch thể thao biển, núi; (vi) Du lịch MICE.

Đối với vùng ven biển Nam Trung Bộ, địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Vân Phong - Nha Trang - Ninh Chữ. Các loại hình du lịch biển có ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này là: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển; (ii) Du lịch tham quan thắng cảnh biển đảo; (iii) Du lịch sinh thái biển đảo, đặc biệt là lặn tham quan san hô; (iv) Du lịch thể thao biển; (v) Du lịch MICE; (vi) Du lịch tham quan di sản.

Hiện nay, khu vực Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam thu hút khoảng 26,2% số khách quốc tế; 7,3% khách nội địa; chiếm 12,3% tổng thu nhập du lịch; 18,0% tổng số buồng lưu trú và 10,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam. Khu vực Vân Phong - Đại Lãnh nói riêng và Khánh Hòa - Ninh Thuận nói chung thu hút 10,7% tổng số lượt khách quốc tế, 4,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 8,4% tổng thu nhập du lịch; 13,3% tổng số buồng lưu trú và 5,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

- Hàng hải: Mỗi địa phương trong vùng đều có 01 cảng biển đang hoạt động, trong đó có 07 cảng loại I là Nghi Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn; ngoài ra đang thu hút đầu tư xây dựng cảng loại IA ở Vân Phong (Khánh Hòa). Trên địa bàn khu vực Bắc Trung Bộ, chủ yếu là các cảng nước sâu và có khả năng tiếp nhận tàu 3-5 vạn DWT, đáp ứng việc phát triển khu kinh tế ở các địa phương và trong vùng như cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng - Sơn Dương (Hà Tĩnh). Khu vực Nam Trung Bộ có một số cảng lớn như cảng Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn...

- Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ là nơi tập trung nhiều KKT nhất của cả nước, bao gồm: Nghi Sơn (Thanh Hóa); Đông Nam Nghệ An; Vũng Áng (Hà Tĩnh); Hòn La (Quảng Bình); Đông Nam Quảng Trị; Chân Mây - Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế); Chu Lai (Quảng Nam); Dung Quất (Quảng Ngãi); Nhơn Hội (Bình Định); Nam Phú Yên; Vân Phong (Khánh Hòa).

Đối với các KCN ngoài KKT ven biển, vùng ven biển này cũng là nơi có số lượng và diện tích đất quy hoạch KCN khá lớn, với 68 KCN (42 khu được thành lập, trong đó 29 khu đã đi vào hoạt động), tổng diện tích hơn 20,8 nghìn ha, tỷ lệ lấp đầy là 45,9%.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Các địa phương thuộc vùng biển này có hơn 20,1 nghìn tàu đánh bắt cá xa bờ, nhiều nhất cả nước (chiếm hơn 57%) với tổng công suất trên 8 triệu CV. Tổng sản lượng cá biển khai thác, đánh bắt từ các tàu đánh bắt cá của địa phương trong vùng năm 2020 cao nhất cả nước (1,3 triệu tấn), chiếm hơn 46,5% tổng sản lượng đánh bắt cá biển của cả nước.

- Khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Trong lĩnh vực lọc hóa dầu có 2 nhà máy lọc dầu là Nghi Sơn và Dung Quất, chuẩn bị khai thác mỏ Cá Voi Xanh và xây dựng các nhà máy điện khí tại Quảng Nam và Quảng Ngãi. Trên địa bàn vùng có một số cơ sở khai thác, chế biến titan, zircon tại Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận.

- Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Hiện nay đã hoàn thành dự án điện mặt trời lớn nhất Đông Nam Á tại Ninh Thuận (Trung Nam Thuận Nam 450 MW). Nhiều dự án điện gió, điện mặt trời được đầu tư xây dựng tại Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi...

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ hiện có 6 khu bảo tồn biển chính thức hoạt động là KBTB Cồn Cỏ (Quảng Trị), KBTB Cù Lao Chàm (Quảng Nam), KBTB Lý Sơn (Quảng Ngãi), KBTB Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), KBTB Núi Chúa (Ninh Thuận), KBTB Hòn Cau (Bình Thuận). Ngoài ra còn có KDTSQ Núi Chúa và Cù Lao Chàm có ý nghĩa quan trọng cả về sinh thái và du lịch.

- Đối với đô thị biển: Hiện tại có tất cả 77 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố trực thuộc cấp tỉnh của các địa phương ven biển. Tổng số dân vùng ven biển là hơn 10,6 triệu người (chiếm hơn 52,8% dân số của 14 địa phương), với tỷ lệ đô thị hóa là 38,1% (cao hơn tỷ lệ đô thị hóa bình quân của 14 địa phương, 31,5%). Trên địa bàn vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ có rất nhiều các đô thị lớn như thành phố Đà Nẵng, Nha Trang, Đồng Hới, Tam Kỳ, Hội An, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Cam Ranh, Phan Rang - Tháp Chàm, Phan Thiết, Sầm Sơn.

- Quốc phòng - an ninh: Với vị trí đặc biệt là vùng có chiều bờ biển dài nhất và phạm vi không gian biển lớn nhất, việc sử dụng không gian biển cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh tại vùng này được đặc biệt quan tâm. Riêng đối với đảo Phú Quý (Bình Thuận) được phát triển là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực Nam Trung Bộ, đồng thời là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển Nam Trung Bộ, là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

- Hoạt động lấn biển: Vùng biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ không có điều kiện thuận lợi cho hoạt động lấn biển. Tuy nhiên, tại một số ít địa phương

(chủ yếu ở vùng Bắc Trung Bộ), hoạt động này vẫn diễn ra. Ở quy mô lớn, đáng chú ý có dự án Khu đô thị quốc tế Đa Phước (Đà Nẵng) rộng 210 ha, KĐT sinh thái biển Phương Trang New Town rộng 117 ha (Đà Nẵng).

- Hoạt động nhận chìm: Dọc khu vực biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ cho đến nay có 19 giấy phép nhận chìm đã được cấp gồm Thanh Hóa có 6 giấy phép, Nghệ An có 5 giấy phép và Hà Tĩnh có 2 giấy phép, Quảng Ngãi cấp phép nhận chìm với 4 giấy phép (trong đó có 1 giấy phép do UBND tỉnh cấp và 3 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp), Bình Thuận có 01 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và Khánh Hòa có 01 giấy phép do UBND tỉnh cấp.

2.3. Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh)

2.3.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

- Vị trí địa kinh tế - địa chính trị: Vùng biển Đông Nam Bộ tiếp giáp với một thềm lục địa rộng lớn, là cửa ngõ ra biển Đông của cả Nam Bộ, một phần Nam Trung Bộ và Campuchia. Trong vùng biển Đông Nam Bộ, Côn Đảo có vị trí, vai trò quan trọng, đặc biệt là lợi ích về lãnh thổ trên biển, có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Qua các số liệu điều tra, trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển này lớn nhất cả nước (khoảng 985 nghìn tấn).

- Có tiềm năng xây dựng các cảng biển nước sâu tại khu vực Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Tiềm năng phát triển du lịch với các bãi tắm đẹp tại khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và đa dạng sinh học tại khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: HST của vùng ĐNB rất đặc thù với HST ngập nước ven biển, nổi bật nhất với rừng đước. Rừng ngập mặn Cần Giờ là KDTSQ đầu tiên của Việt Nam, nằm trong mạng lưới các KDTSQ thế giới, có HST rừng ngập mặn phong phú về giống loài.

- Tiềm năng dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Tiềm năng dầu khí tại vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, bao gồm bể dầu khí Cửu Long, đã được khai thác.

2.3.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

- Du lịch: Du lịch Vũng Tàu - Bà Rịa là một trong những thương hiệu du lịch biển đảo lâu đời nhất tại Việt Nam. Du lịch phát triển mạnh khu vực ven biển từ thành phố Vũng Tàu về phía Bắc tới tỉnh Bình Thuận. Côn Đảo cũng là một điểm đến đặc biệt quan trọng và có nhiều giá trị sinh thái, lịch sử quan trọng. Huyện Cần Giờ của Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát

triển tại vùng ven biển Đông Nam Bộ bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo; (ii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iii) Du lịch MICE; và (iv) Du lịch sinh thái.

Về các chỉ tiêu phát triển du lịch, khu vực này đứng đầu trong toàn vùng ven biển với tỷ trọng khá cao: 26,4% tổng số lượt khách quốc tế, 33,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 46,3% tổng thu nhập du lịch; 15,8% tổng số buồng lưu trú và 20,6% số lao động trực tiếp của toàn vùng ven biển.

- Hàng hải: Ở vùng ven biển Đông Nam Bộ có sự phát triển kinh tế sôi động với mật độ xây dựng và phát triển cảng cao nhất cả nước, tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh, trong đó khu vực Cái Mép - Thị Vải đã trở thành cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam và có vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa quốc tế.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Khai thác dầu tại khu vực ven biển Đông Nam Bộ đã được triển khai từ những năm 1980. Tính đến thời điểm tháng 6/2021, Vietsovpetro đã khai thác được 241 triệu tấn dầu thô, doanh thu bán dầu khí đạt gần 84 tỷ USD, thu gom và vận chuyển về bờ hơn 36 tỷ m³ khí đồng hành..., từ đó phát triển nên ngành công nghiệp khí, điện, đạm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Hiện nay, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh có gần 2.900 tàu cá đánh bắt xa bờ (chiếm hơn 8,2% lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của cả nước) với tổng công suất hơn 1,3 triệu CV. Công suất bình quân của các tàu đánh bắt cá của vùng lớn nhất cả nước (457 CV/tàu). Tổng lượng đánh bắt cá năm 2020 của vùng đạt 290 nghìn tấn, chiếm hơn 10,3% sản lượng cả nước, cao hơn sản lượng đánh bắt của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH.

- KCN và KKT ven biển: Vùng ĐNB hiện nay đã có 40 KCN được quy hoạch, trong đó có 34 khu đã được thành lập và 28 khu trong số đó đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 54,8%. Đây là khu vực có nhu cầu cao về hạ tầng công nghiệp trong thời kỳ tới không chỉ vì quỹ đất quy hoạch còn lại khá nhỏ mà còn do tốc độ phát triển công nghiệp cao hơn các vùng ven biển khác. Tuy nhiên, vùng Đông Nam Bộ cũng là vùng ven biển duy nhất của cả nước không thành lập KKT.

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Cả hai địa phương ven biển vùng ĐNB đều có khu vực có ý nghĩa quan trọng về đa dạng sinh học, hiện đã thành lập KBTB Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và KDTSQ Rừng ngập mặn Cần Giờ, trong đó KDTSQ được coi là lá phổi của TP. Hồ Chí Minh và khu vực phụ cận.

- Đối với đô thị biển: Vùng ven biển có 07 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố ven biển, với tổng số dân là 989 nghìn người (chiếm 9,5% dân số của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu), tỷ lệ đô thị hóa đạt 60,8%, nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân đô thị hóa ở 2 địa phương này (77,6%).

- Quốc phòng - an ninh: Côn Đảo có vị trí quan trọng về quân sự và an ninh trên biển. Trong những năm qua, việc kết hợp phát triển kinh tế với công tác quốc phòng - an ninh đã được thực hiện khá hiệu quả, trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng tại huyện đảo và phát huy hiệu quả tối đa các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật cho mục đích kinh tế và quốc phòng, an ninh.

- Hoạt động lấn biển: Có dự án quy mô lớn đáng chú ý là Dự án Saigon Sunbay hơn 600 ha (Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh).

- Hoạt động nhận chìm: Hiện chỉ có tại Bà Rịa - Vũng Tàu với 2 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.4. Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Kiên Giang)

2.4.1. Tổng quan về tiềm năng, thế mạnh

- Vị trí địa kinh tế - địa chính trị: Các tỉnh ở vùng ven biển Tây Nam Bộ có điều kiện thuận lợi phát triển quan hệ với các nước trong ASEAN, trước hết là với Campuchia và Thái Lan, có thể thiết lập một vành đai kinh tế ven biển quanh vịnh Thái Lan của bốn nước Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia.

Các đảo của vùng biển này như Phú Quốc, Thổ Chu với vị trí tiền tiêu có ý nghĩa quan trọng về cả quân sự và kinh tế.

- Vùng có tài nguyên sinh vật phong phú, đặc thù của hệ sinh thái ngập nước ven biển, ngập nước nội địa, cửa sông, rừng mưa nhiệt đới và bãi triều; có các nguồn lợi lớn về cá, tôm, cua, động vật thân mềm... là điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản.

- Đây cũng là nơi tập trung các Vườn quốc gia (VQG) và KDTSQ rất phong phú của Việt Nam như VQG Mũi Cà Mau (41.862 ha), U Minh Hạ (7.926 ha), U Minh Thượng (8.038 ha), Phú Quốc (29.136 ha); KDTSQ Mũi Cà Mau (371.506 ha)...

- Có tiềm năng lớn phát triển du lịch, nhất là du lịch biển đảo Phú Quốc, mũi Cà Mau, các vườn quốc gia, hệ sinh thái rừng ngập mặn...

- Có tiềm năng về dầu khí và phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời).

2.4.2. Thực trạng sử dụng không gian biển

- Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản: Đến năm 2020, các địa phương vùng ven biển Tây Nam Bộ có hơn 9,5 nghìn tàu cá đánh bắt xa bờ (chiếm gần 27,1% lượng tàu đánh bắt cá xa bờ của cả nước) với tổng công suất hơn 4,1 triệu CV. Công suất bình quân của các tàu đánh bắt cá của vùng (439 CV/tàu) chỉ sau vùng Đông Nam Bộ và cao hơn mức bình quân của cả nước. Tổng lượng đánh bắt cá năm 2020 của vùng đạt trên 1 triệu tấn, chiếm gần 36% cả nước, đứng thứ 2 sau các địa

phương vùng ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ. Đây là vùng nuôi thủy sản nước lợ, mặn lớn, nhất là nuôi tôm, của cả nước.

- Đối với du lịch: Mũi Cà Mau là một điểm đến đặc biệt quan trọng của du lịch Việt Nam. Phú Quốc đã dần khẳng định vị trí là một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước, năm 2019 Phú Quốc đón được hơn 5,1 triệu lượt khách du lịch, trong đó có hơn 671 nghìn lượt khách quốc tế. Các loại hình du lịch biển ưu thế ở khu vực này bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; (ii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iii) Du lịch sinh thái; và (iv) Du lịch thể thao biển. Hiện lượng khách đến khu vực này so với toàn vùng ven biển còn hạn chế, vùng ven biển Tây Nam Bộ chiếm 7,6% tổng số lượt khách quốc tế, 12,4% tổng số lượt khách nội địa; 5,2% tổng thu nhập du lịch; 9,2% tổng số buồng lưu trú; và 6,3% số lao động trực tiếp ngành du lịch của toàn vùng ven biển.

- Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác: Cụm dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau là công trình trọng điểm của quốc gia đã tạo thành một khu công nghiệp phức hợp hiện đại, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, làm thay đổi diện mạo của khu vực ven biển tỉnh Cà Mau và toàn vùng ĐBSCL.

- Khu công nghiệp và Khu kinh tế ven biển: Hiện các địa phương ven biển vùng Tây Nam Bộ có 32 KCN nằm trong quy hoạch, trong số này có 13 khu đã được thành lập, với 9 khu đã đi vào hoạt động. Tổng diện tích đất quy hoạch cho KCN là hơn 6,7 nghìn ha và tỷ lệ lấp đầy thực tế đạt tới 81,5%, cao nhất cả nước. Trên địa bàn vùng có 3 KKT ven biển tại Định An (Trà Vinh); Năm Căn (Cà Mau); Phú Quốc (Kiên Giang).

- Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Hiện nay tại Cà Mau và Bạc Liêu đã hoàn thành một số dự án điện gió, đưa vào vận hành thương mại. Nhiều dự án điện gió, điện mặt trời chuẩn bị được đầu tư xây dựng tại Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh...

- Bảo tồn, bảo vệ các HST, đa dạng sinh học: Trong vùng có KBTB Phú Quốc (Kiên Giang) và 2 KDTSQ Kiên Giang, Mũi Cà Mau.

- Đối với đô thị biển: Toàn vùng có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, thị, thành phố ven biển với tổng số dân là 3,6 triệu người (chiếm 39% dân số các địa phương ven biển của toàn vùng). Tỷ lệ đô thị hóa ở vùng ven biển là 24,9%, cao hơn bình quân của các địa phương vùng ven biển ĐBSCL (21,5%). Trên địa bàn vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long có một số đô thị lớn ven biển như thành phố Bạc Liêu, Rạch Giá, Phú Quốc.

- Quốc phòng - an ninh: Phú Quốc và Thổ Chu là 2 đảo tiền tiêu vùng biển Tây Nam của Tổ quốc, có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh. Việc kết hợp phát triển kinh tế gắn với quốc phòng - an ninh ở đây đã được thực hiện một cách hiệu quả và đem lại những kết quả thiết thực.

- Hoạt động lấn biển: diễn ra chủ yếu ở khu vực giáp với vịnh Thái Lan, dự án quy mô lớn đáng chú ý là dự án KĐT M Rạch Giá (Kiên Giang) rộng 420 ha.

- Hoạt động nhận chìm: Hiện duy nhất chỉ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 6 giấy phép nhận chìm do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

2.5. Đánh giá sự liên kết giữa các ngành trong sử dụng không gian biển

Trên thực tế, đang tồn tại những mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng không gian ven biển và biển giữa các ngành, lĩnh vực. Cụ thể, có 3 dạng xung đột chính: (i) Xung đột giữa sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh với bảo vệ, bảo tồn và với mục đích phát triển kinh tế; (ii) Xung đột giữa mục đích bảo vệ, bảo tồn với mục đích phát triển kinh tế; và (iii) Xung đột giữa các hoạt động phát triển kinh tế của các ngành với nhau, đặc biệt là ở các khu vực có thể phát triển được đa ngành. Ví dụ, tại khu vực trọng điểm Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn tồn tại sự chông chéo về phát triển của ngành du lịch, dịch vụ cảng và hoạt động hàng hải, hoạt động của khu công nghiệp (ví dụ: Cái Lân), phát triển công nghiệp ven bờ (ví dụ nhà máy nhiệt điện, xi măng tại Vịnh Cửa Lục) và các hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản trên biển.

Bên cạnh đó, sự phát triển các ngành, lĩnh vực biển chưa có sự đồng bộ. Hệ thống cảng biển được xây dựng mở rộng nhanh nhưng còn thiếu đồng bộ với nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối cảng với đường bộ quốc gia, với các trung tâm kinh tế trong nội địa. Hoặc ở một số nơi, kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển ở tầm quốc gia, khu vực. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nhanh một số trung tâm kinh tế biển, KKT ven biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực còn chậm, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư. Nhiều địa phương mới chú trọng cho đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút dự án đầu tư, chưa thật sự coi trọng đúng mức đến hiệu quả tổng hợp, lâu dài trong khai thác, sử dụng nguồn lợi từ biển, phát triển kinh tế đi đôi với bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

3. Hiện trạng sử dụng đất quốc gia

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo 6 vùng như sau: Vùng Trung du miền núi phía Bắc có 9.518,414 nghìn ha, chiếm 28,73% diện tích đất tự nhiên cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2.127,866 nghìn ha, chiếm 6,42% diện tích đất tự nhiên cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 9.586,019 nghìn ha, chiếm 28,93% diện tích tự nhiên cả nước; vùng Tây Nguyên có 5.454,520 nghìn ha, chiếm 16,46% diện tích tự nhiên cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 2.355,141 nghìn ha, chiếm 7,11% diện tích tự nhiên cả nước; vùng ĐBSCL có 4.092,171 nghìn ha, chiếm 12,35% diện tích tự nhiên cả nước.

Cụ thể hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ theo các vùng như sau:

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp cả nước có 27.983,26 nghìn ha, tăng 1.756,87 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng khoảng 175,69 nghìn ha/năm), trong đó:

- Đất trồng lúa có 3.917,25 nghìn ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 3.176,20 nghìn ha.

- Đất rừng phòng hộ có 5.118,55 nghìn ha.

- Đất rừng đặc dụng có 2.293,77 nghìn ha.

- Đất rừng sản xuất có 7.992,34 nghìn ha; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.977,43 nghìn ha.

- Các loại đất nông nghiệp khác còn lại là 8.661,35 nghìn ha.

Diện tích đất nông nghiệp phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 8.029,49 nghìn ha, chiếm 84,36% diện tích tự nhiên của vùng và 28,69% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 765,35 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 76,53 nghìn ha/năm).

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 1.435,57 nghìn ha, chiếm 67,47% diện tích tự nhiên của vùng và 5,13% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 30,19 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 3,02 nghìn ha/năm).

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: có 8.244,58 nghìn ha, chiếm 86,01% diện tích tự nhiên của vùng và 29,47% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 820,02 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng 82,0 nghìn ha/năm).

- Vùng Tây Nguyên có 5.004,75 nghìn ha, chiếm 91,75% diện tích tự nhiên của vùng và 17,88% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, tăng 178,86 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân tăng khoảng 17,89 nghìn ha/năm).

- Vùng Đông Nam Bộ có 1.880,90 nghìn ha, chiếm 79,86% diện tích tự nhiên của vùng và 6,72% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 21,12 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 2,11 nghìn ha/năm).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.387,97 nghìn ha, chiếm 82,79% diện tích tự nhiên của vùng và 12,11% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước, giảm 16,43 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân giảm 1,64 nghìn ha/năm).

- *Đất trồng lúa*

Năm 2020, diện tích đất lúa là 3.917,25 nghìn ha, chiếm 11,82% diện tích

tự nhiên và chiếm 14,00% diện tích nhóm đất nông nghiệp của cả nước; giảm 202,94 nghìn ha so với năm 2010 (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 3.176,20 nghìn ha, giảm 121,28 nghìn ha). Diện tích đất trồng lúa phân theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 580,30 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 275,15 nghìn ha), chiếm 14,82% diện tích đất trồng lúa của cả nước. So với năm 2010, diện tích đất trồng lúa toàn vùng tăng 51,06 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 560,82 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 522,34 nghìn ha), chiếm 14,32% diện tích đất trồng lúa của cả nước. So với năm 2010, đất trồng lúa giảm 59,13 nghìn ha.

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 703,21 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 605,84 nghìn ha), chiếm 17,94% diện tích đất trồng lúa của cả nước. So với năm 2010, đất trồng lúa trong vùng tăng 7,38 nghìn ha.

- Vùng Tây Nguyên có 185,60 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 113,80 nghìn ha), chiếm 4,74% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai. Đất trồng lúa so với năm 2010, tăng 18,72 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 119,99 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 77,13 nghìn ha), chiếm 3,06% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai. Đất trồng lúa so với năm 2010, giảm 61,23 nghìn ha.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1.767,28 nghìn ha đất trồng lúa (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.581,94 nghìn ha), chiếm 45,12% diện tích đất trồng lúa của cả nước, tập trung tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Trà Vinh... So với năm 2010, đất trồng lúa giảm 159,74 nghìn ha.

Tính chung cả nước, đất trồng lúa giảm tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù, diện tích đất trồng lúa giảm so với năm 2010, nhưng nhờ tăng cường công tác thủy lợi, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, đưa các giống mới vào sản xuất... nên năng suất lúa vẫn tiếp tục tăng từ 53,4 tạ/ha lên 58,2 tạ/ha và sản lượng lúa tăng từ 40 triệu tấn lên 43,44 triệu tấn (tăng 8,6%). Hệ số sử dụng đất trồng lúa đạt 1,95 lần, tăng so với năm 2010 (1,82 lần).

- Các loại đất nông nghiệp còn lại

Ngoài diện tích đất trồng lúa, đất rừng, cả nước còn 8.661,35 nghìn ha diện

tích các loại đất nông nghiệp khác còn lại (chiếm 30,95% diện tích nhóm đất nông nghiệp), cụ thể gồm các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm còn lại: Năm 2020, đất trồng cây hàng năm có 2.849,23 nghìn ha, tăng 535,73 nghìn ha so với năm 2010 và chiếm 32,89% diện tích các loại đất nông nghiệp còn lại. Đây là diện tích chuyên trồng các loại rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày... tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc 1.168,50 nghìn ha, Tây Nguyên 720,57 nghìn ha, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 650,10 nghìn ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020, cả nước có 4.950,06 nghìn ha đất trồng cây lâu năm (chiếm 57,15% diện tích đất nông nghiệp còn lại), tăng 1.261,65 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân mỗi năm tăng khoảng 126 nghìn ha). Diện tích trồng cây lâu năm tập trung chủ yếu tại vùng Tây Nguyên với 1.643,76 nghìn ha, Đông Nam Bộ 1.113,30 nghìn ha, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 823,15 nghìn ha, Đồng bằng sông Cửu Long 688,56 nghìn ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản cả nước có 787,91 nghìn ha, chiếm 2,80% diện tích nhóm đất nông nghiệp, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 510,80 nghìn ha (chiếm 64,83%), Đồng bằng sông Hồng 125,85 nghìn ha (chiếm 15,97%). So với năm 2010, đất nuôi trồng thủy sản cả nước tăng 98,08 nghìn ha (bình quân tăng 9,5 nghìn ha/năm). Nguyên nhân tăng chủ yếu do chuyển từ đất trồng lúa bị nhiễm mặn thành đất nuôi trồng thủy sản, tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đất làm muối: Năm 2020, diện tích đất làm muối cả nước có 15,58 nghìn ha (trong đó diện tích đất sản xuất muối công nghiệp khoảng 4,3 nghìn ha), giảm 2,28 nghìn ha so với năm 2010. Diện tích sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh: Ninh Thuận, Bạc Liêu, Bến Tre, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nam Định...

+ Đất nông nghiệp khác: Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác của cả nước có 58,45 nghìn ha (gồm đất xây dựng nhà kính, các loại nhà phục vụ mục đích trồng trọt, chuồng trại chăn nuôi gia súc gia cầm, nuôi trồng thủy sản cho mục đích nghiên cứu...), chiếm 0,67% diện tích các loại đất nông nghiệp khác còn lại.

3.2. Đất lâm nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp cả nước được tính đến bao gồm 3 loại đất rừng: đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng sản xuất, với tổng diện tích là 15.404,66 nghìn ha. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ có 5.118,55 nghìn ha;
- Đất rừng đặc dụng có 2.293,77 nghìn ha;

- Đất rừng sản xuất có 7.992,34 nghìn ha; trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 3.977,43 nghìn ha.

Diện tích đất lâm nghiệp được phân bố ở 6 vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 5.685,192 nghìn ha, chiếm 37% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 515,661 nghìn ha, chiếm 3,35% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 5.980,293 nghìn ha, chiếm 38,82% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Tây Nguyên 2.435,744 nghìn ha, chiếm 15,81% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Đông Nam Bộ có 492,96 nghìn ha, chiếm 3,2% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 294,82 nghìn ha, chiếm 1,91% diện tích đất lâm nghiệp của cả nước.

- Đất rừng phòng hộ

Cả nước có 5.118,55 nghìn ha, chiếm 33,22% đất lâm nghiệp, giảm 676,92 nghìn ha so với năm 2010 (chủ yếu chuyển sang mục đích đất rừng sản xuất theo lộ trình phù hợp). Trong đất rừng phòng hộ có trên 4.200 nghìn ha rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu; 180 nghìn ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 150 nghìn ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 31 nghìn ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và xây dựng các khu rừng phòng hộ biên giới, hải đảo. Đất rừng phòng hộ được phân theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 2.094,58 nghìn ha, chiếm 40,92% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 602,25 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 162,82 nghìn ha, chiếm 3,18% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 6,31 nghìn ha so với năm 2010; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 2.079,08 nghìn ha, chiếm 40,62% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 17,16 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 537,18 nghìn ha, chiếm 10,49% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 88,83 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 156,54 nghìn ha, chiếm 3,06% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, giảm 2,24 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 88,35 nghìn ha, chiếm 1,73% diện tích đất rừng phòng hộ của cả nước, tăng 5,55 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất rừng đặc dụng

Có 2.293,77 nghìn ha, chiếm 14,89% đất lâm nghiệp, tăng 154,57 nghìn ha so với năm 2010, bao gồm:

Trong hệ thống rừng đặc dụng có 164 khu bảo tồn thiên nhiên gồm 30 vườn quốc gia, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 khu bảo tồn loài, 45 khu bảo vệ cảnh quan văn hoá, lịch sử và môi trường và 20 khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học.

Rừng đặc dụng phân bố nhiều ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền

Trung (952,19 nghìn ha), Tây Nguyên (489,94 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (516,03 nghìn ha). Nhiều địa phương có diện tích rừng đặc dụng lớn như: Đắk Lắk, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Bình, Đồng Nai, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Lâm Đồng...

- Đất rừng sản xuất

Tổng diện tích đất rừng sản xuất cả nước có 7.992,34 nghìn ha, chiếm 51,89% đất lâm nghiệp, tăng 560,54 nghìn ha so với năm 2010, trong đó diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 3.977,43 nghìn ha, chiếm 49,76% đất rừng sản xuất và chiếm 25,81% đất lâm nghiệp.

Rừng sản xuất phân bố nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3.074,58 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2.949,02 nghìn ha), Tây Nguyên (1.408,62 nghìn ha)... Một số địa phương có diện tích rừng sản xuất lớn như Gia Lai, Nghệ An, Lạng Sơn, Kon Tum, Thanh Hóa, Quảng Bình, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Yên Bái... So với năm 2010, diện tích đất rừng sản xuất tăng, diện tích tăng thêm tập trung tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (541,31 nghìn ha), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (407,29 nghìn ha). Tuy nhiên, có hai vùng có diện tích đất rừng sản xuất giảm như vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

3.3. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2020, tổng diện tích quy hoạch cho phát triển khu công nghiệp (KCN) của cả nước là 114 nghìn ha, trong đó diện tích khu công nghiệp đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 90,83 nghìn ha, chiếm 2,31% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 18,83 nghìn ha so với năm 2010. Đất khu công nghiệp chia theo các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã thành lập 30 khu với diện tích 7 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 5,20 nghìn ha, chiếm 5,72% diện tích KCN của cả nước, tăng 2,72 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đã thành lập 93 khu với diện tích 27 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 19,94 nghìn ha, chiếm 21,95% diện tích KCN của cả nước, tăng 4,91 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đã thành lập 67 khu với diện tích 22 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 17,07 nghìn ha, chiếm 18,79% diện tích KCN của cả nước, tăng 7,21 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Tây Nguyên đã thành lập 10 khu với diện tích 2 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 1,58 nghìn ha, chiếm 1,74% diện tích KCN của cả nước, tăng 0,32 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đông Nam Bộ đã thành lập 120 khu với diện tích trên 44 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 34,28 nghìn ha, chiếm 37,74% diện tích KCN của cả nước, tăng 0,09 nghìn ha so với năm 2010;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thành lập 59 khu với diện tích 13 nghìn ha, trong đó diện tích đã được giao đất và đưa vào sử dụng là 12,76 nghìn ha, chiếm 14,05% diện tích KCN của cả nước, tăng 3,58 nghìn ha so với năm 2010.

3.4. Đất khu kinh tế

Đến năm 2020 cả nước có 44 khu kinh tế, với tổng diện tích là 1.634,13 nghìn ha (trong đó có 321,39 nghìn ha đất mặt nước), chiếm 4,87% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Có 18 khu kinh tế ven biển, với diện tích là 858,10 nghìn ha (trong đó có 289,20 nghìn ha mặt nước), chiếm 52,51% tổng diện tích các khu kinh tế của cả nước.

- Có 26 khu kinh tế cửa khẩu với tổng diện tích tự nhiên các khu kinh tế cửa khẩu trên cả nước là 776,03 nghìn ha (trong đó có 51,80 nghìn ha mặt nước), chiếm 47,49% diện tích các khu kinh tế của cả nước.

Đến nay, đã có trên 50 nghìn ha diện tích trong khu kinh tế đã được thu hồi, giải phóng mặt bằng, chiếm 4,04% diện tích đất khu kinh tế (không bao gồm phần mặt nước).

- Diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng trong các khu kinh tế ven biển là 38,56 nghìn ha, chiếm 77,12% diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng.

- Diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng trong các khu kinh tế cửa khẩu là 11,44 nghìn ha, chiếm 22,88% diện tích đã thu hồi, giải phóng mặt bằng.

Diện tích đã cho thuê là 37,43 nghìn ha, chiếm 3,02% tổng diện tích khu kinh tế (không tính phần mặt nước), trong đó:

- Diện tích đã cho thuê trong các khu kinh tế ven biển là 30,29 nghìn ha, chiếm 80,92% diện tích đã cho thuê.

- Diện tích đã cho thuê trong các khu kinh tế cửa khẩu là 7,14 nghìn ha, chiếm 19,08% diện tích đã cho thuê.

3.5. Đất đô thị

Năm 2020 cả nước có 2.028,07 nghìn ha diện tích đất đô thị (theo địa giới hành chính phường, thị trấn), chiếm 6,12% tổng diện tích tự nhiên cả nước, phân bố tại các vùng như sau:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 348,34 nghìn ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại các tỉnh như Hà Giang 34,48 ha; Cao Bằng 34,62 nghìn ha; Lào Cai 35,27 nghìn ha; Hòa Bình 30,07 nghìn ha...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 329,53 nghìn ha, chiếm 0,99% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Hà Nội 43,02 nghìn ha; Quảng Ninh 119,66 nghìn ha; Hải Phòng 34,42 nghìn ha; Hải Dương 39,47 nghìn ha...

- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 505,66 nghìn ha, chiếm 1,53% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Thanh Hóa 84,25 nghìn ha; Hà Tĩnh 39,67 nghìn ha; Thừa Thiên - Huế 54,37 nghìn ha; Quảng Nam 57,55 nghìn ha...

- Vùng Tây Nguyên có 244,88 nghìn ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Gia Lai 47,77 nghìn ha; Đắk Lắk 40,75 nghìn ha, Đắk Nông 22,32 nghìn ha; Lâm Đồng 80,90 nghìn ha.

- Vùng Đông Nam Bộ có 274,69 nghìn ha, chiếm 0,83% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại TP. Hồ Chí Minh 59,95 nghìn ha, Bình Dương 68,04 nghìn ha, Đồng Nai 45,64 nghìn ha...

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 324,97 nghìn ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại Long An 23,29 nghìn ha; An Giang 33,20 nghìn ha; Cần Thơ 47,25 nghìn ha...

Trong thời kỳ 2011-2020, diện tích đất đô thị tăng 510,92 nghìn ha, tập trung nhiều tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 171,79 nghìn ha; vùng Đông Nam Bộ 115,87 nghìn ha; vùng Đồng bằng sông Hồng 98,47 nghìn ha; vùng Tây Nguyên 64,29 nghìn ha; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 48,78 nghìn ha... Diện tích đất đô thị tăng bình quân 51,09 nghìn ha/năm, đã góp phần hình thành mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý trên các vùng lãnh thổ cả nước, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bình quân đất đô thị của cả nước là 530 m²/người, tuy nhiên giữa các vùng có sự chênh lệch lớn, cụ thể: Tây Nguyên 1.137 m²/người, Trung du và miền núi phía Bắc 1.136 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long 720 m²/người, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 689 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 422 m²/người và Đông Nam Bộ 197 m²/người.

3.6. Đất phát triển cơ sở hạ tầng

Diện tích đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng cả nước hiện có 1.342,41 nghìn ha, chiếm 34,15% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước, tăng 160,98 nghìn ha so với năm 2010. Đất phát triển cơ sở hạ tầng được sử dụng để phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục - thể thao, công trình năng lượng, bưu chính - viễn thông. Đất sử dụng vào phát triển hạ tầng phân bố ở các vùng như sau: Vùng TDMNPB có 231,22 nghìn ha, chiếm 17,22% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 54,30 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 233,80 nghìn ha,

chiếm 17,42% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 22,19 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 377,29 nghìn ha, chiếm 28,11% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 57,69 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 168,49 nghìn ha, chiếm 12,55% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 13,00 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 132,81 nghìn ha, chiếm 9,89% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, tăng 17,54 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 198,80 nghìn ha, chiếm 14,81% diện tích đất phát triển hạ tầng cả nước, giảm 3,74 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất giao thông

Cả nước năm 2020 có 722,33 nghìn ha đất giao thông, chiếm 53,81% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 122,79 nghìn ha so với năm 2010 (bình quân khoảng 12,28 nghìn ha/năm), dành cho mục đích xây dựng, nâng cấp, cải tạo trên 4,5 nghìn km quốc lộ, 70 nghìn km giao thông nông thôn, xây dựng nhiều công trình trọng điểm (đường Hồ Chí Minh, đường xuyên Á, QL1, QL10, QL3, QL N1, N2; đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, cao tốc Nội Bài - Lào Cai, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây...) và nâng cấp, mở rộng các cảng biển, cảng sông, cảng hàng không góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu thông, vận chuyển hàng hóa ngày càng tăng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 134,40 nghìn ha, tăng 23,35 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 140,81 nghìn ha, tăng 37,15 nghìn ha so với năm 2010; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 202,49 nghìn ha, tăng 40,65 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 71,48 nghìn ha, giảm 13,83 nghìn ha so với năm 2010 (tại các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng); vùng Đông Nam Bộ có 72,91 nghìn ha, tăng 8,57 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 100,24 nghìn ha, tăng 26,90 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất thủy lợi

Năm 2020, cả nước có 328,96 nghìn ha đất thủy lợi, chiếm 24,51% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 43,92 nghìn ha so với năm 2010 do chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng và kiên cố hóa kênh mương, tập trung chủ yếu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, An Giang, Cà Mau, Sóc Trăng...) và vùng Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình...). Trong đó: Vùng TDMNPB có 26,71 nghìn ha, giảm 2,58 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 67,95 nghìn ha, giảm 19,30 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 100,93 nghìn ha, giảm 1,41 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 28,81 nghìn ha, tăng 8,14 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 24,55 nghìn ha, tăng 8,12 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 80,01 nghìn ha, giảm 36,89 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2020, đất công trình năng lượng cả nước có 198,09 nghìn ha, chiếm 14,75% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 75,78 nghìn ha so với năm 2010, chủ yếu là diện tích các công trình đầu mối thủy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió, hệ thống đường dây, trạm biến áp... Trong đó: Vùng TDMNPB có 54,67 nghìn ha, tăng 31,07 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,61 nghìn ha, tăng 0,66 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 50,64 nghìn ha, tăng 17,08 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 60,70 nghìn ha, tăng 18,59 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 21,79 nghìn ha, tăng 2,16 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 7,68 nghìn ha, tăng 6,22 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá

Năm 2020, cả nước có 9,21 nghìn ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,69% diện tích đất phát triển hạ tầng, giảm 6,16 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 1,8 nghìn ha, tăng 0,08 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 2,65 nghìn ha, giảm 0,59 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 1,81 nghìn ha, giảm 1,40 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 0,38 nghìn ha, giảm 0,61 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 1,51 nghìn ha, giảm 2,57 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 1,06 nghìn ha, giảm 1,07 nghìn ha so với năm 2010.

Đất cơ sở văn hóa bình quân đạt 2,14 m²/người (định mức đất cơ sở văn hóa là 0,74 - 1,23 m²/người), trong đó vùng TDMNPB đạt 1,75 m²/người, Đồng bằng sông Hồng 2,03 m²/người, BTBDHMT đạt 2,12 m²/người, Tây Nguyên đạt 2,71 m²/người, Đông Nam Bộ đạt 2,86 m²/người, Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1,72 m²/người.

- Đất cơ sở y tế

Năm 2020, cả nước có 7,42 nghìn ha đất cơ sở y tế, chiếm 0,55% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 1,64 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng TDMNPB có 1,23 nghìn ha, tăng 0,31 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 1,51 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 1,59 nghìn ha, tăng 0,12 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 0,46 nghìn ha, giảm 0,03 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 1,66 nghìn ha, tăng 0,90 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 0,97 nghìn ha, tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2020, cả nước có 48,91 nghìn ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo, chiếm 3,65% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 7,69 nghìn ha so với năm 2010, trong

đó: Vùng TDMNPB có 8,54 nghìn ha, tăng 1,23 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 10,97 nghìn ha, tăng 2,03 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 11,91 nghìn ha, tăng 1,28 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 4,38 nghìn ha, tăng 0,53 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 6,43 nghìn ha, tăng 1,58 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 6,68 nghìn ha, tăng 1,04 nghìn ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, cả nước có 19,96 nghìn ha đất cơ sở thể dục - thể thao, chiếm 1,48% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 3,68 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng TDMNPB có 2,74 nghìn ha, tăng 0,99 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 5,59 nghìn ha, tăng 1,74 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 6,10 nghìn ha, tăng 1,0 nghìn ha so với năm 2010, Vùng Tây Nguyên có 1,60 nghìn ha, tăng 0,02 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 2,64 nghìn ha, giảm 0,29 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 1,27 nghìn ha, tăng 0,22 nghìn ha so với năm 2010.

So với năm 2010, đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm 3,68 nghìn ha (bình quân mỗi năm tăng thêm 0,37 nghìn ha). Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm trong thời kỳ vừa qua đã tạo điều kiện quan trọng cho việc nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở vật chất ngành thể dục - thể thao.

- Đất bưu chính - viễn thông

Năm 2020, cả nước có 0,91 nghìn ha đất bưu chính - viễn thông, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng, tăng 0,08 nghìn ha so với năm 2010, trong đó: Vùng TDMNPB có 0,16 nghìn ha, tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đồng bằng sông Hồng có 0,20 nghìn ha, giảm 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng BTBDHMT có 0,23 nghìn ha, tăng 0,04 nghìn ha so với năm 2010; vùng Tây Nguyên có 0,07 nghìn ha, giảm 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng Đông Nam Bộ có 0,11 nghìn ha, tăng 0,01 nghìn ha so với năm 2010; vùng ĐBSCL có 0,14 nghìn ha, tăng 0,04 nghìn ha so với năm 2010.

3.7. Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng cả nước có 243,16 nghìn ha, chiếm 6,19% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 46,22 nghìn ha so với năm 2010.

Diện tích đất quốc phòng được phân bố theo các vùng như sau: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 60,78 nghìn ha, chiếm 24,99% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng có 17,97 nghìn ha, chiếm 7,39% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 101,73 nghìn ha, chiếm 41,84% diện tích đất quốc phòng của cả nước; vùng Tây Nguyên có 24,21 nghìn ha, chiếm 9,96% diện tích đất quốc phòng của